

HƯỚNG DẪN

Ghi chép Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

A. KHÁI NIỆM TỬ VONG VÀ NGUYÊN NHÂN TỬ VONG

1. Tầm quan trọng của dữ liệu nguyên nhân tử vong:

Dữ liệu về nguyên nhân tử vong (NNTV) là một phần không thể thiếu của dữ liệu đăng ký sinh tử, có vai trò quan trọng trong việc xác định vấn đề sức khỏe ưu tiên, xây dựng chính sách y tế và dân số quốc gia, đánh giá hiệu quả các chương trình can thiệp y tế ở cấp quốc gia và cải thiện chất lượng chẩn đoán và điều trị tại các cơ sở khám chữa bệnh.

2. Mục tiêu

Hướng dẫn này giúp các cơ sở khám chữa bệnh:

2.1. Hiểu đúng về các khái niệm nguyên nhân tử vong, nguyên nhân chính gây tử vong và chuỗi bệnh lý, sự kiện dẫn đến tử vong.

2.2. Cách ghi thông tin vào phiếu chẩn đoán tử vong chính xác và đầy đủ vào Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BYT ngày 28/12/2020, theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

2.3. Bảo đảm chất lượng dữ liệu nguyên nhân tử vong ở các cơ sở khám chữa bệnh.

3. Các khái niệm liên quan đến nguyên nhân tử vong

3.1. Khái niệm tử vong: Tử vong hay chết (death) là sự chấm dứt không hồi phục mọi hoạt động sống của một cơ thể bao gồm ngừng tim, ngừng thở và mất tri giác. Phân biệt chết lâm sàng là sự chấm dứt nhưng có thể có khả năng hồi phục, chết hoàn toàn là có sự phân hủy mô và tế bào của toàn cơ thể.

3.2. Nguyên nhân tử vong (cause of death): là các tình trạng bệnh lý, tổn thương, hay hoàn cảnh, tai nạn, ngộ độc gây ra tổn thương mà trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến tử vong:

Ví dụ nguyên nhân tử vong: uốn ván sơ sinh; đột quỵ do xuất huyết não; nhẹ cân khi sinh; bệnh mạch vành; nhồi máu cơ tim; hen suyễn; ngạt thở khi sinh; rắn cắn; ngã từ trên cao; tai nạn giao thông đi xe máy bị ô tô đâm; bị tấn công bằng vật sắc nhọn; cố tình đầu độc bằng hoá chất...

3.3. Nguyên nhân chính gây tử vong (underlying cause of death):

- Là tình trạng bệnh lý, tổn thương hoặc sự kiện khởi đầu chuỗi sự kiện dẫn đến tử vong của người bệnh; hoặc là hoàn cảnh, tai nạn hoặc bạo lực gây ra bệnh lý, tổn thương gây tử vong.

- Nguyên nhân chính gây tử vong (còn gọi là nguyên nhân gốc rễ) được xác định là bệnh lý, tổn thương hoặc sự kiện mà nếu không có nó thì người bệnh đã không tử vong.

Ví dụ 01: Người bệnh nhập viện sau tai nạn giao thông đi bộ bị xe máy đâm, được chẩn đoán gãy thân xương đùi, sau 2 tiếng người bệnh bị sốc chấn thương và tử vong.

Trong ví dụ này Nguyên nhân chính gây tử vong là “Tai nạn giao thông đi bộ bị xe máy đâm”. Thống kê nguyên nhân chính gây tử vong giúp xây dựng chính sách y tế phòng ngừa sớm các hoàn cảnh gây ra tổn thương, bệnh lý gây tử vong ngay từ cộng đồng, ví dụ: tai nạn giao thông, đánh nhau, đuối nước, ngộ độc, tự tử, ung thư, tiểu đường ...

3.4. Nguyên nhân tử vong trực tiếp (intermediate cause of death):

Là tình trạng bệnh lý gần với tử vong nhất trước khi gây ngừng tuần hoàn, ngừng hô hấp, chết não, ví dụ: Sốc nhiễm khuẩn; Sốc chấn thương; Xuất huyết não.

Trong ví dụ 1, nguyên nhân tử vong trực tiếp là “Sốc chấn thương”. Các nhân viên y tế thường nhầm lẫn giữa nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân chính gây tử vong.

3.5. Nguyên nhân tử vong trung gian (antecedant cause of death):

Là các tình trạng bệnh lý, biến chứng diễn biến xảy ra giữa nguyên nhân chính gây tử vong và nguyên nhân tử vong trực tiếp.

Trong ví dụ 1 “gãy thân xương đùi” là nguyên nhân tử vong trung gian giữa nguyên nhân chính gây tử vong là “tai nạn giao thông đi bộ bị xe máy đâm” và nguyên nhân tử vong trực tiếp là “sốc chấn thương”.

Thống kê nguyên nhân tử vong trung gian và nguyên nhân tử vong trực tiếp giúp cho bác sỹ và nhân viên y tế lập kế hoạch xử trí, điều trị ngăn ngừa tử vong tại các cơ sở khám chữa bệnh.

3.6. Chuỗi bệnh lý, sự kiện dẫn đến tử vong: là trình tự sắp xếp theo thời gian và diễn biến lâm sàng các nguyên nhân tử vong từ khi xảy ra đến khi tử vong nhưng theo nguyên tắc nguyên nhân tử vong trực tiếp (gần với tử vong nhất) ở đầu tiên, nguyên nhân chính gây tử vong nằm cuối cùng, các nguyên nhân tử vong trung gian nằm giữa. Trường hợp chỉ có 1 nguyên nhân gây tử vong thì đó là nguyên nhân chính gây tử vong; trường hợp có nhiều nguyên nhân gây tử vong thì nguyên nhân khởi đầu chuỗi sự kiện, bệnh lý gây tử vong là nguyên nhân chính.

Ví dụ 02: Người bệnh bị tai nạn ngã xuống nước, được vớt lên trong tình trạng tim tái ngừng thở, cấp cứu tại chỗ không hồi phục kết luận tử vong.

TT	Nguyên nhân tử vong	Mã ICD-10	Thời gian
a	Đuối nước (tai nạn)		

Ví dụ 03: Người bệnh bị rắn lục cắn, sau đó người bệnh thấy buốt và sưng đau. Nhập viện trong tình trạng từ bàn chân, mu bàn chân đến đùi bên trái bị đau, sưng nề, bầm tím. Người bệnh được sử dụng huyết thanh kháng nọc rắn lục nhưng không đỡ, sau 2 ngày người bệnh tử vong.

TT	Nguyên nhân tử vong	Mã ICD-10	Thời gian
a	Xuất huyết		2 ngày
b	Rắn cắn		2 ngày

Ví dụ 04: Trẻ tử vong ngay khi sinh do mẹ chuyển dạ kéo dài, dẫn đến trẻ ngạt khi sinh gây thiếu ô-xy não.

TT	Nguyên nhân tử vong	Mã ICD-10	Thời gian
a	Thiếu ôxy não		
b	Ngạt khi sinh		
c	Chuyển dạ kéo dài		

3.7. Yếu tố nguy cơ, bệnh lý, nguyên nhân góp phần dẫn đến tử vong (contributing causes of death)

Là hoàn cảnh, bệnh lý, tình trạng sức khỏe, hoàn cảnh làm tăng nguy cơ, hoặc gây biến chứng nhưng không tham gia trực tiếp vào chuỗi sự kiện gây tử vong: nghiện rượu, bệnh mãn tính như tiểu đường, tăng huyết áp, suy thận mạn tính, ...

3.8. Hình thái tử vong (mode of death)

Là các biểu hiện của tử vong: ngừng tim, ngừng hô hấp, chết não ...

Các bác sỹ chú ý khi chẩn đoán nguyên nhân tử vong cần tránh ghi các hình thái tử vong như “ngừng tim”, “ngừng thở”, “chết não”, cách ghi này có thể khác với cách ghi chép trong biên bản kiểm thảo tử vong.

3.9. Hình thức tử vong (manner of death)

Là yếu tố pháp lý, hoàn cảnh tạo ra nguyên nhân gây tổn thương hoặc bệnh lý dẫn đến tử vong. Có 5 cách thức xác định tử vong: do bệnh (diễn biến tự nhiên của bệnh tật, bao gồm cả tuổi tác); do tai nạn (tai nạn sinh hoạt, tai nạn lao động); do tự sát (cố ý tự hại, cố ý tự đầu độc); do giết người (phạm pháp), giết người (không phạm pháp) do thi hành công vụ; hoặc không xác định (trường hợp chỉ phát hiện xác người mà không xác định được cách thức gây tử vong).

Việc ghi nhận cách thức tử vong chính xác còn liên quan đến chế độ hưởng của một số loại bảo hiểm.

3.10. Cơ chế gây tử vong (mechanism of death)

Là cơ chế bệnh lý, sinh lý dẫn đến nguyên nhân tử vong trực tiếp, ví dụ: *nhồi máu não (do) khối u ác tính (do) nhiễm chất phóng xạ (do) cố tình đầu độc*. Trường hợp này, cơ chế tử vong là nhồi máu não, cách thức tử vong là giết người.

4. Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong

Ban hành kèm theo Thông tư 24/2020/TT-BYT ngày 28/12/2020 về quy định Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong, cấp Giấy báo tử và thống kê tử vong tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Là biểu mẫu theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Nội dung phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong gồm 3 phần:

Thông tin hành chính: quan trọng nhất là tuổi, giới tính, địa chỉ để thống kê ca tử vong, cơ sở khám chữa bệnh tiếp nhận và lập phiếu, nơi tử vong: tại cơ sở y tế, tử vong trên đường đến cơ sở y tế, tiền lượng tử vong xin về hay tử vong tại nhà.

Phần A: Thông tin y tế liên quan đến nguyên nhân tử vong.

+ Mục 1, phần A: ghi chuỗi sự kiện gây tử vong.

+ Mục 2, phần A: yếu tố nguy cơ, bệnh lý góp phần gây tử vong.

Phần B: Một số thông tin liên quan đến tử vong như hình thức tử vong, thông tin bổ sung trong một số trường hợp tử vong do nguyên nhân bên ngoài, tử vong mẹ, tử vong sơ sinh.

Ngoài ra đối với một số nguyên nhân tử vong cụ thể tùy theo mục đích thống kê cần ghi nhận thêm một số thông tin bổ sung, ví dụ đối với tử vong do COVID-

19 cần thu thập thêm thông tin về tình trạng tiêm vắc-xin, các thuốc kháng vi-rut đã sử dụng.

5. Nơi nhận phiếu báo cáo tử vong: Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong sử dụng cho mục đích thống kê nguyên nhân tử vong để xây dựng chính sách can thiệp, lưu giữ tại cơ sở y tế và dán vào hồ sơ bệnh án (mục giấy tờ khác), báo cáo về cơ quan chủ quản, không giao cho người nhà. Dữ liệu điện tử báo cáo trên hệ thống của Bộ Y tế. Không sử dụng thông tin ghi tại Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong để phê bình, hoặc kiểm điểm trách nhiệm của nhân viên y tế.

6. Thời gian lưu trữ: Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong lưu cùng với hồ sơ bệnh án tử vong.

B. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU CHẨN ĐOÁN NGUYÊN NHÂN TỬ VONG

1. Hướng dẫn ghi Mục 1 phần A

Phần A là một phần quan trọng liên quan đến các thông tin về bệnh và chuỗi sự kiện trực tiếp dẫn đến tử vong.

Xác định các nguyên nhân, tình trạng tạo thành chuỗi sự kiện trực tiếp dẫn đến tử vong và ghi vào Mục 1.

Xác định những điều kiện, tình trạng sức khỏe góp phần gây tử vong (không thuộc các sự kiện đã ghi ở Mục 1) để ghi vào Mục 2.

Xác định khoảng thời gian từ khi khởi phát từng sự kiện đến khi tử vong và ghi nhận vào cột khoảng thời gian.

Xác định các mã ICD-10 phù hợp với tình trạng bệnh lý, sự kiện gây tử vong và điền vào Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong.

Luôn luôn bắt đầu ghi ở dòng 1a cho nguyên nhân, tình trạng bệnh trực tiếp dẫn đến tử vong (trước khi ngừng tim, ngừng thở, chết não).

Nếu có nguyên nhân nào khác gây ra nguyên nhân ghi ở dòng 1a thì ghi tiếp xuống dòng 1b như là bệnh lý, sự kiện dẫn đến 1a, thông tin luôn được ghi liên tiếp ở các dòng kế tiếp nhau, không để dòng trống giữa 2 dòng sự kiện.

Nguyên nhân nằm ở dòng cuối cùng trong chuỗi thông tin ghi ở mục 1 sẽ là nguyên nhân chính gây tử vong.

Trong trường hợp các triệu chứng lâm sàng, xét nghiệm, thăm dò chức năng hoặc thậm chí là mổ tử thi cũng không xác định được NNTV thì ghi nhận là “Không rõ nguyên nhân”.

2. Hướng dẫn ghi Mục 2 Phần A

Điền thông tin về các bệnh/nguyên nhân không nằm trong Mục 1 nhưng góp phần gây tử vong vào Mục 2, có kèm thời gian ghi trong dấu ngoặc đơn.

Mục này để ghi nhận những điều kiện, tình trạng sức khỏe không nằm trong chuỗi sự kiện trực tiếp dẫn đến tử vong, nhưng góp phần gây tử vong.

Trên thực tế có rất nhiều trường hợp một người bệnh với nhiều bệnh lý trong một đợt điều trị, đặc biệt là với người bệnh cao tuổi.

Những bệnh lý nền, bệnh điều trị phát sinh mà không nằm trong chuỗi sự kiện ghi ở mục 1 sẽ phải ghi nhận vào mục 2.

3. Các bước ghi chép Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong:

Bước 1: Xác định chuỗi sự kiện dẫn đến tử vong và ghi vào Mục 1, phần A:

Là một chuỗi sự kiện bao gồm bệnh lý, hoặc sự kiện có quan hệ nhân quả với nhau (sự kiện xảy ra sau là hệ quả của sự kiện xảy ra trước)

Bắt đầu bằng Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong ở dòng trên cùng và kết thúc bằng Nguyên nhân chính gây tử vong ở dòng cuối cùng.

Sắp xếp theo trình tự thời gian xảy ra sự kiện hoặc chẩn đoán bệnh lý: sự kiện gần với tử vong ở trên, sự kiện khởi đầu chuỗi ở dưới cùng.

		Nguyên nhân tử vong	Mã ICD-10	Thời gian
Mục 1	a	Nhồi máu cơ tim		
	b	Bệnh tim thiếu máu cục bộ		
Mục 2				

Bước 2: Xác định khoảng thời gian từ lúc xảy ra từng sự kiện, bệnh lý (nguyên nhân tử vong) đến khi người bệnh tử vong và ghi vào bên cạnh nguyên nhân, sự kiện gây tử vong tương ứng. Đơn vị tính thời gian có thể là năm, tháng, ngày, giờ, phút. Nếu không xác định được thời gian khởi phát, đề nghị ghi rõ “Không rõ”, không để trống.

		Nguyên nhân tử vong	Mã ICD-10	Thời gian
Mục 1	a	Nhồi máu cơ tim		1 giờ
	b	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính		5 năm
Mục 2				

Bước 3: Xác định các yếu tố nguy cơ, bệnh lý quan trọng góp phần vào tử vong, kèm theo khoảng thời gian từ khi xảy ra đến khi tử vong, và ghi vào Mục 2 phần A.

		Nguyên nhân tử vong	Mã ICD-10	Thời gian
Mục 1	a	Nhồi máu cơ tim		1 giờ
	b	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính		5 năm
Mục 2		Tiểu đường typ 2		12 năm

Bước 4: Bổ sung các thông tin ở Phần B nếu đối tượng tử vong do nguyên nhân ngoại sinh, tử vong mẹ, tử vong sơ sinh.

4. Một số lưu ý khi ghi Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong:

- Chỉ ghi một chẩn đoán/nguyên nhân trên một dòng.
- Viết chữ rõ ràng, không gạch xoá.
- Không viết tắt, tên bệnh/chẩn đoán cần được viết đầy đủ rõ ràng.
- Thông tin chẩn đoán phải được ghi đầy đủ và rõ nghĩa.
- Luôn luôn kiểm tra tính chính xác của tất cả các thông tin ghi trên giấy chứng nhận.
- Không cần ghi các thông tin như kết quả xét nghiệm hoặc các nội dung không liên quan đến chẩn đoán nguyên nhân tử vong.
- Tìm mã ICD-10 phù hợp, trong mã hoá tử vong chấp nhận các mã 3 chữ số.
- Xác định các khoảng thời gian từ khi xảy ra sự kiện, bệnh lý đến khi tử vong.

5. Cách ghi kết luận Chẩn đoán nguyên nhân tử vong trong Giấy báo tử và hồ sơ bệnh án như sau:

Nguyên nhân tử vong trực tiếp (do, bởi vì, biến chứng của) các Nguyên nhân tử vong trung gian (do, bởi vì, biến chứng của) Nguyên nhân chính gây tử vong (trên người bệnh) các yếu tố nguy cơ - Bệnh kèm theo góp phần gây tử vong.

Nguyên nhân chính gây tử vong (gây ra, dẫn đến, biến chứng) các Nguyên nhân tử vong trung gian (gây ra, dẫn đến, biến chứng) Nguyên nhân tử vong trực tiếp (trên người bệnh) các yếu tố nguy cơ - Bệnh kèm theo góp phần gây tử vong

Ví dụ: Sốc nhiễm khuẩn (do, bởi vì, biến chứng của) Nhiễm khuẩn huyết (do, bởi, biến chứng của) Viêm phổi do Covid-19 biến chứng Suy hô hấp tiến triển (trên người bệnh) Béo phì - Tiểu đường - Tăng huyết áp.

Có thể dùng ký tự để thay thế: (“→” thay cho “gây ra, dẫn đến, biến chứng”; “←” thay cho “do, bởi vì, biến chứng của”; “/” thay cho “trên người bệnh”).

Quy định ghi chép này không bắt buộc nhưng một chẩn đoán nguyên nhân tử vong phải thể hiện được theo quan hệ từ nguyên nhân gốc rễ gây tử vong (nguyên nhân chính), nguyên nhân trực tiếp gây tử vong, và các nguyên nhân trung gian; các yếu tố nguy cơ, bệnh nền, bệnh kèm theo có liên quan, ảnh hưởng đến tử vong.

6. Hướng dẫn ghi nhận một số nguyên nhân tử vong cụ thể

6.1 Tử vong do các bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng

- Ghi rõ tác nhân gây bệnh nếu có (nhóm mã ICD-10 từ B95 - B98)
- Trường hợp không rõ tác nhân gây bệnh, ghi nhận “không rõ tác nhân”.
- Ghi rõ cấu trúc giải phẫu, hệ cơ quan nhiễm trùng. Ví dụ: nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng đường hô hấp.

6.2. Tử vong do ung bướu, ung thư

- Đối với các trường hợp tử vong do u bướu, ung thư, ghi thông tin chi tiết về khối u bao gồm:
 - Vị trí giải phẫu của khối u.
 - Tính chất lành tính, ác tính, ung thư biểu mô tại chỗ, hay không rõ, không chắc chắn tính chất.
 - Nguyên phát hay di căn (nếu có thể), ngay cả khi khối u nguyên phát đã được phẫu thuật từ rất lâu trước khi tử vong.
 - Kết quả giải phẫu bệnh (nếu có).

6.3. Tử vong khi mang thai và tử vong mẹ

Trường hợp phụ nữ tử vong trong khi mang thai hoặc trong vòng 42 ngày kể từ ngày chấm dứt thai kỳ, phải ghi nhận vào phần B, cho dù nguyên nhân trực tiếp của tử vong có hoặc không liên quan đến mang thai.

6.4. Tử vong do Tăng huyết áp

Đối với tử vong liên quan đến tăng huyết áp, cần ghi rõ tăng huyết áp nguyên phát hay thứ phát sau các bệnh lý khác (ví dụ: viêm bể thận mãn tính).

6.5. Tử vong do Đái tháo đường

- Đái tháo đường có thể là nguyên nhân chính gây tử vong, hoặc chỉ là yếu tố nguy cơ của một nguyên nhân gây tử vong chính khác.
- Theo nguyên tắc chung, nếu người bệnh tử vong vì biến chứng của bệnh đái tháo đường (ví dụ: bệnh thận do đái tháo đường) thì ghi nhận nguyên nhân chính gây tử vong là bệnh đái tháo đường (type I hoặc II).
- Nếu người bệnh tử vong vì đột quỵ hoặc nhồi máu cơ tim cấp, thì ghi nhận bệnh đái tháo đường là yếu tố nguy cơ góp phần gây tử vong vào vào “Mục 2- Phần A”.

6.6 Tử vong do Chấn thương, ngộ độc và các nguyên nhân ngoại sinh

- Nếu nguyên nhân ngoại sinh như: tai nạn giao thông, ngộ độc, tự tử, gây ra bệnh lý gây tử vong thì luôn ghi nhận nguyên nhân ngoại sinh là nguyên nhân chính gây tử vong
- Nguyên nhân ngoại sinh nên được mô tả càng chi tiết càng tốt theo phân loại trong ICD-10.
- Trong trường hợp ngộ độc phải ghi rõ ý đồ.
- Trong trường hợp tự tử phải ghi rõ phương thức tự sát.
- Đối với nguyên nhân chính gây tử vong, cần điền thông tin vào cả Mục 2 và 3- Phần B của Phiếu chẩn đoán NNTV.

6.7. Tử vong do Phẫu thuật, thủ thuật

- Trường hợp tử vong do tai biến phẫu thuật, thủ thuật cần ghi tên của phẫu thuật, thủ thuật kèm tình trạng bệnh mà đã chỉ định phẫu thuật, thủ thuật; ví dụ: phẫu thuật cắt ruột thừa do viêm ruột thừa cấp.
- Cần điền thông tin vào Phần B của Phiếu chẩn đoán NNTV.

6.8. Các trường hợp tử vong không xác định được nguyên nhân

- Hạn chế tối đa việc sử dụng các thuật ngữ về các tình trạng bệnh hoặc chẩn đoán không xác định.
- Các triệu chứng và dấu hiệu (ví dụ đau ngực, ho và sốt) cũng được coi là nguyên nhân không xác định.
- Không ghi hình thái tử vong trên Phiếu chẩn đoán NNTV, ví dụ: ngừng tuần hoàn, ngừng thở, chết não.
- Trong ghi nhận nguyên nhân tử vong của người già, nên tránh các thuật ngữ “lão suy”, hay “chết già”, nên tìm các bệnh lý gây tử vong ở người già.

- Trong trường hợp không đủ thông tin NNTV mới ghi “Tử vong không rõ nguyên nhân”.

6.9. Tử vong COVID-19

- Ghi nhận thông tin chi tiết: Đối với các trường hợp tử vong do COVID-19, chuỗi nguyên nhân dẫn đến tử vong trong “Mục 1-Phần A” của Phiếu chẩn đoán NNTV cần ghi càng cụ thể càng tốt.

- Trong trường hợp COVID-19 gây viêm phổi và hội chứng suy hô hấp tiến triển gây tử vong, cần ghi cả viêm phổi, hội chứng suy hô hấp tiến triển, và COVID-19, vào trong “Mục 1- Phần A”. Bác sỹ nên ghi càng chi tiết càng tốt để phục vụ công tác chẩn đoán và điều trị các người bệnh sau này.

- Trường hợp người bệnh có các tình trạng bệnh mãn tính, bệnh nền, các bệnh không lây nhiễm như béo phì, bệnh mạch vành, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD), đái tháo đường hoặc tình trạng khuyết tật cần ghi rõ vào “Mục 2-Phần A” của Phiếu chẩn đoán NNTV.

- Các trường hợp tử vong trên người bệnh tai nạn giao thông, đột quỵ sau đó có kết quả xét nghiệm COVID-19 dương tính không được ghi nhận nguyên nhân chính gây tử vong là do COVID-19.

7. Trường hợp người bệnh tiên lượng nặng gia đình xin về

- Thông tin ra viện ghi rõ “Tiên lượng nặng, xin về” để chỉ các trường hợp tiên lượng tử vong gia đình xin về tử vong tại nhà theo yếu tố văn hoá, tâm linh, hoặc không còn khả năng điều trị, nhưng tiên lượng nếu xin về nguy cơ cao sẽ tử vong. Việc thu thập thông tin của những trường hợp này để tăng độ bao phủ dữ liệu để phục vụ công tác thống kê, lập kế hoạch, xây dựng chính sách. Ngoài ra còn giúp ích cho y tế tuyến cơ sở xác định nguyên nhân khi người bệnh tử vong tại nhà.

- Cơ sở khám chữa bệnh phải lập chuỗi bệnh lý, sự kiện dẫn đến bệnh lý trước khi người bệnh xin về mà tiên lượng có khả năng dẫn đến tử vong và xác định nguyên nhân chính khởi đầu chuỗi sự kiện này theo quy tắc tương tự như xác định nguyên nhân chính dẫn đến tử vong, điền vào phiếu quản lý thông tin người bệnh nặng xin về như đối với trường hợp người bệnh tử vong; báo cáo trên hệ thống quản lý nguyên nhân tử vong của Bộ Y tế.

- Phiếu quản lý thông tin người bệnh nặng xin về được lưu và huỷ cùng hồ sơ bệnh án của người bệnh.

C. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG GHI PHIẾU CHẨN ĐOÁN NGUYÊN NHÂN TỬ VONG

1. Kiểm tra chất lượng ghi phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong

Áp dụng để kiểm tra theo tỷ lệ 5% hoặc toàn bộ, điểm đạt trong trường hợp thực hiện tốt hoặc không vi phạm.

TT	Các lỗi thường gặp	Vi phạm (-1 điểm)	Đạt (1 điểm)
1	Không lập Phiếu chẩn đoán tử vong đối với người bệnh tử vong tại bệnh viện (trong vòng 72 giờ sau tử vong)		
2	Không lập Phiếu chẩn đoán tử vong đối với người bệnh tử vong trên đường đến cơ sở y tế (tử vong trước viện)		
3	Không lập Phiếu thông tin người bệnh xin về (nội dung giống với Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong) cho các đối tượng người bệnh tiên lượng nặng xin về		
4	Không báo cáo đầy đủ thông tin Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong đối với các ca tử vong tại viện, trên đường đến viện, tiên lượng tử vong xin về trên hệ thống của Bộ Y tế		
5	Ghi 2 hoặc nhiều nguyên nhân tử vong trên cùng 1 dòng trong chuỗi bệnh lý, sự kiện dẫn đến tử vong (Phần A, Mục 1)		
6	Kết luận Nguyên nhân chính gây tử vong không nằm trong danh mục Nguyên nhân chính gây tử vong (Phụ lục 2)		
7	Sử dụng thuật ngữ viết tắt, hoặc thuật ngữ không thông dụng		
8	Chữ viết xấu không đọc được		
9	Chuỗi bệnh lý, sự kiện dẫn đến tử vong không chính xác hoặc không có quan hệ lâm sàng về nguyên nhân và hậu quả dẫn đến tử vong (Phần A, Mục 1)		

TT	Các lỗi thường gặp	Vi phạm (-1 điểm)	Đạt (1 điểm)
10	Chuỗi bệnh lý, sự kiện dẫn đến tử vong không chính xác về thời gian, bệnh lý xuất hiện sau lại nằm ở dưới		
11	Trường hợp tử vong do nguyên nhân bên ngoài nhưng nguyên nhân chính gây tử vong chỉ ghi tổn thương hoặc bệnh lý do nguyên nhân bên ngoài gây ra		
12	Trường hợp tử vong do nguyên nhân bên ngoài: (tai nạn, bạo lực, ngộ độc ...) nhưng thiếu thông tin chi tiết mô tả nguyên nhân bên ngoài, không mã hoá được theo ICD-10, không mô tả chi tiết của tai nạn hoặc bạo lực bao gồm ý đồ và hoạt động (ví dụ: chỉ ghi “Tai nạn giao thông” thay vì chi tiết “Người đi bộ bị ô-tô đâm”, bị tấn công bằng dao và nơi xảy ra tai nạn)		
13	Trường hợp tử vong mẹ hoặc tử vong sơ sinh không ghi đủ thông tin yêu cầu trên phiếu		
14	Trường hợp tử vong do ung thư nhưng chỉ ghi nhận bệnh lý hoặc biến chứng của ung thư		
15	Trường hợp tử vong do ung thư, thiếu các thông tin chi tiết về khối u (vị trí giải phẫu, nguyên phát hay di căn, tính chất, hình thái)		
16	Thiếu mã ICD-10 cho các nguyên nhân tử vong		
17	Chọn sai mã ICD-10 so với ghi chép nguyên nhân tử vong		
18	Mã ICD-10 chưa chi tiết so với ghi chép nguyên nhân tử vong		
19	Thiếu khoảng thời gian từ khi khởi phát đến khi tử vong, hoặc thiếu đơn vị thời gian (vd: giờ, ngày, tháng, năm)		
	Tổng cộng		

9 Các bệnh lý không sử dụng làm Nguyên nhân chính gây tử vong:

- Các triệu chứng cơ năng, toàn thân, thực thể, hoặc cận lâm sàng (ví dụ: sốt, đau lưng, đau đầu, gan to, ...)
- Nguyên nhân tử vong trực tiếp, hoặc trung gian, ví dụ: nhiễm trùng huyết, tăng huyết áp thứ phát, viêm phế nang, gãy xương bệnh lý.
- Hình thái tử vong (mode of death), ví dụ: ngừng tim, ngừng hô hấp, vô niệu, suy tạng.
- Nhóm bệnh lý chung chung không thể xác định được nguyên nhân tử vong đặc hiệu (ví dụ: bệnh tim mạch, dị tật bẩm sinh).
- Nguyên nhân tử vong là các tình trạng bệnh lý không hợp với giới tính.

D. QUY TRÌNH BÁO CÁO PHIẾU CHẨN ĐOÁN NGUYÊN NHÂN TỬ VONG

1. Bác sỹ điều trị cuối cùng là người lập chuỗi sự kiện, bệnh lý dẫn đến tử vong, ghi phiếu chẩn đoán tử vong theo hướng dẫn, tìm mã ICD-10 phù hợp cho từng sự kiện, chẩn đoán nguyên nhân chính gây tử vong đồng thời với hoàn thiện bệnh án tử vong. Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân tử vong thì bổ sung sau khi có kết quả khám nghiệm tử thi, hoặc sau khi có kết quả thẩm định nguyên nhân tử vong, hoặc kiểm thảo tử vong.

2. Điều dưỡng lâm sàng chăm sóc người bệnh ở khoa cuối cùng là người kiểm tra tính đầy đủ của phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong, kiểm tra lại mã ICD-10, thời gian.

3. Điều dưỡng hành chính khoa cuối cùng là người kiểm tra rà soát tính đầy đủ, chính xác của phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong trước khi chuyển hồ sơ bệnh án kèm phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong về Phòng Kế hoạch tổng hợp.

4. Phòng Kế hoạch Tổng hợp có trách nhiệm triển khai, kiểm tra, đôn đốc, giám sát hỗ trợ các khoa phòng thực hiện đúng phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong, kiểm tra tính chính xác mã ICD-10 các nguyên nhân tử vong. Ký (nếu được uỷ quyền) hoặc trình ký Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong. Nhập thông tin hoặc liên thông lên phần mềm quản lý nguyên nhân tử vong của Bộ Y tế.

5. Cơ sở khám chữa bệnh phân công cán bộ chuyên trách, hoặc bán chuyên trách chịu trách nhiệm triển khai ghi nhận phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong, mã hoá lâm sàng nguyên nhân tử vong và báo cáo thống kê nguyên nhân tử vong.

6. Cơ sở khám chữa bệnh nên thiết kế mẫu Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong trên phần mềm của đơn vị theo chuẩn dữ liệu của Bộ Y tế, và liên thông

trực tiếp thông qua các chuẩn trao đổi dữ liệu API, XML, Json, FHIR ... với Hệ thống quản lý nguyên nhân tử vong của Bộ Y tế.

7. Cơ sở khám chữa bệnh phân công cán bộ quản lý tài khoản đăng nhập Hệ thống thông tin quản lý nguyên nhân tử vong của Bộ Y tế tại đường link: hssk.kcb.vn hoặc đăng trên trang thông tin của Cục Quản lý Khám chữa bệnh kcb.vn, đăng ký tài khoản tại cdc.kcb@gmail.com, trả lại tài khoản khi không được giao nhiệm vụ quản lý số liệu nguyên nhân tử vong của bệnh viện.

Phụ lục 1. Danh mục Nguyên nhân chính gây tử vong theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Phụ lục 2. Danh mục các bệnh lý không sử dụng làm Nguyên nhân chính gây tử vong theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Phụ lục 3. Phiếu chẩn đoán nguyên nhân tử vong.

Phụ lục 4. Phiếu tóm tắt thông tin người bệnh nặng xin về.

Phụ lục 1: Danh mục Nguyên nhân chính gây tử vong

(Ban hành kèm theo Quyết định số ____/QĐ-BYT ngày ____ / ____ /2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2	C639	U ác của cơ quan sinh dục nam không xác định	Malignant neoplasm: Male genital organ, unspecified
4	C64	U ác của thận ngoại trừ bể thận	Malignant neoplasm of kidney, except renal pelvis
6	G232	Teo đa hệ thống thể Parkinson [MSA-P] [thoái hoá thể vân liềm đen]	Multiple system atrophy, parkinsonian type [MSA-P]
8	G233	Teo đa hệ thống thể tiểu não [MSA-C] [teo trám cầu tiểu não]	Multiple system atrophy, cerebellar type [MSA-C]
10	G243	Vẹo cổ do cơ	Spasmodic torticollis
11	K623	Sa trực tràng qua hậu môn	Rectal prolapse
12	M436	Vẹo cổ	Torticollis
13	M755	Viêm túi thanh mạc ở vai	Bursitis of shoulder
14	M756	Rách sụn viền do thoái hóa khớp vai	Tear of labrum of degenerative shoulder joint
15	N816	Thoát vị thành trực tràng	Rectocele
16	P916	Bệnh não thiếu máu cục bộ do giảm oxy ở trẻ sơ sinh	Hypoxic ischaemic encephalopathy of newborn
17	P917	Não úng thủy mắc phải ở sơ sinh	Acquired hydrocephalus of newborn
18	Q770	Bất sản sụn	Achondrogenesis
19	Q774	Vô sản sụn	Achondroplasia
20	Y068	Bị bỏ bê hay bỏ rơi: Do người khác, xác định	By other specified persons
21	Y069	Bị bỏ bê hay bỏ rơi: Do người khác, không xác định	By unspecified person
22	Y073	Bị hành hạ: Do công chức có thẩm quyền	By official authorities
23	Y078	Bị hành hạ: Do người khác, biết đặc điểm	By other specified persons
24	Y079	Bị hành hạ: Do người không xác định	By unspecified person
25	A000	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học cholerae	Cholera due to Vibrio cholerae 01, biovar cholerae
26	A001	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, typ sinh học eltor	Cholera due to Vibrio cholerae 01, biovar eltor
27	A009	Bệnh tả, không đặc hiệu	Cholera, unspecified
28	A010	Thương hàn	Typhoid fever
29	A011	Bệnh phó thương hàn A	Paratyphoid fever A
30	A012	Bệnh phó thương hàn B	Paratyphoid fever B
31	A013	Bệnh phó thương hàn C	Paratyphoid fever C
32	A014	Bệnh phó thương hàn, không đặc hiệu	Paratyphoid fever, unspecified
33	A020	Viêm ruột do Salmonella	Salmonella enteritis
34	A021	Nhiễm trùng huyết do Salmonella	Salmonella sepsis
35	A022	Nhiễm trùng Salmonella khu trú	Localized salmonella infections
36	A028	Nhiễm trùng salmonella xác định khác	Other specified salmonella infections
37	A029	Nhiễm trùng salmonella, không xác định	Salmonella infection, unspecified
38	A030	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella dysenteriae	Shigellosis due to Shigella dysenteriae
39	A031	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella flexneri	Shigellosis due to Shigella flexneri
40	A032	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella boydii	Shigellosis due to Shigella boydii
41	A033	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella sonnei	Shigellosis due to Shigella sonnei
42	A038	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella khác	Other shigellosis
43	A039	Bệnh lỵ trực khuẩn, không đặc hiệu	Shigellosis, unspecified
44	A040	Nhiễm Escherichia coli gây bệnh đường ruột	Enteropathogenic Escherichia coli infection
45	A041	Nhiễm Escherichia coli gây độc tố ruột (ETEC)	Enterotoxigenic Escherichia coli infection

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
46	A042	Nhiễm Escherichia coli xâm nhập (EIEC)	Enteroinvasive Escherichia coli infection
47	A043	Nhiễm Escherichia coli gây xuất huyết đường ruột (EHEC)	Enterohaemorrhagic Escherichia coli infection
48	A044	Nhiễm Escherichia coli đường ruột khác	Other intestinal Escherichia coli infections
49	A045	Viêm ruột do Campylobacter	Campylobacter enteritis
50	A046	Viêm ruột do Yersinia enterocolitica	Enteritis due to Yersinia enterocolitica
51	A047	Viêm ruột do Clostridium difficile	Enterocolitis due to Clostridium difficile
52	A048	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn xác định khác	Other specified bacterial intestinal infections
53	A049	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định	Bacterial intestinal infection, unspecified
54	A050	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của tụ cầu	Foodborne staphylococcal intoxication
55	A051	Bệnh ngộ độc thịt (ngộ độc đồ hộp)	Botulism
56	A052	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Clostridium perfringens [Clostridium welchii]	Foodborne Clostridium perfringens [Clostridium welchii] intoxication
57	A053	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Vibrio parahaemolyticus	Foodborne Vibrio parahaemolyticus intoxication
58	A054	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của Bacillus cereus	Foodborne Bacillus cereus intoxication
59	A058	Nhiễm độc thức ăn do độc tố của vi khuẩn xác định khác	Other specified bacterial foodborne intoxications
60	A059	Nhiễm độc thức ăn do vi khuẩn, không xác định	Bacterial foodborne intoxication, unspecified
61	A060	Bệnh lỵ amíp cấp	Acute amoebic dysentery
62	A061	Bệnh lỵ amíp đường ruột mạn tính	Chronic intestinal amoebiasis
63	A062	Viêm đại tràng do amíp không gây hội chứng lỵ	Amoebic nondysenteric colitis
64	A063	U do amíp đường ruột	Amoeboma of intestine
65	A064	Áp xe gan do amíp	Amoebic liver abscess
66	A065	Áp xe phổi do amíp	Amoebic lung abscess
67	A066	Áp xe não do amíp (G07*)	Amoebic brain abscess
68	A067	Nhiễm amíp ở da	Cutaneous amoebiasis
69	A068	Nhiễm amíp ở vị trí khác	Amoebic infection of other sites
70	A069	Bệnh do amíp, không xác định	Amoebiasis, unspecified
71	A070	Bệnh do Balantidium	Balantidiasis
72	A071	Bệnh do Giardia [lamblia]	Giardiasis [lambliasis]
73	A072	Bệnh do Cryptosporidia	Cryptosporidiosis
74	A073	Bệnh do Isospora	Isosporiasis
75	A078	Bệnh nhiễm trùng đường ruột do đơn bào xác định khác	Other specified protozoal intestinal diseases
76	A079	Bệnh đường ruột do đơn bào, không xác định	Protozoal intestinal disease, unspecified
77	A080	Viêm ruột do rotavirus	Rotaviral enteritis
78	A081	Bệnh lý dạ dày ruột cấp do tác nhân Norwalk	Acute gastroenteropathy due to Norwalk agent
79	A082	Viêm ruột do Adenovirus	Adenoviral enteritis
80	A083	Viêm ruột do virus khác	Other viral enteritis
81	A084	Nhiễm trùng đường ruột do virus, không xác định	Viral intestinal infection, unspecified
82	A085	Nhiễm trùng đường ruột xác định khác	Other specified intestinal infections
83	A090	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng khác do nhiễm trùng và không xác định	Other and unspecified gastroenteritis and colitis of infectious origin

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
84	A099	Viêm dạ dày - ruột và viêm đại tràng khác không rõ nguyên nhân	Gastroenteritis and colitis of unspecified origin
85	A150	Lao phổi, xác nhận bằng soi đờm có cấy hoặc không cấy đờm	Tuberculosis of lung, confirmed by sputum microscopy with or without culture
86	A151	Lao phổi, chỉ xác nhận bằng nuôi cấy	Tuberculosis of lung, confirmed by culture only
87	A152	Lao phổi, xác nhận về mô học	Tuberculosis of lung, confirmed histologically
88	A153	Lao phổi được xác nhận bằng những phương pháp không xác định	Tuberculosis of lung, confirmed by unspecified means
89	A154	Lao hạch lympho trong lồng ngực, xác nhận về vi trùng học và mô học	Tuberculosis of intrathoracic lymph nodes, confirmed bacteriologically and histologically
90	A155	Lao thanh quản, khí quản và phế quản, xác nhận về vi trùng học và mô học	Tuberculosis of larynx, trachea and bronchus, confirmed bacteriologically and histologically
91	A156	Lao màng phổi, xác nhận về vi trùng học và mô học	Tuberculous pleurisy, confirmed bacteriologically and histologically
92	A157	Lao hô hấp sơ nhiễm, xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Primary respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically
93	A158	Lao hô hấp khác, xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Other respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically
94	A159	Lao hô hấp không xác định, xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Respiratory tuberculosis unspecified, confirmed bacteriologically and histologically
95	A160	Lao phổi, âm tính về vi khuẩn học và mô học	Tuberculosis of lung, bacteriologically and histologically negative
96	A161	Lao phổi, không xét nghiệm vi khuẩn học và mô học	Tuberculosis of lung, bacteriological and histological examination not done
97	A162	Lao phổi, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn và mô học	Tuberculosis of lung, without mention of bacteriological or histological confirmation
98	A163	Lao hạch lympho trong lồng ngực, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Tuberculosis of intrathoracic lymph nodes, without mention of bacteriological or histological confirmation
99	A164	Lao thanh quản, khí quản và phế quản, không đề cập đến việc xác định về vi khuẩn học và mô học	Tuberculosis of larynx, trachea and bronchus, without mention of bacteriological or histological confirmation
100	A165	Lao màng phổi, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Tuberculous pleurisy, without mention of bacteriological or histological confirmation
101	A167	Lao hô hấp sơ nhiễm không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Primary respiratory tuberculosis without mention of bacteriological or histological confirmation
102	A168	Lao hô hấp khác, không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Other respiratory tuberculosis, without mention of bacteriological or histological confirmation
103	A169	Lao hô hấp không xác định và không đề cập đến việc xác nhận về vi khuẩn học và mô học	Respiratory tuberculosis unspecified, without mention of bacteriological or histological confirmation
104	A170	Viêm màng não do lao (G01*)	Tuberculous meningitis
105	A171	U lao màng não (G07*)	Meningeal tuberculoma
106	A178	Lao khác của hệ thần kinh	Other tuberculosis of nervous system
107	A179	Lao hệ thần kinh, không xác định (G99.8*)	Tuberculosis of nervous system, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
108	A180	Lao xương và khớp	Tuberculosis of bones and joints
109	A181	Lao hệ tiết niệu sinh dục	Tuberculosis of genitourinary system
110	A182	Bệnh lý hạch lympho ngoại vi do lao	Tuberculous peripheral lymphadenopathy
111	A183	Lao ruột, màng bụng và hạch mạc treo	Tuberculosis of intestines, peritoneum and mesenteric glands
112	A184	Lao da và mô dưới da	Tuberculosis of skin and subcutaneous tissue
113	A185	Lao ở mắt	Tuberculosis of eye
114	A186	Lao ở tai	Tuberculosis of ear
115	A187	Lao tuyến thượng thận (E35.1*)	Tuberculosis of adrenal glands
116	A188	Lao các cơ quan xác định khác	Tuberculosis of other specified organs
117	A190	Lao kê cấp của một vị trí xác định	Acute miliary tuberculosis of a single specified site
118	A191	Lao kê cấp của nhiều vị trí	Acute miliary tuberculosis of multiple sites
119	A192	Lao kê cấp, không xác định	Acute miliary tuberculosis, unspecified
120	A198	Lao kê khác	Other miliary tuberculosis
121	A199	Lao kê, không xác định	Miliary tuberculosis, unspecified
122	A200	Dịch hạch thể hạch	Bubonic plague
123	A201	Dịch hạch thể viêm da mô mềm	Cellulocutaneous plague
124	A202	Dịch hạch thể phổi	Pneumonic plague
125	A203	Dịch hạch thể viêm màng não	Plague meningitis
126	A207	Dịch hạch thể nhiễm trùng huyết	Septicaemic plague
127	A208	Dịch hạch thể khác	Other forms of plague
128	A209	Dịch hạch không xác định	Plague, unspecified
129	A210	Loét hạch do tularaemia	Ulceroglandular tularaemia
130	A211	Bệnh tularaemia hạch ở mắt	Oculoglandular tularaemia
131	A212	Bệnh tularaemia thể phổi	Pulmonary tularaemia
132	A213	Bệnh tularaemia thể dạ dày ruột	Gastrointestinal tularaemia
133	A217	Bệnh tularaemia toàn thân	Generalized tularaemia
134	A218	Bệnh tularaemia các thể khác	Other forms of tularaemia
135	A219	Bệnh tularaemia không xác định	Tularaemia, unspecified
136	A220	Bệnh than thể da	Cutaneous anthrax
137	A221	Bệnh than thể phổi	Pulmonary anthrax
138	A222	Bệnh than thể dạ dày ruột	Gastrointestinal anthrax
139	A227	Bệnh than thể nhiễm trùng huyết	Anthrax sepsis
140	A228	Bệnh than thể khác	Other forms of anthrax
141	A229	Bệnh than không xác định	Anthrax, unspecified
142	A230	Bệnh do Brucella melitensis	Brucellosis due to Brucella melitensis
143	A231	Bệnh do Brucella abortus	Brucellosis due to Brucella abortus
144	A232	Bệnh do Brucella suis	Brucellosis due to Brucella suis
145	A233	Bệnh do Brucella canis	Brucellosis due to Brucella canis
146	A238	Bệnh do Brucella khác	Other brucellosis
147	A239	Bệnh do Brucella, không xác định	Brucellosis, unspecified
148	A240	Nhiễm Malleomyces mallei (Bệnh sổ mũi ở ngựa)	Glanders
149	A241	Bệnh Malleomyces Pseudomallei cấp tính và tối cấp	Acute and fulminating melioidosis
150	A242	Bệnh Malleomyces Pseudomallei bán cấp và mạn tính	Subacute and chronic melioidosis
151	A243	Bệnh Malleomyces Pseudomallei khác	Other melioidosis
152	A244	Bệnh Malleomyces Pseudomallei, không đặc hiệu	Melioidosis, unspecified
153	A250	Bệnh do spirilla	Spirillosis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
154	A251	Bệnh do streptobacilla	Streptobacillosis
155	A259	Sốt do chuột cắn không xác định	Rat-bite fever, unspecified
156	A260	Bệnh do Erysipelothrix ở da	Cutaneous erysipeloid
157	A267	Nhiễm trùng huyết do Erysipelothrix	Erysipelothrix sepsis
158	A268	Thể khác của viêm quầng	Other forms of erysipeloid
159	A269	Bệnh do Erysipelothrix, không đặc hiệu	Erysipeloid, unspecified
160	A270	Bệnh do Leptospira gây vàng da xuất huyết	Leptospirosis icterohaemorrhagica
161	A278	Thể khác của nhiễm leptospira	Other forms of leptospirosis
162	A279	Nhiễm leptospira, không đặc hiệu	Leptospirosis, unspecified
163	A280	Bệnh do Pasteurella	Pasteurellosis
164	A281	Bệnh mèo cào	Cat-scratch disease
165	A282	Nhiễm yersinia ngoài ruột	Extraintestinal yersiniosis
166	A288	Bệnh nhiễm trùng do động vật truyền sang người khác, không phân loại nơi khác	Other specified zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified
167	A289	Bệnh nhiễm trùng do động vật truyền sang người, không xác định	Zoonotic bacterial disease, unspecified
168	A300	Bệnh phong bất định	Indeterminate leprosy
169	A301	Bệnh phong thể củ	Tuberculoid leprosy
170	A302	Bệnh phong thể củ ranh giới	Borderline tuberculoid leprosy
171	A303	Bệnh phong thể ranh giới	Borderline leprosy
172	A304	Bệnh phong thể u ranh giới	Borderline lepromatous leprosy
173	A305	Bệnh phong thể u	Lepromatous leprosy
174	A308	Thể khác của bệnh phong	Other forms of leprosy
175	A309	Bệnh phong, không xác định	Leprosy, unspecified
176	A310	Nhiễm mycobacteria ở phổi	Pulmonary mycobacterial infection
177	A311	Nhiễm mycobacteria ở da	Cutaneous mycobacterial infection
178	A318	Nhiễm khuẩn mycobacteria khác	Other mycobacterial infections
179	A319	Nhiễm khuẩn mycobacteria, không đặc hiệu	Mycobacterial infection, unspecified
180	A320	Nhiễm trùng listeria ở da	Cutaneous listeriosis
181	A321	Viêm màng não và viêm não màng não do Listeria	Listerial meningitis and meningoencephalitis
182	A327	Nhiễm trùng huyết do listeria	Listerial sepsis
183	A328	Thể khác của nhiễm trùng listeria	Other forms of listeriosis
184	A329	Nhiễm listeria, không xác định	Listeriosis, unspecified
185	A33	Bệnh uốn ván sơ sinh	Tetanus neonatorum
186	A34	Bệnh uốn ván sản khoa	Obstetrical tetanus
187	A35	Bệnh uốn ván khác	Other tetanus
188	A360	Bệnh Bạch hầu họng	Pharyngeal diphtheria
189	A361	Bệnh bạch hầu thể mũi - họng	Nasopharyngeal diphtheria
190	A362	Bệnh bạch hầu thanh quản	Laryngeal diphtheria
191	A363	Bệnh bạch hầu da	Cutaneous diphtheria
192	A368	Bệnh bạch hầu khác	Other diphtheria
193	A369	Bệnh bạch hầu, không đặc hiệu	Diphtheria, unspecified
194	A370	Bệnh ho gà do Bordetella pertussis	Whooping cough due to Bordetella pertussis
195	A371	Bệnh ho gà do Bordetella parapertussis	Whooping cough due to Bordetella parapertussis
196	A378	Bệnh ho gà do Bordetella khác	Whooping cough due to other Bordetella species
197	A379	Bệnh ho gà, không đặc hiệu	Whooping cough, unspecified
198	A38	Bệnh tinh hồng nhiệt	Scarlet fever
199	A390	Viêm màng não do não mô cầu (G01*)	Meningococcal meningitis
200	A391	Hội chứng Waterhouse-Friderichsen (E35.1*)	Waterhouse-Friderichsen syndrome

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
201	A392	Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu cấp tính	Acute meningococcaemia
202	A393	Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu mạn tính	Chronic meningococcaemia
203	A394	Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu không đặc hiệu	Meningococcaemia, unspecified
204	A395	Bệnh tim do não mô cầu	Meningococcal heart disease
205	A398	Nhiễm não mô cầu khác	Other meningococcal infections
206	A399	Nhiễm não mô cầu, không đặc hiệu	Meningococcal infection, unspecified
207	A400	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm A	Sepsis due to streptococcus, group A
208	A401	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, nhóm B	Sepsis due to streptococcus, group B
209	A402	Nhiễm khuẩn huyết do liên cầu, nhóm D và Enterococcus	Sepsis due to streptococcus group D and enterococcus
210	A403	Nhiễm trùng huyết do Streptococcus pneumoniae	Sepsis due to Streptococcus pneumoniae
211	A408	Nhiễm trùng huyết do liên cầu khác	Other streptococcal sepsis
212	A409	Nhiễm trùng huyết do liên cầu, không đặc hiệu	Streptococcal sepsis, unspecified
213	A410	Nhiễm trùng huyết do tụ cầu vàng	Sepsis due to Staphylococcus aureus
214	A411	Nhiễm trùng huyết do tụ cầu xác định khác	Sepsis due to other specified staphylococcus
215	A412	Nhiễm trùng huyết do tụ cầu không đặc hiệu	Sepsis due to unspecified staphylococcus
216	A413	Nhiễm trùng huyết do Haemophilus influenzae	Sepsis due to Haemophilus influenzae
217	A414	Nhiễm trùng huyết do vi khuẩn kỵ khí	Sepsis due to anaerobes
218	A415	Nhiễm trùng huyết do vi trùng Gram âm khác	Sepsis due to other Gram-negative organisms
219	A418	Nhiễm trùng huyết xác định khác	Other specified sepsis
220	A419	Nhiễm trùng huyết, không đặc hiệu	Sepsis, unspecified
221	A420	Bệnh do actinomyces ở phổi	Pulmonary actinomycosis
222	A421	Bệnh do actinomyces ở bụng	Abdominal actinomycosis
223	A422	Bệnh do actinomyces ở mặt - cổ	Cervicofacial actinomycosis
224	A427	Nhiễm trùng huyết do actinomyces	Actinomycotic sepsis
225	A429	Bệnh do actinomyces, không đặc hiệu	Actinomycosis, unspecified
226	A430	Bệnh do Nocardia ở phổi	Pulmonary nocardiosis
227	A431	Bệnh do Nocardia ở da	Cutaneous nocardiosis
228	A438	Các thể khác của bệnh nocardia	Other forms of nocardiosis
229	A439	Bệnh do Nocardia, không đặc hiệu	Nocardiosis, unspecified
230	A440	Bệnh do Bartonella toàn thân	Systemic bartonellosis
231	A441	Bệnh do Bartonella ở da và niêm mạc	Cutaneous and mucocutaneous bartonellosis
232	A448	Các thể khác của bệnh do Bartonella	Other forms of bartonellosis
233	A449	Bệnh do Bartonella, không đặc hiệu	Bartonellosis, unspecified
234	A46	Viêm quầng (nhiễm streptococcus ở da)	Erysipelas
235	A480	Bệnh hoại thư sinh hơi	Gas gangrene
236	A481	Bệnh do Legionnaire	Legionnaires disease
237	A482	Bệnh Legionnaire không ở phổi [sốt Pontiac]	Nonpneumonic Legionnaires disease [Pontiac fever]
238	A483	Hội chứng sốc nhiễm độc	Toxic shock syndrome
239	A484	Sốt ban xuất huyết Brasil	Brazilian purpuric fever
240	A488	Bệnh nhiễm khuẩn xác định khác	Other specified bacterial diseases
241	A490	Nhiễm trùng tụ cầu, vị trí không xác định	Staphylococcal infection, unspecified site
242	A491	Nhiễm trùng liên cầu, vị trí không xác định	Streptococcal infection, unspecified site
243	A492	Nhiễm Haemophilus influenzae, vị trí không xác định	Haemophilus influenzae infection, unspecified site
244	A493	Nhiễm Mycoplasma, vị trí không xác định	Mycoplasma infection, unspecified site
245	A498	Nhiễm khuẩn khác, vị trí không xác định	Other bacterial infections of unspecified site
246	A499	Nhiễm khuẩn, không đặc hiệu	Bacterial infection, unspecified
247	A500	Giang mai bẩm sinh sớm, có triệu chứng	Early congenital syphilis, symptomatic
248	A501	Giang mai bẩm sinh sớm, tiềm ẩn	Early congenital syphilis, latent

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
249	A502	Giang mai bẩm sinh sớm, không xác định	Early congenital syphilis, unspecified
250	A503	Bệnh lý nhãn cầu do giang mai bẩm sinh muộn	Late congenital syphilitic ophthalmopathy
251	A504	Giang mai thần kinh bẩm sinh muộn [giang mai thần kinh ở người trẻ]	Late congenital neurosyphilis [juvenile neurosyphilis]
252	A505	Giang mai bẩm sinh muộn khác, có triệu chứng	Other late congenital syphilis, symptomatic
253	A506	Giang mai bẩm sinh muộn, tiềm ẩn	Late congenital syphilis, latent
254	A507	Giang mai bẩm sinh muộn, không đặc hiệu	Late congenital syphilis, unspecified
255	A509	Giang mai bẩm sinh, không đặc hiệu	Congenital syphilis, unspecified
256	A510	Giang mai sinh dục tiên phát	Primary genital syphilis
257	A511	Giang mai hậu môn tiên phát	Primary anal syphilis
258	A512	Giang mai tiên phát ở vị trí khác	Primary syphilis of other sites
259	A513	Giang mai thứ phát ở da và niêm mạc	Secondary syphilis of skin and mucous membranes
260	A514	Giang mai thứ phát khác	Other secondary syphilis
261	A515	Giang mai sớm, tiềm ẩn	Early syphilis, latent
262	A519	Giang mai sớm, không đặc hiệu	Early syphilis, unspecified
263	A520	Giang mai tim mạch	Cardiovascular syphilis
264	A521	Giang mai thần kinh có triệu chứng	Symptomatic neurosyphilis
265	A522	Giang mai thần kinh không triệu chứng	Asymptomatic neurosyphilis
266	A523	Giang mai thần kinh, không đặc hiệu	Neurosyphilis, unspecified
267	A527	Giang mai muộn khác có triệu chứng	Other symptomatic late syphilis
268	A528	Giang mai muộn, tiềm ẩn	Late syphilis, latent
269	A529	Giang mai muộn, không đặc hiệu	Late syphilis, unspecified
270	A530	Giang mai tiềm ẩn, không xác định là sớm hoặc muộn	Latent syphilis, unspecified as early or late
271	A539	Giang mai, không đặc hiệu	Syphilis, unspecified
272	A540	Nhiễm lậu cầu ở đường niệu - sinh dục dưới không có áp xe quanh niệu đạo hoặc các tuyến	Gonococcal infection of lower genitourinary tract without periurethral or accessory gland abscess
273	A541	Nhiễm lậu cầu ở đường niệu - sinh dục dưới có áp xe quanh niệu đạo và các tuyến	Gonococcal infection of lower genitourinary tract with periurethral and accessory gland abscess
274	A542	Viêm phúc mạc tiểu khung do lậu và nhiễm trùng niệu - sinh dục khác do lậu	Gonococcal pelviperitonitis and other gonococcal genitourinary infections
275	A543	Nhiễm lậu cầu ở mắt	Gonococcal infection of eye
276	A544	Nhiễm lậu cầu ở hệ cơ xương khớp	Gonococcal infection of musculoskeletal system
277	A545	Viêm họng do lậu	Gonococcal pharyngitis
278	A546	Nhiễm lậu cầu ở hậu môn và trực tràng	Gonococcal infection of anus and rectum
279	A548	Nhiễm lậu cầu khác	Other gonococcal infections
280	A549	Nhiễm lậu cầu, không đặc hiệu	Gonococcal infection, unspecified
281	A55	Viêm hạch lympho do Chlamydia (Bệnh hạch xoài)	Chlamydial lymphogranuloma (venereum)
282	A560	Bệnh do chlamydia ở đường niệu - sinh dục dưới	Chlamydial infection of lower genitourinary tract
283	A561	Viêm phúc mạc tiểu khung và các cơ quan niệu - sinh dục khác do chlamydia	Chlamydial infection of pelviperitoneum and other genitourinary organs
284	A562	Bệnh do chlamydia ở đường niệu - sinh dục, không đặc hiệu	Chlamydial infection of genitourinary tract, unspecified
285	A563	Bệnh do chlamydia ở hậu môn và trực tràng	Chlamydial infection of anus and rectum
286	A564	Bệnh do chlamydia ở họng	Chlamydial infection of pharynx

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
287	A568	Bệnh do chlamydia lây truyền qua đường tình dục có vị trí khác	Sexually transmitted chlamydial infection of other sites
288	A57	Bệnh hạ cam	Chancroid
289	A58	U hạt ở bẹn	Granuloma inguinale
290	A590	Bệnh do trichomonas đường niệu - sinh dục	Urogenital trichomoniasis
291	A598	Bệnh do trichomonas ở vị trí khác	Trichomoniasis of other sites
292	A599	Bệnh do trichomonas, không đặc hiệu	Trichomoniasis, unspecified
293	A600	Bệnh do virus herpes ở đường sinh dục và niệu - sinh dục	Herpesviral infection of genitalia and urogenital tract
294	A601	Bệnh do virus herpes ở da quanh hậu môn và trực tràng	Herpesviral infection of perianal skin and rectum
295	A609	Bệnh do virus herpes ở hậu môn - sinh dục, không đặc hiệu	Anogenital herpesviral infection, unspecified
296	A630	Mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục	Anogenital (venereal) warts
297	A638	Bệnh lây truyền chủ yếu qua đường tình dục xác định khác	Other specified predominantly sexually transmitted diseases
298	A64	Bệnh lây truyền qua đường tình dục không xác định	Unspecified sexually transmitted disease
299	A65	Giang mai không lây qua đường tình dục	Nonvenereal syphilis
300	A660	Tổn thương ban đầu của ghẻ cóc	Initial lesions of yaws
301	A661	Ghẻ cóc đa u nhú và ghẻ cóc dạng u	Multiple papillomata and wet crab yaws
302	A662	Tổn thương da sớm khác của ghẻ cóc	Other early skin lesions of yaws
303	A663	Tăng sừng hoá của ghẻ cóc	Hyperkeratosis of yaws
304	A664	Gôm và loét của ghẻ cóc	Gummata and ulcers of yaws
305	A665	Bệnh Gangosa (bệnh loét quanh mũi)	Gangosa
306	A666	Tổn thương xương và khớp của ghẻ cóc	Bone and joint lesions of yaws
307	A667	Biểu hiện khác của ghẻ cóc	Other manifestations of yaws
308	A668	Ghẻ cóc tiềm ẩn	Latent yaws
309	A669	Ghẻ cóc, không đặc hiệu	Yaws, unspecified
310	A670	Tổn thương tiên phát của pinta	Primary lesions of pinta
311	A671	Tổn thương trung gian của pinta	Intermediate lesions of pinta
312	A672	Tổn thương muộn của pinta	Late lesions of pinta
313	A673	Tổn thương hỗn hợp của pinta	Mixed lesions of pinta
314	A679	Pinta, không đặc hiệu	Pinta, unspecified
315	A680	Sốt hồi qui do chấy rận	Louse-borne relapsing fever
316	A681	Sốt hồi qui do ve truyền	Tick-borne relapsing fever
317	A689	Sốt hồi qui, không đặc hiệu	Relapsing fever, unspecified
318	A690	Viêm loét hoại tử ở miệng	Necrotizing ulcerative stomatitis
319	A691	Nhiễm trùng do kiểu Vincent khác	Other Vincent infections
320	A692	Bệnh Lyme	Lyme disease
321	A698	Nhiễm xoắn khuẩn xác định khác	Other specified spirochaetal infections
322	A699	Nhiễm xoắn khuẩn không đặc hiệu	Spirochaetal infection, unspecified
323	A70	Bệnh do Chlamydia psittaci	Chlamydia psittaci infection
324	A710	Giai đoạn đầu của bệnh mắt hột	Initial stage of trachoma
325	A711	Giai đoạn hoạt động của mắt hột	Active stage of trachoma
326	A719	Bệnh mắt hột, không đặc hiệu	Trachoma, unspecified
327	A740	Viêm kết mạc do chlamydia (H13.1*)	Chlamydial conjunctivitis
328	A748	Bệnh do chlamydia khác	Other chlamydial diseases
329	A749	Bệnh do chlamydia, không xác định	Chlamydial infection, unspecified
330	A750	Sốt phát ban dịch tễ do chấy rận Rickettsia prowazekii	Epidemic louse-borne typhus fever due to Rickettsia prowazekii
331	A751	Sốt phát ban tái diễn [bệnh Brill]	Recrudescent typhus [Brill disease]

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
332	A752	Sốt phát ban do Rickettsia typhi	Typhus fever due to Rickettsia typhi
333	A753	Sốt phát ban do Rickettsia tsutsugamushi	Typhus fever due to Rickettsia tsutsugamushi
334	A759	Sốt phát ban, không đặc hiệu	Typhus fever, unspecified
335	A770	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia rickettsii	Spotted fever due to Rickettsia rickettsii
336	A771	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia conorii	Spotted fever due to Rickettsia conorii
337	A772	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia sibirica	Spotted fever due to Rickettsia sibirica
338	A773	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia australis	Spotted fever due to Rickettsia australis
339	A778	Sốt phát ban dạng đốm khác	Other spotted fevers
340	A779	Sốt phát ban dạng đốm, không đặc hiệu	Spotted fever, unspecified
341	A78	Sốt Q	Q fever
342	A790	Sốt chiến hào	Trench fever
343	A791	Mụn Rickettsia do Rickettsia akari	Rickettsialpox due to Rickettsia akari
344	A798	Bệnh do Rickettsia xác định khác	Other specified rickettsioses
345	A799	Nhiễm Rickettsia, không đặc hiệu	Rickettsiosis, unspecified
346	A800	Bệnh bại liệt cấp, thể liệt, liên quan đến vaccins	Acute paralytic poliomyelitis, vaccine-associated
347	A801	Bệnh bại liệt cấp, thể liệt, do virus hoang dại, ngoại lai	Acute paralytic poliomyelitis, wild virus, imported
348	A802	Bệnh bại liệt cấp, thể liệt, virus hoang dại, nội địa	Acute paralytic poliomyelitis, wild virus, indigenous
349	A803	Bệnh bại liệt cấp, thể liệt khác và không xác định	Acute paralytic poliomyelitis, other and unspecified
350	A804	Bệnh bại liệt cấp, không liệt	Acute nonparalytic poliomyelitis
351	A809	Bệnh bại liệt cấp, không đặc hiệu	Acute poliomyelitis, unspecified
352	A810	Bệnh bò điên (Creutzfeldt-Jakob)	Creutzfeldt-Jakob disease
353	A811	Viêm toàn não xơ hoá bán cấp	Subacute sclerosing panencephalitis
354	A812	Bệnh lý não chất trắng đa ổ tiến triển	Progressive multifocal leukoencephalopathy
355	A818	Nhiễm virus không điển hình khác của hệ thần kinh trung ương	Other atypical virus infections of central nervous system
356	A819	Nhiễm virus không điển hình của hệ thần kinh trung ương, không đặc hiệu	Atypical virus infection of central nervous system, unspecified
357	A820	Bệnh dại vùng rừng núi	Sylvatic rabies
358	A821	Bệnh dại thành thị	Urban rabies
359	A829	Bệnh dại, không đặc hiệu	Rabies, unspecified
360	A830	Viêm não Nhật Bản	Japanese encephalitis
361	A831	Viêm não ngựa miền Tây	Western equine encephalitis
362	A832	Viêm não ngựa miền Đông	Eastern equine encephalitis
363	A833	Viêm não St. Louis	St Louis encephalitis
364	A834	Viêm não châu Úc	Australian encephalitis
365	A835	Viêm não California	California encephalitis
366	A836	Bệnh virus Rocio	Rocio virus disease
367	A838	Viêm não virus khác do muỗi truyền	Other mosquito-borne viral encephalitis
368	A839	Viêm não virus do muỗi truyền, không đặc hiệu	Mosquito-borne viral encephalitis, unspecified
369	A840	Viêm não Viễn Đông do ve truyền [viêm não xuân hè Nga]	Far Eastern tick-borne encephalitis [Russian spring-summer encephalitis]
370	A841	Viêm não Trung Âu do ve truyền	Central European tick-borne encephalitis
371	A848	Viêm não virus khác do ve truyền	Other tick-borne viral encephalitis
372	A849	Viêm não virus do ve truyền, không đặc hiệu	Tick-borne viral encephalitis, unspecified
373	A850	Viêm não do enterovirus (G05.1*)	Enteroviral encephalitis
374	A851	Viêm não do Adenovirus (G05.1*)	Adenoviral encephalitis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
375	A852	Viêm não virus do tiết túc truyền, không đặc hiệu	Arthropod-borne viral encephalitis, unspecified
376	A858	Viêm não virus xác định khác	Other specified viral encephalitis
377	A86	Viêm não virus không xác định	Unspecified viral encephalitis
378	A870	Viêm màng não do Enterovirus (G02.0*)	Enteroviral meningitis
379	A871	Viêm màng não do Adenovirus (G02.0*)	Adenoviral meningitis
380	A872	Viêm màng não - màng nhện tăng lympho bào	Lymphocytic choriomeningitis
381	A878	Viêm màng não do virus khác	Other viral meningitis
382	A879	Viêm màng não do virus, không đặc hiệu	Viral meningitis, unspecified
383	A880	Sốt phát ban do Enterovirus (phát ban Boston)	Enteroviral exanthematous fever [Boston exanthem]
384	A881	Chóng mặt gây dịch	Epidemic vertigo
385	A888	Nhiễm virus xác định khác của hệ thần kinh trung ương	Other specified viral infections of central nervous system
386	A89	Nhiễm virus không xác định của hệ thần kinh trung ương	Unspecified viral infection of central nervous system
387	A920	Bệnh virus Chikungunya	Chikungunya virus disease
388	A921	Sốt do O nyong-nyong	O'nyong-nyong fever
389	A922	Sốt ngựa Venezuelen	Venezuelan equine fever
390	A923	Bệnh virus vùng Tây sông Nil	West Nile virus infection
391	A924	Sốt thung lũng Rift	Rift Valley fever
392	A925	Bệnh do virus Zika	Zika virus disease
393	A928	Sốt virus do muỗi truyền xác định khác	Other specified mosquito-borne viral fevers
394	A929	Sốt virus do muỗi truyền, không đặc hiệu	Mosquito-borne viral fever, unspecified
395	A930	Bệnh virus Oropouche	Oropouche virus disease
396	A931	Sốt muỗi cát	Sandfly fever
397	A932	Sốt do ve Colorado	Colorado tick fever
398	A938	Sốt virus xác định khác do tiết túc truyền	Other specified arthropod-borne viral fevers
399	A94	Sốt virus do tiết túc truyền không xác định	Unspecified arthropod-borne viral fever
400	A950	Sốt vàng ở rừng	Sylvatic yellow fever
401	A951	Sốt vàng thành thị	Urban yellow fever
402	A959	Sốt vàng, không đặc hiệu	Yellow fever, unspecified
403	A960	Sốt xuất huyết Junin	Junin haemorrhagic fever
404	A961	Sốt xuất huyết Machupo	Machupo haemorrhagic fever
405	A962	Sốt Lassa	Lassa fever
406	A968	Sốt xuất huyết do Arenavirus khác	Other arenaviral haemorrhagic fevers
407	A969	Sốt xuất huyết do Arenavirus không đặc hiệu	Arenaviral haemorrhagic fever, unspecified
408	A970	Sốt xuất huyết không có dấu hiệu cảnh báo	Dengue without warning signs
409	A971	Sốt xuất huyết có dấu hiệu cảnh báo	Dengue with warning signs
410	A972	Sốt xuất huyết nặng	Severe Dengue
411	A979	Sốt xuất huyết không đặc hiệu	Dengue, unspecified
412	A980	Sốt xuất huyết Crimean - Congo	Crimean-Congo haemorrhagic fever
413	A981	Sốt xuất huyết Omsk	Omsk haemorrhagic fever
414	A982	Bệnh vùng rừng Kyasanur	Kyasanur Forest disease
415	A983	Bệnh virus Marburg	Marburg virus disease
416	A984	Bệnh virus Ebola	Ebola virus disease
417	A985	Sốt xuất huyết với hội chứng thận	Haemorrhagic fever with renal syndrome
418	A988	Sốt xuất huyết do virus xác định khác	Other specified viral haemorrhagic fevers
419	A99	Sốt xuất huyết do virus không xác định	Unspecified viral haemorrhagic fever
420	B000	Chàm do virus Herpes	Eczema herpeticum
421	B001	Viêm da rộp nước do virus Herpes	Herpesviral vesicular dermatitis
422	B003	Viêm màng não do virus Herpes (G02.0*)	Herpesviral meningitis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
423	B004	Viêm não do virus Herpes (G05.1*)	Herpesviral encephalitis
424	B007	Bệnh virus Herpes lan tỏa	Disseminated herpesviral disease
425	B009	Nhiễm Virus Herpes, không đặc hiệu	Herpesviral infection, unspecified
426	B010	Viêm màng não do thủy đậu (G02.0*)	Varicella meningitis
427	B011	Viêm não do thủy đậu (G05.1*)	Varicella encephalitis
428	B012	Viêm phổi do thủy đậu (J17.1*)	Varicella pneumonia
429	B018	Thủy đậu với biến chứng khác	Varicella with other complications
430	B019	Thủy đậu không biến chứng	Varicella without complication
431	B020	Viêm não do Zoster (G05.1*)	Zoster encephalitis
432	B021	Viêm màng não do Zoster (G02.0*)	Zoster meningitis
433	B022	Tổn thương hệ thần kinh khác do zoster	Zoster with other nervous system involvement
434	B023	Bệnh mắt do Zoster	Zoster ocular disease
435	B027	Bệnh Zoster lan tỏa	Disseminated zoster
436	B028	Bệnh Zoster với biến chứng khác	Zoster with other complications
437	B029	Bệnh Zoster không biến chứng	Zoster without complication
438	B03	Đậu mùa	Smallpox
439	B04	Đậu khi	Monkeypox
440	B050	Sởi biến chứng viêm não (G05.1*)	Measles complicated by encephalitis
441	B051	Sởi biến chứng viêm màng não (G02.0*)	Measles complicated by meningitis
442	B052	Sởi biến chứng viêm phổi (J17.1*)	Measles complicated by pneumonia
443	B053	Sởi biến chứng viêm tai giữa (H67.1*)	Measles complicated by otitis media
444	B054	Sởi với biến chứng ở ruột	Measles with intestinal complications
445	B058	Sởi với biến chứng khác	Measles with other complications
446	B059	Sởi không biến chứng	Measles without complication
447	B060	Bệnh rubella với biến chứng thần kinh	Rubella with neurological complications
448	B068	Bệnh rubella với biến chứng khác	Rubella with other complications
449	B069	Bệnh rubella không có biến chứng	Rubella without complication
450	B07	Bệnh mụn cóc do virus	Viral warts
451	B080	Nhiễm orthopoxvirus khác	Other orthopoxvirus infections
452	B081	U mềm lây	Molluscum contagiosum
453	B082	Phát ban đột ngột [bệnh thứ sáu]	Exanthema subitum [sixth disease]
454	B083	Ban đỏ truyền nhiễm [bệnh thứ năm]	Erythema infectiosum [fifth disease]
455	B084	Viêm họng có phỏng nước do virus đường ruột với phát ban	Enteroviral vesicular stomatitis with exanthem
456	B085	Viêm họng có phỏng nước do virus đường ruột	Enteroviral vesicular pharyngitis
457	B088	Nhiễm virus xác định khác có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc	Other specified viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions
458	B09	Nhiễm virus không xác định, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc	Unspecified viral infection characterized by skin and mucous membrane lesions
459	B150	Viêm gan A có hôn mê gan	Hepatitis A with hepatic coma
460	B159	Viêm gan A không có hôn mê gan	Hepatitis A without hepatic coma
461	B160	Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D, có hôn mê gan	Acute hepatitis B with delta-agent (coinfection) with hepatic coma
462	B161	Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D, không có hôn mê gan	Acute hepatitis B with delta-agent (coinfection) without hepatic coma
463	B162	Viêm gan B cấp, không có tác nhân delta, có hôn mê gan	Acute hepatitis B without delta-agent with hepatic coma
464	B169	Viêm gan B cấp, không có đồng nhiễm virus viêm gan D, và không có hôn mê gan	Acute hepatitis B without delta-agent and without hepatic coma
465	B170	Viêm gan D cấp tính bội nhiễm trên người viêm gan B mạn tính	Acute delta-(super)infection in chronic hepatitis B

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
466	B171	Viêm gan C cấp	Acute hepatitis C
467	B172	Viêm gan E cấp	Acute hepatitis E
468	B178	Viêm gan virus cấp xác định khác	Other specified acute viral hepatitis
469	B179	Viêm gan virus cấp, không đặc hiệu	Acute viral hepatitis, unspecified
470	B180	Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D	Chronic viral hepatitis B with delta-agent
471	B181	Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D	Chronic viral hepatitis B without delta-agent
472	B182	Viêm gan virus C mạn tính	Chronic viral hepatitis C
473	B188	Viêm gan virus mạn khác	Other chronic viral hepatitis
474	B189	Viêm gan virus mạn, không đặc hiệu	Chronic viral hepatitis, unspecified
475	B190	Viêm gan virus không đặc hiệu, có hôn mê gan	Unspecified viral hepatitis with hepatic coma
476	B199	Viêm gan virus không đặc hiệu, không có hôn mê gan	Unspecified viral hepatitis without hepatic coma
477	B200	Bệnh HIV dẫn đến nhiễm mycobacterium	HIV disease resulting in mycobacterial infection
478	B201	Bệnh HIV dẫn đến nhiễm trùng khác	HIV disease resulting in other bacterial infections
479	B202	Bệnh HIV dẫn đến bệnh virus đại bào	HIV disease resulting in cytomegaloviral disease
480	B203	Bệnh HIV dẫn đến nhiễm virus khác	HIV disease resulting in other viral infections
481	B204	Bệnh HIV dẫn đến nhiễm candida	HIV disease resulting in candidiasis
482	B205	Bệnh HIV dẫn đến nhiễm nấm khác	HIV disease resulting in other mycoses
483	B206	Bệnh HIV dẫn đến viêm phổi do Pneumocystis jirovecii	HIV disease resulting in Pneumocystis jirovecii pneumonia
484	B207	Bệnh do HIV dẫn đến đa nhiễm trùng	HIV disease resulting in multiple infections
485	B208	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng khác	HIV disease resulting in other infectious and parasitic diseases
486	B209	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng không đặc hiệu	HIV disease resulting in unspecified infectious or parasitic disease
487	B210	Bệnh HIV dẫn đến u sarcom Kaposi	HIV disease resulting in Kaposi sarcoma
488	B211	Bệnh HIV dẫn đến u lympho Burkitt	HIV disease resulting in Burkitt lymphoma
489	B212	Bệnh HIV dẫn đến u lympho không do Hodgkin	HIV disease resulting in other types of non-Hodgkin lymphoma
490	B213	Bệnh HIV dẫn đến u ác tính khác của tổ chức bạch huyết, tạo máu và tổ chức liên quan	HIV disease resulting in other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue
491	B217	Bệnh HIV dẫn đến đa u ác tính	HIV disease resulting in multiple malignant neoplasms
492	B218	Bệnh HIV dẫn đến u ác tính khác	HIV disease resulting in other malignant neoplasms
493	B219	Bệnh HIV dẫn đến u ác tính không đặc hiệu	HIV disease resulting in unspecified malignant neoplasm
494	B220	Bệnh HIV dẫn đến bệnh lý não	HIV disease resulting in encephalopathy
495	B221	Bệnh do HIV dẫn đến viêm phổi mô kẽ lympho bào	HIV disease resulting in lymphoid interstitial pneumonitis
496	B222	Bệnh HIV dẫn đến hội chứng suy kiệt	HIV disease resulting in wasting syndrome
497	B227	Bệnh HIV dẫn đến đa bệnh lý phân loại nơi khác	HIV disease resulting in multiple diseases classified elsewhere
498	B230	Hội chứng nhiễm HIV cấp	Acute HIV infection syndrome
499	B231	Bệnh HIV dẫn đến (kéo dài) bệnh lý hạch toàn thể	HIV disease resulting in (persistent) generalized lymphadenopathy

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
500	B232	Bệnh HIV dẫn đến rối loạn huyết học và miễn dịch, không phân loại nơi khác	HIV disease resulting in haematological and immunological abnormalities, not elsewhere classified
501	B238	Bệnh HIV dẫn đến các tình trạng xác định khác	HIV disease resulting in other specified conditions
502	B24	Bệnh do HIV không xác định	Unspecified human immunodeficiency virus [HIV] disease
503	B250	Viêm phổi do cytomegalovirus (J17.1*)	Cytomegaloviral pneumonitis
504	B251	Viêm gan do cytomegalovirus (K77.0*)	Cytomegaloviral hepatitis
505	B252	Viêm tụy do cytomegalovirus (K87.1*)	Cytomegaloviral pancreatitis
506	B258	Bệnh khác do cytomegalovirus	Other cytomegaloviral diseases
507	B259	Bệnh do cytomegalovirus, không đặc hiệu	Cytomegaloviral disease, unspecified
508	B260	Viêm tinh hoàn do quai bị (N51.1*)	Mumps orchitis
509	B261	Viêm màng não do quai bị (G02.0*)	Mumps meningitis
510	B262	Viêm não do quai bị (G05.1*)	Mumps encephalitis
511	B263	Viêm tụy do quai bị (K87.1*)	Mumps pancreatitis
512	B268	Bệnh quai bị với biến chứng khác	Mumps with other complications
513	B269	Bệnh quai bị không biến chứng	Mumps without complication
514	B270	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus Herpes gamma	Gammaherpesviral mononucleosis
515	B271	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus đại bào	Cytomegaloviral mononucleosis
516	B278	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng khác	Other infectious mononucleosis
517	B279	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng, không đặc hiệu	Infectious mononucleosis, unspecified
518	B300	Viêm kết - giác mạc do adenovirus (H19.2*)	Keratoconjunctivitis due to adenovirus
519	B301	Viêm kết mạc do adenovirus (H13.1*)	Conjunctivitis due to adenovirus
520	B302	Viêm hầu - kết mạc do virus	Viral pharyngoconjunctivitis
521	B303	Viêm kết mạc gây dịch xuất huyết cấp (do virus đường ruột) (H13.1*)	Acute epidemic haemorrhagic conjunctivitis (enteroviral)
522	B308	Viêm kết mạc do virus khác (H13.1*)	Other viral conjunctivitis
523	B309	Viêm kết mạc do virus, không đặc hiệu	Viral conjunctivitis, unspecified
524	B330	Bệnh đau cơ gây dịch	Epidemic myalgia
525	B331	Bệnh Ross River	Ross River disease
526	B332	Viêm tim do virus	Viral carditis
527	B333	Nhiễm Retrovirus, chưa được phân loại	Retrovirus infections, not elsewhere classified
528	B334	Hội chứng tim- phổi do Hanta virus [HPS] [HCPS] (J17.1*)	Hantavirus (cardio-)pulmonary syndrome [HPS] [HCPS]
529	B338	Bệnh do virus xác định khác	Other specified viral diseases
530	B340	Nhiễm adenovirus, vị trí không xác định	Adenovirus infection, unspecified site
531	B341	Nhiễm virus đường ruột, vị trí không xác định	Enterovirus infection, unspecified site
532	B342	Nhiễm coronavirus, vị trí không xác định	Coronavirus infection, unspecified site
533	B343	Nhiễm Parvovirus, vị trí không xác định	Parvovirus infection, unspecified site
534	B344	Nhiễm Papovavirus, vị trí không xác định	Papovavirus infection, unspecified site
535	B348	Nhiễm virus khác ở vị trí không xác định	Other viral infections of unspecified site
536	B349	Nhiễm virus, không xác định	Viral infection, unspecified
537	B350	Bệnh nấm ở cằm và nấm da đầu	Tinea barbae and tinea capitis
538	B351	Nấm móng	Tinea unguium
539	B352	Bệnh nấm da bàn tay	Tinea manuum
540	B353	Bệnh nấm da chân	Tinea pedis
541	B354	Bệnh nấm da thân	Tinea corporis
542	B355	Bệnh nấm da vảy xếp lớp	Tinea imbricata

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
543	B356	Bệnh nấm ben	Tinea cruris
544	B358	Bệnh nấm da khác	Other dermatophytoses
545	B359	Bệnh nấm da, không đặc hiệu	Dermatophytosis, unspecified
546	B360	Bệnh lang ben	Pityriasis versicolor
547	B361	Bệnh nấm da có tổn thương màu đen	Tinea nigra
548	B362	Bệnh nấm do Trichosporum cutaneum (râu, lông)	White piedra
549	B363	Bệnh nấm trứng đen (tóc)	Black piedra
550	B368	Bệnh nấm nông xác định khác	Other specified superficial mycoses
551	B369	Bệnh nấm nông, không đặc hiệu	Superficial mycosis, unspecified
552	B370	Viêm miệng do candida	Candidal stomatitis
553	B371	Nhiễm candida phổi	Pulmonary candidiasis
554	B372	Nhiễm candida da và móng	Candidiasis of skin and nail
555	B373	Nhiễm candida âm hộ và âm đạo (N77.1*)	Candidiasis of vulva and vagina
556	B374	Nhiễm candida ở vị trí giữa tiết niệu âm đạo khác	Candidiasis of other urogenital sites
557	B375	Viêm màng não do candida (G02.1*)	Candidal meningitis
558	B376	Viêm nội tâm mạc do candida (I39.8*)	Candidal endocarditis
559	B377	Nhiễm trùng huyết do candida	Candidal sepsis
560	B378	Nhiễm candida ở vị trí khác	Candidiasis of other sites
561	B379	Nhiễm candida không xác định	Candidiasis, unspecified
562	B380	Nhiễm nấm coccidioides ở phổi cấp tính	Acute pulmonary coccidioidomycosis
563	B381	Nhiễm nấm coccidioides ở phổi mạn tính	Chronic pulmonary coccidioidomycosis
564	B382	Nhiễm nấm coccidioides ở phổi, không đặc hiệu	Pulmonary coccidioidomycosis, unspecified
565	B383	Nhiễm nấm coccidioides ở da	Cutaneous coccidioidomycosis
566	B384	Viêm màng não do nấm coccidioides (G02.1*)	Coccidioidomycosis meningitis
567	B387	Nhiễm nấm coccidioides lan tỏa	Disseminated coccidioidomycosis
568	B388	Dạng khác của nhiễm nấm coccidioides	Other forms of coccidioidomycosis
569	B389	Nhiễm nấm coccidioides, không đặc hiệu	Coccidioidomycosis, unspecified
570	B390	Nhiễm histoplasma capsulatum ở phổi cấp tính	Acute pulmonary histoplasmosis capsulati
571	B391	Nhiễm histoplasma capsulatum ở phổi mạn tính	Chronic pulmonary histoplasmosis capsulati
572	B392	Nhiễm histoplasma capsulatum ở phổi, không đặc hiệu	Pulmonary histoplasmosis capsulati, unspecified
573	B393	Nhiễm histoplasma capsulatum lan tỏa	Disseminated histoplasmosis capsulati
574	B394	Nhiễm histoplasma capsulatum, không đặc hiệu	Histoplasmosis capsulati, unspecified
575	B395	Nhiễm histoplasma duboisii	Histoplasmosis duboisii
576	B399	Nhiễm histoplasma, không đặc hiệu	Histoplasmosis, unspecified
577	B400	Nhiễm nấm blastomyces ở phổi cấp tính	Acute pulmonary blastomycosis
578	B401	Nhiễm nấm blastomyces ở phổi mạn tính	Chronic pulmonary blastomycosis
579	B402	Nhiễm nấm blastomyces ở phổi, không đặc hiệu	Pulmonary blastomycosis, unspecified
580	B403	Nhiễm nấm blastomyces ở da	Cutaneous blastomycosis
581	B407	Nhiễm nấm blastomyces lan tỏa	Disseminated blastomycosis
582	B408	Dạng khác của nhiễm nấm blastomyces	Other forms of blastomycosis
583	B409	Nhiễm nấm blastomyces, không đặc hiệu	Blastomycosis, unspecified
584	B410	Nhiễm nấm paracoccidioides ở phổi	Pulmonary paracoccidioidomycosis
585	B417	Nhiễm nấm paracoccidioides lan tỏa	Disseminated paracoccidioidomycosis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
586	B418	Dạng khác của nhiễm nấm paracoccidioides	Other forms of paracoccidioidomycosis
587	B419	Nhiễm nấm paracoccidioides, không đặc hiệu	Paracoccidioidomycosis, unspecified
588	B420	Nhiễm sporotrichum ở phổi (J99.8*)	Pulmonary sporotrichosis
589	B421	Nhiễm sporotrichum da - bạch huyết	Lymphocutaneous sporotrichosis
590	B427	Nhiễm sporotrichum lan tỏa	Disseminated sporotrichosis
591	B428	Dạng khác của nhiễm sporotrichum	Other forms of sporotrichosis
592	B429	Nhiễm sporotrichum, không đặc hiệu	Sporotrichosis, unspecified
593	B430	Nhiễm nấm chromoblastomycosa ở da	Cutaneous chromomycosis
594	B431	Áp xe não do phaeomyces	Phaeomycotic brain abscess
595	B432	Nang và áp xe dưới da do phaeomyces	Subcutaneous phaeomycotic abscess and cyst
596	B438	Dạng khác của nhiễm nấm chromoblastomycosa	Other forms of chromomycosis
597	B439	Nhiễm nấm chromoblastomycosa, không đặc hiệu	Chromomycosis, unspecified
598	B440	Nhiễm nấm aspergillus ở phổi xâm lấn	Invasive pulmonary aspergillosis
599	B441	Nhiễm nấm aspergillus ở phổi khác	Other pulmonary aspergillosis
600	B442	Nhiễm nấm aspergillus ở hạnh nhân	Tonsillar aspergillosis
601	B447	Nhiễm nấm aspergillus lan tỏa	Disseminated aspergillosis
602	B448	Dạng khác của nhiễm nấm aspergillus	Other forms of aspergillosis
603	B449	Nhiễm nấm aspergillus không đặc hiệu	Aspergillosis, unspecified
604	B450	Nhiễm cryptococcus ở phổi	Pulmonary cryptococcosis
605	B451	Nhiễm cryptococcus ở não	Cerebral cryptococcosis
606	B452	Nhiễm cryptococcus ở da	Cutaneous cryptococcosis
607	B453	Nhiễm cryptococcus ở xương	Osseous cryptococcosis
608	B457	Nhiễm cryptococcus lan tỏa	Disseminated cryptococcosis
609	B458	Dạng khác của nhiễm cryptococcus	Other forms of cryptococcosis
610	B459	Nhiễm cryptococcus, không đặc hiệu	Cryptococcosis, unspecified
611	B460	Nhiễm mucor ở phổi	Pulmonary mucormycosis
612	B461	Nhiễm mucor ở mũi - não	Rhinocerebral mucormycosis
613	B462	Nhiễm mucor ở đường tiêu hoá	Gastrointestinal mucormycosis
614	B463	Nhiễm mucor ở da	Cutaneous mucormycosis
615	B464	Nhiễm mucor lan tỏa	Disseminated mucormycosis
616	B465	Nhiễm mucor, không đặc hiệu	Mucormycosis, unspecified
617	B468	Nhiễm zygomycetes khác	Other zygomycoses
618	B469	Nhiễm zygomycetes, không đặc hiệu	Zygomycosis, unspecified
619	B470	U do eumycetes	Eumycetoma
620	B471	U do actinomyces	Actinomycetoma
621	B479	U nấm, không đặc hiệu	Mycetoma, unspecified
622	B480	Nhiễm nấm lobo	Lobomycosis
623	B481	Nhiễm rhinosporidium	Rhinosporidiosis
624	B482	Nhiễm allesscheria	Allescheriasis
625	B483	Nhiễm geotrichum	Geotrichosis
626	B484	Nhiễm penicillium	Penicillois
627	B485	Viêm phổi do nấm Pneumocystis carinii (J17.2*)	Pneumocystosis
628	B487	Nhiễm nấm cơ hội	Opportunistic mycoses
629	B488	Nhiễm nấm xác định khác	Other specified mycoses
630	B49	Nhiễm nấm không xác định	Unspecified mycosis
631	B500	Sốt rét Plasmodium falciparum với biến chứng não	Plasmodium falciparum malaria with cerebral complications
632	B508	Sốt rét Plasmodium falciparum thể nặng và biến chứng khác	Other severe and complicated Plasmodium falciparum malaria

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
633	B509	Sốt rét Plasmodium falciparum, không đặc hiệu	Plasmodium falciparum malaria, unspecified
634	B510	Sốt rét Plasmodium vivax với vỡ lách	Plasmodium vivax malaria with rupture of spleen
635	B518	Sốt rét Plasmodium vivax với biến chứng khác	Plasmodium vivax malaria with other complications
636	B519	Sốt rét Plasmodium vivax không biến chứng	Plasmodium vivax malaria without complication
637	B520	Sốt rét Plasmodium malariae với bệnh lý thận	Plasmodium malariae malaria with nephropathy
638	B528	Sốt rét Plasmodium malariae với biến chứng khác	Plasmodium malariae malaria with other complications
639	B529	Sốt rét Plasmodium malariae không biến chứng	Plasmodium malariae malaria without complication
640	B530	Sốt rét Plasmodium ovale	Plasmodium ovale malaria
641	B531	Sốt rét do plasmodia ở khỉ	Malaria due to simian plasmodia
642	B538	Sốt rét khác xác nhận bằng ký sinh trùng học, chưa được phân loại	Other parasitologically confirmed malaria, not elsewhere classified
643	B54	Sốt rét không xác định	Unspecified malaria
644	B550	Bệnh do leishmania nội tạng	Visceral leishmaniasis
645	B551	Bệnh do leishmania da	Cutaneous leishmaniasis
646	B552	Bệnh do leishmania da niêm mạc	Mucocutaneous leishmaniasis
647	B559	Bệnh do leishmania, không đặc hiệu	Leishmaniasis, unspecified
648	B560	Bệnh do Trypanosoma gambiense	Gambiense trypanosomiasis
649	B561	Bệnh do Trypanosoma rhodesiense	Rhodesiense trypanosomiasis
650	B569	Bệnh do trypanosoma châu Phi, không đặc hiệu	African trypanosomiasis, unspecified
651	B570	Bệnh Chagas cấp ảnh hưởng đến tim (I41.2*, I98.1*)	Acute Chagas disease with heart involvement
652	B571	Bệnh Chagas cấp không ảnh hưởng đến tim	Acute Chagas disease without heart involvement
653	B572	Bệnh Chagas (mạn tính) ảnh hưởng đến tim	Chagas disease (chronic) with heart involvement
654	B573	Bệnh Chagas (mạn tính) ảnh hưởng đến hệ tiêu hoá	Chagas disease (chronic) with digestive system involvement
655	B574	Bệnh Chagas (mạn tính) ảnh hưởng đến hệ thần kinh	Chagas disease (chronic) with nervous system involvement
656	B575	Bệnh Chagas (mạn tính) ảnh hưởng đến cơ quan khác	Chagas disease (chronic) with other organ involvement
657	B580	Bệnh lý mắt do toxoplasma	Toxoplasma oculopathy
658	B581	Viêm gan do toxoplasma (K77.0*)	Toxoplasma hepatitis
659	B582	Viêm não màng não do toxoplasma (G05.2*)	Toxoplasma meningoencephalitis
660	B583	Bệnh do toxoplasma ở phổi (J17.3*)	Pulmonary toxoplasmosis
661	B588	Bệnh do toxoplasma có ảnh hưởng đến cơ quan khác	Toxoplasmosis with other organ involvement
662	B589	Bệnh do toxoplasma, không đặc hiệu	Toxoplasmosis, unspecified
663	B600	Bệnh do babesia	Babesiosis
664	B601	Bệnh do acanthamoeba	Acanthamoebiasis
665	B602	Bệnh do naegleria	Naegleriasis
666	B608	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào, xác định khác	Other specified protozoal diseases
667	B64	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào không xác định	Unspecified protozoal disease

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
668	B650	Bệnh sán máng do Schistosoma haematobium [bệnh sán máng đường tiết niệu]	Schistosomiasis due to Schistosoma haematobium [urinary schistosomiasis]
669	B651	Bệnh sán máng do Schistosoma mansoni [bệnh sán máng đường ruột]	Schistosomiasis due to Schistosoma mansoni [intestinal schistosomiasis]
670	B652	Bệnh sán máng do Schistosoma japonicum	Schistosomiasis due to Schistosoma japonicum
671	B653	Viêm da do ấu trùng	Cercarial dermatitis
672	B658	Bệnh sán máng khác	Other schistosomiasis
673	B659	Bệnh sán máng, không đặc hiệu	Schistosomiasis, unspecified
674	B660	Bệnh sán lá gan Opisthorchis	Opisthorchiasis
675	B661	Bệnh sán lá gan nhỏ	Clonorchiasis
676	B662	Bệnh sán Dicrocoelium	Dicrocoeliasis
677	B663	Bệnh Fasciola	Fascioliasis
678	B664	Bệnh sán Paragonimus	Paragonimiasis
679	B665	Bệnh do Fasciolopsis	Fasciolopsiasis
680	B668	Nhiễm sán lá xác định khác	Other specified fluke infections
681	B669	Bệnh sán lá, không đặc hiệu	Fluke infection, unspecified
682	B670	Nhiễm Echinococcus granulosus ở gan	Echinococcus granulosus infection of liver
683	B671	Nhiễm Echinococcus granulosus ở phổi	Echinococcus granulosus infection of lung
684	B672	Nhiễm Echinococcus granulosus ở xương	Echinococcus granulosus infection of bone
685	B673	Nhiễm Echinococcus granulosus, vị trí khác và nhiều vị trí	Echinococcus granulosus infection, other and multiple sites
686	B674	Nhiễm Echinococcus granulosus, không đặc hiệu	Echinococcus granulosus infection, unspecified
687	B675	Nhiễm Echinococcus multilocularis ở gan	Echinococcus multilocularis infection of liver
688	B676	Nhiễm Echinococcus multilocularis vị trí khác và nhiều vị trí	Echinococcus multilocularis infection, other and multiple sites
689	B677	Nhiễm Echinococcus multilocularis không đặc hiệu	Echinococcus multilocularis infection, unspecified
690	B678	Bệnh do sán echinococcus ở gan, không đặc hiệu	Echinococcosis, unspecified, of liver
691	B679	Nhiễm ấu trùng sán echinococcus, khác và không xác định	Echinococcosis, other and unspecified
692	B680	Bệnh sán Taenia solium	Taenia solium taeniasis
693	B681	Bệnh sán Taenia saginata	Taenia saginata taeniasis
694	B689	Bệnh sán Taenia, không đặc hiệu	Taeniasis, unspecified
695	B690	Bệnh ấu trùng sán lợn ở hệ thần kinh trung ương	Cysticercosis of central nervous system
696	B691	Bệnh ấu trùng sán lợn ở mắt	Cysticercosis of eye
697	B698	Bệnh ấu trùng sán lợn ở vị trí khác	Cysticercosis of other sites
698	B699	Bệnh ấu trùng sán lợn, không đặc hiệu	Cysticercosis, unspecified
699	B700	Bệnh sán diphyllbothrium	Diphyllbothriasis
700	B701	Bệnh sán spargamum	Sparganosis
701	B710	Bệnh sán dây nhỏ hymenolepis	Hymenolepiasis
702	B711	Bệnh sán dipylidium	Dipylidiasis
703	B718	Nhiễm sán dây xác định khác	Other specified cestode infections
704	B719	Nhiễm sán dây không đặc hiệu	Cestode infection, unspecified
705	B72	Bệnh giun Dracunculus	Dracunculiasis
706	B73	Bệnh giun chỉ	Onchocerciasis
707	B740	Bệnh giun chỉ do Wuchereria bancrofti	Filariasis due to Wuchereria bancrofti
708	B741	Bệnh giun chỉ do Brugia malayi	Filariasis due to Brugia malayi
709	B742	Bệnh giun chỉ do Brugia timori	Filariasis due to Brugia timori

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
710	B743	Bệnh giun chỉ Loa loa	Loiasis
711	B744	Nhiễm giun chỉ Mansonella	Mansonelliasis
712	B748	Bệnh giun chỉ khác	Other filariases
713	B749	Bệnh giun chỉ, không đặc hiệu	Filariasis, unspecified
714	B75	Bệnh giun xoắn Trichinella	Trichinellosis
715	B760	Bệnh giun ancylostoma	Ancylostomiasis
716	B761	Bệnh giun necator	Necatoriasis
717	B768	Bệnh giun móc khác	Other hookworm diseases
718	B769	Bệnh giun móc, không đặc hiệu	Hookworm disease, unspecified
719	B770	Bệnh giun đũa với biến chứng đường ruột	Ascariasis with intestinal complications
720	B778	Bệnh giun đũa với biến chứng khác	Ascariasis with other complications
721	B779	Bệnh giun đũa, không đặc hiệu	Ascariasis, unspecified
722	B780	Bệnh giun lươn đường ruột	Intestinal strongyloidiasis
723	B781	Bệnh giun lươn ở da	Cutaneous strongyloidiasis
724	B787	Bệnh giun lan tỏa	Disseminated strongyloidiasis
725	B789	Bệnh giun lươn, không đặc hiệu	Strongyloidiasis, unspecified
726	B79	Bệnh giun tóc	Trichuriasis
727	B80	Bệnh giun kim	Enterobiasis
728	B810	Bệnh giun anisakis	Anisakiasis
729	B811	Bệnh giun capillaria đường ruột	Intestinal capillariasis
730	B812	Bệnh giun trichostrongylus	Trichostrongyliasis
731	B813	Bệnh giun angiostrongylus đường ruột	Intestinal angiostrongyliasis
732	B814	Bệnh angiostrongylus do Parastrongylus costaricensis	Mixed intestinal helminthiasis
733	B818	Bệnh giun sán đường ruột xác định khác	Other specified intestinal helminthiasis
734	B820	Bệnh giun sán đường ruột không đặc hiệu	Intestinal helminthiasis, unspecified
735	B829	Nhiễm ký sinh trùng đường ruột không đặc hiệu	Intestinal parasitism, unspecified
736	B830	Ấu trùng di chuyển nội tạng	Visceral larva migrans
737	B831	Nhiễm giun đầu gai (Gnathostoma)	Gnathostomiasis
738	B832	Bệnh giun angiostrongylus do Parastrongylus cantonensis	Angiostrongyliasis due to Parastrongylus cantonensis
739	B833	Nhiễm giun syngamia	Syngamiasis
740	B834	Bệnh đĩa nội tạng	Internal hirudiniasis
741	B838	Bệnh giun sán đặc hiệu khác	Other specified helminthiasis
742	B839	Bệnh giun sán, không đặc hiệu	Helminthiasis, unspecified
743	B850	Bệnh chấy rận do Pediculus humanus capitis	Pediculosis due to Pediculus humanus capitis
744	B851	Bệnh chấy rận do Pediculus humanus corporis	Pediculosis due to Pediculus humanus corporis
745	B852	Bệnh chấy rận, không đặc hiệu	Pediculosis, unspecified
746	B853	Bệnh chấy rận	Phthiriasis
747	B854	Bệnh chấy rận phối hợp	Mixed pediculosis and phthiriasis
748	B86	Bệnh ghẻ	Scabies
749	B870	Bệnh giòi ở da	Cutaneous myiasis
750	B871	Bệnh giòi trên vết thương	Wound myiasis
751	B872	Bệnh giòi ở mắt	Ocular myiasis
752	B873	Bệnh giòi ở mũi họng	Nasopharyngeal myiasis
753	B874	Bệnh giòi ở tai	Aural myiasis
754	B878	Bệnh giòi ở vị trí khác	Myiasis of other sites
755	B879	Bệnh giòi không đặc hiệu	Myiasis, unspecified
756	B880	Các bệnh do ve khác	Other acarosis
757	B881	Nhiễm do bọ tunga [nhiễm do bọ chét cái]	Tungiasis [sandflea infestation]

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
758	B882	Nhiễm ký sinh trùng do tiết túc khác	Other arthropod infestations
759	B883	Bệnh do đĩa ngoại ký sinh	External hirudiniasis
760	B888	Nhiễm ký sinh trùng xác định khác	Other specified infestations
761	B889	Nhiễm ký sinh trùng, không đặc hiệu	Infestation, unspecified
762	B89	Bệnh do ký sinh trùng không xác định	Unspecified parasitic disease
763	B900	Di chứng do lao hệ thần kinh trung ương	Sequelae of central nervous system tuberculosis
764	B901	Di chứng do lao tiết niệu - sinh dục	Sequelae of genitourinary tuberculosis
765	B902	Di chứng do lao xương và khớp	Sequelae of tuberculosis of bones and joints
766	B908	Di chứng do lao cơ quan khác	Sequelae of tuberculosis of other organs
767	B909	Di chứng do lao hô hấp và bệnh lao không xác định	Sequelae of respiratory and unspecified tuberculosis
768	B91	Di chứng của bệnh bại liệt	Sequelae of poliomyelitis
769	B92	Di chứng của bệnh phong	Sequelae of leprosy
770	B940	Di chứng bệnh mắt hột	Sequelae of trachoma
771	B941	Di chứng viêm não do virus	Sequelae of viral encephalitis
772	B942	Di chứng viêm gan virus	Sequelae of viral hepatitis
773	B948	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng xác định khác	Sequelae of other specified infectious and parasitic diseases
774	B949	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng không xác định	Sequelae of unspecified infectious or parasitic disease
775	B99	Các bệnh nhiễm trùng khác và không xác định	Other and unspecified infectious diseases
776	C000	U ác của môi phần ngoài môi trên	Malignant neoplasm: External upper lip
777	C001	Phần ngoài môi dưới	Malignant neoplasm: External lower lip
778	C002	U ác của phần ngoài môi không đặc hiệu	Malignant neoplasm: External lip, unspecified
779	C003	U ác của môi trên, mặt trong	Malignant neoplasm: Upper lip, inner aspect
780	C004	U ác của môi dưới, mặt trong	Malignant neoplasm: Lower lip, inner aspect
781	C005	U ác của môi, mặt trong không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Lip, unspecified, inner aspect
782	C006	U ác của mép môi	Malignant neoplasm: Commissure of lip
783	C008	U ác với tổn thương chồng lấn của môi	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of lip
784	C009	U ác của môi, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Lip, unspecified
785	C01	U ác của đáy lưỡi	Malignant neoplasm of base of tongue
786	C020	U ác mặt lưng của lưỡi	Malignant neoplasm: Dorsal surface of tongue
787	C021	U ác bờ của lưỡi	Malignant neoplasm: Border of tongue
788	C022	U ác mặt bụng của lưỡi	Malignant neoplasm: Ventral surface of tongue
789	C023	U ác hai phần ba trước của lưỡi, phần không xác định	Malignant neoplasm: Anterior two-thirds of tongue, part unspecified
790	C024	U ác của amidan đáy lưỡi	Malignant neoplasm: Lingual tonsil
791	C028	U ác với tổn thương chồng lấn của lưỡi	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of tongue
792	C029	U ác của lưỡi không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Tongue, unspecified
793	C030	U ác của nướu hàm trên	Malignant neoplasm: Upper gum
794	C031	U ác của nướu hàm dưới	Malignant neoplasm: Lower gum
795	C039	U ác của nướu, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Gum, unspecified
796	C040	U ác của sàn trước miệng	Malignant neoplasm: Anterior floor of mouth
797	C041	U ác của sàn miệng bên	Malignant neoplasm: Lateral floor of mouth

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
798	C048	U ác với tổn thương chồng lấn của sàn miệng	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of floor of mouth
799	C049	U ác của sàn miệng không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Floor of mouth, unspecified
800	C050	U ác của khẩu cái cứng	Malignant neoplasm: Hard palate
801	C051	U ác của khẩu cái mềm	Malignant neoplasm: Soft palate
802	C052	U ác của lưỡi gà	Malignant neoplasm: Uvula
803	C058	U ác với tổn thương chồng lấn của khẩu cái	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of palate
804	C059	U ác của khẩu cái, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Palate, unspecified
805	C060	U ác của niêm mạc má	Malignant neoplasm: Cheek mucosa
806	C061	U ác của tiền đình của miệng	Malignant neoplasm: Vestibule of mouth
807	C062	U ác của vùng sau răng hàm	Malignant neoplasm: Retromolar area
808	C068	U ác với tổn thương chồng lấn của phần khác và không xác định của miệng	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of other and unspecified parts of mouth
809	C069	U ác của miệng, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Mouth, unspecified
810	C07	U ác tuyến mang tai	Malignant neoplasm of parotid gland
811	C080	U ác của tuyến nước bọt dưới hàm dưới	Malignant neoplasm: Submandibular gland
812	C081	U ác của tuyến nước bọt dưới lưỡi	Malignant neoplasm: Sublingual gland
813	C088	U ác với tổn thương chồng lấn của tuyến nước bọt chính	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of major salivary glands
814	C089	U ác của tuyến nước bọt chính, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Major salivary gland, unspecified
815	C090	U ác của hố amidan	Malignant neoplasm: Tonsillar fossa
816	C091	U ác của trụ amidan (trước) (sau)	Malignant neoplasm: Tonsillar pillar (anterior)(posterior)
817	C098	U ác với tổn thương chồng lấn của amidan	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of tonsil
818	C099	U ác của amidan không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Tonsil, unspecified
819	C100	U ác của nắp thanh quản	Malignant neoplasm: Vallecula
820	C101	U ác của mặt trước của nắp thanh môn	Malignant neoplasm: Anterior surface of epiglottis
821	C102	U ác của thành bên hầu-miệng	Malignant neoplasm: Lateral wall of oropharynx
822	C103	U ác của thành sau hầu-miệng	Malignant neoplasm: Posterior wall of oropharynx
823	C104	Khe cách cổ	Malignant neoplasm: Branchial cleft
824	C108	U ác với tổn thương chồng lấn của hầu miệng	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of oropharynx
825	C109	U ác của hầu-miệng, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Oropharynx, unspecified
826	C110	U ác của vách trên của hầu-mũi	Malignant neoplasm: Superior wall of nasopharynx
827	C111	U ác của vách sau của hầu-mũi	Malignant neoplasm: Posterior wall of nasopharynx
828	C112	U ác của vách bên của hầu-mũi	Malignant neoplasm: Lateral wall of nasopharynx
829	C113	U ác của vách trước của hầu-mũi	Malignant neoplasm: Anterior wall of nasopharynx
830	C118	U ác với tổn thương chồng lấn của hầu-mũi	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of nasopharynx

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
831	C119	U ác của mũi hầu không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Nasopharynx, unspecified
832	C12	U ác của xoang lê	Malignant neoplasm of piriform sinus
833	C130	U ác của vùng sau sụn nhẫn	Malignant neoplasm: Postcricoid region
834	C131	U ác của nếp phễu nắp, mặt hạ hầu	Malignant neoplasm: Aryepiglottic fold, hypopharyngeal aspect
835	C132	U ác của vách sau của hạ hầu	Malignant neoplasm: Posterior wall of hypopharynx
836	C138	U ác với tổn thương chồng lấn của hạ hầu	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of hypopharynx
837	C139	U ác của hạ hầu không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Hypopharynx, unspecified
838	C140	U ác của hầu, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Pharynx, unspecified
839	C142	U ác của: Vòng bạch huyết Waldeyer	Malignant neoplasm: Waldeyer ring
840	C148	U ác với tổn thương chồng lấn của môi, khoang miệng và hầu họng	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of lip, oral cavity and pharynx
841	C150	U ác của thực quản phần cổ	Malignant neoplasm: Cervical part of oesophagus
842	C151	U ác của thực quản phần ngực	Malignant neoplasm: Thoracic part of oesophagus
843	C152	U ác của thực quản phần bụng	Malignant neoplasm: Abdominal part of oesophagus
844	C153	U ác của phần ba trên thực quản	Malignant neoplasm: Upper third of oesophagus
845	C154	U ác của phần ba giữa thực quản	Malignant neoplasm: Middle third of oesophagus
846	C155	U ác của phần ba dưới thực quản	Malignant neoplasm: Lower third of oesophagus
847	C158	U ác với tổn thương chồng lấn của thực quản	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of oesophagus
848	C159	U ác của thực quản, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Oesophagus, unspecified
849	C160	U ác của tâm vị	Malignant neoplasm: Cardia
850	C161	U ác của đáy vị	Malignant neoplasm: Fundus of stomach
851	C162	U ác của thân vị	Malignant neoplasm: Body of stomach
852	C163	U ác của hang môn vị	Malignant neoplasm: Pyloric antrum
853	C164	U ác của môn vị	Malignant neoplasm: Pylorus
854	C165	U ác của bờ cong nhỏ dạ dày, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Lesser curvature of stomach, unspecified
855	C166	U ác của bờ cong lớn dạ dày, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Greater curvature of stomach, unspecified
856	C168	U ác với tổn thương chồng lấn của dạ dày	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of stomach
857	C169	U ác của dạ dày không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Stomach, unspecified
858	C170	U ác của tá tràng	Malignant neoplasm: Duodenum
859	C171	U ác của hồi tràng	Malignant neoplasm: Jejunum
860	C172	U ác của hồi tràng	Malignant neoplasm: Ileum
861	C173	U ác của túi thừa Meckel	Malignant neoplasm: Meckel diverticulum
862	C178	U ác với tổn thương chồng lấn của ruột non	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of small intestine
863	C179	U ác của ruột non, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Small intestine, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
864	C180	U ác của manh tràng	Malignant neoplasm: Caecum
865	C181	U ác của ruột thừa	Malignant neoplasm: Appendix
866	C182	U ác của đại tràng lên	Malignant neoplasm: Ascending colon
867	C183	U ác của đại tràng góc gan	Malignant neoplasm: Hepatic flexure
868	C184	U ác của đại tràng ngang	Malignant neoplasm: Transverse colon
869	C185	U ác của đại tràng góc lách	Malignant neoplasm: Splenic flexure
870	C186	U ác của đại tràng xuống	Malignant neoplasm: Descending colon
871	C187	U ác của đại tràng xích ma	Malignant neoplasm: Sigmoid colon
872	C188	U ác với tổn thương chồng lấn của đại tràng	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of colon
873	C189	U ác của đại tràng không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Colon, unspecified
874	C19	U ác của nơi nối trực tràng-xích ma	Malignant neoplasm of rectosigmoid junction
875	C20	U ác trực tràng	Malignant neoplasm of rectum
876	C210	U ác của hậu môn, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Anus, unspecified
877	C211	U ác của ống hậu môn	Malignant neoplasm: Anal canal
878	C212	U ác của vùng có nguồn gốc từ ổ nhóp	Malignant neoplasm: Cloacogenic zone
879	C218	U ác với tổn thương chồng lấn của đại tràng, hậu môn và ống hậu môn	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of rectum, anus and anal canal
880	C220	Ung thư biểu mô tế bào gan	Malignant neoplasm: Liver cell carcinoma
881	C221	Ung thư biểu mô đường mật trong gan	Malignant neoplasm: Intrahepatic bile duct carcinoma
882	C222	U nguyên bào gan	Malignant neoplasm: Hepatoblastoma
883	C223	Ung thư mô liên kết mạch máu của gan	Malignant neoplasm: Angiosarcoma of liver
884	C224	Ung thư mô liên kết khác của gan	Malignant neoplasm: Other sarcomas of liver
885	C227	Ung thư biểu mô xác định khác của gan	Malignant neoplasm: Other specified carcinomas of liver
886	C229	U ác của gan, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Liver, unspecified
887	C23	U ác túi mật	Malignant neoplasm of gallbladder
888	C240	U ác của đường mật ngoài gan	Malignant neoplasm: Extrahepatic bile duct
889	C241	U ác của bóng Vater	Malignant neoplasm: Ampulla of Vater
890	C248	U ác với tổn thương chồng lấn của đường mật	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of biliary tract
891	C249	U ác của đường mật, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Biliary tract, unspecified
892	C250	U ác của đầu tụy	Malignant neoplasm: Head of pancreas
893	C251	U ác của thân tụy	Malignant neoplasm: Body of pancreas
894	C252	U ác của đuôi tụy	Malignant neoplasm: Tail of pancreas
895	C253	U ác của ống tụy	Malignant neoplasm: Pancreatic duct
896	C254	U ác của tụy nội tiết	Malignant neoplasm: Endocrine pancreas
897	C257	U ác phần khác của tụy	Malignant neoplasm: Other parts of pancreas
898	C258	U ác với tổn thương chồng lấn của tụy	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of pancreas
899	C259	U ác của tụy, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Pancreas, unspecified
900	C260	U ác của đường ruột phần không xác định vị trí	Malignant neoplasm: Intestinal tract, part unspecified
901	C261	U ác tính ở lách	Malignant neoplasm: Spleen
902	C268	U ác với tổn thương chồng lấn của hệ tiêu hoá	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of digestive system
903	C269	U ác ở vị trí không rõ ràng trong hệ tiêu hoá	Malignant neoplasm: Ill-defined sites within the digestive system
904	C300	U ác của hốc mũi	Malignant neoplasm: Nasal cavity
905	C301	U ác của tai giữa	Malignant neoplasm: Middle ear

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
906	C310	U ác của xoang hàm	Malignant neoplasm: Maxillary sinus
907	C311	U ác của xoang sàng	Malignant neoplasm: Ethmoidal sinus
908	C312	U ác của xoang trán	Malignant neoplasm: Frontal sinus
909	C313	U ác của xoang bướm	Malignant neoplasm: Sphenoidal sinus
910	C318	U ác với tổn thương lan rộng của xoang phụ	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of accessory sinuses
911	C319	U ác của xoang phụ, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Accessory sinus, unspecified
912	C320	U ác của thanh môn	Malignant neoplasm: Glottis
913	C321	U ác vùng trên thanh môn	Malignant neoplasm: Supraglottis
914	C322	U ác vùng dưới thanh môn	Malignant neoplasm: Subglottis
915	C323	U ác của sụn thanh quản	Malignant neoplasm: Laryngeal cartilage
916	C328	U ác với tổn thương chồng lấn của thanh quản	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of larynx
917	C329	U ác của thanh quản, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Larynx, unspecified
918	C33	U ác khí quản	Malignant neoplasm of trachea
919	C340	U ác của phế quản chính	Malignant neoplasm: Main bronchus
920	C341	U ác của thùy trên, phế quản hoặc phổi	Malignant neoplasm: Upper lobe, bronchus or lung
921	C342	U ác của thùy giữa, phế quản hoặc phổi	Malignant neoplasm: Middle lobe, bronchus or lung
922	C343	U ác của thùy dưới, phế quản hoặc phổi	Malignant neoplasm: Lower lobe, bronchus or lung
923	C348	U ác với tổn thương chồng lấn của phế quản và phổi	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of bronchus and lung
924	C349	U ác của phế quản hoặc phổi, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Bronchus or lung, unspecified
925	C37	U ác tuyến ức	Malignant neoplasm of thymus
926	C380	U ác của tim	Malignant neoplasm: Heart
927	C381	U ác của trung thất trước	Malignant neoplasm: Anterior mediastinum
928	C382	U ác của trung thất sau	Malignant neoplasm: Posterior mediastinum
929	C383	U ác của trung thất, phần không xác định	Malignant neoplasm: Mediastinum, part unspecified
930	C384	U ác của màng phổi	Malignant neoplasm: Pleura
931	C388	U ác với tổn thương chồng lấn của tim, trung thất, màng phổi	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of heart, mediastinum and pleura
932	C390	U ác của đường hô hấp trên, phần không xác định vị trí	Malignant neoplasm: Upper respiratory tract, part unspecified
933	C398	U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of respiratory and intrathoracic organs
934	C399	U ác ở vị trí khó xác định trong hệ hô hấp	Malignant neoplasm: Ill-defined sites within the respiratory system
935	C400	U ác của xương bả vai và xương dài của chi trên	Malignant neoplasm: Scapula and long bones of upper limb
936	C401	U ác của xương ngắn của chi trên	Malignant neoplasm: Short bones of upper limb
937	C402	U ác của xương dài của chi dưới	Malignant neoplasm: Long bones of lower limb
938	C403	U ác của xương ngắn của chi dưới	Malignant neoplasm: Short bones of lower limb
939	C408	U ác với tổn thương chồng lấn của xương và sụn khớp của các chi	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of bone and articular cartilage of limbs

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
940	C409	U ác của xương và sụn khớp của chi, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Bone and articular cartilage of limb, unspecified
941	C410	U ác của xương sọ và mặt	Malignant neoplasm: Bones of skull and face
942	C411	U ác của xương hàm dưới	Malignant neoplasm: Mandible
943	C412	U ác của cột sống	Malignant neoplasm: Vertebral column
944	C413	U ác của xương sườn, xương ức và xương đòn	Malignant neoplasm: Ribs, sternum and clavicle
945	C414	U ác của xương chậu, xương cùng và xương cụt	Malignant neoplasm: Pelvic bones, sacrum and coccyx
946	C418	U ác với tổn thương chồng lấn của xương và sụn khớp	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of bone and articular cartilage
947	C419	U ác của xương và sụn khớp không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Bone and articular cartilage, unspecified
948	C430	U hắc tố ác của môi	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of lip
949	C431	U hắc tố ác của mí mắt, bao gồm khước mắt	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of eyelid, including canthus
950	C432	U hắc tố ác của tai và ống tai ngoài	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of ear and external auricular canal
951	C433	U hắc tố ác của phần khác và phần không xác định vị trí của mặt	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of other and unspecified parts of face
952	C434	U hắc tố ác của đầu và cổ	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of scalp and neck
953	C435	U hắc tố ác của thân mình	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of trunk
954	C436	U hắc tố ác của chi trên, bao gồm vai	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of upper limb, including shoulder
955	C437	U hắc tố ác của chi dưới, bao gồm háng	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of lower limb, including hip
956	C438	U hắc tố ác lan rộng của da	Malignant neoplasm: Overlapping malignant melanoma of skin
957	C439	U hắc tố ác của da, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Malignant melanoma of skin, unspecified
958	C440	U da ác tính của môi	Malignant neoplasm: Skin of lip
959	C441	U da ác tính của mí mắt, bao gồm khước mắt	Malignant neoplasm: Skin of eyelid, including canthus
960	C442	U da ác tính của tai và ống tai ngoài	Malignant neoplasm: Skin of ear and external auricular canal
961	C443	U da ác tính của phần khác và không xác định vị trí của mặt	Malignant neoplasm: Skin of other and unspecified parts of face
962	C444	U da ác tính đầu và da cổ	Malignant neoplasm: Skin of scalp and neck
963	C445	U da ác tính của thân mình	Malignant neoplasm: Skin of trunk
964	C446	U da ác tính của chi trên, bao gồm vai	Malignant neoplasm: Skin of upper limb, including shoulder
965	C447	U da ác tính của chi dưới, bao gồm háng	Malignant neoplasm: Skin of lower limb, including hip
966	C448	U ác với tổn thương chồng lấn của da	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of skin
967	C449	U da ác tính không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Malignant neoplasm of skin, unspecified
968	C450	U trung biểu mô của màng phổi	Mesothelioma of pleura
969	C451	U trung biểu mô của phúc mạc	Mesothelioma of peritoneum

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
970	C452	U trung biểu mô màng ngoài tim	Mesothelioma of pericardium
971	C457	U trung biểu mô của các vị trí khác	Mesothelioma of other sites
972	C459	U trung biểu mô không đặc hiệu	Mesothelioma, unspecified
973	C460	Ung thư mô liên kết Kaposi của da	Kaposi sarcoma of skin
974	C461	Ung thư mô liên kết Kaposi của mô mềm	Kaposi sarcoma of soft tissue
975	C462	Ung thư mô liên kết Kaposi của vòm khẩu cái	Kaposi sarcoma of palate
976	C463	Ung thư mô liên kết Kaposi của hạch lympho	Kaposi sarcoma of lymph nodes
977	C467	Ung thư mô liên kết Kaposi của các nơi khác	Kaposi sarcoma of other sites
978	C468	Ung thư mô liên kết Kaposi của nhiều cơ quan	Kaposi sarcoma of multiple organs
979	C469	Ung thư mô liên kết Kaposi không đặc hiệu	Kaposi sarcoma, unspecified
980	C470	U ác của dây thần kinh ngoại biên của đầu, mặt, cổ	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of head, face and neck
981	C471	U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of upper limb, including shoulder
982	C472	U ác của dây thần kinh ngoại biên của chi dưới, bao gồm háng	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of lower limb, including hip
983	C473	U ác của dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of thorax
984	C474	U ác của dây thần kinh ngoại biên của bụng	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of abdomen
985	C475	U ác của dây thần kinh ngoại biên của chậu	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of pelvis
986	C476	U ác của dây thần kinh ngoại biên của thân mình, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Peripheral nerves of trunk, unspecified
987	C478	U ác với tổn thương chồng lấn của dây thần kinh ngoại biên và của hệ thần kinh tự động	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of peripheral nerves and autonomic nervous system
988	C479	U ác của dây thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh tự động, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Peripheral nerves and autonomic nervous system, unspecified
989	C480	U ác của vùng sau phúc mạc	Malignant neoplasm: Retroperitoneum
990	C481	U ác của các phần xác định của phúc mạc	Malignant neoplasm: Specified parts of peritoneum
991	C482	U ác của phúc mạc không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Peritoneum, unspecified
992	C488	U ác với tổn thương chồng lấn của vùng sau phúc mạc và phúc mạc	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of retroperitoneum and peritoneum
993	C490	U ác của mô liên kết và mềm của đầu, mặt và cổ	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of head, face and neck
994	C491	U ác của mô liên kết và mô mềm của chi trên bao gồm vai	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of upper limb, including shoulder
995	C492	U ác của mô liên kết và mô mềm của chi dưới bao gồm háng	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of lower limb, including hip
996	C493	U ác của mô liên kết và mô mềm của lồng ngực	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of thorax
997	C494	U ác của mô liên kết và mô mềm của bụng	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of abdomen
998	C495	U ác của mô liên kết và mô mềm của vùng chậu	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of pelvis
999	C496	U ác của mô liên kết và mô mềm của thân mình, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue of trunk, unspecified
1000	C498	U ác với tổn thương chồng lấn của mô liên kết và mô mềm	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of connective and soft tissue

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1001	C499	U ác của mô liên kết và mô mềm, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Connective and soft tissue, unspecified
1002	C500	U ác của núm và quầng vú	Malignant neoplasm: Nipple and areola
1003	C501	U ác của vùng trung tâm vú	Malignant neoplasm: Central portion of breast
1004	C502	U ác của 1/4 trên - trong vú	Malignant neoplasm: Upper-inner quadrant of breast
1005	C503	U ác của 1/4 dưới - trong vú	Malignant neoplasm: Lower-inner quadrant of breast
1006	C504	U ác của 1/4 trên - ngoài vú	Malignant neoplasm: Upper-outer quadrant of breast
1007	C505	U ác của 1/4 dưới - ngoài vú	Malignant neoplasm: Lower-outer quadrant of breast
1008	C506	U ác của đuôi nách của vú	Malignant neoplasm: Axillary tail of breast
1009	C508	U ác với tổn thương chồng lấn của vú	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of breast
1010	C509	U ác của vú không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Breast, unspecified
1011	C510	U ác của môi lớn	Malignant neoplasm: Labium majus
1012	C511	U ác của môi nhỏ	Malignant neoplasm: Labium minus
1013	C512	U ác của âm vật	Malignant neoplasm: Clitoris
1014	C518	U ác với tổn thương lan rộng của âm hộ	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of vulva
1015	C519	U ác của âm hộ không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Vulva, unspecified
1016	C52	U ác của âm đạo	Malignant neoplasm of vagina
1017	C530	U ác của cổ tử cung trong	Malignant neoplasm: Endocervix
1018	C531	U ác của cổ tử cung ngoài	Malignant neoplasm: Exocervix
1019	C538	U ác với tổn thương chồng lấn của cổ tử cung	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of cervix uteri
1020	C539	U ác của cổ tử cung không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Cervix uteri, unspecified
1021	C540	U ác của eo tử cung	Malignant neoplasm: Isthmus uteri
1022	C541	U ác của nội mạc tử cung	Malignant neoplasm: Endometrium
1023	C542	U ác của cơ tử cung	Malignant neoplasm: Myometrium
1024	C543	U ác của đáy tử cung	Malignant neoplasm: Fundus uteri
1025	C548	U ác với tổn thương chồng lấn của thân tử cung	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of corpus uteri
1026	C549	U ác của thân tử cung không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Corpus uteri, unspecified
1027	C55	U ác tử cung phần không xác định	Malignant neoplasm of uterus, part unspecified
1028	C56	U ác buồng trứng	Malignant neoplasm of ovary
1029	C570	U ác của vòi Fallop	Malignant neoplasm: Fallopian tube
1030	C571	U ác của dây chằng rộng	Malignant neoplasm: Broad ligament
1031	C572	U ác của dây chằng tròn	Malignant neoplasm: Round ligament
1032	C573	U ác của cận tử cung	Malignant neoplasm: Parametrium
1033	C574	U ác của phần phụ tử cung không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Uterine adnexa, unspecified
1034	C577	U ác của cơ quan sinh dục nữ xác định khác	Malignant neoplasm: Other specified female genital organs
1035	C578	U ác với tổn thương chồng lấn của cơ quan sinh dục nữ	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of female genital organs

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1036	C579	U ác của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Female genital organ, unspecified
1037	C58	U ác của rau thai (nhau thai)	Malignant neoplasm of placenta
1038	C600	U da ác tính bao quy đầu	Malignant neoplasm: Prepuce
1039	C601	U da ác của quy đầu dương vật	Malignant neoplasm: Glans penis
1040	C602	U ác của thân dương vật	Malignant neoplasm: Body of penis
1041	C608	U ác với tổn thương chồng lẫn của dương vật	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of penis
1042	C609	U ác của dương vật không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Penis, unspecified
1043	C61	U ác của tuyến tiền liệt	Malignant neoplasm of prostate
1044	C620	U ác của tinh hoàn không xuống	Malignant neoplasm: Undescended testis
1045	C621	U ác của tinh hoàn đã xuống	Malignant neoplasm: Descended testis
1046	C629	U ác của tinh hoàn không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Testis, unspecified
1047	C630	U ác của mào tinh	Malignant neoplasm: Epididymis
1048	C631	U ác của thừng tinh	Malignant neoplasm: Spermatic cord
1049	C632	U ác của bìu (Dái)	Malignant neoplasm: Scrotum
1050	C637	U ác của cơ quan sinh dục nam xác định khác	Malignant neoplasm: Other specified male genital organs
1051	C638	U ác với tổn thương chồng lẫn của cơ quan sinh dục nam	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of male genital organs
1052	C65	U ác của bể thận	Malignant neoplasm of renal pelvis
1053	C66	U ác niệu quản	Malignant neoplasm of ureter
1054	C670	U ác của tam giác bàng quang	Malignant neoplasm: Trigone of bladder
1055	C671	U ác của đáy bàng quang	Malignant neoplasm: Dome of bladder
1056	C672	U ác của thành bên bàng quang	Malignant neoplasm: Lateral wall of bladder
1057	C673	U ác của thành trước bàng quang	Malignant neoplasm: Anterior wall of bladder
1058	C674	U ác của thành sau bàng quang	Malignant neoplasm: Posterior wall of bladder
1059	C675	U ác của cổ bàng quang	Malignant neoplasm: Bladder neck
1060	C676	U ác của lỗ niệu quản	Malignant neoplasm: Ureteric orifice
1061	C677	U ác của dây treo bàng quang	Malignant neoplasm: Urachus
1062	C678	U ác với tổn thương chồng lẫn của bàng quang	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of bladder
1063	C679	U ác của bàng quang không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Bladder, unspecified
1064	C680	U ác của niệu đạo	Malignant neoplasm: Urethra
1065	C681	U ác của tuyến cận niệu đạo	Malignant neoplasm: Paraurethral gland
1066	C688	U ác với tổn thương chồng lẫn của cơ quan tiết niệu	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of urinary organs
1067	C689	U ác của cơ quan tiết niệu, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Urinary organ, unspecified
1068	C690	U ác của kết mạc	Malignant neoplasm: Conjunctiva
1069	C691	U ác của củng mạc	Malignant neoplasm: Cornea
1070	C692	U ác của võng mạc	Malignant neoplasm: Retina
1071	C693	U ác của màng mạch	Malignant neoplasm: Choroid
1072	C694	U ác của thể mi	Malignant neoplasm: Ciliary body
1073	C695	U ác của tuyến lệ và ống	Malignant neoplasm: Lacrimal gland and duct
1074	C696	U ác của hốc mắt	Malignant neoplasm: Orbit
1075	C698	U ác với tổn thương chồng lẫn của mắt và phần phụ	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of eye and adnexa
1076	C699	U ác của mắt không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Eye, unspecified
1077	C700	U ác của màng não	Malignant neoplasm: Cerebral meninges

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1078	C701	U ác của màng tuỷ	Malignant neoplasm: Spinal meninges
1079	C709	U ác của màng não, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Meninges, unspecified
1080	C710	U ác của đại não ngoại trừ thùy não và não thất	Malignant neoplasm: Cerebrum, except lobes and ventricles
1081	C711	U ác của thùy trán	Malignant neoplasm: Frontal lobe
1082	C712	U ác của thùy thái dương	Malignant neoplasm: Temporal lobe
1083	C713	U ác của thùy đỉnh	Malignant neoplasm: Parietal lobe
1084	C714	U ác của thùy chẩm	Malignant neoplasm: Occipital lobe
1085	C715	U ác của não thất	Malignant neoplasm: Cerebral ventricle
1086	C716	U ác của tiểu não	Malignant neoplasm: Cerebellum
1087	C717	U ác của cuống não	Malignant neoplasm: Brain stem
1088	C718	U ác với tổn thương chồng lấn của não	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of brain
1089	C719	U ác của não không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Brain, unspecified
1090	C720	U ác của tuỷ sống	Malignant neoplasm: Spinal cord
1091	C721	U ác của chùm đuôi ngựa	Malignant neoplasm: Cauda equina
1092	C722	U ác của thần kinh khứu giác	Malignant neoplasm: Olfactory nerve
1093	C723	U ác của thần kinh thị giác	Malignant neoplasm: Optic nerve
1094	C724	U ác của thần kinh thính giác	Malignant neoplasm: Acoustic nerve
1095	C725	U ác của dây thần kinh sọ khác và không xác định	Malignant neoplasm: Other and unspecified cranial nerves
1096	C728	U ác với tổn thương chồng lấn của não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	Malignant neoplasm: Overlapping lesion of brain and other parts of central nervous system
1097	C729	U ác của hệ thần kinh trung ương không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Central nervous system, unspecified
1098	C73	U ác của tuyến giáp	Malignant neoplasm of thyroid gland
1099	C740	U ác của vỏ tuyến thượng thận	Malignant neoplasm: Cortex of adrenal gland
1100	C741	U ác của tuỷ tuyến thượng thận	Malignant neoplasm: Medulla of adrenal gland
1101	C749	U ác của tuyến thượng thận, không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Adrenal gland, unspecified
1102	C750	U ác của tuyến cận giáp	Malignant neoplasm: Parathyroid gland
1103	C751	U ác của tuyến yên	Malignant neoplasm: Pituitary gland
1104	C752	U ác của ống sọ hầu	Malignant neoplasm: Craniopharyngeal duct
1105	C753	U ác của tuyến tùng	Malignant neoplasm: Pineal gland
1106	C754	U ác của thể cảnh	Malignant neoplasm: Carotid body
1107	C755	U ác của thể động mạch chủ và phó hạch khác	Malignant neoplasm: Aortic body and other paraganglia
1108	C758	U ác ảnh hưởng nhiều tuyến không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Pluriglandular involvement, unspecified
1109	C759	U ác của tuyến nội tiết không đặc hiệu	Malignant neoplasm: Endocrine gland, unspecified
1110	C760	U ác của đầu mặt và cổ	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Head, face and neck
1111	C761	U ác của ngực	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Thorax
1112	C762	U ác của bụng	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Abdomen
1113	C763	U ác của chậu	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Pelvis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1114	C764	U ác của chi trên	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Upper limb
1115	C765	U ác của chi dưới	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Lower limb
1116	C767	U ác ở vị trí không rõ ràng khác	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Other ill-defined sites
1117	C768	U ác với tổn thương chồng lấn của các vị trí khác và không rõ ràng	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites: Overlapping lesion of other and ill-defined sites
1118	C800	U ác tính, không biết vị trí nguyên phát	Malignant neoplasm, primary site unknown, so stated
1119	C809	U ác, không đặc hiệu	Malignant neoplasm, primary site unspecified
1120	C810	U lympho Hodgkin dạng nốt trội lympho bào	Nodular lymphocyte predominant Hodgkin lymphoma
1121	C811	U lympho Hodgkin (kinh điển) xơ nốt	Nodular sclerosis (classical) Hodgkin lymphoma
1122	C812	U lympho Hodgkin (kinh điển) hỗn hợp tế bào	Mixed cellularity (classical) Hodgkin lymphoma
1123	C813	U lympho Hodgkin (kinh điển) nghèo lympho bào	Lymphocyte depleted (classical) Hodgkin lymphoma
1124	C814	U lympho Hodgkin (kinh điển) giàu lympho bào	Lymphocyte-rich (classical) Hodgkin lymphoma
1125	C817	U lympho Hodgkin (kinh điển) khác	Other (classical) Hodgkin lymphoma
1126	C819	U lympho Hodgkin, không đặc hiệu	Hodgkin lymphoma, unspecified
1127	C820	U lympho dạng nang độ I	Follicular lymphoma grade I
1128	C821	U lympho dạng nang độ II	Follicular lymphoma grade II
1129	C822	U lympho dạng nang độ III, không xác định	Follicular lymphoma grade III, unspecified
1130	C823	U lympho dạng nang độ IIIa	Follicular lymphoma grade IIIa
1131	C824	U lympho dạng nang độ IIIb	Follicular lymphoma grade IIIb
1132	C825	U lympho trung tâm nang tỏa rộng	Diffuse follicle centre lymphoma
1133	C826	U lympho trung tâm nang da	Cutaneous follicle centre lymphoma
1134	C827	Loại khác của u lympho dạng nang	Other types of follicular lymphoma
1135	C829	U lympho dạng nang, không xác định	Follicular lymphoma, unspecified
1136	C830	U lympho không Hodgkin tế bào B nhỏ	Small cell B-cell lymphoma
1137	C831	U lympho không Hodgkin tế bào áo nang	Mantle cell lymphoma
1138	C833	U lympho không Hodgkin tế bào B lớn tỏa rộng	Diffuse large B-cell lymphoma
1139	C835	U lympho không Hodgkin dạng nguyên bào lympho (tỏa rộng)	Lymphoblastic (diffuse) lymphoma
1140	C837	U lympho Burkitt	Burkitt lymphoma
1141	C838	U lympho không phải dạng nang khác	Other non-follicular lymphoma
1142	C839	U lympho không Hodgkin lan tỏa, không xác định	Non-follicular (diffuse) lymphoma, unspecified
1143	C840	U sùi dạng nấm	Mycosis fungoides
1144	C841	Bệnh Sézary	Sézary disease
1145	C844	U lympho tế bào T ngoại vi, không phân loại nơi khác	Peripheral T-cell lymphoma, not elsewhere classified
1146	C845	U lympho tế bào T/NK trưởng thành khác	Other mature T/NK-cell lymphomas
1147	C846	U lympho tế bào lớn bất sản, ALK- dương tính	Anaplastic large cell lymphoma, ALK-positive
1148	C847	U lympho tế bào lớn bất sản, ALK âm tính	Anaplastic large cell lymphoma, ALK-negative

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1149	C848	U lympho tế bào T ở da, không đặc hiệu	Cutaneous T-cell lymphoma, unspecified
1150	C849	U lympho tế bào T/NK trưởng thành, không đặc hiệu	Mature T/NK-cell lymphoma, unspecified
1151	C851	U lympho tế bào B, không đặc hiệu	B-cell lymphoma, unspecified
1152	C852	U lympho tế bào B lớn trung thất (tuyến ức)	Mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma
1153	C857	Loại xác định khác của u lympho không Hodgkin	Other specified types of non-Hodgkin lymphoma
1154	C859	U lympho không Hodgkin, loại không xác định	Non-Hodgkin lymphoma, unspecified
1155	C860	U lympho tế bào NK/T ngoại nút, loại mũi	Extranodal NK/T-cell lymphoma, nasal type
1156	C861	U lympho tế bào T gan- lách	Hepatosplenic T-cell lymphoma
1157	C862	U lympho tế bào T loại bệnh lý ruột	Enteropathy-type (intestinal) T-cell lymphoma
1158	C863	U lympho tế bào T giống viêm mô mỡ dưới da	Subcutaneous panniculitis-like T-cell lymphoma
1159	C864	U lympho nguyên bào NK	Blastic NK-cell lymphoma
1160	C865	U lympho tế bào T nguyên bào miễn dịch mạch	Angioimmunoblastic T-cell lymphoma
1161	C866	Tăng sinh tế bào T da nguyên phát CD-30 dương tính	Primary cutaneous CD30-positive T-cell proliferations
1162	C880	Macroglobulin máu của Waldenström	Waldenström macroglobulinaemia
1163	C882	Bệnh chuỗi gamma nặng	Other heavy chain disease
1164	C883	Bệnh tăng sinh miễn dịch ruột non	Immunoproliferative small intestinal disease
1165	C884	U lympho tế bào B ngoài hạch của các mô lympho chế nhậy	Extranodal marginal zone B-cell lymphoma of mucosa-associated lymphoid tissue [MALT-lymphoma]
1166	C887	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính khác	Other malignant immunoproliferative diseases
1167	C889	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính không đặc hiệu	Malignant immunoproliferative disease, unspecified
1168	C900	Đa u tủy	Multiple myeloma
1169	C901	Bệnh bạch cầu dạng tương bào	Plasma cell leukaemia
1170	C902	U tương bào ngoài tủy	Extramedullary plasmacytoma
1171	C903	Bướu tương bào đơn độc	Solitary plasmacytoma
1172	C910	Bệnh bạch cầu dạng nguyên bào lympho cấp (ALL)	Acute lymphoblastic leukaemia [ALL]
1173	C911	Bệnh bạch cầu dạng lympho mạn tính của loại tế bào B	Chronic lymphocytic leukaemia of B-cell type
1174	C913	Bệnh bạch cầu dạng tiền lympho của tế bào B	Prolymphocytic leukaemia of B-cell type
1175	C914	Bệnh bạch cầu dạng tế bào có lông	Hairy-cell leukaemia
1176	C915	Bệnh bạch cầu dạng tế bào T trưởng thành	Adult T-cell lymphoma/leukaemia [HTLV-1-associated]
1177	C916	Bệnh bạch cầu dạng tiền lympho của tế bào T	Prolymphocytic leukaemia of T-cell type
1178	C917	Bệnh bạch cầu dạng lympho khác	Other lymphoid leukaemia
1179	C918	Bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt	Mature B-cell leukaemia Burkitt-type
1180	C919	Bệnh bạch cầu dạng lympho, không đặc hiệu	Lymphoid leukaemia, unspecified
1181	C920	Bệnh bạch cầu dạng tủy cấp	Acute myeloblastic leukaemia [AML]
1182	C921	Bệnh bạch cầu dạng tủy mạn [CML], BCR/ABL- dương tính	Chronic myeloid leukaemia [CML], BCR/ABL-positive
1183	C922	Bệnh bạch cầu dạng tủy mạn tính không điển hình, BCR/ABL âm tính	Atypical chronic myeloid leukaemia, BCR/ABL- negative
1184	C923	Ung thư mô liên kết dòng tủy	Myeloid sarcoma

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1185	C924	Bệnh bạch cầu dạng tiền tuỷ bào (PML)	Acute promyelocytic leukaemia [PML]
1186	C925	Bệnh bạch cầu dạng tuỷ đơn nhân cấp	Acute myelomonocytic leukaemia
1187	C926	Bệnh bạch cầu dạng tuỷ cấp tính có bất thường 11Q23	Acute myeloid leukaemia with 11q23-abnormality
1188	C927	Bệnh bạch cầu dạng tuỷ khác	Other myeloid leukaemia
1189	C928	Bệnh bạch cầu dạng tuỷ cấp tính có loạn sản đa dòng	Acute myeloid leukaemia with multilineage dysplasia
1190	C929	Bệnh bạch cầu dạng tuỷ, không đặc hiệu	Myeloid leukaemia, unspecified
1191	C930	Bệnh bạch cầu đơn nhân/nguyên bào đơn nhân cấp tính	Acute monoblastic/monocytic leukaemia
1192	C931	Bệnh bạch cầu dòng tuỷ đơn nhân mạn tính	Chronic myelomonocytic leukaemia
1193	C933	Bệnh bạch cầu dòng tuỷ đơn nhân tuổi vị thành niên	Juvenile myelomonocytic leukaemia
1194	C937	Bệnh bạch cầu đơn nhân khác	Other monocytic leukaemia
1195	C939	Bệnh bạch cầu đơn nhân không đặc hiệu	Monocytic leukaemia, unspecified
1196	C940	Bệnh bạch cầu dạng tăng hồng cầu	Acute erythroid leukaemia
1197	C942	Bệnh bạch cầu dạng tiền nguyên tiểu cầu cấp	Acute megakaryoblastic leukaemia
1198	C943	Bệnh bạch cầu dạng dưỡng bào	Mast cell leukaemia
1199	C944	Bệnh toàn tuỷ cấp tính có xơ tuỷ	Acute panmyelosis with myelofibrosis
1200	C946	Bệnh loạn sản tuỷ và tăng sinh tuỷ, không phân loại nơi khác	Myelodysplastic and myeloproliferative disease, not elsewhere classified
1201	C947	Bệnh bạch cầu xác định khác	Other specified leukaemias
1202	C950	Bệnh bạch cầu cấp loại tế bào không xác định	Acute leukaemia of unspecified cell type
1203	C951	Bệnh bạch cầu mạn loại tế bào không xác định	Chronic leukaemia of unspecified cell type
1204	C957	Bệnh bạch cầu khác, loại tế bào không xác định	Other leukaemia of unspecified cell type
1205	C959	Bệnh bạch cầu không xác định	Leukaemia, unspecified
1206	C960	Bệnh tổ chức bào tế bào Langerhans đa ổ và đa hệ thống (rải rác) [bệnh Letterer-Siwe]	Multifocal and multisystemic (disseminated) Langerhans-cell histiocytosis [Letterer-Siwe disease]
1207	C962	Bệnh dưỡng bào hệ thống xâm lấn	Malignant mast cell tumour
1208	C964	Sarcom tế bào đuôi gai (tế bào phụ)	Sarcoma of dendritic cells (accessory cells)
1209	C965	Bệnh tổ chức bào tế bào Langerhans đa ổ và đơn hệ thống	Multifocal and unisystemic Langerhans-cell histiocytosis
1210	C966	Bệnh tổ chức bào Langerhans đơn ổ	Unifocal Langerhans-cell histiocytosis
1211	C967	U ác tính khác của mô dạng lympho, hệ tạo máu và mô liên quan	Other specified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue
1212	C968	Sarcom tổ chức bào	Histiocytic sarcoma
1213	C969	U ác tính không đặc hiệu của mô dạng lympho, hệ tạo máu và mô liên quan	Malignant neoplasm of lymphoid, haematopoietic and related tissue, unspecified
1214	D000	Ung thư biểu mô tại chỗ của môi khoang miệng và hầu	Carcinoma in situ: Lip, oral cavity and pharynx
1215	D001	Ung thư biểu mô tại chỗ của thực quản	Carcinoma in situ: Oesophagus
1216	D002	Ung thư tại chỗ của Dạ dày	Carcinoma in situ: Stomach
1217	D010	Ung thư biểu mô tại chỗ của đại tràng	Carcinoma in situ: Colon
1218	D011	Ung thư biểu mô tại chỗ nơi nối trực tràng - đại tràng sigma	Carcinoma in situ: Rectosigmoid junction
1219	D012	Ung thư biểu mô tại chỗ của trực tràng	Carcinoma in situ: Rectum
1220	D013	Ung thư biểu mô tại chỗ của hậu môn và ống hậu môn	Carcinoma in situ: Anus and anal canal

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1221	D014	Ung thư biểu mô tại chỗ của phần khác và không xác định của ruột non	Carcinoma in situ: Other and unspecified parts of intestine
1222	D015	Ung thư biểu mô tại chỗ của gan, túi mật và đường dẫn mật	Carcinoma in situ: Liver, gallbladder and bile ducts
1223	D017	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiêu hoá xác định khác	Carcinoma in situ: Other specified digestive organs
1224	D019	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiêu hoá không đặc hiệu	Carcinoma in situ: Digestive organ, unspecified
1225	D020	Ung thư biểu mô tại chỗ của thanh quản	Carcinoma in situ: Larynx
1226	D021	Ung thư biểu mô tại chỗ của khí quản	Carcinoma in situ: Trachea
1227	D022	Ung thư biểu mô tại chỗ của phế quản và phổi	Carcinoma in situ: Bronchus and lung
1228	D023	Ung thư biểu mô tại chỗ của phần khác và hệ hô hấp	Carcinoma in situ: Other parts of respiratory system
1229	D024	Ung thư biểu mô tại chỗ của hệ hô hấp không đặc hiệu	Carcinoma in situ: Respiratory system, unspecified
1230	D030	U hắc tố tại chỗ của môi	Melanoma in situ of lip
1231	D031	U hắc tố tại chỗ của mí mắt, bao gồm góc mắt	Melanoma in situ of eyelid, including canthus
1232	D032	U hắc tố tại chỗ của tai và ống ngoài tai	Melanoma in situ of ear and external auricular canal
1233	D033	U hắc tố tại chỗ của phần khác và phần không xác định của mặt	Melanoma in situ of other and unspecified parts of face
1234	D034	U hắc tố tại chỗ của da đầu và cổ	Melanoma in situ of scalp and neck
1235	D035	U hắc tố tại chỗ của thân mình	Melanoma in situ of trunk
1236	D036	U hắc tố tại chỗ của chi trên, bao gồm vai	Melanoma in situ of upper limb, including shoulder
1237	D037	U hắc tố tại chỗ của chi dưới, bao gồm vùng háng	Melanoma in situ of lower limb, including hip
1238	D038	U hắc tố tại chỗ của vị trí khác	Melanoma in situ of other sites
1239	D039	U hắc tố tại chỗ, không đặc hiệu	Melanoma in situ, unspecified
1240	D040	Ung thư biểu mô tại chỗ của da môi	Carcinoma in situ: Skin of lip
1241	D041	Ung thư biểu mô tại chỗ của da mí mắt bao gồm góc mắt	Carcinoma in situ: Skin of eyelid, including canthus
1242	D042	Ung thư biểu mô tại chỗ của da vùng tai và ống tai ngoài	Carcinoma in situ: Skin of ear and external auricular canal
1243	D043	Ung thư biểu mô tại chỗ của da của phần khác và không xác định của mặt	Carcinoma in situ: Skin of other and unspecified parts of face
1244	D044	Ung thư biểu mô tại chỗ của da đầu và cổ	Carcinoma in situ: Skin of scalp and neck
1245	D045	Ung thư biểu mô tại chỗ của da thân mình	Carcinoma in situ: Skin of trunk
1246	D046	Ung thư biểu mô tại chỗ của da chi trên, bao gồm vai	Carcinoma in situ: Skin of upper limb, including shoulder
1247	D047	Ung thư biểu mô tại chỗ của da chi dưới, bao gồm háng	Carcinoma in situ: Skin of lower limb, including hip
1248	D048	Ung thư biểu mô tại chỗ của da ở vị trí khác	Carcinoma in situ: Skin of other sites
1249	D049	Ung thư biểu mô tại chỗ của da, không đặc hiệu	Carcinoma in situ: Skin, unspecified
1250	D050	Ung thư biểu mô tiểu thùy tại chỗ	Lobular carcinoma in situ
1251	D051	Ung thư biểu mô ống tuyến vú tại chỗ	Intraductal carcinoma in situ
1252	D057	Ung thư biểu mô ống tuyến khác tại chỗ của vú	Other carcinoma in situ of breast
1253	D059	Ung thư biểu mô tại chỗ của vú, không đặc hiệu	Carcinoma in situ of breast, unspecified
1254	D060	Ung thư biểu mô tại chỗ của nội mạc	Carcinoma in situ: Endocervix
1255	D061	Ung thư biểu mô tại chỗ của ngoại mạc	Carcinoma in situ: Exocervix

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1256	D067	Ung thư biểu mô tại chỗ của phần khác của cổ tử cung	Carcinoma in situ: Other parts of cervix
1257	D069	Ung thư biểu mô tại chỗ của cổ tử cung, không đặc hiệu	Carcinoma in situ: Cervix, unspecified
1258	D070	Ung thư biểu mô tại chỗ của nội mạc tử cung	Carcinoma in situ: Endometrium
1259	D071	Ung thư biểu mô tại chỗ của âm hộ	Carcinoma in situ: Vulva
1260	D072	Ung thư biểu mô tại chỗ của âm đạo	Carcinoma in situ: Vagina
1261	D073	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan sinh dục nữ khác và không xác định	Carcinoma in situ: Other and unspecified female genital organs
1262	D074	Ung thư biểu mô tại chỗ của dương vật	Carcinoma in situ: Penis
1263	D075	Ung thư biểu mô tại chỗ của tuyến tiền liệt	Carcinoma in situ: Prostate
1264	D076	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan sinh dục nam khác và không xác định	Carcinoma in situ: Other and unspecified male genital organs
1265	D090	Ung thư biểu mô tại chỗ của bàng quang	Carcinoma in situ: Bladder
1266	D091	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiết niệu khác và không xác định	Carcinoma in situ: Other and unspecified urinary organs
1267	D092	Ung thư biểu mô tại chỗ của mắt	Carcinoma in situ: Eye
1268	D093	Ung thư biểu mô tại chỗ của tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	Carcinoma in situ: Thyroid and other endocrine glands
1269	D097	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí xác định khác	Carcinoma in situ of other specified sites
1270	D099	Ung thư biểu mô tại chỗ, không xác định	Carcinoma in situ, unspecified
1271	D100	U lành của môi	Benign neoplasm: Lip
1272	D101	U lành của lưỡi	Benign neoplasm: Tongue
1273	D102	U lành của sàn miệng	Benign neoplasm: Floor of mouth
1274	D103	U lành của phần khác và không xác định của miệng	Benign neoplasm: Other and unspecified parts of mouth
1275	D104	U lành của amidan	Benign neoplasm: Tonsil
1276	D105	U lành của phần khác của hầu - khẩu	Benign neoplasm: Other parts of oropharynx
1277	D106	U lành của hầu - mũi	Benign neoplasm: Nasopharynx
1278	D107	U lành của hạ hầu	Benign neoplasm: Hypopharynx
1279	D109	U lành của hầu, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Pharynx, unspecified
1280	D110	U lành của tuyến mang tai	Benign neoplasm: Parotid gland
1281	D117	U lành của tuyến nước bọt chính khác	Benign neoplasm: Other major salivary glands
1282	D119	U lành của tuyến nước bọt chính không đặc hiệu	Benign neoplasm: Major salivary gland, unspecified
1283	D120	U lành của manh tràng	Benign neoplasm: Caecum
1284	D121	U lành của ruột thừa	Benign neoplasm: Appendix
1285	D122	U lành của đại tràng lên	Benign neoplasm: Ascending colon
1286	D123	U lành của đại tràng ngang	Benign neoplasm: Transverse colon
1287	D124	U lành của đại tràng xuống	Benign neoplasm: Descending colon
1288	D125	U lành của đại tràng sigma	Benign neoplasm: Sigmoid colon
1289	D126	U lành của Đại tràng không đặc hiệu	Benign neoplasm: Colon, unspecified
1290	D127	U lành của nơi nối trực tràng sigma - trực tràng	Benign neoplasm: Rectosigmoid junction
1291	D128	U lành của trực tràng	Benign neoplasm: Rectum
1292	D129	U lành của hậu môn và ống hậu môn	Benign neoplasm: Anus and anal canal
1293	D130	U lành của thực quản	Benign neoplasm: Oesophagus
1294	D131	U lành của dạ dày	Benign neoplasm: Stomach
1295	D132	U lành của tá tràng	Benign neoplasm: Duodenum
1296	D133	U lành của phần khác và không xác định của ruột non	Benign neoplasm: Other and unspecified parts of small intestine

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1297	D134	U lành của gan	Benign neoplasm: Liver
1298	D135	U lành của đường mật ngoài gan	Benign neoplasm: Extrahepatic bile ducts
1299	D136	U lành của tụy	Benign neoplasm: Pancreas
1300	D137	U lành của tụy nội tiết	Benign neoplasm: Endocrine pancreas
1301	D139	U lành của vị trí không rõ ràng trong hệ tiêu hoá	Benign neoplasm: Ill-defined sites within the digestive system
1302	D140	U lành của tai giữa, hốc mũi và các xoang phụ	Benign neoplasm: Middle ear, nasal cavity and accessory sinuses
1303	D141	U lành của thanh quản	Benign neoplasm: Larynx
1304	D142	U lành của khí quản	Benign neoplasm: Trachea
1305	D143	U lành của phế quản và phổi	Benign neoplasm: Bronchus and lung
1306	D144	U lành của hệ hô hấp, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Respiratory system, unspecified
1307	D150	U lành của tuyến ức	Benign neoplasm: Thymus
1308	D151	U lành của tim	Benign neoplasm: Heart
1309	D152	U lành của trung thất	Benign neoplasm: Mediastinum
1310	D157	U lành của cơ quan trong lồng ngực xác định khác	Benign neoplasm: Other specified intrathoracic organs
1311	D159	U lành của cơ quan trong lồng ngực không đặc hiệu	Benign neoplasm: Intrathoracic organ, unspecified
1312	D160	U lành của xương bả vai và xương dài của chi trên	Benign neoplasm: Scapula and long bones of upper limb
1313	D161	U lành của xương ngắn của chi trên	Benign neoplasm: Short bones of upper limb
1314	D162	U lành của xương dài của chi dưới	Benign neoplasm: Long bones of lower limb
1315	D163	U lành của xương ngắn của chi dưới	Benign neoplasm: Short bones of lower limb
1316	D164	U lành của xương sọ và mặt	Benign neoplasm: Bones of skull and face
1317	D165	U lành của xương hàm dưới	Benign neoplasm: Lower jaw bone
1318	D166	U lành tính của cột sống	Benign neoplasm: Vertebral column
1319	D167	U lành của xương sườn, xương ức và xương đòn	Benign neoplasm: Ribs, sternum and clavicle
1320	D168	U lành của xương chậu, xương thiêng và xương cụt	Benign neoplasm: Pelvic bones, sacrum and coccyx
1321	D169	U lành của xương và sụn khớp không đặc hiệu	Benign neoplasm: Bone and articular cartilage, unspecified
1322	D170	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở đầu, mặt và cổ	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of head, face and neck
1323	D171	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở thân hình	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of trunk
1324	D172	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở các chi	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of limbs
1325	D173	U mỡ lành tính của da và mô dưới da ở vị trí khác và không xác định	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of other and unspecified sites
1326	D174	U mỡ lành tính của cơ quan trong lồng ngực	Benign lipomatous neoplasm of intrathoracic organs
1327	D175	U mỡ lành tính của cơ quan trong ổ bụng	Benign lipomatous neoplasm of intra-abdominal organs
1328	D176	U mỡ lành tính của thừng tinh	Benign lipomatous neoplasm of spermatic cord
1329	D177	U mỡ lành tính của vị trí khác	Benign lipomatous neoplasm of other sites
1330	D179	U mỡ lành tính không đặc hiệu	Benign lipomatous neoplasm, unspecified
1331	D180	U mạch máu, vị trí bất kỳ	Haemangioma, any site

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1332	D181	U mạch bạch huyết, vị trí bất kỳ	Lymphangioma, any site
1333	D190	U lành trung mô của màng phổi	Benign neoplasm: Mesothelial tissue of pleura
1334	D191	U lành trung mô của phúc mạc	Benign neoplasm: Mesothelial tissue of peritoneum
1335	D197	U lành trung mô của các vị trí khác	Benign neoplasm: Mesothelial tissue of other sites
1336	D199	U lành trung mô không xác định	Benign neoplasm: Mesothelial tissue, unspecified
1337	D200	U lành mô mềm sau phúc mạc	Benign neoplasm: Retroperitoneum
1338	D201	U lành mô mềm phúc mạc	Benign neoplasm: Peritoneum
1339	D210	U lành mô liên kết và mô mềm khác của đầu, mặt và cổ	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of head, face and neck
1340	D211	U lành mô liên kết và mô mềm khác của chi trên bao gồm vai	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of upper limb, including shoulder
1341	D212	U lành mô liên kết và mô mềm khác của chi dưới, bao gồm háng	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of lower limb, including hip
1342	D213	U lành mô liên kết và mô mềm khác của lồng ngực	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of thorax
1343	D214	U lành mô liên kết và mô mềm khác của bụng	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of abdomen
1344	D215	U lành mô liên kết và mô mềm khác của chậu	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of pelvis
1345	D216	U lành mô liên kết và mô mềm khác của thân mình, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue of trunk, unspecified
1346	D219	U lành mô liên kết và mô mềm khác, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Connective and other soft tissue, unspecified
1347	D220	Nốt ruồi của môi	Melanocytic naevi of lip
1348	D221	Nốt ruồi của khoe mắt bao gồm mí mắt	Melanocytic naevi of eyelid, including canthus
1349	D222	Nốt ruồi của tai và ống tai ngoài	Melanocytic naevi of ear and external auricular canal
1350	D223	Nốt ruồi của phần khác và phần không xác định của mặt	Melanocytic naevi of other and unspecified parts of face
1351	D224	Nốt ruồi của da đầu và cổ	Melanocytic naevi of scalp and neck
1352	D225	Nốt ruồi của thân mình	Melanocytic naevi of trunk
1353	D226	Nốt ruồi của chi trên bao gồm vai	Melanocytic naevi of upper limb, including shoulder
1354	D227	Nốt ruồi của chi dưới bao gồm háng	Melanocytic naevi of lower limb, including hip
1355	D229	Nốt ruồi không có gì đặc hiệu	Melanocytic naevi, unspecified
1356	D230	U lành da của môi	Benign neoplasm: Skin of lip
1357	D231	U lành da của mí mắt kể cả góc mắt	Benign neoplasm: Skin of eyelid, including canthus
1358	D232	U lành da tai và ống tai ngoài	Benign neoplasm: Skin of ear and external auricular canal
1359	D233	U lành ở da các phần không xác định khác của mặt	Benign neoplasm: Skin of other and unspecified parts of face
1360	D234	U lành da đầu và cổ	Benign neoplasm: Skin of scalp and neck
1361	D235	U lành da thân mình	Benign neoplasm: Skin of trunk
1362	D236	U lành da chi trên, bao gồm vai	Benign neoplasm: Skin of upper limb, including shoulder

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1363	D237	U lành da chi dưới bao gồm háng	Benign neoplasm: Skin of lower limb, including hip
1364	D239	U lành của da, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Skin, unspecified
1365	D24	U lành vú	Benign neoplasm of breast
1366	D250	U cơ trơn dưới niêm mạc tử cung	Submucous leiomyoma of uterus
1367	D251	U cơ trơn trong vách tử cung	Intramural leiomyoma of uterus
1368	D252	U cơ trơn dưới thanh mạc tử cung	Subserosal leiomyoma of uterus
1369	D259	U cơ trơn tử cung, không đặc hiệu	Leiomyoma of uterus, unspecified
1370	D260	U lành cổ tử cung	Other benign neoplasm: Cervix uteri
1371	D261	U lành thân tử cung	Other benign neoplasm: Corpus uteri
1372	D267	U lành phần khác của tử cung	Other benign neoplasm: Other parts of uterus
1373	D269	U lành tử cung, không đặc hiệu	Other benign neoplasm: Uterus, unspecified
1374	D27	U lành buồng trứng	Benign neoplasm of ovary
1375	D280	U lành âm hộ	Benign neoplasm: Vulva
1376	D281	U lành âm đạo	Benign neoplasm: Vagina
1377	D282	U lành vòi tử cung và dây chằng	Benign neoplasm: Uterine tubes and ligaments
1378	D287	U lành cơ quan sinh dục nữ xác định khác	Benign neoplasm: Other specified female genital organs
1379	D289	U lành cơ quan sinh dục nữ, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Female genital organ, unspecified
1380	D290	U lành của Dương vật	Benign neoplasm: Penis
1381	D291	U lành của Tuyến tiền liệt	Benign neoplasm: Prostate
1382	D292	U lành của Tinh hoàn	Benign neoplasm: Testis
1383	D293	U lành của Mào tinh hoàn	Benign neoplasm: Epididymis
1384	D294	Bìu	Benign neoplasm: Scrotum
1385	D297	Cơ quan sinh dục nam khác	Benign neoplasm: Other male genital organs
1386	D299	Cơ quan sinh dục nam, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Male genital organ, unspecified
1387	D300	U lành của Thận	Benign neoplasm: Kidney
1388	D301	U lành của Bồn thận	Benign neoplasm: Renal pelvis
1389	D302	U lành của Niệu quản	Benign neoplasm: Ureter
1390	D303	U lành của Bàng quang	Benign neoplasm: Bladder
1391	D304	U lành của Niệu đạo	Benign neoplasm: Urethra
1392	D307	Cơ quan tiết niệu khác	Benign neoplasm: Other urinary organs
1393	D309	Cơ quan tiết niệu không đặc hiệu	Benign neoplasm: Urinary organ, unspecified
1394	D310	U lành kết mạc	Benign neoplasm: Conjunctiva
1395	D311	U lành giác mạc	Benign neoplasm: Cornea
1396	D312	U lành võng mạc	Benign neoplasm: Retina
1397	D313	U lành màng mạch mắt	Benign neoplasm: Choroid
1398	D314	U lành thể mi	Benign neoplasm: Ciliary body
1399	D315	U lành tuyến và ống lệ	Benign neoplasm: Lacrimal gland and duct
1400	D316	U lành hốc mắt không đặc hiệu	Benign neoplasm: Orbit, unspecified
1401	D319	U lành của mắt, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Eye, unspecified
1402	D320	U lành của não	Benign neoplasm: Cerebral meninges
1403	D321	U lành màng não tuỷ sống	Benign neoplasm: Spinal meninges
1404	D329	U lành màng não, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Meninges, unspecified
1405	D330	U lành của não trên lều	Benign neoplasm: Brain, supratentorial
1406	D331	U lành của não, lều dưới	Benign neoplasm: Brain, infratentorial
1407	D332	U lành của não, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Brain, unspecified
1408	D333	U lành thần kinh sọ não	Benign neoplasm: Cranial nerves
1409	D334	U lành của tuỷ sống	Benign neoplasm: Spinal cord

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1410	D337	U lành của phần xác định khác của hệ thần kinh trung ương	Benign neoplasm: Other specified parts of central nervous system
1411	D339	U lành của hệ thần kinh trung ương, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Central nervous system, unspecified
1412	D34	U lành của tuyến giáp	Benign neoplasm of thyroid gland
1413	D350	U lành tuyến thượng thận	Benign neoplasm: Adrenal gland
1414	D351	U lành tuyến cận giáp	Benign neoplasm: Parathyroid gland
1415	D352	U lành tuyến yên	Benign neoplasm: Pituitary gland
1416	D353	U lành ống sọ hầu	Benign neoplasm: Craniopharyngeal duct
1417	D354	U lành tuyến tùng	Benign neoplasm: Pineal gland
1418	D355	U lành thể cảnh	Benign neoplasm: Carotid body
1419	D356	U lành thể động mạch chủ và thể cận hạch khác	Benign neoplasm: Aortic body and other paraganglia
1420	D357	U lành tuyến nội tiết xác định khác	Benign neoplasm: Other specified endocrine glands
1421	D358	U lành liên quan nhiều tuyến nội tiết	Benign neoplasm: Pluriglandular involvement
1422	D359	U lành của tuyến nội tiết, không đặc hiệu	Benign neoplasm: Endocrine gland, unspecified
1423	D360	U lành hạch lympho	Benign neoplasm: Lymph nodes
1424	D361	U lành thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh tự động	Benign neoplasm: Peripheral nerves and autonomic nervous system
1425	D367	U lành vị trí xác định khác	Benign neoplasm: Other specified sites
1426	D369	U lành của vị trí không xác định	Benign neoplasm: Benign neoplasm of unspecified site
1427	D370	U tân sinh chưa rõ tính chất của môi, xoang miệng và hầu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Lip, oral cavity and pharynx
1428	D371	U tân sinh chưa rõ tính chất của dạ dày	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Stomach
1429	D372	U tân sinh chưa rõ tính chất của ruột non	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Small intestine
1430	D373	U tân sinh chưa rõ tính chất của ruột thừa	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Appendix
1431	D374	U tân sinh chưa rõ tính chất của đại tràng	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Colon
1432	D375	U tân sinh chưa rõ tính chất của trực tràng	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Rectum
1433	D376	U tân sinh chưa rõ tính chất của gan, túi mật và ống dẫn mật	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Liver, gallbladder and bile ducts
1434	D377	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan tiêu hoá khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other digestive organs
1435	D379	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan tiêu hoá không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Digestive organ, unspecified
1436	D380	U tân sinh chưa rõ tính chất của thanh quản	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Larynx
1437	D381	U tân sinh chưa rõ tính chất của khí quản, phế quản và phổi	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Trachea, bronchus and lung
1438	D382	U tân sinh chưa rõ tính chất màng phổi	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Pleura
1439	D383	U tân sinh chưa rõ tính chất của trung thất	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Mediastinum
1440	D384	U tân sinh chưa rõ tính chất của tuyến ức	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Thymus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1441	D385	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other respiratory organs
1442	D386	U tân sinh chưa rõ tính chất của cơ quan hô hấp không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Respiratory organ, unspecified
1443	D390	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của tử cung	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Uterus
1444	D391	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của buồng trứng	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Ovary
1445	D392	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của nhau (rau) thai	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Placenta
1446	D397	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other female genital organs
1447	D399	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Female genital organ, unspecified
1448	D400	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tiền liệt tuyến	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Prostate
1449	D401	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tinh hoàn	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Testis
1450	D407	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Các cơ quan sinh dục nam khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other male genital organs
1451	D409	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan sinh dục nam không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Male genital organ, unspecified
1452	D410	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Thận	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Kidney
1453	D411	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Bể thận	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Renal pelvis
1454	D412	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Niệu quản	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Ureter
1455	D413	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Niệu đạo	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Urethra
1456	D414	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Bàng quang	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Bladder
1457	D417	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan tiết niệu khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other urinary organs
1458	D419	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Cơ quan tiết niệu không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Urinary organ, unspecified
1459	D420	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của màng não thuộc não	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Cerebral meninges
1460	D421	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của màng não thuộc tủy sống	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Spinal meninges
1461	D429	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của màng não, không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Meninges, unspecified
1462	D430	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Não, trên lều não	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Brain, supratentorial
1463	D431	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Não, dưới lều não	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Brain, infratentorial
1464	D432	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Não, không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Brain, unspecified
1465	D433	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Thần kinh sọ	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Cranial nerves

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1466	D434	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của tuỷ sống	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Spinal cord
1467	D437	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Phần khác của hệ thần kinh trung ương	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other parts of central nervous system
1468	D439	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Hệ thần kinh trung ương, không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Central nervous system, unspecified
1469	D440	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tuyến giáp	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Thyroid gland
1470	D441	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tuyến thượng thận	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Adrenal gland
1471	D442	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tuyến cận giáp	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Parathyroid gland
1472	D443	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tuyến yên	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Pituitary gland
1473	D444	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Ống sọ-hầu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Craniopharyngeal duct
1474	D445	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Tuyến tùng	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Pineal gland
1475	D446	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Thể cảnh	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Carotid body
1476	D447	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất của Thể động mạch chủ và thể cận hạch khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Aortic body and other paraganglia
1477	D448	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất liên quan nhiều tuyến nội tiết	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Pluriglandular involvement
1478	D449	U lành không chắc chắn hoặc không rõ tính chất của: tuyến nội tiết, không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Endocrine gland, unspecified
1479	D45	Bệnh đa hồng cầu	Polycythaemia vera
1480	D460	Thiếu máu kháng điều trị không có nguyên hồng cầu sắc hình vòng, được xác lập như vậy	Refractory anaemia without ring sideroblasts, so stated
1481	D461	Thiếu máu kháng điều trị có nguyên hồng cầu hình vòng	Refractory anaemia with ring sideroblasts
1482	D462	Thiếu máu đề kháng với quá nhiều nguyên bào	Refractory anaemia with excess of blasts [RAEB]
1483	D464	Thiếu máu đề kháng, không đặc hiệu	Refractory anaemia, unspecified
1484	D465	Thiếu máu kháng điều trị có loạn sản đa dòng	Refractory anaemia with multi-lineage dysplasia
1485	D466	Hội chứng loạn sản tuỷ có bất thường nhiễm sắc thể del (5q) đơn độc	Myelodysplastic syndrome with isolated del(5q) chromosomal abnormality
1486	D467	Hội chứng loạn sản tuỷ xương khác	Other myelodysplastic syndromes
1487	D469	Hội chứng loạn tuỷ xương không đặc hiệu	Myelodysplastic syndrome, unspecified
1488	D470	Bệnh dưỡng bào hệ thống không triệu chứng	Histiocytic and mast cell tumours of uncertain and unknown behaviour
1489	D471	Bệnh bạch cầu dòng trung tính mạn tính	Chronic myeloproliferative disease
1490	D472	Bệnh lý gamma globulin đơn dòng không xác định ý nghĩa (MGMUS)	Monoclonal gammopathy of undetermined significance (MGUS)
1491	D473	Bệnh tăng tiểu cầu (xuất huyết) vô căn	Essential (haemorrhagic) thrombocythaemia
1492	D474	Bệnh xơ hoá tuỷ xương	Osteomyelofibrosis
1493	D475	Bệnh bạch cầu dòng tế bào ưa acid mạn tính [hội chứng tăng bạch cầu ưa acid]	Chronic eosinophilic leukaemia [hypereosinophilic syndrome]

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1494	D477	U tân sinh xác định khác, không rõ hoặc không biết tính chất của mô lympho, mô tạo huyết và mô liên quan	Other specified neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue
1495	D479	U tân sinh không đặc hiệu, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của mô lympho, mô tạo huyết và mô liên quan	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue, unspecified
1496	D480	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của xương và sụn khớp	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Bone and articular cartilage
1497	D481	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của mô liên kết và mô mềm khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Connective and other soft tissue
1498	D482	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh tự động	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Peripheral nerves and autonomic nervous system
1499	D483	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của vùng sau phúc mạc	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Retroperitoneum
1500	D484	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của phúc mạc	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Peritoneum
1501	D485	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của da	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Skin
1502	D486	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của vú	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Breast
1503	D487	U tân sinh không xác định, không chắc chắn hoặc không biết rõ tính chất của vị trí xác định khác	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Other specified sites
1504	D489	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất, không đặc hiệu	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour: Neoplasm of uncertain or unknown behaviour, unspecified
1505	D500	Thiếu máu thiếu sắt thứ phát do mất máu (mạn tính)	Iron deficiency anaemia secondary to blood loss (chronic)
1506	D501	Chứng khó nuốt do thiếu sắt	Sideropenic dysphagia
1507	D508	Các thiếu máu thiếu sắt khác	Other iron deficiency anaemias
1508	D509	Thiếu máu thiếu sắt không đặc hiệu	Iron deficiency anaemia, unspecified
1509	D510	Thiếu máu thiếu vitamin B12 do thiếu yếu tố nội	Vitamin B12 deficiency anaemia due to intrinsic factor deficiency
1510	D511	Thiếu vitamin B12 do giảm hấp thu chọn lọc vitamin B12 kèm theo đại protein	Vitamin B12 deficiency anaemia due to selective vitamin B12 malabsorption with proteinuria
1511	D512	Thiếu Transcobalamin II	Transcobalamin II deficiency
1512	D513	Thiếu máu thiếu vitamin B12 khác do dinh dưỡng	Other dietary vitamin B12 deficiency anaemia
1513	D518	Các thiếu máu thiếu vitamin B12 khác	Other vitamin B12 deficiency anaemias
1514	D519	Thiếu máu thiếu vitamin B12 không đặc hiệu	Vitamin B12 deficiency anaemia, unspecified
1515	D520	Thiếu máu thiếu folate do chế độ dinh dưỡng	Dietary folate deficiency anaemia
1516	D521	Thiếu máu thiếu folate do thuốc	Drug-induced folate deficiency anaemia
1517	D528	Các thiếu máu thiếu folate khác	Other folate deficiency anaemias
1518	D529	Thiếu máu thiếu folate không đặc hiệu	Folate deficiency anaemia, unspecified
1519	D530	Thiếu máu do thiếu protein	Protein deficiency anaemia
1520	D531	Các thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác, không phân loại nơi khác	Other megaloblastic anaemias, not elsewhere classified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1521	D532	Thiếu máu thiếu vitamin C	Scorbutic anaemia
1522	D538	Các thiếu máu dinh dưỡng đặc hiệu khác	Other specified nutritional anaemias
1523	D539	Thiếu máu dinh dưỡng không đặc hiệu	Nutritional anaemia, unspecified
1524	D550	Thiếu máu do thiếu men glucose-6-phosphate dehydrogenase	Anaemia due to glucose-6-phosphate dehydrogenase [G6PD] deficiency
1525	D551	Thiếu máu do các rối loạn chuyển hoá glutathione khác	Anaemia due to other disorders of glutathione metabolism
1526	D552	Thiếu máu do rối loạn các men phân giải glucose	Anaemia due to disorders of glycolytic enzymes
1527	D553	Thiếu máu do rối loạn chuyển hoá nucleotide	Anaemia due to disorders of nucleotide metabolism
1528	D558	Các thiếu máu khác do rối loạn men	Other anaemias due to enzyme disorders
1529	D559	Thiếu máu do rối loạn men, không đặc hiệu	Anaemia due to enzyme disorder, unspecified
1530	D560	Alpha thalassaemia	Alpha thalassaemia
1531	D561	Beta thalassaemia	Beta thalassaemia
1532	D562	Delta-beta thalassaemia	Delta-beta thalassaemia
1533	D563	Thalassaemia vết	Thalassaemia trait
1534	D564	Tồn tại di truyền huyết sắc tố bào thai [HPFH]	Hereditary persistence of fetal haemoglobin [HPFH]
1535	D568	Các thalassaemias khác	Other thalassaemias
1536	D569	Thalassaemia không đặc hiệu	Thalassaemia, unspecified
1537	D570	Thiếu máu hồng cầu liềm có cơn tan máu	Sickle-cell anaemia with crisis
1538	D571	Thiếu máu hồng cầu liềm không có cơn tan máu	Sickle-cell anaemia without crisis
1539	D572	Di hợp tử kép hồng cầu hình liềm với các Hb bất thường khác	Double heterozygous sickling disorders
1540	D573	Hồng cầu liềm thể nhẹ	Sickle-cell trait
1541	D578	Các rối loạn hồng cầu liềm khác	Other sickle-cell disorders
1542	D580	Hồng cầu hình cầu di truyền	Hereditary spherocytosis
1543	D581	Hồng cầu hình elip di truyền	Hereditary elliptocytosis
1544	D582	Các bệnh huyết sắc tố khác	Other haemoglobinopathies
1545	D588	Các thiếu máu tan máu di truyền đặc hiệu khác	Other specified hereditary haemolytic anaemias
1546	D589	Thiếu máu tan máu di truyền không đặc hiệu	Hereditary haemolytic anaemia, unspecified
1547	D590	Thiếu máu tan máu tự miễn dịch do thuốc	Drug-induced autoimmune haemolytic anaemia
1548	D591	Các thiếu máu tan máu tự miễn dịch khác	Other autoimmune haemolytic anaemias
1549	D592	Thiếu máu tan máu do thuốc không phải tự miễn dịch	Drug-induced nonautoimmune haemolytic anaemia
1550	D593	Hội chứng tan máu urê máu cao	Haemolytic-uraemic syndrome
1551	D594	Các thiếu máu tan máu không phải tự miễn dịch khác	Other nonautoimmune haemolytic anaemias
1552	D595	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm [Hội chứng Marchifava-Micheli]	Paroxysmal nocturnal haemoglobinuria [Marchiafava-Micheli]
1553	D596	Đái huyết sắc tố do tan máu từ những nguyên nhân bên ngoài khác	Haemoglobinuria due to haemolysis from other external causes
1554	D598	Các thiếu máu tan máu mắc phải khác	Other acquired haemolytic anaemias
1555	D599	Thiếu máu tan máu mắc phải không đặc hiệu	Acquired haemolytic anaemia, unspecified
1556	D600	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải mạn tính	Chronic acquired pure red cell aplasia
1557	D601	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải thoáng qua	Transient acquired pure red cell aplasia

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1558	D608	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải khác	Other acquired pure red cell aplasias
1559	D609	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải không đặc hiệu	Acquired pure red cell aplasia, unspecified
1560	D610	Suy tủy xương bẩm sinh	Constitutional aplastic anaemia
1561	D611	Suy tủy xương do thuốc	Drug-induced aplastic anaemia
1562	D612	Suy tủy xương do các nguyên nhân bên ngoài khác	Aplastic anaemia due to other external agents
1563	D613	Suy tủy xương vô căn	Idiopathic aplastic anaemia
1564	D618	Suy tủy xương đặc hiệu khác	Other specified aplastic anaemias
1565	D619	Suy tủy xương không đặc hiệu khác	Aplastic anaemia, unspecified
1566	D62	Thiếu máu sau chảy máu cấp tính	Acute posthaemorrhagic anaemia
1567	D640	Thiếu máu nhược sắc có nguyên hồng cầu	Hereditary sideroblastic anaemia
1568	D641	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt thứ phát do bệnh lý	Secondary sideroblastic anaemia due to disease
1569	D642	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt thứ phát do thuốc và độc chất	Secondary sideroblastic anaemia due to drugs and toxins
1570	D643	Các thiếu máu nguyên hồng cầu sắt khác	Other sideroblastic anaemias
1571	D644	Thiếu máu rối loạn sinh sản dòng hồng cầu bẩm sinh	Congenital dyserythropoietic anaemia
1572	D648	Các thiếu máu đặc hiệu khác	Other specified anaemias
1573	D649	Thiếu máu không đặc hiệu	Anaemia, unspecified
1574	D65	Đông máu nội mạch rải rác (hội chứng tiêu fibrin)	Disseminated intravascular coagulation [defibrination syndrome]
1575	D66	Thiếu yếu tố VIII di truyền	Hereditary factor VIII deficiency
1576	D67	Thiếu yếu tố IX di truyền	Hereditary factor IX deficiency
1577	D680	Bệnh Von Willebrand	Von Willebrand disease
1578	D681	Thiếu yếu tố XI di truyền	Hereditary factor XI deficiency
1579	D682	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	Hereditary deficiency of other clotting factors
1580	D683	Xuất huyết trong khi sử dụng dài ngày các chất chống đông máu	Haemorrhagic disorder due to circulating anticoagulants
1581	D684	Thiếu hụt yếu tố đông máu mắc phải	Acquired coagulation factor deficiency
1582	D685	Bệnh tăng đông máu nguyên phát	Primary Thrombophilia
1583	D686	Bệnh tăng đông máu khác	Other Thrombophilia
1584	D688	Các rối loạn đông máu đặc biệt khác	Other specified coagulation defects
1585	D689	Rối loạn đông máu không đặc hiệu	Coagulation defect, unspecified
1586	D690	Ban xuất huyết dị ứng	Allergic purpura
1587	D691	Bất thường chất lượng tiểu cầu	Qualitative platelet defects
1588	D692	Ban xuất huyết không giảm tiểu cầu khác	Other nonthrombocytopenic purpura
1589	D693	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	Idiopathic thrombocytopenic purpura
1590	D694	Giảm tiểu cầu tiên phát khác	Other primary thrombocytopenia
1591	D695	Giảm tiểu cầu thứ phát	Secondary thrombocytopenia
1592	D696	Giảm tiểu cầu không đặc hiệu	Thrombocytopenia, unspecified
1593	D698	Các tình trạng xuất huyết đặc hiệu khác	Other specified haemorrhagic conditions
1594	D699	Tình trạng xuất huyết không đặc hiệu	Haemorrhagic condition, unspecified
1595	D70	Tình trạng mất bạch cầu hạt	Agranulocytosis
1596	D71	Rối loạn chức năng bạch cầu hạt trung tính	Functional disorders of polymorphonuclear neutrophils
1597	D720	Bất thường di truyền của bạch cầu	Genetic anomalies of leukocytes
1598	D721	Tình trạng tăng bạch cầu ưa acid	Eosinophilia
1599	D728	Các rối loạn đặc hiệu khác của bạch cầu	Other specified disorders of white blood cells

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1600	D729	Rối loạn bạch cầu không đặc hiệu	Disorder of white blood cells, unspecified
1601	D730	Thiếu năng lách	Hyposplenism
1602	D731	Cường lách	Hypersplenism
1603	D732	Lách to sung huyết mạn tính	Chronic congestive splenomegaly
1604	D733	Áp xe lách	Abscess of spleen
1605	D734	Nang lách	Cyst of spleen
1606	D735	Nhồi máu lách	Infarction of spleen
1607	D738	Các bệnh khác của lách	Other diseases of spleen
1608	D739	Bệnh lách không đặc hiệu	Disease of spleen, unspecified
1609	D740	methemoglobin máu bẩm sinh	Congenital methaemoglobinaemia
1610	D748	methaemoglobin máu khác	Other methaemoglobinaemias
1611	D749	Methaemoglobin máu không đặc hiệu	Methaemoglobinaemia, unspecified
1612	D750	Tăng hồng cầu gia đình	Familial erythrocytosis
1613	D751	Bệnh tăng hồng cầu thứ phát	Secondary polycythaemia
1614	D758	Các bệnh đặc hiệu khác của máu và cơ quan tạo máu	Other specified diseases of blood and blood-forming organs
1615	D759	Bệnh của máu và cơ quan tạo máu không đặc hiệu	Disease of blood and blood-forming organs, unspecified
1616	D761	Bệnh tổ chức bào thực bào đơn nhân	Haemophagocytic lymphohistiocytosis
1617	D762	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	Haemophagocytic syndrome, infection-associated
1618	D763	Các hội chứng mô bào khác	Other histiocytosis syndromes
1619	D800	Giảm gammaglobulin máu di truyền	Hereditary hypogammaglobulinaemia
1620	D801	Giảm gammaglobulin máu không có yếu tố gia đình	Nonfamilial hypogammaglobulinaemia
1621	D802	Thiếu hụt immunoglobulin A IgA chọn lọc	Selective deficiency of immunoglobulin A [IgA]
1622	D803	Thiếu hụt phân nhóm immunoglobulin G IgG chọn lọc	Selective deficiency of immunoglobulin G [IgG] subclasses
1623	D804	Thiếu hụt immunoglobulin M [IgM] chọn lọc	Selective deficiency of immunoglobulin M [IgM]
1624	D805	Suy giảm miễn dịch có tăng immunoglobulin M [IgM]	Immunodeficiency with increased immunoglobulin M [IgM]
1625	D806	Thiếu hụt kháng thể với hàm lượng các immunoglobulin giảm ít hoặc tăng immunoglobulin máu	Antibody deficiency with near-normal immunoglobulins or with hyperimmunoglobulinaemia
1626	D807	Thiếu hụt gammaglobulin máu thoáng qua ở trẻ nhỏ	Transient hypogammaglobulinaemia of infancy
1627	D808	Suy giảm miễn dịch khác do thiếu kháng thể là chủ yếu	Other immunodeficiencies with predominantly antibody defects
1628	D809	Thiếu hụt miễn dịch do thiếu kháng thể là chủ yếu, không đặc hiệu	Immunodeficiency with predominantly antibody defects, unspecified
1629	D810	Suy giảm miễn dịch hỗn hợp nặng [SCID] với loạn sinh liên võng	Severe combined immunodeficiency [SCID] with reticular dysgenesis
1630	D811	Suy giảm miễn dịch hỗn hợp nặng [SCID] với giảm số lượng lympho T và B	Severe combined immunodeficiency [SCID] with low T- and B-cell numbers
1631	D812	Thiếu hụt miễn dịch kết hợp nguy kịch [SCID] với số lượng lympho B thấp hoặc bình thường	Severe combined immunodeficiency [SCID] with low or normal B-cell numbers
1632	D813	Thiếu hụt enzym adenosine deaminase [ADA]	Adenosine deaminase [ADA] deficiency
1633	D814	Hội chứng Nezelof	Nezelof syndrome
1634	D815	Thiếu hụt enzym purine nucleoside phosphorylase [PNP]	Purine nucleoside phosphorylase [PNP] deficiency

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1635	D816	Thiếu hụt phức hợp hoà hợp tổ chức lớp I (MHC I)	Major histocompatibility complex class I deficiency
1636	D817	Thiếu hụt phức hợp hoà hợp tổ chức lớp II (MHC II)	Major histocompatibility complex class II deficiency
1637	D818	Các suy giảm miễn dịch kết hợp khác	Other combined immunodeficiencies
1638	D819	Suy giảm miễn dịch hỗn hợp không đặc hiệu	Combined immunodeficiency, unspecified
1639	D820	Hội chứng Wiskott-Aldrich	Wiskott-Aldrich syndrome
1640	D821	Hội chứng Di George s	Di George syndrome
1641	D822	Suy giảm miễn dịch kèm chứng ngắn chi	Immunodeficiency with short-limbed stature
1642	D823	Suy giảm miễn dịch sau đáp ứng với virus Epstein-Barr bị khuyết thiếu mang tính di truyền	Immunodeficiency following hereditary defective response to Epstein-Barr virus
1643	D824	Hội chứng tăng immunoglobulin E [IgE]	Hyperimmunoglobulin E [IgE] syndrome
1644	D828	Suy giảm miễn dịch liên quan với các bất thường lớn đặc hiệu khác	Immunodeficiency associated with other specified major defects
1645	D829	Suy giảm miễn dịch khiếm khuyết chủ yếu, không đặc hiệu	Immunodeficiency associated with major defect, unspecified
1646	D830	Suy giảm miễn dịch một số biến thể do bất thường về số lượng và chức năng lympho B	Common variable immunodeficiency with predominant abnormalities of B-cell numbers and function
1647	D831	Suy giảm miễn dịch biến thể chủ yếu do rối loạn điều hoà miễn dịch của lympho T	Common variable immunodeficiency with predominant immunoregulatory T-cell disorders
1648	D832	Suy giảm miễn dịch biến thể phổ biến với tự kháng thể chống lympho B hoặc T	Common variable immunodeficiency with autoantibodies to B- or T-cells
1649	D838	Các suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến khác	Other common variable immunodeficiencies
1650	D839	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến không đặc hiệu	Common variable immunodeficiency, unspecified
1651	D840	Bất thường kháng nguyên chức năng 1 của lymphocyte [LFA-1]	Lymphocyte function antigen-1 [LFA-1] defect
1652	D841	Các bất thường của hệ thống bổ thể	Defects in the complement system
1653	D848	Các suy giảm miễn dịch đặc hiệu khác	Other specified immunodeficiencies
1654	D849	Suy giảm miễn dịch không đặc hiệu	Immunodeficiency, unspecified
1655	D860	Bệnh sarcoid phổi	Sarcoidosis of lung
1656	D861	Bệnh sarcoid hạch bạch huyết	Sarcoidosis of lymph nodes
1657	D862	Bệnh sarcoid phổi và hạch bạch huyết	Sarcoidosis of lung with sarcoidosis of lymph nodes
1658	D863	Bệnh sarcoid da	Sarcoidosis of skin
1659	D868	Bệnh sarcoid hỗn hợp và tại các khu vực khác	Sarcoidosis of other and combined sites
1660	D869	Bệnh sarcoid không đặc hiệu	Sarcoidosis, unspecified
1661	D890	Tăng gammaglobulin máu đa dòng	Polyclonal hypergammaglobulinaemia
1662	D891	Bệnh kháng thể (tăng globulin) ngưng kết lạnh	Cryoglobulinaemia
1663	D892	Tăng gammaglobulin máu không đặc hiệu	Hypergammaglobulinaemia, unspecified
1664	D893	Hội chứng tái tạo miễn dịch	Immune reconstitution syndrome
1665	D898	Các rối loạn xác định khác liên quan đến cơ chế miễn dịch, không phân loại nơi khác	Other specified disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified
1666	D899	Rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch, không đặc hiệu	Disorder involving the immune mechanism, unspecified
1667	E000	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, thể thần kinh	Congenital iodine-deficiency syndrome, neurological type

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1668	E001	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, thể phù niêm	Congenital iodine-deficiency syndrome, myxoedematous type
1669	E002	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh,-thể phối hợp	Congenital iodine-deficiency syndrome, mixed type
1670	E009	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, không đặc hiệu	Congenital iodine-deficiency syndrome, unspecified
1671	E010	Bướu giáp lan toả (địa phương) -liên quan đến thiếu iod	Iodine-deficiency-related diffuse (endemic) goitre
1672	E011	Bướu giáp đa nhân (địa phương) do thiếu iod	Iodine-deficiency-related multinodular (endemic) goitre
1673	E012	Bướu giáp (địa phương) do thiếu iod, không đặc hiệu	Iodine-deficiency-related (endemic) goitre, unspecified
1674	E018	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod khác và những bệnh phối hợp	Other iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions
1675	E02	Suy giáp do thiếu iod dưới lâm sàng	Subclinical iodine-deficiency hypothyroidism
1676	E030	Suy giáp bẩm sinh với bướu lan toả	Congenital hypothyroidism with diffuse goitre
1677	E031	Suy giáp bẩm sinh không có bướu	Congenital hypothyroidism without goitre
1678	E032	Suy giáp do thuốc và chất ngoại sinh khác	Hypothyroidism due to medicaments and other exogenous substances
1679	E033	Suy giáp sau nhiễm trùng	Postinfectious hypothyroidism
1680	E034	Teo tuyến giáp (mắc phải)	Atrophy of thyroid (acquired)
1681	E035	Hôn mê phù niêm	Myxoedema coma
1682	E038	Suy giáp xác định khác	Other specified hypothyroidism
1683	E039	Suy giáp, không đặc hiệu	Hypothyroidism, unspecified
1684	E040	Bướu giáp lan toả -không độc	Nontoxic diffuse goitre
1685	E041	Bướu giáp đơn nhân -không độc	Nontoxic single thyroid nodule
1686	E042	Bướu giáp đa nhân -không độc	Nontoxic multinodular goitre
1687	E048	Bướu giáp không độc xác định khác	Other specified nontoxic goitre
1688	E049	bướu giáp không độc, không đặc hiệu	Nontoxic goitre, unspecified
1689	E050	Nhiễm độc giáp với bướu lan toả	Thyrotoxicosis with diffuse goitre
1690	E051	Nhiễm độc giáp với bướu giáp đơn nhân độc	Thyrotoxicosis with toxic single thyroid nodule
1691	E052	Nhiễm độc giáp với bướu giáp đa nhân độc	Thyrotoxicosis with toxic multinodular goitre
1692	E053	Nhiễm độc giáp từ mô giáp lạc chỗ	Thyrotoxicosis from ectopic thyroid tissue
1693	E054	Nhiễm độc giáp do dùng thuốc	Thyrotoxicosis factitia
1694	E055	Cơn cường giáp cấp hay cơn bão giáp	Thyroid crisis or storm
1695	E058	Nhiễm độc giáp khác	Other thyrotoxicosis
1696	E059	Nhiễm độc giáp, không đặc hiệu	Thyrotoxicosis, unspecified
1697	E060	Viêm giáp cấp	Acute thyroiditis
1698	E061	Viêm giáp bán cấp	Subacute thyroiditis
1699	E062	Viêm giáp mạn với nhiễm độc giáp thoáng qua	Chronic thyroiditis with transient thyrotoxicosis
1700	E063	Viêm giáp tự miễn	Autoimmune thyroiditis
1701	E064	Viêm giáp do thuốc	Drug-induced thyroiditis
1702	E065	Viêm giáp mạn tính khác	Other chronic thyroiditis
1703	E069	Viêm giáp không đặc hiệu	Thyroiditis, unspecified
1704	E070	Tăng tiết calcitonin	Hypersecretion of calcitonin
1705	E071	Phình giáp loạn sinh hormon	Dyshormogenetic goitre
1706	E078	Rối loạn được xác định khác của tuyến giáp	Other specified disorders of thyroid
1707	E079	Rối loạn tuyến giáp, không đặc hiệu	Disorder of thyroid, unspecified
1708	E100	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (có hôn mê)	Type 1 diabetes mellitus: With coma

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1709	E101	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có nhiễm toan ceton)	Type 1 diabetes mellitus: With ketoacidosis
1710	E102	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có biến chứng thận)	Type 1 diabetes mellitus: With renal complications
1711	E103	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có biến chứng mắt)	Type 1 diabetes mellitus: With ophthalmic complications
1712	E104	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có biến chứng thần kinh)	Type 1 diabetes mellitus: With neurological complications
1713	E105	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có biến chứng mạch máu ngoại biên)	Type 1 diabetes mellitus: With peripheral circulatory complications
1714	E106	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có biến chứng xác định khác)	Type 1 diabetes mellitus: With other specified complications
1715	E107	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có đa biến chứng)	Type 1 diabetes mellitus: With multiple complications
1716	E108	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (có biến chứng không xác định khác)	Type 1 diabetes mellitus: With unspecified complications
1717	E109	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insulin (chưa có biến chứng)	Type 1 diabetes mellitus: Without complications
1718	E110	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có hôn mê)	Type 2 diabetes mellitus: With coma
1719	E111	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có nhiễm toan ceton)	Type 2 diabetes mellitus: With ketoacidosis
1720	E112	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có biến chứng thận)	Type 2 diabetes mellitus: With renal complications
1721	E113	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có biến chứng mắt)	Type 2 diabetes mellitus: With ophthalmic complications
1722	E114	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có biến chứng thần kinh)	Type 2 diabetes mellitus: With neurological complications
1723	E115	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có biến chứng mạch máu ngoại biên)	Type 2 diabetes mellitus: With peripheral circulatory complications
1724	E116	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có biến chứng xác định khác)	Type 2 diabetes mellitus: With other specified complications
1725	E117	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có đa biến chứng)	Type 2 diabetes mellitus: With multiple complications
1726	E118	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (có biến chứng không xác định khác)	Type 2 diabetes mellitus: With unspecified complications
1727	E119	Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin (chưa có biến chứng)	Type 2 diabetes mellitus: Without complications
1728	E120	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có hôn mê)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With coma
1729	E121	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có nhiễm toan ceton)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With ketoacidosis
1730	E122	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có biến chứng thận)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With renal complications
1731	E123	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có biến chứng mắt)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With ophthalmic complications
1732	E124	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có biến chứng thần kinh)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With neurological complications
1733	E125	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có biến chứng mạch máu ngoại biên)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With peripheral circulatory complications
1734	E126	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có biến chứng xác định khác)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With other specified complications

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1735	E127	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có đa biến chứng)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With multiple complications
1736	E128	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (có biến chứng không xác định khác)	Malnutrition-related diabetes mellitus: With unspecified complications
1737	E129	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (chưa có biến chứng)	Malnutrition-related diabetes mellitus: Without complications
1738	E130	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có hôn mê)	Other specified diabetes mellitus: With coma
1739	E131	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có nhiễm toan ceton)	Other specified diabetes mellitus: With ketoacidosis
1740	E132	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có biến chứng thận)	Other specified diabetes mellitus: With renal complications
1741	E133	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có biến chứng mắt)	Other specified diabetes mellitus: With ophthalmic complications
1742	E134	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có biến chứng thần kinh)	Other specified diabetes mellitus: With neurological complications
1743	E135	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có biến chứng mạch máu ngoại biên)	Other specified diabetes mellitus: With peripheral circulatory complications
1744	E136	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có biến chứng xác định khác)	Other specified diabetes mellitus: With other specified complications
1745	E137	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có đa biến chứng)	Other specified diabetes mellitus: With multiple complications
1746	E138	Bệnh đái tháo đường xác định khác (có biến chứng không xác định khác)	Other specified diabetes mellitus: With unspecified complications
1747	E139	Bệnh đái tháo đường xác định khác (chưa có biến chứng)	Other specified diabetes mellitus: Without complications
1748	E140	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có hôn mê)	Unspecified diabetes mellitus: With coma
1749	E141	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có nhiễm toan ceton)	Unspecified diabetes mellitus: With ketoacidosis
1750	E142	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có biến chứng thận)	Unspecified diabetes mellitus: With renal complications
1751	E143	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có biến chứng mắt)	Unspecified diabetes mellitus: With ophthalmic complications
1752	E144	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có biến chứng thần kinh)	Unspecified diabetes mellitus: With neurological complications
1753	E145	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có biến chứng mạch máu ngoại biên)	Unspecified diabetes mellitus: With peripheral circulatory complications
1754	E146	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có biến chứng xác định khác)	Unspecified diabetes mellitus: With other specified complications
1755	E147	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có đa biến chứng)	Unspecified diabetes mellitus: With multiple complications
1756	E148	Các thể loại đái tháo đường không xác định (có biến chứng không xác định khác)	Unspecified diabetes mellitus: With unspecified complications
1757	E149	Các thể loại đái tháo đường không xác định (chưa có biến chứng)	Unspecified diabetes mellitus: Without complications
1758	E15	Hôn mê hạ đường máu không do đái tháo đường	Nondiabetic hypoglycaemic coma
1759	E160	Hạ glucose máu do thuốc, không hôn mê	Drug-induced hypoglycaemia without coma
1760	E161	Hạ glucose máu khác	Other hypoglycaemia
1761	E162	Hạ glucose máu không đặc hiệu	Hypoglycaemia, unspecified
1762	E163	Tăng tiết glucagon	Increased secretion of glucagon

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1763	E164	Tiết gastrin bất thường	Abnormal secretion of gastrin
1764	E168	Các rối loạn xác định khác của - bài tiết của tuyến tụy nội tiết	Other specified disorders of pancreatic internal secretion
1765	E169	Các rối loạn bài tiết của tuyến tụy nội tiết, không xác định	Disorder of pancreatic internal secretion, unspecified
1766	E200	Suy cận giáp không rõ nguyên nhân	Idiopathic hypoparathyroidism
1767	E201	Giả Suy cận giáp	Pseudohypoparathyroidism
1768	E208	Suy cận giáp khác	Other hypoparathyroidism
1769	E209	Suy cận giáp, không đặc hiệu	Hypoparathyroidism, unspecified
1770	E210	Cường cận giáp nguyên phát	Primary hyperparathyroidism
1771	E211	Cường cận giáp thứ phát không phân loại nơi khác	Secondary hyperparathyroidism, not elsewhere classified
1772	E212	Cường cận giáp độ 3	Other hyperparathyroidism
1773	E213	Cường cận giáp, không xác định	Hyperparathyroidism, unspecified
1774	E214	Các rối loạn xác định khác của tuyến cận giáp	Other specified disorders of parathyroid gland
1775	E215	Rối loạn tuyến cận giáp, không đặc hiệu	Disorder of parathyroid gland, unspecified
1776	E220	Bệnh to cực và chứng khổng lồ do tuyến yên (M14.5*)	Acromegaly and pituitary gigantism
1777	E221	Tăng prolactin máu	Hyperprolactinaemia
1778	E222	Hội chứng tiết hormon kháng bài niệu (ADH) không thích hợp	Syndrome of inappropriate secretion of antidiuretic hormone
1779	E228	Cường năng khác của tuyến yên	Other hyperfunction of pituitary gland
1780	E229	Cường năng tuyến yên, không đặc hiệu	Hyperfunction of pituitary gland, unspecified
1781	E230	Suy tuyến yên	Hypopituitarism
1782	E231	Suy tuyến yên do thuốc	Drug-induced hypopituitarism
1783	E232	Đái tháo nhạt	Diabetes insipidus
1784	E233	Rối loạn chức năng vùng dưới đồi, không phân loại nơi khác	Hypothalamic dysfunction, not elsewhere classified
1785	E236	Rối loạn khác của tuyến yên	Other disorders of pituitary gland
1786	E237	Rối loạn tuyến yên, không đặc hiệu	Disorder of pituitary gland, unspecified
1787	E240	Bệnh Cushing phụ thuộc tuyến yên	Pituitary-dependent Cushing disease
1788	E241	Hội chứng Nelson	Nelson syndrome
1789	E242	Hội chứng Cushing do thuốc	Drug-induced Cushing syndrome
1790	E243	Hội chứng ACTH lạc chỗ	Ectopic ACTH syndrome
1791	E244	Hội chứng Cushing giả do rượu	Alcohol-induced pseudo-Cushing syndrome
1792	E248	Hội chứng Cushing khác	Other Cushing syndrome
1793	E249	Hội chứng Cushing, không đặc hiệu	Cushing syndrome, unspecified
1794	E250	Rối loạn thượng thận - sinh dục bẩm sinh kết hợp với thiếu enzym	Congenital adrenogenital disorders associated with enzyme deficiency
1795	E258	Các rối loạn khác của thượng thận - sinh dục	Other adrenogenital disorders
1796	E259	Rối loạn thượng thận - sinh dục, không đặc hiệu	Adrenogenital disorder, unspecified
1797	E260	Cường aldosterone nguyên phát	Primary hyperaldosteronism
1798	E261	Cường aldosterone thứ phát	Secondary hyperaldosteronism
1799	E268	Cường aldosterone khác	Other hyperaldosteronism
1800	E269	Cường aldosterone, không đặc hiệu	Hyperaldosteronism, unspecified
1801	E270	Tăng hoạt động vỏ thượng thận khác	Other adrenocortical overactivity
1802	E271	Thiếu năng vỏ thượng thận nguyên phát	Primary adrenocortical insufficiency
1803	E272	Cơn Addison	Addisonian crisis
1804	E273	Thiếu năng vỏ thượng thận do thuốc	Drug-induced adrenocortical insufficiency

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1805	E274	Thiếu năng vỏ thượng thận khác và không đặc hiệu	Other and unspecified adrenocortical insufficiency
1806	E275	Tăng năng tuỷ thượng thận	Adrenomedullary hyperfunction
1807	E278	Các rối loạn xác định khác của tuyến thượng thận	Other specified disorders of adrenal gland
1808	E279	Rối loạn tuyến thượng thận, không đặc hiệu	Disorder of adrenal gland, unspecified
1809	E280	Thừa estrogen	Ovarian dysfunction: Estrogen excess
1810	E281	Thừa androgen	Ovarian dysfunction: Androgen excess
1811	E282	Hội chứng buồng trứng đa nang	Polycystic ovarian syndrome
1812	E283	Suy buồng trứng nguyên phát	Primary ovarian failure
1813	E288	Rối loạn chức năng buồng trứng khác	Other ovarian dysfunction
1814	E289	Các thể rối loạn chức năng buồng trứng, không đặc hiệu	Ovarian dysfunction, unspecified
1815	E290	Cường năng tinh hoàn	Testicular hyperfunction
1816	E291	Thiếu năng tinh hoàn	Testicular hypofunction
1817	E298	Rối loạn chức năng tinh hoàn khác	Other testicular dysfunction
1818	E299	Rối loạn chức năng tinh hoàn, không đặc hiệu	Testicular dysfunction, unspecified
1819	E300	Dậy thì muộn	Delayed puberty
1820	E301	Dậy thì sớm	Precocious puberty
1821	E308	Rối loạn dậy thì khác	Other disorders of puberty
1822	E309	Rối loạn dậy thì, không đặc hiệu	Disorder of puberty, unspecified
1823	E310	Suy đa tuyến tự miễn	Autoimmune polyglandular failure
1824	E311	Cường năng đa tuyến	Polyglandular hyperfunction
1825	E318	Rối loạn chức năng đa tuyến khác	Other polyglandular dysfunction
1826	E319	Rối loạn chức năng đa tuyến, không đặc hiệu	Polyglandular dysfunction, unspecified
1827	E320	Tăng sản tuyến ức kéo dài	Persistent hyperplasia of thymus
1828	E321	Áp-xe tuyến ức	Abscess of thymus
1829	E328	Bệnh tuyến ức khác	Other diseases of thymus
1830	E329	Bệnh tuyến ức không đặc hiệu	Disease of thymus, unspecified
1831	E340	Hội chứng carcinoid	Carcinoid syndrome
1832	E341	Tăng tiết khác của hormon ruột	Other hypersecretion of intestinal hormones
1833	E342	Tiết hormon lạc chỗ, không phân loại nơi khác	Ectopic hormone secretion, not elsewhere classified
1834	E343	Vóc dáng lùn, không phân loại nơi khác	Short stature, not elsewhere classified
1835	E344	Thể tạng cao	Constitutional tall stature
1836	E345	Hội chứng kháng androgen	Androgen resistance syndrome
1837	E348	Rối loạn nội tiết xác định khác	Other specified endocrine disorders
1838	E349	Rối loạn nội tiết, không đặc hiệu	Endocrine disorder, unspecified
1839	E40	Kwashiorkor	Kwashiorkor
1840	E41	Suy dinh dưỡng thể marasmus	Nutritional marasmus
1841	E42	Thể hỗn hợp Kwashiorkor-marasmus	Marasmic kwashiorkor
1842	E43	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không đặc hiệu	Unspecified severe protein-energy malnutrition
1843	E440	Suy dinh dưỡng vừa do thiếu protein năng lượng	Moderate protein-energy malnutrition
1844	E441	Suy dinh dưỡng nhẹ do thiếu protein năng lượng	Mild protein-energy malnutrition
1845	E45	Chậm phát triển sau suy dinh dưỡng do thiếu protein năng lượng	Retarded development following protein-energy malnutrition
1846	E46	Suy dinh dưỡng do thiếu protein năng lượng không xác định	Unspecified protein-energy malnutrition

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1847	E500	Thiếu vitamin A có khô kết mạc	Vitamin A deficiency with conjunctival xerosis
1848	E501	thiếu vitamin A có vết Bitot và khô kết mạc	Vitamin A deficiency with Bitot spot and conjunctival xerosis
1849	E502	Khô giác mạc do thiếu vitamin A	Vitamin A deficiency with corneal xerosis
1850	E503	thiếu vitamin A có loét và khô giác mạc	Vitamin A deficiency with corneal ulceration and xerosis
1851	E504	Thiếu vitamin A có đục và mềm mạc [keo sừng giác mạc]	Vitamin A deficiency with keratomalacia
1852	E505	Thiếu vitamin A có quáng gà	Vitamin A deficiency with night blindness
1853	E506	Thiếu vitamin A có sẹo do khô giác mạc	Vitamin A deficiency with xerophthalmic scars of cornea
1854	E507	Biểu hiện khác ở mắt do thiếu vitamin A	Other ocular manifestations of vitamin A deficiency
1855	E508	Biểu hiện khác của thiếu vitamin A	Other manifestations of vitamin A deficiency
1856	E509	Thiếu vitamin A, không đặc hiệu	Vitamin A deficiency, unspecified
1857	E511	Bệnh tê phù	Beriberi
1858	E512	Bệnh lý não Wernicke	Wernicke encephalopathy
1859	E518	Các biểu hiện khác của thiếu thiamine	Other manifestations of thiamine deficiency
1860	E519	Thiếu thiamine, không đặc hiệu	Thiamine deficiency, unspecified
1861	E52	Thiếu niacin	Niacin deficiency [pellagra]
1862	E530	Thiếu riboflavin	Riboflavin deficiency
1863	E531	Thiếu pyridoxine	Pyridoxine deficiency
1864	E538	Thiếu các vitamin nhóm B đặc hiệu khác	Deficiency of other specified B group vitamins
1865	E539	Thiếu vitamin B, không đặc hiệu	Vitamin B deficiency, unspecified
1866	E54	Thiếu acid ascorbic	Ascorbic acid deficiency
1867	E550	Còi xương, tiến triển	Rickets, active
1868	E559	Thiếu vitamin D, không xác định	Vitamin D deficiency, unspecified
1869	E560	Thiếu vitamin E	Deficiency of vitamin E
1870	E561	Thiếu vitamin K	Deficiency of vitamin K
1871	E568	Thiếu các vitamin khác	Deficiency of other vitamins
1872	E569	Thiếu vitamin, không đặc hiệu	Vitamin deficiency, unspecified
1873	E58	Thiếu Calci do chế độ ăn	Dietary calcium deficiency
1874	E59	Thiếu Selen do chế độ ăn	Dietary selenium deficiency
1875	E60	Thiếu kẽm do chế độ ăn	Dietary zinc deficiency
1876	E610	Thiếu đồng	Copper deficiency
1877	E611	Thiếu sắt	Iron deficiency
1878	E612	Thiếu magie	Magnesium deficiency
1879	E613	Thiếu mangan	Manganese deficiency
1880	E614	Thiếu crôm	Chromium deficiency
1881	E615	Thiếu molybden	Molybdenum deficiency
1882	E616	Thiếu vanadin	Vanadium deficiency
1883	E617	Thiếu nhiều yếu tố dinh dưỡng	Deficiency of multiple nutrient elements
1884	E618	Thiếu các yếu tố dinh dưỡng xác định khác	Deficiency of other specified nutrient elements
1885	E619	Thiếu các yếu tố dinh dưỡng không đặc hiệu	Deficiency of nutrient element, unspecified
1886	E630	Thiếu acid béo cần thiết [EFA]	Essential fatty acid [EFA] deficiency
1887	E631	Mất cân đối trong thành phần thức ăn	Imbalance of constituents of food intake
1888	E638	Thiếu dinh dưỡng đặc hiệu khác	Other specified nutritional deficiencies
1889	E639	Thiếu dinh dưỡng, không đặc hiệu	Nutritional deficiency, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1890	E640	Di chứng của suy dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng	Sequelae of protein-energy malnutrition
1891	E641	Di chứng của thiếu vitamin A	Sequelae of vitamin A deficiency
1892	E642	Di chứng của thiếu vitamin C	Sequelae of vitamin C deficiency
1893	E643	Di chứng của bệnh còi xương	Sequelae of rickets
1894	E648	Di chứng của bệnh thiếu dinh dưỡng khác	Sequelae of other nutritional deficiencies
1895	E649	Di chứng của thiếu dinh dưỡng không đặc hiệu	Sequelae of unspecified nutritional deficiency
1896	E65	Béo phì khu trú	Localized adiposity
1897	E660	Béo phì do thừa calo	Obesity due to excess calories
1898	E661	Béo phì do thuốc	Drug-induced obesity
1899	E662	Béo phì quá mức với giảm thông khí phế nang	Extreme obesity with alveolar hypoventilation
1900	E668	Béo phì khác	Other obesity
1901	E669	Béo phì, không đặc hiệu	Obesity, unspecified
1902	E670	Thừa vitamin A	Hypervitaminosis A
1903	E671	Tăng caroten máu	Hypercarotenaemia
1904	E672	Hội chứng Megavitamin-B6	Megavitamin-B6 syndrome
1905	E673	Thừa vitamin D	Hypervitaminosis D
1906	E678	Thừa dinh dưỡng xác định khác	Other specified hyperalimentation
1907	E68	Di chứng của thừa dinh dưỡng	Sequelae of hyperalimentation
1908	E700	Phenyl-ceton niệu kinh điển	Classical phenylketonuria
1909	E701	Tăng phenylalanin máu khác	Other hyperphenylalaninaemias
1910	E702	Rối loạn chuyển hoá tyrosine	Disorders of tyrosine metabolism
1911	E703	Chứng Bạch tạng	Albinism
1912	E708	Rối loạn chuyển hoá khác của acid amin thơm	Other disorders of aromatic amino-acid metabolism
1913	E709	Rối loạn chuyển hoá acid amin thơm không xác định.	Disorder of aromatic amino-acid metabolism, unspecified
1914	E710	Bệnh nước tiểu mùi sirô (Maple-syrup)	Maple-syrup-urine disease
1915	E711	Rối loạn khác của chuyển hoá acid amin chuỗi nhánh	Other disorders of branched-chain amino-acid metabolism
1916	E712	Rối loạn chuyển hoá acid amin chuỗi phân nhánh, không đặc hiệu	Disorder of branched-chain amino-acid metabolism, unspecified
1917	E713	Rối loạn chuyển hoá acid béo	Disorders of fatty-acid metabolism
1918	E720	Rối loạn vận chuyển acid amin	Disorders of amino-acid transport
1919	E721	Rối loạn chuyển hoá acid amin chứa sulfur	Disorders of sulfur-bearing amino-acid metabolism
1920	E722	Rối loạn chuyển hoá chu trình urê	Disorders of urea cycle metabolism
1921	E723	Rối loạn chuyển hoá lysine và hydroxylysine	Disorders of lysine and hydroxylysine metabolism
1922	E724	Rối loạn chuyển hoá ornithine	Disorders of ornithine metabolism
1923	E725	Rối loạn chuyển hoá glycine	Disorders of glycine metabolism
1924	E728	Các rối loạn xác định khác của chuyển hoá acid amin	Other specified disorders of amino-acid metabolism
1925	E729	Rối loạn chuyển hoá acid amin, không đặc hiệu	Disorder of amino-acid metabolism, unspecified
1926	E730	Thiếu men lactase bẩm sinh	Congenital lactase deficiency
1927	E731	Thiếu men lactase thứ phát	Secondary lactase deficiency
1928	E738	Không dung nạp lactose khác	Other lactose intolerance
1929	E739	Không dung nạp lactose, không đặc hiệu	Lactose intolerance, unspecified
1930	E740	Bệnh tích lũy glycogen	Glycogen storage disease
1931	E741	Rối loạn chuyển hoá fructose	Disorders of fructose metabolism

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1932	E742	Rối loạn chuyển hoá galactose	Disorders of galactose metabolism
1933	E743	Rối loạn khác của hấp thu carbohydrat ở ruột non	Other disorders of intestinal carbohydrate absorption
1934	E744	Rối loạn chuyển hoá pyruvat và tân tạo glucose	Disorders of pyruvate metabolism and gluconeogenesis
1935	E748	Rối loạn xác định khác của chuyển hoá carbohydrat	Other specified disorders of carbohydrate metabolism
1936	E749	Rối loạn chuyển hoá carbohydrat, không đặc hiệu	Disorder of carbohydrate metabolism, unspecified
1937	E750	Bệnh nhiễm gangliosid GM2	GM2 gangliosidosis
1938	E751	Bệnh nhiễm gangliosid khác	Other gangliosidosis
1939	E752	Bệnh nhiễm sphingolipid khác	Other sphingolipidosis
1940	E753	Bệnh nhiễm sphingolipid, không đặc hiệu	Sphingolipidosis, unspecified
1941	E754	Bệnh lý tích tụ lipofuscin ở neuron (NCL)	Neuronal ceroid lipofuscinosis
1942	E755	Rối loạn tích lũy lipid khác	Other lipid storage disorders
1943	E756	Rối loạn tích lũy lipid, không đặc hiệu	Lipid storage disorder, unspecified
1944	E760	Nhiễm mucopolysaccharid, typ I	Mucopolysaccharidosis, type I
1945	E761	Nhiễm mucopolysaccharid, typ II	Mucopolysaccharidosis, type II
1946	E762	Nhiễm mucopolysaccharid khác	Other mucopolysaccharidoses
1947	E763	Nhiễm mucopolysaccharid không đặc hiệu	Mucopolysaccharidosis, unspecified
1948	E768	Rối loạn chuyển hoá glucosaminoglycan khác	Other disorders of glucosaminoglycan metabolism
1949	E769	Rối loạn chuyển hoá glucosaminoglycan không đặc hiệu	Disorder of glucosaminoglycan metabolism, unspecified
1950	E770	Khiếm khuyết trong sự biến đổi sau chuyển mã của các men tiêu bào	Defects in post-translational modification of lysosomal enzymes
1951	E771	Khiếm khuyết trong quá trình phân huỷ glycoprotein	Defects in glycoprotein degradation
1952	E778	Rối loạn chuyển hoá glycoprotein khác	Other disorders of glycoprotein metabolism
1953	E779	Rối loạn chuyển hoá glycoprotein, không đặc hiệu	Disorder of glycoprotein metabolism, unspecified
1954	E780	Tăng cholesterol máu đơn thuần	Pure hypercholesterolaemia
1955	E781	Tăng triglycerid máu đơn thuần	Pure hyperglyceridaemia
1956	E782	Tăng lipid máu hỗn hợp	Mixed hyperlipidaemia
1957	E783	Tăng -chylomicron máu	Hyperchylomicronaemia
1958	E784	Tăng lipid máu khác	Other hyperlipidaemia
1959	E785	Tăng lipid máu, không đặc hiệu	Hyperlipidaemia, unspecified
1960	E786	Thiếu Lipoprotein	Lipoprotein deficiency
1961	E788	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein khác	Other disorders of lipoprotein metabolism
1962	E789	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein không đặc hiệu	Disorder of lipoprotein metabolism, unspecified
1963	E790	Tăng acid uric máu không có biểu hiện của viêm khớp và bệnh tạo sỏi	Hyperuricaemia without signs of inflammatory arthritis and tophaceous disease
1964	E791	Hội chứng Lesch-Nyhan	Lesch-Nyhan syndrome
1965	E798	Rối loạn khác của chuyển hoá purine and pyrimidine	Other disorders of purine and pyrimidine metabolism
1966	E799	Rối loạn chuyển hoá purine và pyrimidine không đặc hiệu	Disorder of purine and pyrimidine metabolism, unspecified
1967	E800	Rối loạn chuyển hoá porphyrin sinh hồng cầu di truyền	Hereditary erythropoietic porphyria
1968	E801	Rối loạn chuyển hoá porphyrin biểu hiện muộn ở da	Porphyria cutanea tarda

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1969	E802	Rối loạn chuyển hoá porphyrin máu khác	Other porphyria
1970	E803	Khiếm khuyết men catalase và peroxidase	Defects of catalase and peroxidase
1971	E804	Hội chứng Glibert	Gilbert syndrome
1972	E805	Hội chứng Crigler-Najjar	Crigler-Najjar syndrome
1973	E806	Rối loạn chuyển hoá bilirubin khác	Other disorders of bilirubin metabolism
1974	E807	Rối loạn chuyển hoá bilirubin, không đặc hiệu	Disorder of bilirubin metabolism, unspecified
1975	E830	Rối loạn chuyển hoá đồng (bao gồm cả bệnh Wilson)	Disorders of copper metabolism
1976	E831	Rối loạn chuyển hoá sắt	Disorders of iron metabolism
1977	E832	Rối loạn chuyển hoá kẽm	Disorders of zinc metabolism
1978	E833	Rối loạn chuyển hoá phospho và phosphatase	Disorders of phosphorus metabolism and phosphatases
1979	E834	Rối loạn chuyển hoá magie	Disorders of magnesium metabolism
1980	E835	Rối loạn chuyển hoá calci	Disorders of calcium metabolism
1981	E838	Rối loạn chuyển hoá chất khoáng khác	Other disorders of mineral metabolism
1982	E839	Rối loạn chuyển hoá chất khoáng, không đặc hiệu	Disorder of mineral metabolism, unspecified
1983	E840	Xơ nang với biểu hiện tại phổi	Cystic fibrosis with pulmonary manifestations
1984	E841	Xơ nang với biểu hiện tại ruột	Cystic fibrosis with intestinal manifestations
1985	E848	Xơ nang với các biểu hiện khác	Cystic fibrosis with other manifestations
1986	E849	Xơ nang, không đặc hiệu	Cystic fibrosis, unspecified
1987	E850	thoái hoá dạng bột mang tính di truyền gia đình không có bệnh lý thần kinh	Non-neuropathic heredofamilial amyloidosis
1988	E851	thoái hoá dạng bột mang tính di truyền gia đình, có bệnh lý thần kinh	Neuropathic heredofamilial amyloidosis
1989	E852	thoái hoá dạng bột mang tính di truyền gia đình, không đặc hiệu	Heredofamilial amyloidosis, unspecified
1990	E853	thoái hoá dạng bột toàn thân thứ phát	Secondary systemic amyloidosis
1991	E854	thoái hoá dạng bột giới hạn ở cơ quan	Organ-limited amyloidosis
1992	E858	thoái hoá dạng bột khác	Other amyloidosis
1993	E859	thoái hoá dạng bột, không đặc hiệu	Amyloidosis, unspecified
1994	E86	Giảm thể tích	Volume depletion
1995	E870	Tăng áp suất thẩm thấu và tăng natri máu	Hyperosmolality and hypernatraemia
1996	E871	Giảm áp suất thẩm thấu và giảm Na máu	Hypo-osmolality and hyponatraemia
1997	E872	Nhiễm toan	Acidosis
1998	E873	Nhiễm kiềm	Alkalosis
1999	E874	Rối loạn cân bằng kiềm toan phối hợp	Mixed disorder of acid-base balance
2000	E875	Tăng kali máu	Hyperkalaemia
2001	E876	Hạ kali máu	Hypokalaemia
2002	E877	quá tải dịch	Fluid overload
2003	E878	Rối loạn khác về cân bằng điện giải và nước, không phân loại nơi khác	Other disorders of electrolyte and fluid balance, not elsewhere classified
2004	E880	Rối loạn chuyển hoá protein huyết tương, không phân loại nơi khác	Disorders of plasma-protein metabolism, not elsewhere classified
2005	E881	Loạn dưỡng mỡ, không phân loại nơi khác	Lipodystrophy, not elsewhere classified
2006	E882	Bệnh u mỡ, không phân loại nơi khác	Lipomatosis, not elsewhere classified
2007	E883	Hội chứng ly giải khối u	Tumour lysis syndrome
2008	E888	Rối loạn chuyển hoá xác định khác	Other specified metabolic disorders
2009	E889	Rối loạn chuyển hoá, không đặc hiệu	Metabolic disorder, unspecified
2010	F010	Sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch, khởi động cấp	Vascular dementia of acute onset

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2011	F011	Sa sút trí tuệ do nhồi máu đa ổ	Multi-infarct dementia
2012	F012	Sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch trong bệnh mạch máu dưới vỏ	Subcortical vascular dementia
2013	F013	Sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch trong bệnh mạch máu hỗn hợp vỏ não và dưới vỏ	Mixed cortical and subcortical vascular dementia
2014	F018	Sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch khác	Other vascular dementia
2015	F019	Sa sút trí tuệ, không biệt định	Vascular dementia, unspecified
2016	F03	Sa sút trí tuệ không biệt định	Unspecified dementia
2017	F04	Hội chứng quên thực tồn không do rượu và chất tác động tâm thần khác	Organic amnesic syndrome, not induced by alcohol and other psychoactive substances
2018	F050	Sảng không gởi lên sa sút trí tuệ, như đã mô tả	Delirium not superimposed on dementia, so described
2019	F058	Sảng khác	Other delirium
2020	F059	Sảng, không biệt định	Delirium, unspecified
2021	F060	Các ảo giác thực tồn	Organic hallucinosis
2022	F061	Rối loạn căng trương lực thực tồn	Organic catatonic disorder
2023	F062	Rối loạn hoang tưởng thực tồn [giống tâm thần phân liệt]	Organic delusional [schizophrenia-like] disorder
2024	F063	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tồn	Organic mood [affective] disorders
2025	F064	Rối loạn lo âu thực tồn	Organic anxiety disorder
2026	F065	Rối loạn phân ly thực tồn	Organic dissociative disorder
2027	F066	Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tồn	Organic emotionally labile [asthenic] disorder
2028	F067	Rối loạn nhận thức nhẹ	Mild cognitive disorder
2029	F068	Các rối loạn tâm thần biệt định khác do tổn thương não, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Other specified mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease
2030	F069	Các rối loạn tâm thần không biệt định do tổn thương não và rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	Unspecified mental disorder due to brain damage and dysfunction and to physical disease
2031	F070	Rối loạn nhân cách thực tồn	Organic personality disorder
2032	F071	Hội chứng sau viêm não	Postencephalitic syndrome
2033	F072	Hội chứng sau chấn động não	Postconcussional syndrome
2034	F078	Rối loạn nhân cách và hành vi thực tồn khác do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	Other organic personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction
2035	F079	Rối loạn nhân cách và hành vi thực thể không biệt định do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não	Unspecified organic personality and behavioural disorder due to brain disease, damage and dysfunction
2036	F09	Rối loạn tâm thần thực tồn hoặc triệu chứng không biệt định	Unspecified organic or symptomatic mental disorder
2037	F101	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Harmful use
2038	F102	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Dependence syndrome
2039	F103	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Withdrawal state
2040	F104	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Withdrawal state with delirium
2041	F105	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Psychotic disorder

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2042	F106	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Amnesic syndrome
2043	F107	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Residual and late-onset psychotic disorder
2044	F108	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Other mental and behavioural disorders
2045	F109	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng rượu (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol: Unspecified mental and behavioural disorder
2046	F111	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Harmful use
2047	F112	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Dependence syndrome
2048	F113	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Withdrawal state
2049	F114	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Withdrawal state with delirium
2050	F115	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Psychotic disorder
2051	F116	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Amnesic syndrome
2052	F117	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Residual and late-onset psychotic disorder
2053	F118	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Other mental and behavioural disorders
2054	F119	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các dạng thuốc phiện (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of opioids: Unspecified mental and behavioural disorder
2055	F121	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Harmful use
2056	F122	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Dependence syndrome
2057	F123	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Withdrawal state
2058	F124	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Withdrawal state with delirium
2059	F125	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Psychotic disorder
2060	F126	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Amnesic syndrome
2061	F127	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Residual and late-onset psychotic disorder
2062	F128	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Other mental and behavioural disorders

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2063	F129	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids: Unspecified mental and behavioural disorder
2064	F131	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Harmful use
2065	F132	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Dependence syndrome
2066	F133	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Withdrawal state
2067	F134	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Withdrawal state with delirium
2068	F135	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Psychotic disorder
2069	F136	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Amnesic syndrome
2070	F137	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Residual and late-onset psychotic disorder
2071	F138	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Other mental and behavioural disorders
2072	F139	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất an thần hoặc các thuốc ngủ (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics: Unspecified mental and behavioural disorder
2073	F141	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Harmful use
2074	F142	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Dependence syndrome
2075	F143	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Withdrawal state
2076	F144	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Withdrawal state with delirium
2077	F145	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Psychotic disorder
2078	F146	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Amnesic syndrome
2079	F147	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Residual and late-onset psychotic disorder
2080	F148	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Other mental and behavioural disorders
2081	F149	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cocain (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine: Unspecified mental and behavioural disorder

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2082	F151	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Harmful use
2083	F152	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Dependence syndrome
2084	F153	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Withdrawal state
2085	F154	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Withdrawal state with delirium
2086	F155	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Psychotic disorder
2087	F156	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Amnesic syndrome
2088	F157	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Residual and late-onset psychotic disorder
2089	F158	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Other mental and behavioural disorders
2090	F159	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine: Unspecified mental and behavioural disorder
2091	F161	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Harmful use
2092	F162	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Dependence syndrome
2093	F163	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Withdrawal state
2094	F164	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Withdrawal state with delirium
2095	F165	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Psychotic disorder
2096	F166	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Amnesic syndrome
2097	F167	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Rối loạn loạn thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Residual and late-onset psychotic disorder
2098	F168	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Other mental and behavioural disorders
2099	F169	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens: Unspecified mental and behavioural disorder
2100	F171	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Harmful use

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2101	F172	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Dependence syndrome
2102	F173	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Withdrawal state
2103	F174	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Withdrawal state with delirium
2104	F175	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Psychotic disorder
2105	F176	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Amnesic syndrome
2106	F177	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Rối loạn tâm thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Residual and late-onset psychotic disorder
2107	F178	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Other mental and behavioural disorders
2108	F179	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng thuốc lá (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco: Unspecified mental and behavioural disorder
2109	F181	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Harmful use
2110	F182	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Dependence syndrome
2111	F183	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Withdrawal state
2112	F184	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Withdrawal state with delirium
2113	F185	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Psychotic disorder
2114	F186	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Amnesic syndrome
2115	F187	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Rối loạn tâm thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Residual and late-onset psychotic disorder
2116	F188	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Other mental and behavioural disorders
2117	F189	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents: Unspecified mental and behavioural disorder
2118	F191	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Sử dụng gây hại)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Harmful use
2119	F192	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Hội chứng nghiện)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Dependence syndrome
2120	F193	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Trạng thái cai)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Withdrawal state

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2121	F194	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Trạng thái cai với mê sảng)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Withdrawal state with delirium
2122	F195	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Rối loạn tâm thần)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Psychotic disorder
2123	F196	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Hội chứng quên)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Amnesic syndrome
2124	F197	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Rối loạn tâm thần di chứng và khởi phát muộn)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Residual and late-onset psychotic disorder
2125	F198	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Rối loạn tâm thần và hành vi khác)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Other mental and behavioural disorders
2126	F199	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng nhiều loại ma túy và chất tác động tâm thần khác (Rối loạn tâm thần và hành vi không biệt định)	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances: Unspecified mental and behavioural disorder
2127	F200	Tâm thần phân liệt thể paranoid	Paranoid schizophrenia
2128	F201	Tâm thần phân liệt thể thanh xuân	Hebephrenic schizophrenia
2129	F202	Tâm thần phân liệt thể căng trương lực	Catatonic schizophrenia
2130	F203	Tâm thần phân liệt thể không biệt định	Undifferentiated schizophrenia
2131	F204	Tâm thần phân liệt thể trầm cảm sau phân liệt	Post-schizophrenic depression
2132	F205	Tâm thần phân liệt thể di chứng	Residual schizophrenia
2133	F206	Tâm thần phân liệt thể đơn thuần	Simple schizophrenia
2134	F208	Các thể tâm thần phân liệt khác	Other schizophrenia
2135	F209	Tâm thần phân liệt thể không đặc hiệu	Schizophrenia, unspecified
2136	F21	Rối loạn loại phân liệt	Schizotypal disorder
2137	F220	Rối loạn hoang tưởng	Delusional disorder
2138	F228	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng khác	Other persistent delusional disorders
2139	F229	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng không biệt định	Persistent delusional disorder, unspecified
2140	F230	Rối loạn loạn thần cấp đa dạng không có các triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt	Acute polymorphic psychotic disorder without symptoms of schizophrenia
2141	F231	Rối loạn loạn thần cấp đa dạng với triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt	Acute polymorphic psychotic disorder with symptoms of schizophrenia
2142	F232	Rối loạn loạn thần cấp giống phân liệt	Acute schizophrenia-like psychotic disorder
2143	F233	Các rối loạn loạn thần cấp khác chủ yếu hoang tưởng	Other acute predominantly delusional psychotic disorders
2144	F238	Rối loạn loạn thần cấp và nhất thời khác	Other acute and transient psychotic disorders
2145	F239	Rối loạn loạn thần cấp và nhất thời không biệt định	Acute and transient psychotic disorder, unspecified
2146	F24	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	Induced delusional disorder
2147	F250	Rối loạn phân liệt cảm xúc, loại hưng cảm	Schizoaffective disorder, manic type
2148	F251	Rối loạn phân liệt cảm xúc, loại trầm cảm	Schizoaffective disorder, depressive type
2149	F252	Rối loạn phân liệt cảm xúc, loại hỗn hợp	Schizoaffective disorder, mixed type
2150	F258	Rối loạn phân liệt cảm xúc khác	Other schizoaffective disorders
2151	F259	Rối loạn phân liệt cảm xúc không biệt định	Schizoaffective disorder, unspecified
2152	F28	Rối loạn loạn thần không thực tồn khác	Other nonorganic psychotic disorders

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2153	F29	Loạn thần không thực tổn không biệt định	Unspecified nonorganic psychosis
2154	F300	Hưng cảm nhẹ	Hypomania
2155	F301	Hưng cảm không có các triệu chứng loạn thần	Mania without psychotic symptoms
2156	F302	Hưng cảm với các triệu chứng loạn thần	Mania with psychotic symptoms
2157	F308	Các giai đoạn hưng cảm khác	Other manic episodes
2158	F309	Giai đoạn hưng cảm không đặc hiệu	Manic episode, unspecified
2159	F310	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm nhẹ	Bipolar affective disorder, current episode hypomanic
2160	F311	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm không có các triệu chứng loạn thần	Bipolar affective disorder, current episode manic without psychotic symptoms
2161	F312	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm có các triệu chứng loạn thần	Bipolar affective disorder, current episode manic with psychotic symptoms
2162	F313	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nhẹ hoặc trung bình	Bipolar affective disorder, current episode mild or moderate depression
2163	F314	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nặng không có các triệu chứng loạn thần	Bipolar affective disorder, current episode severe depression without psychotic symptoms
2164	F315	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần	Bipolar affective disorder, current episode severe depression with psychotic symptoms
2165	F316	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hỗn hợp	Bipolar affective disorder, current episode mixed
2166	F317	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại thuyên giảm	Bipolar affective disorder, currently in remission
2167	F318	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực khác	Other bipolar affective disorders
2168	F319	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực không biệt định	Bipolar affective disorder, unspecified
2169	F320	Giai đoạn trầm cảm nhẹ	Mild depressive episode
2170	F321	Giai đoạn trầm cảm vừa	Moderate depressive episode
2171	F322	Giai đoạn trầm cảm nặng không có các triệu chứng loạn thần	Severe depressive episode without psychotic symptoms
2172	F323	Giai đoạn trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần	Severe depressive episode with psychotic symptoms
2173	F328	Giai đoạn trầm cảm khác	Other depressive episodes
2174	F329	Giai đoạn trầm cảm không đặc hiệu	Depressive episode, unspecified
2175	F330	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện tại giai đoạn nhẹ	Recurrent depressive disorder, current episode mild
2176	F331	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện tại giai đoạn vừa	Recurrent depressive disorder, current episode moderate
2177	F332	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện tại giai đoạn nặng không có triệu chứng loạn thần	Recurrent depressive disorder, current episode severe without psychotic symptoms
2178	F333	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện tại giai đoạn nặng với các triệu chứng loạn thần	Recurrent depressive disorder, current episode severe with psychotic symptoms
2179	F334	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện đang thuyên giảm	Recurrent depressive disorder, currently in remission
2180	F338	Rối loạn trầm cảm tái diễn khác	Other recurrent depressive disorders
2181	F339	Rối loạn trầm cảm tái phát, không biệt định	Recurrent depressive disorder, unspecified
2182	F340	Khí sắc chu kỳ	Cyclothymia
2183	F341	Loạn khí sắc	Dysthymia
2184	F348	Các rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng khác	Other persistent mood [affective] disorders
2185	F349	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng không đặc hiệu	Persistent mood [affective] disorder, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2186	F380	Các rối loạn khí sắc [cảm xúc] đơn độc khác	Other single mood [affective] disorders
2187	F381	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] tái diễn	Other recurrent mood [affective] disorders
2188	F388	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] biệt định khác	Other specified mood [affective] disorders
2189	F39	Rối loạn khí sắc (cảm xúc) biệt định	Unspecified mood [affective] disorder
2190	F400	Ám ảnh sợ khoảng trống	Agoraphobia
2191	F401	Ám ảnh sợ xã hội	Social phobias
2192	F402	Ám ảnh sợ đặc hiệu (riêng lẻ)	Specific (isolated) phobias
2193	F408	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ khác	Other phobic anxiety disorders
2194	F409	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ, không biệt định	Phobic anxiety disorder, unspecified
2195	F410	Rối loạn hoảng sợ [lo âu kịch phát từng giai đoạn]	Panic disorder [episodic paroxysmal anxiety]
2196	F411	Rối loạn lo âu lan toả	Generalized anxiety disorder
2197	F412	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	Mixed anxiety and depressive disorder
2198	F413	Các rối loạn lo âu hỗn hợp khác	Other mixed anxiety disorders
2199	F418	Các rối loạn lo âu biệt định khác	Other specified anxiety disorders
2200	F419	Rối loạn lo âu, không biệt định	Anxiety disorder, unspecified
2201	F420	Những ý tưởng hoặc nghiền ngẫm ám ảnh chiếm ưu thế	Predominantly obsessional thoughts or ruminations
2202	F421	Các hành vi nghi thức chiếm ưu thế [các nghi thức ám ảnh]	Predominantly compulsive acts [obsessional rituals]
2203	F422	Các ý tưởng và các hành vi ám ảnh hỗn hợp	Mixed obsessional thoughts and acts
2204	F428	Rối loạn ám ảnh nghi thức khác	Other obsessive-compulsive disorders
2205	F429	Rối loạn ám ảnh nghi thức, không biệt định	Obsessive-compulsive disorder, unspecified
2206	F430	Phản ứng stress cấp	Acute stress reaction
2207	F431	Rối loạn stress sau sang chấn	Post-traumatic stress disorder
2208	F432	các rối loạn sự thích ứng	Adjustment disorders
2209	F438	Phản ứng khác với stress trầm trọng	Other reactions to severe stress
2210	F439	Phản ứng với stress trầm trọng, không đặc hiệu	Reaction to severe stress, unspecified
2211	F440	Quên phân ly	Dissociative amnesia
2212	F441	Trốn nhà phân ly	Dissociative fugue
2213	F442	Sững sờ phân ly	Dissociative stupor
2214	F443	Rối loạn lên đồng và bị xâm nhập	Trance and possession disorders
2215	F444	Rối loạn vận động phân ly	Dissociative motor disorders
2216	F445	Co giật phân ly	Dissociative convulsions
2217	F446	Tê và mất cảm giác phân ly	Dissociative anaesthesia and sensory loss
2218	F447	Rối loạn phân ly [chuyển di] hỗn hợp	Mixed dissociative [conversion] disorders
2219	F448	Rối loạn phân ly [chuyển di] khác	Other dissociative [conversion] disorders
2220	F449	Rối loạn phân ly [chuyển di], không biệt định	Dissociative [conversion] disorder, unspecified
2221	F450	Rối loạn cơ thể hoá	Somatization disorder
2222	F451	Rối loạn dạng cơ thể không biệt định	Undifferentiated somatoform disorder
2223	F452	Rối loạn nghi bệnh	Hypochondriacal disorder
2224	F453	Loạn chức năng thần kinh tự trị dạng cơ thể	Somatoform autonomic dysfunction
2225	F454	Rối loạn đau dạng cơ thể dai dẳng	Persistent somatoform pain disorder
2226	F458	Rối loạn dạng cơ thể khác	Other somatoform disorders
2227	F459	Rối loạn dạng cơ thể, không biệt định	Somatoform disorder, unspecified
2228	F480	Bệnh suy nhược thần kinh	Neurasthenia
2229	F481	Hội chứng giải thể nhân cách-tri giác sai thực tại	Depersonalization-derealization syndrome
2230	F488	Rối loạn tâm căn biệt định khác	Other specified neurotic disorders
2231	F489	Rối loạn tâm căn, không biệt định	Neurotic disorder, unspecified
2232	F500	Chán ăn tâm thần	Anorexia nervosa

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2233	F501	Chán ăn tâm thần không điển hình	Atypical anorexia nervosa
2234	F502	Ăn vô độ tâm thần	Bulimia nervosa
2235	F503	Ăn vô độ tâm thần không điển hình	Atypical bulimia nervosa
2236	F504	Chứng ăn nhiều kết hợp với các rối loạn tâm lý khác	Overeating associated with other psychological disturbances
2237	F505	Nôn kết hợp với các rối loạn tâm lý khác	Vomiting associated with other psychological disturbances
2238	F508	Rối loạn ăn uống khác	Other eating disorders
2239	F509	Rối loạn ăn uống, không biệt định	Eating disorder, unspecified
2240	F510	Mất ngủ không thực tồn	Nonorganic insomnia
2241	F511	Ngủ nhiều không thực tồn	Nonorganic hypersomnia
2242	F512	Rối loạn nhịp thức ngủ không thực tồn	Nonorganic disorder of the sleep-wake schedule
2243	F513	Chứng miên hành	Sleepwalking [somnambulism]
2244	F514	Hoảng sợ khi ngủ [hoảng sợ ban đêm]	Sleep terrors [night terrors]
2245	F515	Ác mộng	Nightmares
2246	F518	Rối loạn giấc ngủ không thực tồn khác	Other nonorganic sleep disorders
2247	F519	Rối loạn giấc ngủ không thực tồn, không biệt định	Nonorganic sleep disorder, unspecified
2248	F520	Thiếu hoặc mất ham muốn tình dục	Lack or loss of sexual desire
2249	F521	Ghét sợ tình dục và thiếu thích thú tình dục	Sexual aversion and lack of sexual enjoyment
2250	F522	Thất bại trong đáp ứng tình dục	Failure of genital response
2251	F523	Loạn chức năng cực khoái	Orgasmic dysfunction
2252	F524	Phóng tinh sớm	Premature ejaculation
2253	F525	Co thắt âm đạo không do nguyên nhân thực thể	Nonorganic vaginismus
2254	F526	Đau khi giao hợp không thực tồn	Nonorganic dyspareunia
2255	F527	Xu hướng tình dục quá độ	Excessive sexual drive
2256	F528	Loạn chức năng tình dục khác, không do bệnh lý hoặc rối loạn thực tồn	Other sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease
2257	F529	Loạn chức năng tình dục không biệt định khác, không do bệnh lý hoặc rối loạn thực tồn	Unspecified sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease
2258	F530	Rối loạn hành vi và tâm thần nhẹ kết hợp với thời kì sinh đẻ, không phân loại nơi khác	Mild mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified
2259	F531	Rối loạn hành vi và tâm thần nặng kết hợp với thời kì sinh đẻ, không phân loại nơi khác	Severe mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified
2260	F538	Các rối loạn hành vi và tâm thần khác kết hợp với thời kì sinh đẻ, không phân loại nơi khác	Other mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified
2261	F539	Rối loạn tâm thần kết hợp với thời kì sinh đẻ, không biệt định	Puerperal mental disorder, unspecified
2262	F54	Các nhân tố tâm lý và hành vi kết hợp với rối loạn hoặc các bệnh phân loại nơi khác	Psychological and behavioural factors associated with disorders or diseases classified elsewhere
2263	F55	Lạm dụng các chất không gây nghiện	Abuse of non-dependence-producing substances
2264	F59	Các hội chứng hành vi ứng xử không biệt định kết hợp với rối loạn sinh lý và yếu tố thể chất	Unspecified behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors
2265	F600	Rối loạn nhân cách paranoid	Paranoid personality disorder
2266	F601	Rối loạn nhân cách dạng phân liệt	Schizoid personality disorder

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2267	F602	Rối loạn nhân cách chống đối xã hội	Dissocial personality disorder
2268	F603	Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định	Emotionally unstable personality disorder
2269	F604	Rối loạn nhân cách kịch tính	Histrionic personality disorder
2270	F605	Rối loạn nhân cách ám ảnh nghi thức	Anankastic personality disorder
2271	F606	Rối loạn nhân cách lo âu [tránh né]	Anxious [avoidant] personality disorder
2272	F607	Rối loạn nhân cách phụ thuộc	Dependent personality disorder
2273	F608	Rối loạn nhân cách đặc hiệu khác	Other specific personality disorders
2274	F609	Rối loạn nhân cách, không biệt định	Personality disorder, unspecified
2275	F61	Rối loạn nhân cách khác và hỗn hợp	Mixed and other personality disorders
2276	F620	Thay đổi nhân cách kéo dài sau một sự kiện thảm họa	Enduring personality change after catastrophic experience
2277	F621	Thay đổi nhân cách kéo dài sau bệnh tâm thần	Enduring personality change after psychiatric illness
2278	F628	Thay đổi nhân cách kéo dài khác	Other enduring personality changes
2279	F629	Thay đổi nhân cách kéo dài không biệt định	Enduring personality change, unspecified
2280	F630	Đánh bạc bệnh lý	Pathological gambling
2281	F631	Gây cháy bệnh lý	Pathological fire-setting [pyromania]
2282	F632	Trộm cắp bệnh lý	Pathological stealing [kleptomania]
2283	F633	Nhổ tóc	Trichotillomania
2284	F638	Rối loạn thói quen và xung động khác	Other habit and impulse disorders
2285	F639	Rối loạn thói quen và xung động không biệt định	Habit and impulse disorder, unspecified
2286	F640	Loạn dục chuyển giới	Transsexualism
2287	F641	Loạn dục cải trang, vai trò kép	Dual-role transvestism
2288	F642	Rối loạn xác định giới tính ở trẻ em	Gender identity disorder of childhood
2289	F648	Rối loạn xác định giới tính khác	Other gender identity disorders
2290	F649	Rối loạn phân định giới tính không biệt định	Gender identity disorder, unspecified
2291	F650	Loạn dục đồ vật	Fetishism
2292	F651	Loạn dục cải trang đồ vật	Fetishistic transvestism
2293	F652	Loạn dục phô bày	Exhibitionism
2294	F653	Loạn dục nhìn trộm	Voyeurism
2295	F654	Loạn dục với trẻ em	Paedophilia
2296	F655	Loạn dục gây đau chủ động và bị động	Sadomasochism
2297	F656	Đa rối loạn ưa chuộng tình dục	Multiple disorders of sexual preference
2298	F658	Rối loạn ưa chuộng tình dục khác	Other disorders of sexual preference
2299	F659	Rối loạn ưa chuộng tình dục, không biệt định	Disorder of sexual preference, unspecified
2300	F660	Rối loạn về sự trưởng thành tình dục	Sexual maturation disorder
2301	F661	Định hướng tình dục loạn trương lực bản thân	Egodystonic sexual orientation
2302	F662	Rối loạn quan hệ tình dục	Sexual relationship disorder
2303	F668	Những rối loạn phát triển tâm lý tình dục khác	Other psychosexual development disorders
2304	F669	Rối loạn phát triển tâm lý tình dục, không biệt định	Psychosexual development disorder, unspecified
2305	F680	Hình thành các triệu chứng cơ thể vì lý do tâm lý	Elaboration of physical symptoms for psychological reasons
2306	F681	Dụng ý đưa ra hay giả tạo các triệu chứng hoặc rối loạn hoạt năng cơ thể hoặc tâm lý [rối loạn giả tạo]	Intentional production or feigning of symptoms or disabilities, either physical or psychological [factitious disorder]
2307	F688	Rối loạn biệt định khác về nhân cách và hành vi ở người trưởng thành	Other specified disorders of adult personality and behaviour
2308	F69	Rối loạn không biệt định về nhân cách và hành vi ở người trưởng thành	Unspecified disorder of adult personality and behaviour
2309	F70	Chậm phát triển tâm thần nhẹ	Mild mental retardation

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2310	F71	Chậm phát triển tâm thần trung bình	Moderate mental retardation
2311	F72	Chậm phát triển tâm thần nặng	Severe mental retardation
2312	F73	Chậm phát triển tâm thần nghiêm trọng	Profound mental retardation
2313	F78	Chậm phát triển tâm thần khác	Other mental retardation
2314	F79	Chậm phát triển tâm thần không biệt định	Unspecified mental retardation
2315	F800	Rối loạn đặc hiệu trong sự kết âm	Specific speech articulation disorder
2316	F801	Rối loạn ngôn ngữ biểu hiện	Expressive language disorder
2317	F802	Rối loạn ngôn ngữ tiếp nhận	Receptive language disorder
2318	F803	Vong ngôn mắc phải với động kinh [Landau-Kleffner]	Acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kleffner]
2319	F808	Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ khác	Other developmental disorders of speech and language
2320	F809	Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ không đặc hiệu	Developmental disorder of speech and language, unspecified
2321	F810	Rối loạn đặc hiệu về đọc	Specific reading disorder
2322	F811	Rối loạn đặc hiệu về chính tả	Specific spelling disorder
2323	F812	Rối loạn đặc hiệu về kỹ năng tính toán	Specific disorder of arithmetical skills
2324	F813	Rối loạn hỗn hợp các kỹ năng ở nhà trường	Mixed disorder of scholastic skills
2325	F818	Rối loạn khác về sự phát triển các kỹ năng ở trường	Other developmental disorders of scholastic skills
2326	F819	Rối loạn phát triển của kỹ năng ở trường, không biệt định	Developmental disorder of scholastic skills, unspecified
2327	F82	Rối loạn đặc hiệu sự phát triển chức năng vận động	Specific developmental disorder of motor function
2328	F83	Các rối loạn đặc hiệu hỗn hợp của sự phát triển	Mixed specific developmental disorders
2329	F840	Tính tự kỷ ở trẻ em	Childhood autism
2330	F841	Tính tự kỷ không điển hình	Atypical autism
2331	F842	Hội chứng Rett	Rett syndrome
2332	F843	Rối loạn phân rã khác của trẻ em	Other childhood disintegrative disorder
2333	F844	Rối loạn tăng hoạt động kết hợp với chậm phát triển tâm thần và các động tác định hình	Overactive disorder associated with mental retardation and stereotyped movements
2334	F845	Hội chứng Asperger	Asperger syndrome
2335	F848	Các rối loạn lan tỏa khác của sự phát triển	Other pervasive developmental disorders
2336	F849	Rối loạn phát triển lan tỏa không biệt định	Pervasive developmental disorder, unspecified
2337	F88	Các rối loạn khác của phát triển tâm lý	Other disorders of psychological development
2338	F89	Rối loạn không biệt định của phát triển tâm lý	Unspecified disorder of psychological development
2339	F900	Rối loạn của hoạt động và chú ý	Disturbance of activity and attention
2340	F901	Rối loạn hành vi tăng động	Hyperkinetic conduct disorder
2341	F908	Rối loạn tăng động khác	Other hyperkinetic disorders
2342	F909	Rối loạn tăng động, không biệt định	Hyperkinetic disorder, unspecified
2343	F910	Rối loạn hành vi khu trú trong môi trường gia đình	Conduct disorder confined to the family context
2344	F911	Rối loạn hành vi ở những người kém thích ứng xã hội	Unsocialized conduct disorder
2345	F912	Rối loạn cư xử xã hội hoá	Socialized conduct disorder
2346	F913	Rối loạn hành vi ở những người còn thích ứng xã hội	Oppositional defiant disorder
2347	F918	Các rối loạn hành vi khác	Other conduct disorders

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2348	F919	Rối loạn hành vi, không biệt định	Conduct disorder, unspecified
2349	F920	Rối loạn hành vi trầm cảm	Depressive conduct disorder
2350	F928	Rối loạn hỗn hợp của hành vi và cảm xúc khác	Other mixed disorders of conduct and emotions
2351	F929	Rối loạn hỗn hợp của hành vi và cảm xúc không biệt định	Mixed disorder of conduct and emotions, unspecified
2352	F930	Rối loạn lo âu chia ly ở trẻ em	Separation anxiety disorder of childhood
2353	F931	Rối loạn ám ảnh sợ ở trẻ em	Phobic anxiety disorder of childhood
2354	F932	Rối loạn lo âu xã hội ở trẻ em	Social anxiety disorder of childhood
2355	F933	Rối loạn ganh tỵ đối với anh chị em ruột	Sibling rivalry disorder
2356	F938	Rối loạn cảm xúc khác ở trẻ em	Other childhood emotional disorders
2357	F939	Rối loạn cảm xúc ở tuổi trẻ em, không biệt định	Childhood emotional disorder, unspecified
2358	F940	Không nói chọn lọc	Elective mutism
2359	F941	Rối loạn phản ứng trong sự gắn bó ở tuổi trẻ em	Reactive attachment disorder of childhood
2360	F942	Rối loạn sự gắn bó giải ức chế của trẻ em	Disinhibited attachment disorder of childhood
2361	F948	Rối loạn khác ở trẻ em về hoạt động xã hội	Other childhood disorders of social functioning
2362	F949	Rối loạn hoạt động xã hội ở trẻ em không biệt định	Childhood disorder of social functioning, unspecified
2363	F950	Rối loạn Tic nhất thời	Transient tic disorder
2364	F951	Rối loạn Tic vận động hoặc lời nói mạn tính	Chronic motor or vocal tic disorder
2365	F952	Rối loạn kết hợp Tic lời nói với Tic vận động nhiều loại [Hội chứng Tourette]	Combined vocal and multiple motor tic disorder [de la Tourette]
2366	F958	Các rối loạn Tic khác	Other tic disorders
2367	F959	Rối loạn Tic, không biệt định	Tic disorder, unspecified
2368	F980	Đái dầm không thực tổn	Nonorganic enuresis
2369	F981	Ỉa bậy không do thực tổn	Nonorganic encopresis
2370	F982	Rối loạn ăn uống ở trẻ dưới một năm và trẻ em	Feeding disorder of infancy and childhood
2371	F983	Chứng ăn chất không dinh dưỡng ở trẻ dưới một năm và trẻ em	Pica of infancy and childhood
2372	F984	Rối loạn động tác định hình	Stereotyped movement disorders
2373	F985	Nói lắp	Stuttering [stammering]
2374	F986	Nói lúng búng	Cluttering
2375	F988	Rối loạn hành vi cảm xúc biệt định khác, thường khởi phát trong tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	Other specified behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence
2376	F989	Các rối loạn hành vi và cảm xúc biệt không biệt định c, thường khởi phát trong tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	Unspecified behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence
2377	F99	Rối loạn tâm thần không biệt định khác	Mental disorder, not otherwise specified
2378	G000	Viêm màng não do Haemophilus	Haemophilus meningitis
2379	G001	Viêm màng não do phế cầu	Pneumococcal meningitis
2380	G002	Viêm màng não do liên cầu	Streptococcal meningitis
2381	G003	Viêm màng não do tụ cầu	Staphylococcal meningitis
2382	G008	Viêm màng não do vi khuẩn khác	Other bacterial meningitis
2383	G009	Viêm màng não vi khuẩn, không xác định	Bacterial meningitis, unspecified
2384	G030	Viêm màng não không sinh mủ	Nonpyogenic meningitis
2385	G031	Viêm màng não mạn tính	Chronic meningitis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2386	G032	Viêm màng não tái diễn lành tính [Mollaret]	Benign recurrent meningitis [Mollaret]
2387	G038	Viêm màng não do nguyên nhân biệt định khác	Meningitis due to other specified causes
2388	G039	Viêm màng não, không biệt định	Meningitis, unspecified
2389	G040	Viêm não rải rác cấp tính	Acute disseminated encephalitis
2390	G041	Virus bạch huyết tế bào T ở người gây bệnh lý tủy	Tropical spastic paraplegia
2391	G042	Viêm não - màng não và viêm tủy - màng tủy do vi khuẩn, không phân loại nơi khác	Bacterial meningoencephalitis and meningomyelitis, not elsewhere classified
2392	G048	Viêm não, viêm tủy và viêm não - tủy khác	Other encephalitis, myelitis and encephalomyelitis
2393	G049	Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy, không biệt định	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis, unspecified
2394	G060	Áp xe và u hạt nội sọ	Intracranial abscess and granuloma
2395	G061	Áp xe và u hạt nội tủy	Intraspinal abscess and granuloma
2396	G062	Áp xe ngoài màng cứng và dưới màng cứng, không đặc hiệu	Extradural and subdural abscess, unspecified
2397	G08	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch nội sọ và nội tủy	Intracranial and intraspinal phlebitis and thrombophlebitis
2398	G09	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	Sequelae of inflammatory diseases of central nervous system
2399	G10	Bệnh Huntington	Huntington disease
2400	G110	Thất điều bẩm sinh không tiến triển	Congenital nonprogressive ataxia
2401	G111	Thất điều tiểu não khởi phát sớm	Early-onset cerebellar ataxia
2402	G112	Thất điều tiểu não khởi phát muộn	Late-onset cerebellar ataxia
2403	G113	Thất điều tiểu não với rối loạn sửa chữa DNA	Cerebellar ataxia with defective DNA repair
2404	G114	Liệt cứng hai chân di truyền	Hereditary spastic paraplegia
2405	G118	Thất điều di truyền khác	Other hereditary ataxias
2406	G119	Thất điều di truyền, không đặc hiệu	Hereditary ataxia, unspecified
2407	G120	Teo cơ do tủy trẻ em, loại I [Werdnig - Hofman]	Infantile spinal muscular atrophy, type I [Werdnig-Hoffman]
2408	G121	Teo cơ do tủy sống di truyền khác	Other inherited spinal muscular atrophy
2409	G122	Bệnh tế bào thần kinh vận động	Motor neuron disease
2410	G128	Teo cơ tủy khác và hội chứng liên quan	Other spinal muscular atrophies and related syndromes
2411	G129	Teo cơ tủy sống, không đặc hiệu	Spinal muscular atrophy, unspecified
2412	G14	Hội chứng sau bại liệt	Postpolio syndrome
2413	G20	Bệnh Parkinson	Parkinson disease
2414	G210	Hội chứng an thần kinh ác tính	Malignant neuroleptic syndrome
2415	G211	Hội chứng Parkinson thứ phát khác do thuốc	Other drug-induced secondary parkinsonism
2416	G212	Hội chứng Parkinson thứ phát do tác nhân bên ngoài khác	Secondary parkinsonism due to other external agents
2417	G213	Hội chứng Parkinson sau viêm não	Postencephalitic parkinsonism
2418	G214	Hội chứng Parkinson do bệnh mạch máu	Vascular parkinsonism
2419	G218	Hội chứng Parkinson thứ phát khác	Other secondary parkinsonism
2420	G219	Hội chứng Parkinson thứ phát, không đặc hiệu	Secondary parkinsonism, unspecified
2421	G230	Bệnh Hallervorden-Spatz	Hallervorden-Spatz disease
2422	G231	Liệt vận nhãn trên nhãn tiến triển [Steele-Richardson-Olszewski]	Progressive supranuclear ophthalmoplegia [Steele-Richardson-Olszewski]
2423	G238	Bệnh thoái hoá xác định khác của hạch nền	Other specified degenerative diseases of basal ganglia
2424	G239	Bệnh thoái hoá hạch nền, không đặc hiệu	Degenerative disease of basal ganglia, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2425	G240	Loạn trương lực cơ do thuốc	Drug-induced dystonia
2426	G241	Loạn trương lực cơ gia đình tự phát	Idiopathic familial dystonia
2427	G242	Loạn trương lực cơ không có tính gia đình nguyên phát	Idiopathic nonfamilial dystonia
2428	G244	Loạn trương lực cơ mặt - miệng nguyên phát	Idiopathic orofacial dystonia
2429	G245	Cơ thắt cơ vòng mi	Blepharospasm
2430	G248	Loạn trương lực cơ khác	Other dystonia
2431	G249	Loạn trương lực cơ, không xác định	Dystonia, unspecified
2432	G250	Run vô căn	Essential tremor
2433	G251	Run do thuốc	Drug-induced tremor
2434	G252	Các thể run khác	Other specified forms of tremor
2435	G253	Giật cơ	Myoclonus
2436	G254	Múa giật do thuốc	Drug-induced chorea
2437	G255	Múa giật khác	Other chorea
2438	G256	Tic (thói tật) do thuốc và các tic (thói tật) khác do nguyên nhân thực thể	Drug-induced tics and other tics of organic origin
2439	G258	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động	Other specified extrapyramidal and movement disorders
2440	G259	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động không đặc hiệu	Extrapyramidal and movement disorder, unspecified
2441	G300	Bệnh Alzheimer khởi phát sớm	Alzheimer disease with early onset
2442	G301	Bệnh Alzheimer khởi phát muộn	Alzheimer disease with late onset
2443	G308	Bệnh Alzheimer khác	Other Alzheimer disease
2444	G309	Bệnh Alzheimer không đặc hiệu	Alzheimer disease, unspecified
2445	G310	Teo não khu trú	Circumscribed brain atrophy
2446	G311	thoái hoá não tuổi già, không phân loại nơi khác	Senile degeneration of brain, not elsewhere classified
2447	G312	thoái hoá hệ thần kinh do rượu	Degeneration of nervous system due to alcohol
2448	G318	Bệnh thoái hoá xác định khác của hệ thần kinh	Other specified degenerative diseases of nervous system
2449	G319	Bệnh thoái hoá hệ thần kinh, không đặc hiệu	Degenerative disease of nervous system, unspecified
2450	G35	Đa xơ cứng, xơ cứng rải rác	Multiple sclerosis
2451	G360	Viêm tủy thị thần kinh [Devic]	Neuromyelitis optica [Devic]
2452	G361	Viêm não chất trắng chảy máu cấp và bán cấp	Acute and subacute haemorrhagic leukoencephalitis [Hurst]
2453	G368	Thoái hoá myelin rải rác cấp tính xác định khác	Other specified acute disseminated demyelination
2454	G369	Thoái hoá myelin rải rác cấp tính không đặc hiệu	Acute disseminated demyelination, unspecified
2455	G370	Xơ cứng toả lan	Diffuse sclerosis
2456	G371	Thoái hoá myelin trung tâm của thể trãi	Central demyelination of corpus callosum
2457	G372	Tiêu myelin trung tâm cầu não	Central pontine myelinolysis
2458	G373	Viêm tủy ngang cấp trong bệnh Thoái hoá myelin của hệ thần kinh trung ương	Acute transverse myelitis in demyelinating disease of central nervous system
2459	G374	Viêm tủy hoại tử bán cấp	Subacute necrotizing myelitis
2460	G375	Xơ cứng đồng tâm [Baló]	Concentric sclerosis [Baló]
2461	G378	Bệnh Thoái hoá myelin xác định khác của hệ thần kinh trung ương	Other specified demyelinating diseases of central nervous system
2462	G379	Bệnh Thoái hoá myelin của hệ thần kinh trung ương, không đặc hiệu	Demyelinating disease of central nervous system, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2463	G400	Động kinh nguyên phát khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh với cơn khởi phát khu trú	Localization-related (focal)(partial) idiopathic epilepsy and epileptic syndromes with seizures of localized onset
2464	G401	Động kinh triệu chứng có khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh có cơn cục bộ đơn giản	Localization-related (focal)(partial) symptomatic epilepsy and epileptic syndromes with simple partial seizures
2465	G402	Động kinh triệu chứng khu trú (cục bộ) (từng phần) và hội chứng động kinh có cơn động kinh cục bộ phức tạp	Localization-related (focal)(partial) symptomatic epilepsy and epileptic syndromes with complex partial seizures
2466	G403	Hội chứng động kinh và động kinh toàn thể nguyên phát	Generalized idiopathic epilepsy and epileptic syndromes
2467	G404	Động kinh toàn bộ và hội chứng động kinh khác	Other generalized epilepsy and epileptic syndromes
2468	G405	Hội chứng động kinh đặc hiệu	Special epileptic syndromes
2469	G406	Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hay không có cơn nhỏ)	Grand mal seizures, unspecified (with or without petit mal)
2470	G407	Cơn nhỏ, không đặc hiệu, không kèm theo động kinh cơn lớn	Petit mal, unspecified, without grand mal seizures
2471	G408	Động kinh khác	Other epilepsy
2472	G409	Động kinh không đặc hiệu	Epilepsy, unspecified
2473	G410	Trạng thái động kinh cơn lớn	Grand mal status epilepticus
2474	G411	Trạng thái động kinh cơn nhỏ	Petit mal status epilepticus
2475	G412	Trạng thái động kinh cục bộ phức tạp	Complex partial status epilepticus
2476	G418	Trạng thái động kinh khác	Other status epilepticus
2477	G419	Trạng thái động kinh, không đặc hiệu	Status epilepticus, unspecified
2478	G430	Migraine không có aura (thoáng báo) (migraine chung)	Migraine without aura [common migraine]
2479	G431	Migraine có aura (thoáng báo) (migraine cổ điển)	Migraine with aura [classical migraine]
2480	G432	Trạng thái Migraine	Status migrainosus
2481	G433	Migraine biến chứng	Complicated migraine
2482	G438	Migraine khác	Other migraine
2483	G439	Migraine, không đặc hiệu	Migraine, unspecified
2484	G440	Hội chứng đau đầu chuỗi	Cluster headache syndrome
2485	G441	Đau đầu do mạch máu, không phân loại nơi khác	Vascular headache, not elsewhere classified
2486	G442	Đau đầu do căng thẳng	Tension-type headache
2487	G443	Đau đầu mạn tính sau chấn thương	Chronic post-traumatic headache
2488	G444	Đau do thuốc, không phân loại nơi khác	Drug-induced headache, not elsewhere classified
2489	G448	Chứng đau đầu xác định khác	Other specified headache syndromes
2490	G450	Hội chứng động mạch sống - nền	Vertebro-basilar artery syndrome
2491	G451	Hội chứng động mạch cảnh (bán cầu não)	Carotid artery syndrome (hemispheric)
2492	G452	Các hội chứng động mạch não trước rải rác hai bên	Multiple and bilateral precerebral artery syndromes
2493	G453	Mù thoáng qua	Amaurosis fugax
2494	G454	Quên toàn bộ thoáng qua	Transient global amnesia
2495	G458	Cơn thiếu máu não thoáng qua khác và hội chứng liên quan	Other transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes
2496	G459	Cơn thiếu máu não thoáng qua không đặc hiệu	Transient cerebral ischaemic attack, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2497	G470	Rối loạn vào giấc và duy trì giấc ngủ [mất ngủ]	Disorders of initiating and maintaining sleep [insomnias]
2498	G471	Rối loạn buồn ngủ quá mức [ngủ quá nhiều]	Disorders of excessive somnolence [hypersomnias]
2499	G472	Rối loạn chu kỳ thức ngủ	Disorders of the sleep-wake schedule
2500	G473	Ngừng thở khi ngủ	Sleep apnoea
2501	G474	Chứng ngủ rũ và mất trương lực đột ngột	Narcolepsy and cataplexy
2502	G478	Rối loạn giấc ngủ khác	Other sleep disorders
2503	G479	Rối loạn giấc ngủ, không biệt định	Sleep disorder, unspecified
2504	G500	Đau dây thần kinh tam thoa	Trigeminal neuralgia
2505	G501	Đau mặt không điển hình	Atypical facial pain
2506	G508	Bệnh khác của dây thần kinh tam thoa	Other disorders of trigeminal nerve
2507	G509	Bệnh dây thần kinh tam thoa, không phân loại nơi khác	Disorder of trigeminal nerve, unspecified
2508	G510	Liệt Bell	Bell palsy
2509	G511	Viêm hạch gối	Geniculate ganglionitis
2510	G512	Hội chứng Melkersson	Melkersson syndrome
2511	G513	Co thắt và giật nửa mặt	Clonic hemifacial spasm
2512	G514	Máy cơ mặt	Facial myokymia
2513	G518	Bệnh khác của dây thần kinh mặt	Other disorders of facial nerve
2514	G519	Bệnh dây thần kinh mặt, không đặc hiệu	Disorder of facial nerve, unspecified
2515	G520	Bệnh dây thần kinh khứu giác	Disorders of olfactory nerve
2516	G521	Bệnh dây thần kinh lưỡi hầu (thiệt hầu)	Disorders of glossopharyngeal nerve
2517	G522	Bệnh dây thần kinh phế vị	Disorders of vagus nerve
2518	G523	Bệnh dây thần kinh dưới lưỡi (hạ thiệt)	Disorders of hypoglossal nerve
2519	G527	Nhiều dây thần kinh sọ	Disorders of multiple cranial nerves
2520	G528	Bệnh dây thần kinh sọ xác định khác	Disorders of other specified cranial nerves
2521	G529	Bệnh dây thần kinh sọ, không đặc hiệu	Cranial nerve disorder, unspecified
2522	G540	Bệnh đám rối thần kinh cánh tay	Brachial plexus disorders
2523	G541	Bệnh đám rối thắt lưng - cùng	Lumbosacral plexus disorders
2524	G542	Bệnh rễ thần kinh cổ, không phân loại nơi khác	Cervical root disorders, not elsewhere classified
2525	G543	Bệnh rễ thần kinh ngực, không phân loại nơi khác	Thoracic root disorders, not elsewhere classified
2526	G544	Bệnh rễ thần kinh thắt lưng - cùng, không phân loại nơi khác	Lumbosacral root disorders, not elsewhere classified
2527	G545	Teo cơ đau thần kinh	Neuralgic amyotrophy
2528	G546	Hội chứng chi ma có đau	Phantom limb syndrome with pain
2529	G547	Hội chứng chi ma không đau	Phantom limb syndrome without pain
2530	G548	Bệnh rễ và đám rối thần kinh khác	Other nerve root and plexus disorders
2531	G549	Bệnh rễ và đám rối thần kinh, không đặc hiệu	Nerve root and plexus disorder, unspecified
2532	G560	Hội chứng ống cổ tay	Carpal tunnel syndrome
2533	G561	Tổn thương khác của dây thần kinh giữa	Other lesions of median nerve
2534	G562	Tổn thương dây thần kinh trụ	Lesion of ulnar nerve
2535	G563	Tổn thương dây thần kinh quay	Lesion of radial nerve
2536	G568	Bệnh đơn dây thần kinh khác của chi trên	Other mononeuropathies of upper limb
2537	G569	Bệnh đơn dây thần kinh của chi trên không đặc hiệu	Mononeuropathy of upper limb, unspecified
2538	G570	Tổn thương dây thần kinh hông to	Lesion of sciatic nerve
2539	G571	Đau đùi dị cảm	Meralgia paraesthetica
2540	G572	Tổn thương dây thần kinh đùi	Lesion of femoral nerve
2541	G573	Tổn thương dây thần kinh khoeo ngoài	Lesion of lateral popliteal nerve

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2542	G574	Tổn thương dây thần kinh khoeo trong	Lesion of medial popliteal nerve
2543	G575	Hội chứng ống cổ chân	Tarsal tunnel syndrome
2544	G576	Tổn thương dây thần kinh gan bàn chân	Lesion of plantar nerve
2545	G578	Bệnh đơn dây thần kinh khác ở chi dưới	Other mononeuropathies of lower limb
2546	G579	Bệnh đơn dây thần kinh ở chi dưới không đặc hiệu	Mononeuropathy of lower limb, unspecified
2547	G580	Bệnh dây thần kinh liên sườn	Intercostal neuropathy
2548	G587	Viêm đơn dây thần kinh nhiều ổ	Mononeuritis multiplex
2549	G588	Bệnh đơn dây thần kinh xác định khác	Other specified mononeuropathies
2550	G589	Bệnh đơn dây thần kinh, không đặc hiệu	Mononeuropathy, unspecified
2551	G600	Bệnh dây thần kinh cảm giác và vận động di truyền	Hereditary motor and sensory neuropathy
2552	G601	Bệnh Refsum	Refsum disease
2553	G602	Bệnh dây thần kinh kết hợp với thất điều di truyền	Neuropathy in association with hereditary ataxia
2554	G603	Bệnh dây thần kinh tiến triển nguyên phát	Idiopathic progressive neuropathy
2555	G608	Bệnh dây thần kinh nguyên phát và di truyền khác	Other hereditary and idiopathic neuropathies
2556	G609	Bệnh dây thần kinh di truyền nguyên phát, không đặc hiệu khác	Hereditary and idiopathic neuropathy, unspecified
2557	G610	Hội chứng Guillain-Barré	Guillain-Barré syndrome
2558	G611	Bệnh dây thần kinh do huyết thanh	Serum neuropathy
2559	G618	Bệnh viêm đa dây thần kinh khác	Other inflammatory polyneuropathies
2560	G619	Bệnh viêm đa dây thần kinh, không đặc hiệu	Inflammatory polyneuropathy, unspecified
2561	G620	Bệnh đa dây thần kinh do thuốc	Drug-induced polyneuropathy
2562	G621	Bệnh đa dây thần kinh do rượu	Alcoholic polyneuropathy
2563	G622	Bệnh đa dây thần kinh do độc tố khác	Polyneuropathy due to other toxic agents
2564	G628	Bệnh đa dây thần kinh xác định khác	Other specified polyneuropathies
2565	G629	Bệnh đa dây thần kinh, không đặc hiệu	Polyneuropathy, unspecified
2566	G64	Bệnh khác của hệ thần kinh ngoại vi	Other disorders of peripheral nervous system
2567	G700	Nhược cơ	Myasthenia gravis
2568	G701	Bệnh thần kinh - cơ do nhiễm độc	Toxic myoneural disorders
2569	G702	Nhược cơ bẩm sinh và trong quá trình phát triển	Congenital and developmental myasthenia
2570	G708	Bệnh thần kinh - cơ xác định khác	Other specified myoneural disorders
2571	G709	Bệnh thần kinh - cơ, không đặc hiệu	Myoneural disorder, unspecified
2572	G710	Loạn dưỡng cơ	Muscular dystrophy
2573	G711	Bệnh loạn trương lực cơ	Myotonic disorders
2574	G712	Bệnh cơ bẩm sinh	Congenital myopathies
2575	G713	Bệnh cơ do thể ty lạp, không phân loại nơi khác	Mitochondrial myopathy, not elsewhere classified
2576	G718	Các bệnh tiên phát khác của cơ	Other primary disorders of muscles
2577	G719	Bệnh cơ tiên phát, không đặc hiệu	Primary disorder of muscle, unspecified
2578	G720	Bệnh cơ do thuốc	Drug-induced myopathy
2579	G721	Bệnh cơ do rượu	Alcoholic myopathy
2580	G722	Bệnh cơ do độc tố khác	Myopathy due to other toxic agents
2581	G723	Liệt chu kỳ	Periodic paralysis
2582	G724	Viêm cơ, không phân loại nơi khác	Inflammatory myopathy, not elsewhere classified
2583	G728	Bệnh cơ xác định khác	Other specified myopathies
2584	G729	Bệnh cơ, không đặc hiệu	Myopathy, unspecified
2585	G800	Bại não liệt tứ chi co cứng	Spastic quadriplegic cerebral palsy

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2586	G801	Bại não liệt co cứng hai bên	Spastic diplegic cerebral palsy
2587	G802	Bại não liệt nửa người co cứng	Spastic hemiplegic cerebral palsy
2588	G803	Bại não loạn động	Dyskinetic cerebral palsy
2589	G804	Bại não thất điều	Ataxic cerebral palsy
2590	G808	Bại não khác	Other cerebral palsy
2591	G809	Bại não, không đặc hiệu	Cerebral palsy, unspecified
2592	G810	Liệt mềm nửa người	Flaccid hemiplegia
2593	G811	Liệt cứng nửa người	Spastic hemiplegia
2594	G819	Liệt nửa người không đặc hiệu	Hemiplegia, unspecified
2595	G820	Liệt mềm hai chi dưới	Flaccid paraplegia
2596	G821	Liệt cứng hai chi dưới	Spastic paraplegia
2597	G822	Liệt hai chi dưới, không đặc hiệu	Paraplegia, unspecified
2598	G823	Liệt mềm tứ chi	Flaccid tetraplegia
2599	G824	Liệt cứng tứ chi	Spastic tetraplegia
2600	G825	Liệt tứ chi, không đặc hiệu	Tetraplegia, unspecified
2601	G830	Liệt hai chi trên	Diplegia of upper limbs
2602	G831	Liệt một chi dưới	Monoplegia of lower limb
2603	G832	Liệt một chi trên	Monoplegia of upper limb
2604	G833	Liệt một chi, không đặc hiệu	Monoplegia, unspecified
2605	G834	Hội chứng đuôi ngựa	Cauda equina syndrome
2606	G835	Hội chứng khoá trong	Locked-in syndrome
2607	G836	liệt mặt do thần kinh vận động tăng trên	Upper motor neuron facial paralysis
2608	G838	Các hội chứng liệt xác định khác	Other specified paralytic syndromes
2609	G839	Hội chứng liệt, không đặc hiệu	Paralytic syndrome, unspecified
2610	G900	Bệnh thần kinh tự động ngoại vi vô căn	Idiopathic peripheral autonomic neuropathy
2611	G901	Rối loạn thần kinh tự động gia đình [Riley-Day]	Familial dysautonomia [Riley-Day]
2612	G902	Hội chứng Horner	Horner syndrome
2613	G904	Rối loạn phản xạ thần kinh tự động	Autonomic dysreflexia
2614	G905	Hội chứng đau vùng phức tạp (CRPS) loại 1	Complex regional pain syndrome type I
2615	G906	Hội chứng đau vùng phức tạp (CRPS) loại 2	Complex regional pain syndrome type II
2616	G907	Hội chứng đau vùng phức tạp (CRPS), khác và không xác định loại	Complex regional pain syndrome, other and unspecified†type
2617	G908	Bệnh khác của hệ thần kinh tự động	Other disorders of autonomic nervous system
2618	G909	Bệnh hệ thần kinh tự động, không đặc hiệu	Disorder of autonomic nervous system, unspecified
2619	G910	Não úng thủy thể thông	Communicating hydrocephalus
2620	G911	Não úng thủy thể không thông	Obstructive hydrocephalus
2621	G912	Não úng thủy áp lực bình thường	Normal-pressure hydrocephalus
2622	G913	Não úng thủy sau chấn thương, không đặc hiệu	Post-traumatic hydrocephalus, unspecified
2623	G918	Não úng thủy khác	Other hydrocephalus
2624	G919	Não úng thủy, không đặc hiệu	Hydrocephalus, unspecified
2625	G92	Bệnh não nhiễm độc	Toxic encephalopathy
2626	G930	Kén dịch não	Cerebral cysts
2627	G931	Tổn thương não do thiếu oxy, không phân loại nơi khác	Anoxic brain damage, not elsewhere classified
2628	G932	Tăng áp lực trong sọ lành tính	Benign intracranial hypertension
2629	G933	Hội chứng mệt mỏi sau nhiễm virus	Postviral fatigue syndrome
2630	G934	Bệnh não, không đặc hiệu	Encephalopathy, unspecified
2631	G935	Chèn ép não	Compression of brain
2632	G936	Phù não	Cerebral oedema
2633	G937	Hội chứng Reye	Raye syndrome

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2634	G938	Các bệnh xác định khác của não	Other specified disorders of brain
2635	G939	Rối loạn ở não, không đặc hiệu	Disorder of brain, unspecified
2636	G950	Bệnh rỗng tuỷ sống và rỗng hành não	Syringomyelia and syringobulbia
2637	G951	Bệnh mạch máu tuỷ	Vascular myelopathies
2638	G952	Chèn ép tuỷ, không đặc hiệu	Cord compression, unspecified
2639	G958	Các bệnh tuỷ xác định khác của tuỷ	Other specified diseases of spinal cord
2640	G959	Bệnh của tuỷ, không đặc hiệu	Disease of spinal cord, unspecified
2641	G960	Rò dịch não tuỷ	Cerebrospinal fluid leak
2642	G961	Bệnh màng não không phân loại nơi khác	Disorders of meninges, not elsewhere classified
2643	G968	Bệnh xác định khác của hệ thần kinh trung ương	Other specified disorders of central nervous system
2644	G969	Bệnh thần kinh trung ương, không đặc hiệu	Disorder of central nervous system, unspecified
2645	G98	Bệnh khác của hệ thần kinh không phân loại nơi khác	Other disorders of nervous system, not elsewhere classified
2646	H000	Lẹo và viêm sâu khác của mi mắt	Hordeolum and other deep inflammation of eyelid
2647	H001	Chấp	Chalazion
2648	H010	Viêm bờ mi	Blepharitis
2649	H011	Bệnh da mi mắt không nhiễm trùng	Noninfectious dermatoses of eyelid
2650	H018	Viêm mi mắt đặc hiệu khác	Other specified inflammation of eyelid
2651	H019	Viêm mi mắt không xác định	Inflammation of eyelid, unspecified
2652	H020	Quặm và lông xiêu của mi mắt	Entropion and trichiasis of eyelid
2653	H021	Lật mi	Ectropion of eyelid
2654	H022	Hở mi	Lagophthalmos
2655	H023	Sa da mi	Blepharochalasis
2656	H024	Sụp mi	Ptosis of eyelid
2657	H025	Bệnh khác ảnh hưởng đến chức năng của mi mắt	Other disorders affecting eyelid function
2658	H026	U vàng ở mi mắt	Xanthelasma of eyelid
2659	H027	Bệnh thoái hoá khác của mi mắt và vùng quanh mắt	Other degenerative disorders of eyelid and periocular area
2660	H028	Bệnh khác của mi mắt	Other specified disorders of eyelid
2661	H029	Bệnh mi mắt không đặc hiệu	Disorder of eyelid, unspecified
2662	H040	Viêm tuyến lệ	Dacryoadenitis
2663	H041	Bệnh khác của tuyến lệ (bao gồm Hội chứng khô mắt)	Other disorders of lacrimal gland
2664	H042	Chảy nước mắt	Epiphora
2665	H043	Viêm lệ đạo cấp tính và không đặc hiệu	Acute and unspecified inflammation of lacrimal passages
2666	H044	Viêm lệ đạo mạn tính	Chronic inflammation of lacrimal passages
2667	H045	Tắc và bán tắc lệ đạo	Stenosis and insufficiency of lacrimal passages
2668	H046	Biến đổi khác trong lệ đạo	Other changes in lacrimal passages
2669	H048	Bệnh khác của lệ bộ	Other disorders of lacrimal system
2670	H049	Bệnh của lệ bộ, không đặc hiệu	Disorder of lacrimal system, unspecified
2671	H050	Viêm hốc mắt cấp tính	Acute inflammation of orbit
2672	H051	Viêm tổ chức hốc mắt mạn tính	Chronic inflammatory disorders of orbit
2673	H052	Các bệnh gây lồi mắt	Exophthalmic conditions
2674	H053	Biến dạng của hốc mắt	Deformity of orbit
2675	H054	Lõm mắt	Enophthalmos

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2676	H055	Dị vật (đâm xuyên) hậu nhãn cầu	Retained (old) foreign body following penetrating wound of orbit
2677	H058	Bệnh khác của hốc mắt	Other disorders of orbit
2678	H059	Bệnh của hốc mắt, không xác định	Disorder of orbit, unspecified
2679	H100	Viêm kết mạc nhầy mủ	Mucopurulent conjunctivitis
2680	H101	Viêm kết mạc dị ứng cấp	Acute atopic conjunctivitis
2681	H102	Viêm kết mạc cấp khác	Other acute conjunctivitis
2682	H103	Viêm kết mạc cấp, không đặc hiệu	Acute conjunctivitis, unspecified
2683	H104	Viêm kết mạc mạn tính	Chronic conjunctivitis
2684	H105	Viêm kết mạc, mi mắt	Blepharoconjunctivitis
2685	H108	Viêm kết mạc khác	Other conjunctivitis
2686	H109	Viêm kết mạc, không đặc hiệu	Conjunctivitis, unspecified
2687	H110	Mộng thịt	Pterygium
2688	H111	Cặn lắng và thoái hoá kết mạc, sạn vôi	Conjunctival degenerations and deposits
2689	H112	Sẹo kết mạc	Conjunctival scars
2690	H113	Xuất huyết kết mạc	Conjunctival haemorrhage
2691	H114	Nang các bệnh mạch máu kết mạc khác	Other conjunctival vascular disorders and cysts
2692	H118	Bệnh xác định khác của kết mạc	Other specified disorders of conjunctiva
2693	H119	Bệnh của kết mạc, không đặc hiệu	Disorder of conjunctiva, unspecified
2694	H150	Viêm củng mạc	Scleritis
2695	H151	Viêm thượng củng mạc	Episcleritis
2696	H158	Bệnh khác của củng mạc	Other disorders of sclera
2697	H159	Bệnh củng mạc, không đặc hiệu	Disorder of sclera, unspecified
2698	H160	Loét giác mạc	Corneal ulcer
2699	H161	Viêm giác mạc nông khác không viêm kết mạc	Other superficial keratitis without conjunctivitis
2700	H162	Viêm kết giác mạc	Keratoconjunctivitis
2701	H163	Viêm giác mạc sâu và viêm giác mạc kẽ	Interstitial and deep keratitis
2702	H164	Tân mạch giác mạc	Corneal neovascularization
2703	H168	Viêm giác mạc khác	Other keratitis
2704	H169	Viêm giác mạc, không đặc hiệu	Keratitis, unspecified
2705	H170	Sẹo dính	Adherent leukoma
2706	H171	Đục giác mạc trung tâm khác	Other central corneal opacity
2707	H178	Sẹo và đục giác mạc khác	Other corneal scars and opacities
2708	H179	Sẹo và đục giác mạc, không đặc hiệu	Corneal scar and opacity, unspecified
2709	H180	Nhiễm sắc tố và lắng đọng ở giác mạc	Corneal pigmentations and deposits
2710	H181	Bệnh giác mạc bong	Bullous keratopathy
2711	H182	Phù giác mạc khác	Other corneal oedema
2712	H183	Biến đổi ở các lớp giác mạc	Changes in corneal membranes
2713	H184	thoái hoá giác mạc	Corneal degeneration
2714	H185	Loạn dưỡng giác mạc di truyền	Hereditary corneal dystrophies
2715	H186	Giác mạc hình chóp	Keratoconus
2716	H187	Biến dạng giác mạc khác	Other corneal deformities
2717	H188	Bệnh giác mạc xác định khác	Other specified disorders of cornea
2718	H189	Bệnh giác mạc không đặc hiệu	Disorder of cornea, unspecified
2719	H200	Viêm mống mắt thể mi cấp và bán cấp	Acute and subacute iridocyclitis
2720	H201	Viêm mống mắt thể mi mạn	Chronic iridocyclitis
2721	H202	Viêm mống mắt thể mi do thể thủy tinh	Lens-induced iridocyclitis
2722	H208	Viêm mống mắt thể mi khác	Other iridocyclitis
2723	H209	Viêm mống mắt thể mi, không đặc hiệu	Iridocyclitis, unspecified
2724	H210	Xuất huyết tiền phòng	Hypphaema

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2725	H211	Bệnh mạch máu khác của mống mắt và thể mi	Other vascular disorders of iris and ciliary body
2726	H212	thoái hoá mống mắt và thể mi	Degeneration of iris and ciliary body
2727	H213	Nang mống mắt, thể mi và tiền phòng	Cyst of iris, ciliary body and anterior chamber
2728	H214	Màng đồng tử	Pupillary membranes
2729	H215	Đính và đứt khác của mống mắt và thể mi	Other adhesions and disruptions of iris and ciliary body
2730	H218	Bệnh khác của mống mắt và thể mi	Other specified disorders of iris and ciliary body
2731	H219	Bệnh của mống mắt và thể mi, không đặc hiệu	Disorder of iris and ciliary body, unspecified
2732	H250	Đục thể thủy tinh bắt đầu ở người già	Senile incipient cataract
2733	H251	Đục thể thủy tinh vùng nhân ở người già	Senile nuclear cataract
2734	H252	Đục thể thủy tinh hình thái Morgagni	Senile cataract, morgagnian type
2735	H258	Đục thể thủy tinh người già khác	Other senile cataract
2736	H259	Đục thể thủy tinh người già, không đặc hiệu	Senile cataract, unspecified
2737	H260	Đục thể thủy tinh trẻ em, người trẻ và trước tuổi già (loại trừ bẩm sinh)	Infantile, juvenile and presenile cataract
2738	H261	Đục thể thủy tinh do chấn thương	Traumatic cataract
2739	H262	Đục thể thủy tinh biến chứng	Complicated cataract
2740	H263	Đục thể thủy tinh do thuốc	Drug-induced cataract
2741	H264	Đục bao sau mổ đục thể thủy tinh ngoài bao	After-cataract
2742	H268	Đục thể thủy tinh xác định khác	Other specified cataract
2743	H269	Đục thể thủy tinh, không đặc hiệu khác	Cataract, unspecified
2744	H270	Không có thể thủy tinh	Aphakia
2745	H271	Lệch thể thủy tinh	Dislocation of lens
2746	H278	Bệnh thể thủy tinh xác định khác	Other specified disorders of lens
2747	H279	Bệnh thể thủy tinh, không đặc hiệu	Disorder of lens, unspecified
2748	H300	Viêm hắc võng mạc khu trú	Focal chorioretinal inflammation
2749	H301	Viêm hắc võng mạc rải rác	Disseminated chorioretinal inflammation
2750	H302	Viêm thể mi sau	Posterior cyclitis
2751	H308	Bệnh viêm hắc võng mạc khác	Other chorioretinal inflammations
2752	H309	Viêm hắc võng mạc, không đặc hiệu	Chorioretinal inflammation, unspecified
2753	H310	Sẹo hắc võng mạc	Chorioretinal scars
2754	H311	thoái hoá hắc mạc	Choroidal degeneration
2755	H312	Loạn dưỡng hắc mạc di truyền	Hereditary choroidal dystrophy
2756	H313	Xuất huyết và rách hắc mạc	Choroidal haemorrhage and rupture
2757	H314	Bong hắc mạc	Choroidal detachment
2758	H318	Bệnh xác định khác của hắc mạc	Other specified disorders of choroid
2759	H319	Bệnh hắc mạc, không đặc hiệu	Disorder of choroid, unspecified
2760	H330	Bong võng mạc có vết rách	Retinal detachment with retinal break
2761	H331	Tách lớp võng mạc và nang võng mạc	Retinoschisis and retinal cysts
2762	H332	Bong võng mạc thanh dịch	Serous retinal detachment
2763	H333	Vết rách võng mạc không có bong	Retinal breaks without detachment
2764	H334	Bong võng mạc do kéo	Traction detachment of retina
2765	H335	Bong võng mạc khác	Other retinal detachments
2766	H340	Tắc động mạch võng mạc thoáng qua	Transient retinal artery occlusion
2767	H341	Tắc động mạch trung tâm võng mạc	Central retinal artery occlusion
2768	H342	Tắc động mạch võng mạc khác	Other retinal artery occlusions
2769	H348	Các tắc mạch võng mạc khác	Other retinal vascular occlusions
2770	H349	Tắc mạch võng mạc, không đặc hiệu	Retinal vascular occlusion, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2771	H350	Bệnh lý võng mạc sơ phát và biến đổi mạch máu võng mạc	Background retinopathy and retinal vascular changes
2772	H351	Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non	Retinopathy of prematurity
2773	H352	Bệnh lý võng mạc tăng sinh khác	Other proliferative retinopathy
2774	H353	thoái hoá hoàng điểm và cực sau	Degeneration of macula and posterior pole
2775	H354	thoái hoá võng mạc ngoại biên	Peripheral retinal degeneration
2776	H355	Loạn dưỡng võng mạc di truyền	Hereditary retinal dystrophy
2777	H356	Xuất huyết võng mạc	Retinal haemorrhage
2778	H357	Bong các lớp võng mạc	Separation of retinal layers
2779	H358	Bệnh võng mạc xác định khác	Other specified retinal disorders
2780	H359	Bệnh võng mạc, không đặc hiệu	Retinal disorder, unspecified
2781	H400	Nghi ngờ glocom	Glaucoma suspect
2782	H401	Glocom góc mở nguyên phát	Primary open-angle glaucoma
2783	H402	Glocom góc đóng nguyên phát	Primary angle-closure glaucoma
2784	H403	Glocom thứ phát do chấn thương mắt	Glaucoma secondary to eye trauma
2785	H404	Glocom thứ phát do viêm mắt	Glaucoma secondary to eye inflammation
2786	H405	Glocom thứ phát do bệnh mắt khác	Glaucoma secondary to other eye disorders
2787	H406	Glocom thứ phát do thuốc	Glaucoma secondary to drugs
2788	H408	Glocom khác	Other glaucoma
2789	H409	Glocom, không đặc hiệu	Glaucoma, unspecified
2790	H430	Phôi dịch kính	Vitreous prolapse
2791	H431	Xuất huyết dịch kính	Vitreous haemorrhage
2792	H432	Cặn lắng tinh thể trong dịch kính	Crystalline deposits in vitreous body
2793	H433	Vẩn đục dịch kính khác	Other vitreous opacities
2794	H438	Bệnh khác của dịch kính	Other disorders of vitreous body
2795	H439	Bệnh dịch kính, không đặc hiệu	Disorder of vitreous body, unspecified
2796	H440	Viêm mũ nội nhãn	Purulent endophthalmitis
2797	H441	Viêm nội nhãn khác	Other endophthalmitis
2798	H442	Cận thị thoái hoá	Degenerative myopia
2799	H443	Bệnh thoái hoá khác của nhãn cầu	Other degenerative disorders of globe
2800	H444	Hạ nhãn áp	Hypotony of eye
2801	H445	Các bệnh thoái hoá của nhãn cầu	Degenerated conditions of globe
2802	H446	Dị vật nội nhãn, có từ tính	Retained (old) intraocular foreign body, magnetic
2803	H447	Dị vật nội nhãn, không từ tính	Retained (old) intraocular foreign body, nonmagnetic
2804	H448	Các bệnh khác của nhãn cầu	Other disorders of globe
2805	H449	Bệnh nhãn cầu, không đặc hiệu	Disorder of globe, unspecified
2806	H46	Viêm thần kinh thị	Optic neuritis
2807	H470	Bệnh thần kinh thị, không phân loại nơi khác	Disorders of optic nerve, not elsewhere classified
2808	H471	Phù gai thị, không đặc hiệu	Papilloedema, unspecified
2809	H472	Teo thần kinh thị	Optic atrophy
2810	H473	Bệnh khác của đĩa thị - khuyết gai thị	Other disorders of optic disc
2811	H474	Bệnh giao thoa thị giác	Disorders of optic chiasm
2812	H475	Bệnh đường thị giác	Disorders of other visual pathways
2813	H476	Bệnh vỏ não thị giác	Disorders of visual cortex
2814	H477	Bệnh đường thị giác, không đặc hiệu	Disorder of visual pathways, unspecified
2815	H490	Liệt dây thần kinh [vận nhãn] III	Third [oculomotor] nerve palsy
2816	H491	Liệt dây thần kinh [ròng rọc] IV	Fourth [trochlear] nerve palsy
2817	H492	Liệt dây thần kinh [giàng] VI	Sixth [abducent] nerve palsy
2818	H493	Liệt vận nhãn (ngoài) toàn bộ	Total (external) ophthalmoplegia

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2819	H494	Liệt vận nhãn ngoài tiến triển	Progressive external ophthalmoplegia
2820	H498	Các loại liệt khác	Other paralytic strabismus
2821	H499	Các loại liệt, không đặc hiệu	Paralytic strabismus, unspecified
2822	H500	Lác hội tụ đồng hành	Convergent concomitant strabismus
2823	H501	Lác phân kỳ đồng hành	Divergent concomitant strabismus
2824	H502	Lác đứng	Vertical strabismus
2825	H503	Lác từng hồi	Intermittent heterotropia
2826	H504	Lác khác và lác không đặc hiệu	Other and unspecified heterotropia
2827	H505	Lác ẩn	Heterophoria
2828	H506	Lác cơ học	Mechanical strabismus
2829	H508	Lác xác định khác	Other specified strabismus
2830	H509	Lác, không đặc hiệu	Strabismus, unspecified
2831	H510	Liệt phối hợp hướng nhìn	Palsy of conjugate gaze
2832	H511	Thiếu năng hay gia tăng quy tụ	Convergence insufficiency and excess
2833	H512	Liệt vận nhãn gian	Internuclear ophthalmoplegia
2834	H518	Các rối loạn vận nhãn hai mắt xác định khác	Other specified disorders of binocular movement
2835	H519	Rối loạn vận nhãn hai mắt, không đặc hiệu	Disorder of binocular movement, unspecified
2836	H520	Viễn thị	Hypermetropia
2837	H521	Cận thị	Myopia
2838	H522	Loạn thị	Astigmatism
2839	H523	Khúc xạ hai mắt không đều và hình vồng mạc hai mắt không đều	Anisometropia and aniseikonia
2840	H524	Lão thị	Presbyopia
2841	H525	Rối loạn điều tiết	Disorders of accommodation
2842	H526	Tật khúc xạ khác	Other disorders of refraction
2843	H527	Tật khúc xạ, không đặc hiệu	Disorder of refraction, unspecified
2844	H530	Nhược thị do không nhìn	Amblyopia ex anopsia
2845	H531	Rối loạn thị giác chủ quan	Subjective visual disturbances
2846	H532	Song thị	Diplopia
2847	H533	Rối loạn thị giác hai mắt khác	Other disorders of binocular vision
2848	H534	Tổn hại thị trường	Visual field defects
2849	H535	Tổn hại sắc giác (mù màu)	Colour vision deficiencies
2850	H536	quáng gà	Night blindness
2851	H538	Rối loạn thị giác khác	Other visual disturbances
2852	H539	Rối loạn thị giác, không đặc hiệu	Visual disturbance, unspecified
2853	H540	Mù, hai mắt	Blindness, binocular
2854	H541	Giảm thị lực mức độ nặng, hai mắt	Severe visual impairment, binocular
2855	H542	Giảm thị lực mức độ trung bình, hai mắt	Moderate visual impairment, binocular
2856	H543	Giảm thị lực mức độ nhẹ hoặc không giảm, hai mắt	Mild or no visual impairment, binocular
2857	H544	Mù, một mắt	Blindness, monocular
2858	H545	Giảm thị lực mức độ nặng, một mắt	Severe visual impairment, monocular
2859	H546	Giảm thị lực mức độ trung bình, một mắt	Moderate visual impairment, monocular
2860	H549	Giảm thị lực không đặc hiệu (hai mắt)	Unspecified visual impairment (binocular)
2861	H55	Rung giật nhãn cầu và rối loạn vận nhãn khác	Nystagmus and other irregular eye movements
2862	H570	Bất thường chức năng đồng tử	Anomalies of pupillary function
2863	H571	Nhức mắt	Ocular pain
2864	H578	Các bệnh xác định khác của mắt và phần phụ	Other specified disorders of eye and adnexa
2865	H579	Các bệnh của mắt và phần phụ, không đặc hiệu	Disorder of eye and adnexa, unspecified
2866	H600	Ap xe tai ngoài	Abscess of external ear
2867	H601	Viêm mô tế bào tai ngoài	Cellulitis of external ear

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2868	H602	Viêm tai ngoài ác tính	Malignant otitis externa
2869	H603	Viêm tai ngoài nhiễm trùng khác	Other infective otitis externa
2870	H604	Cholesteoma của tai ngoài	Cholesteatoma of external ear
2871	H605	Viêm tai ngoài cấp không nhiễm trùng	Acute otitis externa, noninfective
2872	H608	Viêm tai ngoài khác	Other otitis externa
2873	H609	Viêm tai ngoài, không đặc hiệu	Otitis externa, unspecified
2874	H610	Viêm màng bao sụn tai ngoài viêm màng sụn vành tai	Perichondritis of external ear
2875	H611	Bệnh loa tai không nhiễm trùng	Noninfective disorders of pinna
2876	H612	Nút rầy tai	Impacted cerumen
2877	H613	Hẹp ống tai ngoài mắc phải	Acquired stenosis of external ear canal
2878	H618	Bệnh tai ngoài xác định khác	Other specified disorders of external ear
2879	H619	Bệnh tai ngoài, không đặc hiệu	Disorder of external ear, unspecified
2880	H650	Viêm tai giữa xuất tiết cấp và bán cấp viêm tai giữa thanh dịch cấp	Acute serous otitis media
2881	H651	Viêm tai giữa không nung mủ cấp khác	Other acute nonsuppurative otitis media
2882	H652	Viêm tai giữa xuất tiết mạn viêm tai giữa thanh dịch mạn	Chronic serous otitis media
2883	H653	Viêm tai giữa tiết nhầy mạn	Chronic mucoid otitis media
2884	H654	Viêm tai giữa không nung mủ mạn khác	Other chronic nonsuppurative otitis media
2885	H659	Viêm tai giữa không nung mủ, không đặc hiệu	Nonsuppurative otitis media, unspecified
2886	H660	Viêm tai giữa nung mủ cấp viêm tai giữa cấp mủ	Acute suppurative otitis media
2887	H661	Viêm tai giữa vòi nhĩ mủ mạn	Chronic tubotympanic suppurative otitis media
2888	H662	Viêm tai giữa thượng nhĩ sào bào mủ mạn	Chronic atticoantral suppurative otitis media
2889	H663	Viêm tai giữa nung mủ mạn khác viêm tai giữa mủ mạn khác	Other chronic suppurative otitis media
2890	H664	Viêm tai giữa nung mủ không đặc hiệu viêm tai giữa mủ không đặc hiệu	Suppurative otitis media, unspecified
2891	H669	Viêm tai giữa không đặc hiệu	Otitis media, unspecified
2892	H680	Viêm vòi Eustache	Eustachian salpingitis
2893	H681	Tắc vòi Eustache	Obstruction of Eustachian tube
2894	H690	Vòi Eustache rộng	Patulous Eustachian tube
2895	H698	Bệnh vòi Eustache xác định khác	Other specified disorders of Eustachian tube
2896	H699	Bệnh vòi Eustache, không đặc hiệu	Eustachian tube disorder, unspecified
2897	H700	Viêm xương chũm cấp	Acute mastoiditis
2898	H701	Viêm xương chũm mạn	Chronic mastoiditis
2899	H702	Viêm xương đá	Petrositis
2900	H708	Viêm xương chũm khác và tình trạng liên quan	Other mastoiditis and related conditions
2901	H709	Viêm xương chũm, không đặc hiệu	Mastoiditis, unspecified
2902	H71	Cholesteatoma của tai giữa	Cholesteatoma of middle ear
2903	H720	Thủng màng nhĩ trung tâm	Central perforation of tympanic membrane
2904	H721	Thủng màng nhĩ ở vị trí thượng nhĩ	Attic perforation of tympanic membrane
2905	H722	Thủng rìa màng nhĩ khác thủng màng nhĩ sát xương khác	Other marginal perforations of tympanic membrane
2906	H728	Thủng màng nhĩ khác	Other perforations of tympanic membrane
2907	H729	Thủng màng nhĩ, không đặc hiệu	Perforation of tympanic membrane, unspecified
2908	H730	Viêm màng nhĩ cấp	Acute myringitis
2909	H731	Viêm màng nhĩ mạn	Chronic myringitis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2910	H738	Những rối loạn đặc hiệu khác của màng nhĩ	Other specified disorders of tympanic membrane
2911	H739	Bệnh màng nhĩ, không đặc hiệu	Disorder of tympanic membrane, unspecified
2912	H740	Xơ nhĩ	Tympanosclerosis
2913	H741	Bệnh tai giữa kết dính bệnh tai giữa dính	Adhesive middle ear disease
2914	H742	Gián đoạn và trật khớp xương con của tai gián đoạn và trật khớp xương con	Discontinuity and dislocation of ear ossicles
2915	H743	Những bất thường mắc phải khác của chuỗi xương con dị dạng xương con mắc phải khác	Other acquired abnormalities of ear ossicles
2916	H744	polyp tai giữa	Polyp of middle ear
2917	H748	Những rối loạn đặc hiệu khác của tai giữa và xương chũm	Other specified disorders of middle ear and mastoid
2918	H749	Bệnh tai, những rối loạn ở tai giữa và xương chũm không đặc hiệu những rối loạn ở tai giữa và xương chũm không đặc hiệu	Disorder of middle ear and mastoid, unspecified
2919	H800	Xốp xơ tai vùng cửa sổ bầu dục, không bít lấp cửa sổ bầu dục	Otosclerosis involving oval window, nonobliterative
2920	H801	Xốp xơ tai vùng cửa sổ bầu dục, bít lấp cửa sổ bầu dục.	Otosclerosis involving oval window, obliterative
2921	H802	Xốp xơ ốc tai	Cochlear otosclerosis
2922	H808	Xốp xơ tai khác	Other otosclerosis
2923	H809	Xơ nhĩ không đặc hiệu xốp xơ tai không đặc hiệu	Otosclerosis, unspecified
2924	H810	Bệnh Ménière	Ménière disease
2925	H811	Chóng mặt kịch phát lành tính	Benign paroxysmal vertigo
2926	H812	Viêm thần kinh tiền đình	Vestibular neuronitis
2927	H813	Chóng mặt do nguyên nhân ngoại biên khác	Other peripheral vertigo
2928	H814	Chóng mặt nguồn gốc trung ương	Vertigo of central origin
2929	H818	Rối loạn chức năng tiền đình khác	Other disorders of vestibular function
2930	H819	Rối loạn chức năng tiền đình, không đặc hiệu	Disorder of vestibular function, unspecified
2931	H830	Viêm mê nhĩ	Labyrinthitis
2932	H831	Rò mê nhĩ	Labyrinthine fistula
2933	H832	Rối loạn chức năng mê nhĩ	Labyrinthine dysfunction
2934	H833	Ảnh hưởng tiếng ồn lên tai trong	Noise effects on inner ear
2935	H838	Bệnh tai trong, đặc hiệu bệnh tai trong đặc hiệu khác	Other specified diseases of inner ear
2936	H839	Bệnh tai trong, không đặc hiệu	Disease of inner ear, unspecified
2937	H900	Điếc dẫn truyền hai bên	Conductive hearing loss, bilateral
2938	H901	Điếc dẫn truyền một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện	Conductive hearing loss, unilateral with unrestricted hearing on the contralateral side
2939	H902	Điếc dẫn truyền không đặc hiệu	Conductive hearing loss, unspecified
2940	H903	Điếc thần kinh hai bên điếc tiếp nhận hai bên	Sensorineural hearing loss, bilateral
2941	H904	Điếc giác quan, một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện điếc tiếp nhận một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện	Sensorineural hearing loss, unilateral with unrestricted hearing on the contralateral side
2942	H905	Điếc thần kinh không đặc hiệu điếc tiếp nhận không đặc hiệu	Sensorineural hearing loss, unspecified
2943	H906	Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan, hai bên điếc hỗn hợp hai bên	Mixed conductive and sensorineural hearing loss, bilateral

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2944	H907	Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan, một bên với sức nghe không hạn chế bên tai kia điếc hỗn hợp một bên với sức nghe không hạn chế bên đối diện	Mixed conductive and sensorineural hearing loss, unilateral with unrestricted hearing on the contralateral side
2945	H908	Điếc hỗn hợp dẫn truyền và giác quan không đặc hiệu điếc hỗn hợp không đặc hiệu	Mixed conductive and sensorineural hearing loss, unspecified
2946	H910	Nghe kém do ngộ độc tai	Ototoxic hearing loss
2947	H911	Điếc tuổi già hay lão thính	Presbycusis
2948	H912	Điếc đột ngột không rõ nguyên do	Sudden idiopathic hearing loss
2949	H913	Câm điếc, không phân loại nơi khác điếc câm không phân loại nơi khác	Deaf mutism, not elsewhere classified
2950	H918	Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác	Other specified hearing loss
2951	H919	Nghe kém không đặc hiệu khác nghe kém không đặc hiệu	Hearing loss, unspecified
2952	H920	Đau tai	Otalgia
2953	H921	Chảy dịch tai	Otorrhoea
2954	H922	Chảy máu tai	Otorrhagia
2955	H930	Bệnh do thoái hoá và do mạch máu của tai	Degenerative and vascular disorders of ear
2956	H931	Ù tai	Tinnitus
2957	H932	Nhận thức thính giác bất thường khác. Tiếp nhận thính giác bất thường khác	Other abnormal auditory perceptions
2958	H933	Rối loạn của thần kinh thính giác	Disorders of acoustic nerve
2959	H938	Bệnh tai đặc hiệu khác	Other specified disorders of ear
2960	H939	Bệnh tai, không đặc hiệu	Disorder of ear, unspecified
2961	I00	Thấp không có tổn thương tim	Rheumatic fever without mention of heart involvement
2962	I010	Viêm màng ngoài tim do thấp cấp	Acute rheumatic pericarditis
2963	I011	Viêm nội tâm mạc cấp do thấp	Acute rheumatic endocarditis
2964	I012	Viêm cơ tim do thấp cấp	Acute rheumatic myocarditis
2965	I018	Bệnh tim cấp khác do thấp	Other acute rheumatic heart disease
2966	I019	Bệnh tim do thấp cấp, không đặc hiệu	Acute rheumatic heart disease, unspecified
2967	I020	Múa giật do thấp có ảnh hưởng đến tim	Rheumatic chorea with heart involvement
2968	I029	Múa giật do thấp không ảnh hưởng đến tim	Rheumatic chorea without heart involvement
2969	I050	Hẹp van hai lá	Mitral stenosis
2970	I051	Hở van hai lá do thấp	Rheumatic mitral insufficiency
2971	I052	Hẹp hở van hai lá	Mitral stenosis with insufficiency
2972	I058	Bệnh van hai lá khác	Other mitral valve diseases
2973	I059	Bệnh van hai lá, không đặc hiệu	Mitral valve disease, unspecified
2974	I060	Hẹp van động mạch chủ do thấp	Rheumatic aortic stenosis
2975	I061	Hở van động mạch chủ do thấp	Rheumatic aortic insufficiency
2976	I062	Hẹp Hở van động mạch chủ do thấp	Rheumatic aortic stenosis with insufficiency
2977	I068	Bệnh van động mạch chủ do thấp khác	Other rheumatic aortic valve diseases
2978	I069	Bệnh van động mạch chủ do thấp không đặc hiệu	Rheumatic aortic valve disease, unspecified
2979	I070	Hẹp van ba lá	Tricuspid stenosis
2980	I071	Hở van ba lá	Tricuspid insufficiency
2981	I072	Hẹp hở van ba lá	Tricuspid stenosis with insufficiency
2982	I078	Bệnh lý khác của van ba lá	Other tricuspid valve diseases
2983	I079	Bệnh lý van ba lá khác không đặc hiệu	Tricuspid valve disease, unspecified
2984	I080	Bệnh lý cả van hai lá và van động mạch chủ	Disorders of both mitral and aortic valves
2985	I081	Bệnh cả van hai lá và van ba lá	Disorders of both mitral and tricuspid valves
2986	I082	Bệnh cả van động mạch chủ và van ba lá	Disorders of both aortic and tricuspid valves

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
2987	I083	Bệnh lý phối hợp van hai lá, van động mạch chủ và van ba lá	Combined disorders of mitral, aortic and tricuspid valves
2988	I088	Bệnh lý nhiều van khác	Other multiple valve diseases
2989	I089	Bệnh lý nhiều van khác, không đặc hiệu	Multiple valve disease, unspecified
2990	I090	Viêm cơ tim do thấp	Rheumatic myocarditis
2991	I091	Bệnh nội tâm mạc do thấp, có tổn thương van không đặc hiệu	Rheumatic diseases of endocardium, valve unspecified
2992	I092	Viêm màng ngoài tim do thấp mạn tính	Chronic rheumatic pericarditis
2993	I098	Các bệnh tim do thấp khác	Other specified rheumatic heart diseases
2994	I099	Bệnh tim do thấp, không đặc hiệu	Rheumatic heart disease, unspecified
2995	I10	Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	Essential (primary) hypertension
2996	I110	Bệnh tim do tăng huyết áp, có suy tim (sung huyết)	Hypertensive heart disease with (congestive) heart failure
2997	I119	Bệnh tim do tăng huyết áp, không suy tim (sung huyết)	Hypertensive heart disease without (congestive) heart failure
2998	I120	Bệnh thận do tăng huyết áp, có suy thận	Hypertensive renal disease with renal failure
2999	I129	Bệnh thận do tăng huyết áp, không suy thận	Hypertensive renal disease without renal failure
3000	I130	Bệnh tim và thận do tăng huyết áp, có suy tim (sung huyết)	Hypertensive heart and renal disease with (congestive) heart failure
3001	I131	Bệnh tim và thận do tăng huyết áp, có suy thận	Hypertensive heart and renal disease with renal failure
3002	I132	Bệnh tim và thận do tăng huyết áp, có suy tim (sung huyết) và suy thận	Hypertensive heart and renal disease with both (congestive) heart failure and renal failure
3003	I139	Bệnh tim và thận do tăng huyết áp, không đặc hiệu	Hypertensive heart and renal disease, unspecified
3004	I150	Tăng huyết áp do nguyên nhân mạch thận	Renovascular hypertension
3005	I158	Tăng huyết áp thứ phát khác	Other secondary hypertension
3006	I159	Tăng huyết áp thứ phát không đặc hiệu	Secondary hypertension, unspecified
3007	I200	Cơn đau thắt ngực không ổn định	Unstable angina
3008	I201	Cơn đau thắt ngực do co thắt mạch	Angina pectoris with documented spasm
3009	I208	Dạng khác của cơn đau thắt ngực	Other forms of angina pectoris
3010	I209	Cơn đau thắt ngực, không đặc hiệu	Angina pectoris, unspecified
3011	I210	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp của thành trước	Acute transmural myocardial infarction of anterior wall
3012	I211	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp của thành dưới	Acute transmural myocardial infarction of inferior wall
3013	I212	Nhồi máu xuyên thành cấp ở vị trí khác	Acute transmural myocardial infarction of other sites
3014	I213	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp không rõ vị trí	Acute transmural myocardial infarction of unspecified site
3015	I214	Nhồi máu cơ tim dưới nội tâm mạc cấp	Acute subendocardial myocardial infarction
3016	I219	Nhồi máu cơ tim cấp, không đặc hiệu	Acute myocardial infarction, unspecified
3017	I241	Hội chứng Dressler	Dressler syndrome
3018	I248	Dạng khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp	Other forms of acute ischaemic heart disease
3019	I249	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp, không đặc hiệu	Acute ischaemic heart disease, unspecified
3020	I250	Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch vành	Atherosclerotic cardiovascular disease, so described
3021	I251	Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch	Atherosclerotic heart disease
3022	I253	Phình thành tim	Aneurysm of heart

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3023	I254	Phình động mạch vành	Coronary artery aneurysm and dissection
3024	I255	Bệnh cơ tim do thiếu máu cục bộ	Ischaemic cardiomyopathy
3025	I256	Thiếu máu cơ tim thầm lặng	Silent myocardial ischaemia
3026	I258	Dạng khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	Other forms of chronic ischaemic heart disease
3027	I259	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn, không đặc hiệu	Chronic ischaemic heart disease, unspecified
3028	I260	Thuyên tắc phổi có tâm phế cấp	Pulmonary embolism with mention of acute cor pulmonale
3029	I269	Thuyên tắc phổi không có tâm phế cấp	Pulmonary embolism without mention of acute cor pulmonale
3030	I270	Tăng áp động mạch phổi nguyên phát	Primary pulmonary hypertension
3031	I271	Bệnh tim do gù vẹo cột sống	Kyphoscoliotic heart disease
3032	I272	Tăng huyết áp động mạch phổi thứ phát	Other secondary pulmonary hypertension
3033	I278	Bệnh tim do phổi đã xác định khác	Other specified pulmonary heart diseases
3034	I279	Bệnh tim do phổi, không đặc hiệu	Pulmonary heart disease, unspecified
3035	I280	Rò động - tĩnh mạch phổi	Arteriovenous fistula of pulmonary vessels
3036	I281	Phình động mạch phổi	Aneurysm of pulmonary artery
3037	I288	Bệnh mạch máu phổi xác định khác	Other specified diseases of pulmonary vessels
3038	I289	Bệnh mạch máu phổi không đặc hiệu	Disease of pulmonary vessels, unspecified
3039	I300	Viêm màng ngoài tim cấp, không rõ nguyên nhân, không đặc hiệu	Acute nonspecific idiopathic pericarditis
3040	I301	Viêm màng ngoài tim nhiễm trùng	Infective pericarditis
3041	I308	Các thể khác của viêm màng ngoài tim cấp	Other forms of acute pericarditis
3042	I309	Viêm màng ngoài tim cấp, không đặc hiệu	Acute pericarditis, unspecified
3043	I310	Viêm dính dính màng ngoài tim mạn	Chronic adhesive pericarditis
3044	I311	Viêm màng ngoài tim co thắt mạn	Chronic constrictive pericarditis
3045	I312	Tràn máu màng ngoài tim, không phân loại nơi khác	Haemopericardium, not elsewhere classified
3046	I313	Tràn dịch màng ngoài tim (không do viêm)	Pericardial effusion (noninflammatory)
3047	I318	Bệnh màng ngoài tim khác	Other specified diseases of pericardium
3048	I319	Bệnh màng ngoài tim, không đặc hiệu	Disease of pericardium, unspecified
3049	I330	Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng cấp và bán cấp	Acute and subacute infective endocarditis
3050	I339	Viêm nội tâm mạc cấp, không đặc hiệu	Acute endocarditis, unspecified
3051	I340	Hở (van) hai lá	Mitral (valve) insufficiency
3052	I341	Sa (van) hai lá	Mitral (valve) prolapse
3053	I342	Hẹp (van) hai lá không do thấp	Nonrheumatic mitral (valve) stenosis
3054	I348	Hẹp van hai lá không do thấp khác	Other nonrheumatic mitral valve disorders
3055	I349	Hẹp van hai lá không do thấp	Nonrheumatic mitral valve disorder, unspecified
3056	I350	Hẹp (van) động mạch chủ	Aortic (valve) stenosis
3057	I351	Hở (van) động mạch chủ	Aortic (valve) insufficiency
3058	I352	Hẹp hở (van) động mạch chủ	Aortic (valve) stenosis with insufficiency
3059	I358	Bệnh van động mạch chủ khác	Other aortic valve disorders
3060	I359	Bệnh van động mạch chủ, không đặc hiệu	Aortic valve disorder, unspecified
3061	I360	Hẹp (van) ba lá không do thấp	Nonrheumatic tricuspid (valve) stenosis
3062	I361	Hở (van) ba lá không do thấp	Nonrheumatic tricuspid (valve) insufficiency
3063	I362	Hẹp kèm hở van ba lá không do thấp	Nonrheumatic tricuspid (valve) stenosis with insufficiency
3064	I368	Bệnh van ba lá không do thấp khác	Other nonrheumatic tricuspid valve disorders

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3065	I369	Bệnh van ba lá không do thấp khác, không đặc hiệu	Nonrheumatic tricuspid valve disorder, unspecified
3066	I370	Hẹp van động mạch phổi	Pulmonary valve stenosis
3067	I371	Hở van động mạch phổi	Pulmonary valve insufficiency
3068	I372	Hẹp hở van động mạch phổi	Pulmonary valve stenosis with insufficiency
3069	I378	Bệnh van động mạch phổi khác	Other pulmonary valve disorders
3070	I379	Bệnh van động mạch phổi, không xác định	Pulmonary valve disorder, unspecified
3071	I38	Viêm nội tâm mạc, không xác định	Endocarditis, valve unspecified
3072	I400	Viêm cơ tim nhiễm trùng	Infective myocarditis
3073	I401	Viêm cơ tim đơn thuần	Isolated myocarditis
3074	I408	Viêm cơ tim cấp khác	Other acute myocarditis
3075	I409	Viêm cơ tim cấp, không đặc hiệu	Acute myocarditis, unspecified
3076	I420	Bệnh cơ tim giãn	Dilated cardiomyopathy
3077	I421	Bệnh cơ tim phì đại có tắc nghẽn	Obstructive hypertrophic cardiomyopathy
3078	I422	Bệnh cơ tim phì đại khác	Other hypertrophic cardiomyopathy
3079	I423	Bệnh xơ hoá nội mạc cơ tim (nhiễm bạch cầu ái toan)	Endomyocardial (eosinophilic) disease
3080	I424	Xơ chun nội tâm mạc	Endocardial fibroelastosis
3081	I425	Bệnh lý cơ tim hạn chế	Other restrictive cardiomyopathy
3082	I426	Bệnh cơ tim do rượu	Alcoholic cardiomyopathy
3083	I427	Bệnh cơ tim do thuốc và tác nhân bên ngoài	Cardiomyopathy due to drugs and other external agents
3084	I428	Bệnh cơ tim khác	Other cardiomyopathies
3085	I429	Bệnh cơ tim không đặc hiệu	Cardiomyopathy, unspecified
3086	I440	Blóc nhĩ thất độ I	Atrioventricular block, first degree
3087	I441	Blóc nhĩ thất độ II	Atrioventricular block, second degree
3088	I442	Blóc nhĩ thất, hoàn toàn	Atrioventricular block, complete
3089	I443	Blóc nhĩ thất khác và không xác định	Other and unspecified atrioventricular block
3090	I444	Blóc nhánh trước trái	Left anterior fascicular block
3091	I445	Blóc nhánh sau trái	Left posterior fascicular block
3092	I446	Blóc nhánh khác và không xác định	Other and unspecified fascicular block
3093	I447	Blóc nhánh trái không đặc hiệu	Left bundle-branch block, unspecified
3094	I450	Blóc nhánh phải	Right fascicular block
3095	I451	Blóc nhánh phải khác và không xác định	Other and unspecified right bundle-branch block
3096	I452	Blóc hai nhánh	Bifascicular block
3097	I453	Blóc ba nhánh	Trifascicular block
3098	I454	Blóc trong thất không đặc hiệu	Nonspecific intraventricular block
3099	I455	Blóc tim xác định khác	Other specified heart block
3100	I456	Hội chứng kích thích sớm (hội chứng tiền kích thích)	Pre-excitation syndrome
3101	I458	Rối loạn dẫn truyền, xác định khác	Other specified conduction disorders
3102	I459	Rối loạn dẫn truyền không đặc hiệu	Conduction disorder, unspecified
3103	I461	Đột tử do tim (được mô tả)	Sudden cardiac death, so described
3104	I470	Loạn nhịp thất do cơ chế vòng vào lại	Re-entry ventricular arrhythmia
3105	I471	Nhịp nhanh trên thất	Supraventricular tachycardia
3106	I472	Nhịp nhanh thất	Ventricular tachycardia
3107	I479	Nhịp nhanh kịch phát, không đặc hiệu	Paroxysmal tachycardia, unspecified
3108	I480	Rung nhĩ kịch phát	Paroxysmal atrial fibrillation
3109	I481	Rung nhĩ dai dẳng	Persistent atrial fibrillation
3110	I482	Rung nhĩ mạn tính	Chronic atrial fibrillation
3111	I483	Rung nhĩ điển hình	Typical atrial flutter

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3112	I484	Cuồng nhĩ không điển hình	Atypical atrial flutter
3113	I489	Rung nhĩ và cuồng nhĩ, không đặc hiệu	Atrial fibrillation and atrial flutter, unspecified
3114	I490	Rung thất và cuồng thất	Ventricular fibrillation and flutter
3115	I491	Ngoại tâm thu nhĩ	Atrial premature depolarization
3116	I492	Khử cực sớm vùng bộ nối	Junctional premature depolarization
3117	I493	Ngoại tâm thu thất	Ventricular premature depolarization
3118	I494	Khử cực sớm khác và không xác định	Other and unspecified premature depolarization
3119	I495	Hội chứng suy nút xoang	Sick sinus syndrome
3120	I498	Loạn nhịp tim xác định khác	Other specified cardiac arrhythmias
3121	I499	Rối loạn nhịp tim, không đặc hiệu	Cardiac arrhythmia, unspecified
3122	I500	Suy tim sung huyết	Congestive heart failure
3123	I501	Suy thất trái	Left ventricular failure
3124	I509	Suy tim, không đặc hiệu	Heart failure, unspecified
3125	I510	Thông vách ngăn tim, mắc phải	Cardiac septal defect, acquired
3126	I511	Đứt dây chằng van tim, không có trong phân loại nơi khác	Rupture of chordae tendineae, not elsewhere classified
3127	I512	Đứt cơ nhú, không có trong phân loại nơi khác	Rupture of papillary muscle, not elsewhere classified
3128	I513	Huyết khối trong tim, không phân loại nơi khác	Intracardiac thrombosis, not elsewhere classified
3129	I514	Viêm cơ tim, không đặc hiệu	Myocarditis, unspecified
3130	I515	Thoái hoá cơ tim	Myocardial degeneration
3131	I516	Bệnh tim mạch, không đặc hiệu	Cardiovascular disease, unspecified
3132	I517	Tim to	Cardiomegaly
3133	I518	Bệnh lý khác được xác định là bệnh lý của tim	Other ill-defined heart diseases
3134	I519	Bệnh tim, không đặc hiệu	Heart disease, unspecified
3135	I600	Xuất huyết dưới màng nhện từ hành cảnh và chỗ chia nhánh động mạch cảnh	Subarachnoid haemorrhage from carotid siphon and bifurcation
3136	I601	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch não giữa	Subarachnoid haemorrhage from middle cerebral artery
3137	I602	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch thông trước	Subarachnoid haemorrhage from anterior communicating artery
3138	I603	Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch thông sau	Subarachnoid haemorrhage from posterior communicating artery
3139	I604	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nền	Subarachnoid haemorrhage from basilar artery
3140	I605	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch đốt sống	Subarachnoid haemorrhage from vertebral artery
3141	I606	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nội sọ khác	Subarachnoid haemorrhage from other intracranial arteries
3142	I607	Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch nội sọ, không đặc hiệu	Subarachnoid haemorrhage from intracranial artery, unspecified
3143	I608	Xuất huyết dưới màng nhện khác	Other subarachnoid haemorrhage
3144	I609	Xuất huyết dưới màng nhện, không đặc hiệu	Subarachnoid haemorrhage, unspecified
3145	I610	Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng dưới vỏ	Intracerebral haemorrhage in hemisphere, subcortical
3146	I611	Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng vỏ	Intracerebral haemorrhage in hemisphere, cortical
3147	I612	Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, không đặc hiệu	Intracerebral haemorrhage in hemisphere, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3148	I613	Xuất huyết nội sọ tại thân não	Intracerebral haemorrhage in brain stem
3149	I614	Xuất huyết nội sọ tại tiểu não	Intracerebral haemorrhage in cerebellum
3150	I615	Xuất huyết nội sọ, tại não thất	Intracerebral haemorrhage, intraventricular
3151	I616	Xuất huyết nội sọ, tại nhiều nơi	Intracerebral haemorrhage, multiple localized
3152	I618	Xuất huyết nội sọ khác	Other intracerebral haemorrhage
3153	I619	Xuất huyết nội sọ, không đặc hiệu	Intracerebral haemorrhage, unspecified
3154	I620	Xuất huyết dưới màng cứng không do chấn thương	Nontraumatic subdural haemorrhage
3155	I621	Xuất huyết ngoài màng cứng, không do chấn thương	Nontraumatic extradural haemorrhage
3156	I629	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương, không đặc hiệu	Intracranial haemorrhage (nontraumatic), unspecified
3157	I630	Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não	Cerebral infarction due to thrombosis of precerebral arteries
3158	I631	Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não	Cerebral infarction due to embolism of precerebral arteries
3159	I632	Nhồi máu não không đặc hiệu do tắc hay hẹp ở động mạch trước não	Cerebral infarction due to unspecified occlusion or stenosis of precerebral arteries
3160	I633	Nhồi máu não do huyết khối động mạch não	Cerebral infarction due to thrombosis of cerebral arteries
3161	I634	Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não	Cerebral infarction due to embolism of cerebral arteries
3162	I635	Nhồi máu não không xác định do tắc hay hẹp ở động mạch não	Cerebral infarction due to unspecified occlusion or stenosis of cerebral arteries
3163	I636	Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ	Cerebral infarction due to cerebral venous thrombosis, nonpyogenic
3164	I638	Nhồi máu não khác	Other cerebral infarction
3165	I639	Nhồi máu não, không đặc hiệu	Cerebral infarction, unspecified
3166	I64	Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)	Stroke, not specified as haemorrhage or infarction
3167	I670	Tách thành động mạch não, không vỡ	Dissection of cerebral arteries, nonruptured
3168	I671	Phình động mạch não, không vỡ	Cerebral aneurysm, nonruptured
3169	I672	Xơ vữa động mạch não	Cerebral atherosclerosis
3170	I673	Bệnh lý chất trắng não do nguyên nhân mạch máu	Progressive vascular leukoencephalopathy
3171	I674	Bệnh lý não do tăng huyết áp	Hypertensive encephalopathy
3172	I675	Bệnh Moyamoya	Moyamoya disease
3173	I676	Huyết khối không sinh mủ của hệ tĩnh mạch nội sọ	Nonpyogenic thrombosis of intracranial venous system
3174	I677	Viêm động mạch não, không phân loại nơi khác	Cerebral arteritis, not elsewhere classified
3175	I678	Bệnh mạch máu não xác định khác	Other specified cerebrovascular diseases
3176	I679	Bệnh mạch máu não không đặc hiệu	Cerebrovascular disease, unspecified
3177	I690	Di chứng xuất huyết dưới màng nhện	Sequelae of subarachnoid haemorrhage
3178	I691	Di chứng xuất huyết nội sọ	Sequelae of intracerebral haemorrhage
3179	I692	Di chứng xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác	Sequelae of other nontraumatic intracranial haemorrhage
3180	I693	Di chứng nhồi máu não	Sequelae of cerebral infarction
3181	I694	Di chứng đột quỵ, không xác định là xuất huyết hay nhồi máu	Sequelae of stroke, not specified as haemorrhage or infarction
3182	I698	Di chứng bệnh mạch máu não khác và không xác định	Sequelae of other and unspecified cerebrovascular diseases

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3183	I700	Xơ vữa động mạch chủ	Atherosclerosis of aorta
3184	I701	Xơ vữa động mạch thận	Atherosclerosis of renal artery
3185	I702	Xơ vữa động mạch ngoại biên	Atherosclerosis of arteries of extremities
3186	I708	Xơ vữa động mạch khác	Atherosclerosis of other arteries
3187	I709	Xơ vữa động mạch, toàn thể và không xác định	Generalized and unspecified atherosclerosis
3188	I710	Tách thành động mạch chủ (bất kỳ đoạn nào)	Dissection of aorta [any part]
3189	I711	Phình động mạch chủ ngực, vỡ	Thoracic aortic aneurysm, ruptured
3190	I712	Phình động mạch chủ ngực, không vỡ	Thoracic aortic aneurysm, without mention of rupture
3191	I713	Phình động mạch chủ bụng, vỡ	Abdominal aortic aneurysm, ruptured
3192	I714	Phình động mạch chủ bụng, không vỡ	Abdominal aortic aneurysm, without mention of rupture
3193	I715	Phình động mạch chủ ngực-bụng, vỡ	Thoracoabdominal aortic aneurysm, ruptured
3194	I716	Phình động mạch chủ ngực-bụng, không vỡ	Thoracoabdominal aortic aneurysm, without mention of rupture
3195	I718	Phình động mạch chủ, vị trí không xác định, vỡ	Aortic aneurysm of unspecified site, ruptured
3196	I719	Phình động mạch chủ, vị trí không xác định, không vỡ	Aortic aneurysm of unspecified site, without mention of rupture
3197	I720	Phình và tách động mạch cảnh	Aneurysm and dissection of carotid artery
3198	I721	Phình và tách động mạch chi trên	Aneurysm and dissection of artery of upper extremity
3199	I722	Phình và tách động mạch thận	Aneurysm and dissection of renal artery
3200	I723	Phình và tách động mạch chậu	Aneurysm and dissection of iliac artery
3201	I724	Phình và tách động mạch chi dưới	Aneurysm and dissection of artery of lower extremity
3202	I725	Phình và tách động mạch nền (thân nền)	Aneurysm and dissection of other precerebral arteries
3203	I726	Phình và tách động mạch đốt sống	Aneurysm and dissection of vertebral artery
3204	I728	Phình và tách động mạch xác định khác	Aneurysm and dissection of other specified arteries
3205	I729	Phình và tách động mạch, vị trí không xác định	Aneurysm and dissection of unspecified site
3206	I730	Hội chứng Raynaud	Raynaud syndrome
3207	I731	Viêm tắc mạch huyết khối [Buerger]	Thromboangiitis obliterans [Buerger]
3208	I738	Bệnh mạch máu ngoại biên xác định khác	Other specified peripheral vascular diseases
3209	I739	Bệnh mạch máu ngoại biên, không đặc hiệu	Peripheral vascular disease, unspecified
3210	I740	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chủ bụng	Embolism and thrombosis of abdominal aorta
3211	I741	Thuyên tắc và huyết khối, đoạn động mạch chủ khác và không xác định	Embolism and thrombosis of other and unspecified parts of aorta
3212	I742	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi trên	Embolism and thrombosis of arteries of upper extremities
3213	I743	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi dưới	Embolism and thrombosis of arteries of lower extremities
3214	I744	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chi không đặc hiệu	Embolism and thrombosis of arteries of extremities, unspecified
3215	I745	Thuyên tắc và huyết khối động mạch chậu	Embolism and thrombosis of iliac artery
3216	I748	Thuyên tắc và huyết khối động mạch khác	Embolism and thrombosis of other arteries
3217	I749	Thuyên tắc và huyết khối động mạch, không xác định	Embolism and thrombosis of unspecified artery
3218	I770	Rò động - tĩnh mạch mắc phải	Arteriovenous fistula, acquired
3219	I771	Co hẹp động mạch	Stricture of artery
3220	I772	Vỡ động mạch	Rupture of artery

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3221	I773	Loạn sản Chun xơ cơ của động mạch	Arterial fibromuscular dysplasia
3222	I774	Hội chứng chèn ép động mạch tạng	Coeliac artery compression syndrome
3223	I775	Hoại tử động mạch	Necrosis of artery
3224	I776	Viêm động mạch, không đặc hiệu	Arteritis, unspecified
3225	I778	Bệnh xác định khác của động mạch và tiểu động mạch	Other specified disorders of arteries and arterioles
3226	I779	Bệnh động mạch và tiểu động mạch, không đặc hiệu	Disorder of arteries and arterioles, unspecified
3227	I780	Dẫn mạch di truyền xuất huyết	Hereditary haemorrhagic telangiectasia
3228	I781	Tổn thương mạch máu trên da (Naevus), không tân sinh	Naevus, non-neoplastic
3229	I788	Bệnh khác của mao mạch	Other diseases of capillaries
3230	I789	Bệnh khác của mao mạch, không đặc hiệu	Disease of capillaries, unspecified
3231	I800	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch nông ở chi dưới	Phlebitis and thrombophlebitis of superficial vessels of lower extremities
3232	I801	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch đùi	Phlebitis and thrombophlebitis of femoral vein
3233	I802	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch của các tĩnh mạch sâu khác ở chi dưới	Phlebitis and thrombophlebitis of other deep vessels of lower extremities
3234	I803	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch ở chi dưới, không đặc hiệu	Phlebitis and thrombophlebitis of lower extremities, unspecified
3235	I808	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch ở vị trí khác	Phlebitis and thrombophlebitis of other sites
3236	I809	Viêm tĩnh mạch và viêm tắc tĩnh mạch, vị trí không xác định	Phlebitis and thrombophlebitis of unspecified site
3237	I81	Huyết khối tĩnh mạch cửa	Portal vein thrombosis
3238	I820	Hội chứng Budd-Chiari	Budd-Chiari syndrome
3239	I821	Viêm tắc tĩnh mạch tái phát (migrans)	Thrombophlebitis migrans
3240	I822	Thuyên tắc và huyết khối tĩnh mạch chủ	Embolism and thrombosis of vena cava
3241	I823	Thuyên tắc và huyết khối tĩnh mạch thận	Embolism and thrombosis of renal vein
3242	I828	Thuyên tắc và huyết khối tĩnh mạch khác	Embolism and thrombosis of other specified veins
3243	I829	Thuyên tắc và huyết khối, không xác định tĩnh mạch	Embolism and thrombosis of unspecified vein
3244	I830	Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét	Varicose veins of lower extremities with ulcer
3245	I831	Dãn tĩnh mạch chi dưới có viêm	Varicose veins of lower extremities with inflammation
3246	I832	Dãn tĩnh mạch chi dưới có loét và viêm	Varicose veins of lower extremities with both ulcer and inflammation
3247	I839	Dãn tĩnh mạch chi dưới không loét không viêm	Varicose veins of lower extremities without ulcer or inflammation
3248	I850	Dãn tĩnh mạch thực quản có chảy máu	Oesophageal varices with bleeding
3249	I859	Dãn tĩnh mạch thực quản không chảy máu	Oesophageal varices without bleeding
3250	I860	Dãn tĩnh mạch dưới lưỡi	Sublingual varices
3251	I861	Túi dãn tĩnh mạch bìu	Scrotal varices
3252	I862	Dãn tĩnh mạch chậu	Pelvic varices
3253	I863	Dãn tĩnh mạch âm hộ	Vulval varices
3254	I864	Dãn tĩnh mạch dạ dày	Gastric varices
3255	I868	Dãn tĩnh mạch ở vị trí xác định khác	Varicose veins of other specified sites
3256	I870	Hội chứng sau huyết khối	Postthrombotic syndrome
3257	I871	Ép tĩnh mạch	Compression of vein

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3258	I872	Suy tĩnh mạch (mạn) (ngoại biên)	Venous insufficiency (chronic)(peripheral)
3259	I878	Rối loạn khác tĩnh mạch xác định khác	Other specified disorders of veins
3260	I879	Rối loạn khác tĩnh mạch, không đặc hiệu khác	Disorder of vein, unspecified
3261	I880	Viêm hạch mạc treo không đặc hiệu	Nonspecific mesenteric lymphadenitis
3262	I881	Viêm hạch bạch huyết mạn, ngoại trừ mạc treo	Chronic lymphadenitis, except mesenteric
3263	I888	Viêm hạch bạch huyết không đặc hiệu khác	Other nonspecific lymphadenitis
3264	I889	Viêm hạch bạch huyết không đặc hiệu, không đặc hiệu	Nonspecific lymphadenitis, unspecified
3265	I890	Phù bạch huyết, không phân loại nơi khác	Lymphoedema, not elsewhere classified
3266	I891	Viêm mạch bạch huyết	Lymphangitis
3267	I898	Rối loạn mạch bạch huyết và hạch bạch huyết xác định khác không do nhiễm trùng	Other specified noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes
3268	I899	Rối loạn mạch bạch huyết và hạch bạch huyết không do nhiễm trùng, không đặc hiệu	Noninfective disorder of lymphatic vessels and lymph nodes, unspecified
3269	I950	Hạ huyết áp không rõ nguyên nhân	Idiopathic hypotension
3270	I951	Hạ huyết áp thể đứng	Orthostatic hypotension
3271	I952	Hạ huyết áp do thuốc	Hypotension due to drugs
3272	I958	Hạ huyết áp khác	Other hypotension
3273	I959	Hạ huyết áp, không đặc hiệu	Hypotension, unspecified
3274	I99	Rối loạn hệ tuần hoàn khác và không xác định của hệ tuần hoàn	Other and unspecified disorders of circulatory system
3275	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	Acute nasopharyngitis [common cold]
3276	J010	Viêm xoang hàm cấp	Acute maxillary sinusitis
3277	J011	Viêm xoang trán cấp	Acute frontal sinusitis
3278	J012	Viêm xoang sàng cấp	Acute ethmoidal sinusitis
3279	J013	Viêm xoang bướm cấp	Acute sphenoidal sinusitis
3280	J014	Viêm toàn bộ xoang cấp	Acute pansinusitis
3281	J018	Viêm đa xoang cấp tính khác	Other acute sinusitis
3282	J019	Viêm xoang cấp, không phân loại	Acute sinusitis, unspecified
3283	J020	Viêm họng do liên cầu	Streptococcal pharyngitis
3284	J028	Viêm họng cấp do các vi sinh vật khác đã được xác định	Acute pharyngitis due to other specified organisms
3285	J029	Viêm họng cấp, không đặc hiệu	Acute pharyngitis, unspecified
3286	J030	Viêm amidan do liên cầu Streptococcus	Streptococcal tonsillitis
3287	J038	Viêm amidan cấp tính do các vi sinh vật khác đã được xác định	Acute tonsillitis due to other specified organisms
3288	J039	Viêm amidan cấp, không phân loại	Acute tonsillitis, unspecified
3289	J040	Viêm thanh quản cấp	Acute laryngitis
3290	J041	Viêm khí quản cấp	Acute tracheitis
3291	J042	Viêm thanh khí quản cấp	Acute laryngotracheitis
3292	J050	Viêm thanh quản tắc nghẽn cấp [CROUP]	Acute obstructive laryngitis [croup]
3293	J051	Viêm nắp thanh môn cấp	Acute epiglottitis
3294	J060	Viêm họng - thanh quản cấp	Acute laryngopharyngitis
3295	J068	Các Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp khác ở nhiều vị trí	Other acute upper respiratory infections of multiple sites
3296	J069	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp, không phân loại	Acute upper respiratory infection, unspecified
3297	J09	Cúm do virus đã được định danh	Influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus
3298	J100	Cảm cúm với viêm phổi, virus cúm được định danh khác	Influenza with pneumonia, seasonal influenza virus identified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3299	J101	Cảm cúm với biểu hiện hô hấp khác, virus cúm được định	Influenza with other respiratory manifestations, seasonal influenza virus identified
3300	J108	Cảm cúm với biểu hiện khác, virus cúm được định danh khác	Influenza with other manifestations, seasonal influenza virus identified
3301	J110	Cúm kèm viêm phổi, virus không được định danh	Influenza with pneumonia, virus not identified
3302	J111	Cúm với các biểu hiện hô hấp khác, virus không được định danh	Influenza with other respiratory manifestations, virus not identified
3303	J118	Cúm với các biểu hiện khác, virus không được định danh	Influenza with other manifestations, virus not identified
3304	J120	Viêm phổi do adenovirus	Adenoviral pneumonia
3305	J121	Viêm phổi do virus hợp bào hô hấp	Respiratory syncytial virus pneumonia
3306	J122	Viêm phổi do virus parainfluenza	Parainfluenza virus pneumonia
3307	J123	Viêm phổi do metapneumovirus người	Human metapneumovirus pneumonia
3308	J128	Viêm phổi do virus khác	Other viral pneumonia
3309	J129	Viêm phổi virus, không đặc hiệu	Viral pneumonia, unspecified
3310	J13	Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae
3311	J14	Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus influenzae	Pneumonia due to Haemophilus influenzae
3312	J150	Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae	Pneumonia due to Klebsiella pneumoniae
3313	J151	Viêm phổi do Pseudomonas	Pneumonia due to Pseudomonas
3314	J152	Viêm phổi do tụ cầu Staphylococcus	Pneumonia due to staphylococcus
3315	J153	Viêm phổi do liên cầu, nhóm B	Pneumonia due to streptococcus, group B
3316	J154	Viêm phổi do các liên cầu Streptococcus khác	Pneumonia due to other streptococci
3317	J155	Viêm phổi do Escherichia coli	Pneumonia due to Escherichia coli
3318	J156	Viêm phổi do vi khuẩn Gram âm khác	Pneumonia due to other Gram-negative bacteria
3319	J157	Viêm phổi do Mycoplasma pneumoniae	Pneumonia due to Mycoplasma pneumoniae
3320	J158	Viêm phổi do vi khuẩn khác	Other bacterial pneumonia
3321	J159	Viêm phổi do vi khuẩn, không đặc hiệu	Bacterial pneumonia, unspecified
3322	J160	Viêm phổi do chlamydia	Chlamydial pneumonia
3323	J168	Viêm phổi do tác nhân nhiễm khuẩn khác	Pneumonia due to other specified infectious organisms
3324	J180	Viêm phế quản phổi, không đặc hiệu	Bronchopneumonia, unspecified
3325	J181	Viêm phổi thùy, không đặc hiệu	Lobar pneumonia, unspecified
3326	J182	Viêm phổi do nằm lâu ngày, không đặc hiệu	Hypostatic pneumonia, unspecified
3327	J188	Viêm phổi khác, không xác định vi sinh vật	Other pneumonia, organism unspecified
3328	J189	Viêm phổi, không đặc hiệu	Pneumonia, unspecified
3329	J200	Viêm phế quản cấp do Mycoplasma pneumoniae	Acute bronchitis due to Mycoplasma pneumoniae
3330	J201	Viêm phế quản cấp do Haemophilus Influenzae	Acute bronchitis due to Haemophilus influenzae
3331	J202	Viêm phế quản cấp do streptococcus	Acute bronchitis due to streptococcus
3332	J203	Viêm phế quản cấp do virus coxsackie	Acute bronchitis due to coxsackievirus
3333	J204	Viêm phế quản cấp do virus parainfluenza	Acute bronchitis due to parainfluenza virus
3334	J205	Viêm phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp	Acute bronchitis due to respiratory syncytial virus
3335	J206	Viêm phế quản cấp do rhinovirus	Acute bronchitis due to rhinovirus
3336	J207	Viêm phế quản cấp do echovirus	Acute bronchitis due to echovirus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3337	J208	Viêm phế quản cấp do vi sinh vật khác đã được định danh	Acute bronchitis due to other specified organisms
3338	J209	Viêm phế quản cấp, không phân loại	Acute bronchitis, unspecified
3339	J210	Viêm tiểu phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp	Acute bronchiolitis due to respiratory syncytial virus
3340	J211	Viêm tiểu phế quản cấp tính do metapneumovirus người	Acute bronchiolitis due to human metapneumovirus
3341	J218	Viêm tiểu phế quản cấp do vi sinh vật khác đã được định danh	Acute bronchiolitis due to other specified organisms
3342	J219	Viêm tiểu phế quản cấp, không phân loại	Acute bronchiolitis, unspecified
3343	J22	Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp không phân loại	Unspecified acute lower respiratory infection
3344	J300	Viêm mũi vận mạch	Vasomotor rhinitis
3345	J301	Viêm mũi dị ứng do phấn hoa	Allergic rhinitis due to pollen
3346	J302	Viêm mũi dị ứng theo mùa khác	Other seasonal allergic rhinitis
3347	J303	Viêm mũi dị ứng khác	Other allergic rhinitis
3348	J304	Viêm mũi dị ứng, không phân loại	Allergic rhinitis, unspecified
3349	J310	Viêm mũi mạn tính	Chronic rhinitis
3350	J311	Viêm mũi họng mạn tính	Chronic nasopharyngitis
3351	J312	Viêm họng mạn tính	Chronic pharyngitis
3352	J320	Viêm xoang hàm mạn tính	Chronic maxillary sinusitis
3353	J321	Viêm xoang trán mạn tính	Chronic frontal sinusitis
3354	J322	Viêm xoang sàng mạn tính	Chronic ethmoidal sinusitis
3355	J323	Viêm xoang bướm mạn tính	Chronic sphenoidal sinusitis
3356	J324	Viêm toàn bộ xoang mạn	Chronic pansinusitis
3357	J328	Viêm xoang mạn tính khác	Other chronic sinusitis
3358	J329	Viêm xoang mạn tính, không phân loại	Chronic sinusitis, unspecified
3359	J330	Políp mũi	Polyp of nasal cavity
3360	J331	thoái hoá xoang dạng políp	Polypoid sinus degeneration
3361	J338	Políp của xoang khác	Other polyp of sinus
3362	J339	Políp mũi, không phân loại	Nasal polyp, unspecified
3363	J340	Áp xe, nhọt và nhọt tiền đình mũi	Abscess, furuncle and carbuncle of nose
3364	J341	U nang và u nhầy của mũi và xoang mũi	Cyst and mucocele of nose and nasal sinus
3365	J342	Lệch vách mũi	Deviated nasal septum
3366	J343	Phì đại cuốn mũi	Hypertrophy of nasal turbinates
3367	J348	Bệnh xác định khác của mũi và xoang	Other specified disorders of nose and nasal sinuses
3368	J350	Viêm amidan mạn tính	Chronic tonsillitis
3369	J351	Amidan quá phát	Hypertrophy of tonsils
3370	J352	Phì đại VA	Hypertrophy of adenoids
3371	J353	Phì đại amidan có phì đại VA	Hypertrophy of tonsils with hypertrophy of adenoids
3372	J358	Bệnh mạn tính khác của amidan và VA	Other chronic diseases of tonsils and adenoids
3373	J359	Bệnh mạn tính của amidan và VA, không đặc hiệu	Chronic disease of tonsils and adenoids, unspecified
3374	J36	Áp xe quanh amidan	Peritonsillar abscess
3375	J370	Viêm thanh quản mạn tính	Chronic laryngitis
3376	J371	Viêm thanh khí quản mạn	Chronic laryngotracheitis
3377	J380	Liệt dây thanh âm và thanh quản	Paralysis of vocal cords and larynx
3378	J381	Polyp của dây thanh âm và thanh quản	Polyp of vocal cord and larynx
3379	J382	Nốt nhỏ ở dây thanh âm	Nodules of vocal cords
3380	J383	Các bệnh lý khác của dây thanh âm	Other diseases of vocal cords

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3381	J384	Phù thanh quản	Oedema of larynx
3382	J385	Cơ thắt thanh quản	Laryngeal spasm
3383	J386	Hẹp thanh quản	Stenosis of larynx
3384	J387	Các bệnh lý khác của thanh quản	Other diseases of larynx
3385	J390	Áp xe sau họng và áp xe cận họng	Retropharyngeal and parapharyngeal abscess
3386	J391	Áp xe khác của họng	Other abscess of pharynx
3387	J392	Bệnh khác của họng	Other diseases of pharynx
3388	J393	Phản ứng quá mẫn đường hô hấp trên, vị trí không xác định	Upper respiratory tract hypersensitivity reaction, site unspecified
3389	J398	Các bệnh lý xác định khác của đường hô hấp trên	Other specified diseases of upper respiratory tract
3390	J399	Bệnh của đường hô hấp trên, không đặc hiệu	Disease of upper respiratory tract, unspecified
3391	J40	Viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính	Bronchitis, not specified as acute or chronic
3392	J410	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần	Simple chronic bronchitis
3393	J411	Viêm phế quản mạn tính nhầy mủ	Mucopurulent chronic bronchitis
3394	J418	Viêm phế quản mạn tính hỗn hợp (đơn thuần và nhầy mủ)	Mixed simple and mucopurulent chronic bronchitis
3395	J42	Viêm phế quản mạn tính không phân loại	Unspecified chronic bronchitis
3396	J430	Hội chứng MacLeod	MacLeod syndrome
3397	J431	Khí phế thũng toàn tiểu thùy	Panlobular emphysema
3398	J432	Khí phế thũng trung tâm tiểu thùy	Centrilobular emphysema
3399	J438	Khí phế thũng khác	Other emphysema
3400	J439	Khí phế thũng, không đặc hiệu	Emphysema, unspecified
3401	J440	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp do bội nhiễm	Chronic obstructive pulmonary disease with acute lower respiratory infection
3402	J441	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp, không đặc hiệu	Chronic obstructive pulmonary disease with acute exacerbation, unspecified
3403	J448	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính xác định khác	Other specified chronic obstructive pulmonary disease
3404	J449	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, không xác định	Chronic obstructive pulmonary disease, unspecified
3405	J450	Hen chủ yếu do dị ứng	Predominantly allergic asthma
3406	J451	Hen không dị ứng	Nonallergic asthma
3407	J458	Hen hỗn hợp	Mixed asthma
3408	J459	Hen, không phân loại	Asthma, unspecified
3409	J46	Cơn hen ác tính	Status asthmaticus
3410	J47	Dãn phế quản	Bronchiectasis
3411	J60	Bệnh bụi phổi của công nhân ngành than	Coalworker pneumoconiosis
3412	J61	Bệnh bụi phổi amian và các sợi khoáng khác	Pneumoconiosis due to asbestos and other mineral fibres
3413	J620	Bệnh bụi phổi do bột talc	Pneumoconiosis due to talc dust
3414	J628	Bệnh bụi phổi do bụi khác chứa silic	Pneumoconiosis due to other dust containing silica
3415	J630	Nhiễm bụi nhôm (của phổi)	Aluminosis (of lung)
3416	J631	Xơ hoá do quặng bô-xít (của phổi)	Bauxite fibrosis (of lung)
3417	J632	Bụi phổi do beryllium	Berylliosis
3418	J633	Xơ phổi do than chì (của phổi)	Graphite fibrosis (of lung)
3419	J634	Bệnh xơ phổi do sắt	Siderosis
3420	J635	Bệnh xơ phổi do thiếc	Stannosis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3421	J638	Bệnh phổi nghề nghiệp do bụi phổi vô cơ xác định khác	Pneumoconiosis due to other specified inorganic dusts
3422	J64	Bệnh bụi phổi không phân loại	Unspecified pneumoconiosis
3423	J65	Bệnh bụi phổi kết hợp với lao	Pneumoconiosis associated with tuberculosis
3424	J660	Bụi phổi bông	Byssinosis
3425	J661	Bệnh Flax - Dresser	Flax-dresser disease
3426	J662	Bệnh đường hô hấp do ma túy	Cannabinosis
3427	J668	Bệnh đường dẫn bụi khí do bụi hữu cơ đặc biệt khác	Airway disease due to other specific organic dusts
3428	J670	Bệnh phổi của người nông dân	Farmer lung
3429	J671	Bệnh phổi do bã mía	Bagassosis
3430	J672	Bệnh phổi ở người nuôi chim	Bird fancier lung
3431	J673	Bệnh phổi do xơ cây bần	Suberosis
3432	J674	Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với mạch nha bị mốc	Maltworker lung
3433	J675	Bệnh phổi của công nhân trồng nấm	Mushroom-worker lung
3434	J676	Bệnh phổi của công nhân bóc vỏ cây thích	Maple-bark-stripper lung
3435	J677	Bệnh phổi do máy làm ẩm và máy điều hoà không khí	Air-conditioner and humidifier lung
3436	J678	Viêm phổi tăng cảm do bụi hữu cơ khác	Hypersensitivity pneumonitis due to other organic dusts
3437	J679	Viêm phổi tăng cảm do bụi hữu cơ không phân loại	Hypersensitivity pneumonitis due to unspecified organic dust
3438	J680	Viêm phế quản và viêm phổi do hoá chất, chất khí, khói và chất bay hơi	Bronchitis and pneumonitis due to chemicals, gases, fumes and vapours
3439	J681	Phù phổi do hoá chất, khí, khói và chất bay hơi	Pulmonary oedema due to chemicals, gases, fumes and vapours
3440	J682	Viêm đường hô hấp trên do hoá chất, khí, khói và chất bay hơi, không phân loại nơi khác	Upper respiratory inflammation due to chemicals, gases, fumes and vapours, not elsewhere classified
3441	J683	Bệnh hô hấp cấp và bán cấp khác do hoá chất, khí, khói và chất bay hơi	Other acute and subacute respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours
3442	J684	Bệnh hô hấp mạn do hoá chất, khí, khói và chất bay hơi	Chronic respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours
3443	J688	Bệnh hô hấp khác do hoá chất, khí, khói và chất bay hơi	Other respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours
3444	J689	Bệnh hô hấp không phân loại do hoá chất, khí, khói và chất bay hơi	Unspecified respiratory condition due to chemicals, gases, fumes and vapours
3445	J690	Viêm phổi hít phải thức ăn và chất nôn	Pneumonitis due to food and vomit
3446	J691	Viêm phổi hít phải dầu và hương liệu	Pneumonitis due to oils and essences
3447	J698	Viêm phổi hít phải chất rắn và chất lỏng khác	Pneumonitis due to other solids and liquids
3448	J700	Biểu hiện cấp tính ở phổi do phóng xạ	Acute pulmonary manifestations due to radiation
3449	J701	Biểu hiện mạn tính và biểu hiện khác ở phổi do phóng xạ	Chronic and other pulmonary manifestations due to radiation
3450	J702	Bệnh phổi mô kẽ cấp tính do thuốc	Acute drug-induced interstitial lung disorders
3451	J703	Bệnh phổi mô kẽ mạn tính do thuốc	Chronic drug-induced interstitial lung disorders
3452	J704	Bệnh phổi mô kẽ do thuốc, không phân loại	Drug-induced interstitial lung disorders, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3453	J708	Bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài xác định khác	Respiratory conditions due to other specified external agents
3454	J709	Bệnh lý hô hấp do các tác nhân bên ngoài không phân loại	Respiratory conditions due to unspecified external agent
3455	J80	Hội chứng suy hô hấp tiến triển	Adult respiratory distress syndrome
3456	J81	Phù phổi	Pulmonary oedema
3457	J82	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, không phân loại nơi khác	Pulmonary eosinophilia, not elsewhere classified
3458	J840	Bệnh lý phế nang và thành phế nang	Alveolar and parietoalveolar conditions
3459	J841	Bệnh phổi mô kẽ khác có xơ	Other interstitial pulmonary diseases with fibrosis
3460	J848	Bệnh phổi mô kẽ xác định khác	Other specified interstitial pulmonary diseases
3461	J849	Bệnh phổi mô kẽ, không phân loại	Interstitial pulmonary disease, unspecified
3462	J850	Hoại thư và hoại tử ở phổi	Gangrene and necrosis of lung
3463	J851	Áp xe phổi có viêm phổi	Abscess of lung with pneumonia
3464	J852	Áp xe phổi không có viêm phổi	Abscess of lung without pneumonia
3465	J853	Áp xe trung thất	Abscess of mediastinum
3466	J860	Mủ lồng ngực có lỗ rò	Pyothorax with fistula
3467	J869	Mủ lồng ngực không có lỗ rò	Pyothorax without fistula
3468	J90	Tràn dịch màng phổi, không phân loại nơi khác	Pleural effusion, not elsewhere classified
3469	J920	Mảng màng phổi do amian	Pleural plaque with presence of asbestos
3470	J929	Mảng màng phổi không do amian	Pleural plaque without asbestos
3471	J930	Tràn khí màng phổi tự phát có van	Spontaneous tension pneumothorax
3472	J931	Các dạng tràn khí màng phổi tự phát khác	Other spontaneous pneumothorax
3473	J938	Các dạng tràn khí màng phổi khác	Other pneumothorax
3474	J939	Tràn khí màng phổi, không phân loại	Pneumothorax, unspecified
3475	J940	Tràn dịch đường chấp	Chylous effusion
3476	J941	Xơ hoá màng phổi	Fibrothorax
3477	J942	Tràn máu màng phổi	Haemothorax
3478	J948	Các bệnh màng phổi xác định khác	Other specified pleural conditions
3479	J949	Bệnh màng phổi, không đặc hiệu	Pleural condition, unspecified
3480	J960	Suy hô hấp cấp	Acute respiratory failure
3481	J961	Suy hô hấp mạn	Chronic respiratory failure
3482	J969	Suy hô hấp, không phân loại	Respiratory failure, unspecified
3483	J980	Bệnh phế quản, không phân loại nơi khác	Diseases of bronchus, not elsewhere classified
3484	J981	Xẹp phổi	Pulmonary collapse
3485	J982	Giãn phế nang mô kẽ	Interstitial emphysema
3486	J983	Giãn phế nang còn bù	Compensatory emphysema
3487	J984	Các bệnh khác của phổi	Other disorders of lung
3488	J985	Bệnh của trung thất, không phân loại nơi khác	Diseases of mediastinum, not elsewhere classified
3489	J986	Bệnh của cơ hoành	Disorders of diaphragm
3490	J987	Nhiễm trùng đường hô hấp, không phân loại nơi khác	Respiratory infections, not elsewhere classified
3491	J988	Bệnh hô hấp xác định khác	Other specified respiratory disorders
3492	J989	Bệnh hô hấp, không phân loại	Respiratory disorder, unspecified
3493	K000	Không đủ răng	Anodontia
3494	K001	Răng thừa	Supernumerary teeth
3495	K002	Bất thường kích thước và hình dạng răng	Abnormalities of size and form of teeth

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3496	K003	Răng lốm đốm	Mottled teeth
3497	K004	Rối loạn tạo răng	Disturbances in tooth formation
3498	K005	Rối loạn di truyền cấu trúc răng, không phân loại nơi khác	Hereditary disturbances in tooth structure, not elsewhere classified
3499	K006	Rối loạn mọc răng	Disturbances in tooth eruption
3500	K007	Hội chứng mọc răng	Teething syndrome
3501	K008	Rối loạn khác về phát triển răng	Other disorders of tooth development
3502	K009	Rối loạn phát triển răng, không đặc hiệu	Disorder of tooth development, unspecified
3503	K010	Răng ngầm	Embedded teeth
3504	K011	Răng mọc kẹt	Impacted teeth
3505	K020	Sâu giới hạn ở men	Caries limited to enamel
3506	K021	Sâu ngà	Caries of dentine
3507	K022	Sâu chất xương	Caries of cementum
3508	K023	Sâu răng ngưng tiến triển	Arrested dental caries
3509	K024	Hủy răng	Odontoclasia
3510	K025	Sâu răng với hở tuỷ	Caries with pulp exposure
3511	K028	Sâu răng khác	Other dental caries
3512	K029	Sâu răng, không đặc hiệu	Dental caries, unspecified
3513	K030	Mòn răng quá mức	Excessive attrition of teeth
3514	K031	Mòn răng	Abrasion of teeth
3515	K032	Mòn men răng	Erosion of teeth
3516	K033	Tiêu răng bệnh lý	Pathological resorption of teeth
3517	K034	Tăng sinh chất răng	Hypercementosis
3518	K035	Cứng khớp răng	Ankylosis of teeth
3519	K036	Cặn lắng [tăng tích tụ] trên răng	Deposits [accretions] on teeth
3520	K037	Biến màu mô cứng sau gãy răng	Postruptive colour changes of dental hard tissues
3521	K038	Bệnh xác định khác của mô cứng của răng	Other specified diseases of hard tissues of teeth
3522	K039	Bệnh mô cứng của răng, không đặc hiệu	Disease of hard tissues of teeth, unspecified
3523	K040	Viêm tuỷ	Pulpitis
3524	K041	Hoại tử tuỷ	Necrosis of pulp
3525	K042	thoái hoá tuỷ	Pulp degeneration
3526	K043	Tạo mô cứng bất thường trong tuỷ	Abnormal hard tissue formation in pulp
3527	K044	Viêm nha chu chân răng cấp có nguồn gốc tuỷ	Acute apical periodontitis of pulpal origin
3528	K045	Viêm nha chu chân răng mạn	Chronic apical periodontitis
3529	K046	áp xe quanh chân răng có ổ	Periapical abscess with sinus
3530	K047	áp xe quanh chân răng không có ổ	Periapical abscess without sinus
3531	K048	Nang có cuống	Radicular cyst
3532	K049	Bệnh tuỷ và mô quanh chân răng khác và không xác định	Other and unspecified diseases of pulp and periapical tissues
3533	K050	Viêm nướu cấp	Acute gingivitis
3534	K051	Viêm lợi (nướu) mạn	Chronic gingivitis
3535	K052	Viêm nha chu cấp	Acute periodontitis
3536	K053	Viêm nha chu mạn	Chronic periodontitis
3537	K054	thoái hoá nha chu	Periodontosis
3538	K055	Bệnh nha chu	Other periodontal diseases
3539	K056	Bệnh nha chu, không đặc hiệu	Periodontal disease, unspecified
3540	K060	Tụt lợi răng	Gingival recession
3541	K061	Lợi sưng	Gingival enlargement
3542	K062	Chấn thương nướu răng và nang sống hàm liên quan đến chấn thương	Gingival and edentulous alveolar ridge lesions associated with trauma

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3543	K068	Rối loạn đặc hiệu khác của nướu và sống hàm	Other specified disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge
3544	K069	Rối loạn ở nướu và sống hàm, không đặc hiệu	Disorder of gingiva and edentulous alveolar ridge, unspecified
3545	K070	Bất thường chủ yếu của kích thước xương hàm	Major anomalies of jaw size
3546	K071	Bất thường có liên quan nền sọ xương hàm	Anomalies of jaw-cranial base relationship
3547	K072	Bất thường liên quan đến cung răng	Anomalies of dental arch relationship
3548	K073	Vị trí răng bất thường	Anomalies of tooth position
3549	K074	Khớp cắn lệch không xác định	Malocclusion, unspecified
3550	K075	Bất thường chức năng hàm mặt	Dentofacial functional abnormalities
3551	K076	Rối loạn ở khớp thái dương	Temporomandibular joint disorders
3552	K078	Các bất thường hàm mặt khác	Other dentofacial anomalies
3553	K079	Bất thường hàm mặt không xác định	Dentofacial anomaly, unspecified
3554	K080	Mẻ răng do nguyên nhân hệ thống	Exfoliation of teeth due to systemic causes
3555	K081	Mất răng do tai nạn, do nhổ răng hay bệnh nha chu khu trú	Loss of teeth due to accident, extraction or local periodontal disease
3556	K082	Teo ổ chân răng	Atrophy of edentulous alveolar ridge
3557	K083	Chân răng còn sót	Retained dental root
3558	K088	Bệnh đặc hiệu khác của răng và cấu trúc nâng đỡ	Other specified disorders of teeth and supporting structures
3559	K089	Bệnh của răng và cấu trúc nâng đỡ, không đặc hiệu	Disorder of teeth and supporting structures, unspecified
3560	K090	Nang răng phát triển	Developmental odontogenic cysts
3561	K091	Nang (không do răng) của vùng miệng	Developmental (nonodontogenic) cysts of oral region
3562	K092	Nang khác của xương hàm	Other cysts of jaw
3563	K098	Nang khác ở vùng miệng, không phân loại nơi khác	Other cysts of oral region, not elsewhere classified
3564	K099	Nang vùng miệng không đặc hiệu	Cyst of oral region, unspecified
3565	K100	Rối loạn phát triển của xương hàm	Developmental disorders of jaws
3566	K101	U hạt tế bào khổng lồ, trung tâm	Giant cell granuloma, central
3567	K102	Tình trạng viêm của xương hàm	Inflammatory conditions of jaws
3568	K103	Viêm ổ răng xương hàm	Alveolitis of jaws
3569	K108	Bệnh xác định khác của xương hàm	Other specified diseases of jaws
3570	K109	Bệnh xương hàm, không đặc hiệu	Disease of jaws, unspecified
3571	K110	Teo tuyến nước bọt	Atrophy of salivary gland
3572	K111	Phì đại tuyến nước bọt	Hypertrophy of salivary gland
3573	K112	Viêm tuyến nước bọt	Sialoadenitis
3574	K113	áp xe tuyến nước bọt	Abscess of salivary gland
3575	K114	Lỗ rò tuyến nước bọt	Fistula of salivary gland
3576	K115	Bệnh sỏi tuyến nước bọt	Sialolithiasis
3577	K116	Nang nhầy của tuyến nước bọt	Mucocele of salivary gland
3578	K117	Rối loạn tiết nước bọt	Disturbances of salivary secretion
3579	K118	Bệnh khác của tuyến nước bọt	Other diseases of salivary glands
3580	K119	Bệnh tuyến nước bọt, không đặc hiệu	Disease of salivary gland, unspecified
3581	K120	Loét miệng tái diễn	Recurrent oral aphthae
3582	K121	Dạng khác của viêm miệng	Other forms of stomatitis
3583	K122	Viêm mô tế bào và áp xe của miệng	Cellulitis and abscess of mouth
3584	K123	Viêm miệng (loét)	Oral mucositis (ulcerative)
3585	K130	Bệnh của môi	Diseases of lips
3586	K131	Đau má và môi	Cheek and lip biting

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3587	K132	Mảng trắng và rối loạn khác của thượng bì miệng, bao gồm lưỡi	Leukoplakia and other disturbances of oral epithelium, including tongue
3588	K133	Bạch sản dạng tóc	Hairy leukoplakia
3589	K134	U hạt và tổn thương dạng u hạt của niêm mạc miệng	Granuloma and granuloma-like lesions of oral mucosa
3590	K135	Xơ hoá dưới niêm mạc miệng	Oral submucous fibrosis
3591	K136	Tăng sản do kích thích của niêm mạc miệng	Irritative hyperplasia of oral mucosa
3592	K137	Tổn thương khác và không xác định của niêm mạc miệng	Other and unspecified lesions of oral mucosa
3593	K140	Viêm lưỡi	Glossitis
3594	K141	Lưỡi bản đồ	Geographic tongue
3595	K142	Viêm lưỡi dạng thoi	Median rhomboid glossitis
3596	K143	Phì đại gai lưỡi	Hypertrophy of tongue papillae
3597	K144	Teo gai lưỡi	Atrophy of tongue papillae
3598	K145	Lưỡi bị gấp nếp	Plicated tongue
3599	K146	Đau lưỡi	Glossodynia
3600	K148	Bệnh khác của lưỡi	Other diseases of tongue
3601	K149	Bệnh lưỡi, không đặc hiệu	Disease of tongue, unspecified
3602	K20	Viêm thực quản	Oesophagitis
3603	K210	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản với viêm thực quản	Gastro-oesophageal reflux disease with oesophagitis
3604	K219	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản không có viêm thực quản	Gastro-oesophageal reflux disease without oesophagitis
3605	K220	Mất giãn tâm vị	Achalasia of cardia
3606	K221	Loét thực quản	Ulcer of oesophagus
3607	K222	Tắc nghẽn thực quản	Oesophageal obstruction
3608	K223	Thủng thực quản	Perforation of oesophagus
3609	K224	Rối loạn vận động thực quản	Dyskinesia of oesophagus
3610	K225	Túi thừa thực quản, mắc phải	Diverticulum of oesophagus, acquired
3611	K226	Hội chứng rách - chảy máu thực quản - dạ dày	Gastro-oesophageal laceration-haemorrhage syndrome
3612	K227	Thực quản Barrett	Barrett oesophagus
3613	K228	Bệnh đặc hiệu khác của thực quản	Other specified diseases of oesophagus
3614	K229	Bệnh thực quản, không đặc hiệu	Disease of oesophagus, unspecified
3615	K250	Loét dạ dày (Cấp có xuất huyết)	Gastric ulcer: Acute with haemorrhage
3616	K251	Loét dạ dày (Cấp có thủng)	Gastric ulcer: Acute with perforation
3617	K252	Loét dạ dày (Cấp, cả xuất huyết và thủng)	Gastric ulcer: Acute with both haemorrhage and perforation
3618	K253	Loét dạ dày (Cấp không có xuất huyết hay thủng)	Gastric ulcer: Acute without haemorrhage or perforation
3619	K254	Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)	Gastric ulcer: Chronic or unspecified with haemorrhage
3620	K255	Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)	Gastric ulcer: Chronic or unspecified with perforation
3621	K256	Loét dạ dày (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết và thủng)	Gastric ulcer: Chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation
3622	K257	Loét dạ dày (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Gastric ulcer: Chronic without haemorrhage or perforation
3623	K259	Loét dạ dày (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Gastric ulcer: Unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation
3624	K260	Loét tá tràng (Cấp có xuất huyết)	Duodenal ulcer: Acute with haemorrhage
3625	K261	Loét tá tràng (Cấp có thủng)	Duodenal ulcer: Acute with perforation

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3626	K262	Loét tá tràng (Cấp, cả xuất huyết và thủng)	Duodenal ulcer: Acute with both haemorrhage and perforation
3627	K263	Loét tá tràng (Cấp không có xuất huyết hay thủng)	Duodenal ulcer: Acute without haemorrhage or perforation
3628	K264	Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)	Duodenal ulcer: Chronic or unspecified with haemorrhage
3629	K265	Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)	Duodenal ulcer: Chronic or unspecified with perforation
3630	K266	Loét tá tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết và thủng)	Duodenal ulcer: Chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation
3631	K267	Loét tá tràng (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Duodenal ulcer: Chronic without haemorrhage or perforation
3632	K269	Loét tá tràng (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Duodenal ulcer: Unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation
3633	K270	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Cấp có xuất huyết)	Peptic ulcer, site unspecified: Acute with haemorrhage
3634	K271	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Cấp có thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Acute with perforation
3635	K272	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Cấp, cả xuất huyết và thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Acute with both haemorrhage and perforation
3636	K273	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Cấp không có xuất huyết hay thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Acute without haemorrhage or perforation
3637	K274	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết)	Peptic ulcer, site unspecified: Chronic or unspecified with haemorrhage
3638	K275	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Mạn hay không đặc hiệu có thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Chronic or unspecified with perforation
3639	K276	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết và thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation
3640	K277	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Chronic without haemorrhage or perforation
3641	K279	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Peptic ulcer, site unspecified: Unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation
3642	K280	Loét dạ dày - hồng tràng (Cấp có xuất huyết)	Gastrojejunal ulcer: Acute with haemorrhage
3643	K281	Loét dạ dày - hồng tràng (Cấp có thủng)	Gastrojejunal ulcer: Acute with perforation
3644	K282	Loét dạ dày - hồng tràng (Cấp, cả xuất huyết và thủng)	Gastrojejunal ulcer: Acute with both haemorrhage and perforation
3645	K283	Loét dạ dày - hồng tràng (Cấp không có xuất huyết hay thủng)	Gastrojejunal ulcer: Acute without haemorrhage or perforation
3646	K284	Loét dạ dày - hồng tràng (Mạn hay không xác định, có xuất huyết)	Gastrojejunal ulcer: Chronic or unspecified with haemorrhage
3647	K285	Loét dạ dày - hồng tràng (mạn hay không xác định, có thủng)	Gastrojejunal ulcer: Chronic or unspecified with perforation
3648	K286	Loét dạ dày - hồng tràng (Mạn hay không đặc hiệu có xuất huyết và thủng)	Gastrojejunal ulcer: Chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation
3649	K287	Loét dạ dày - hồng tràng (Mạn không có xuất huyết hay thủng)	Gastrojejunal ulcer: Chronic without haemorrhage or perforation
3650	K289	Loét dạ dày - hồng tràng (Không xác định là cấp hay mạn, không xuất huyết hay thủng)	Gastrojejunal ulcer: Unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation
3651	K290	Viêm dạ dày xuất huyết cấp tính	Acute haemorrhagic gastritis
3652	K291	Viêm dạ dày cấp khác	Other acute gastritis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3653	K292	Viêm dạ dày do rượu	Alcoholic gastritis
3654	K293	Viêm nông niêm mạc dạ dày mạn tính	Chronic superficial gastritis
3655	K294	Viêm teo niêm mạc dạ dày mạn tính	Chronic atrophic gastritis
3656	K295	Viêm dạ dày mạn, không đặc hiệu	Chronic gastritis, unspecified
3657	K296	Viêm dạ dày khác	Other gastritis
3658	K297	Viêm dạ dày, không đặc hiệu	Gastritis, unspecified
3659	K298	Viêm tá tràng	Duodenitis
3660	K299	Viêm dạ dày tá tràng, không đặc hiệu	Gastroduodenitis, unspecified
3661	K30	Khó tiêu chức năng	Functional dyspepsia
3662	K310	Dãn dạ dày cấp	Acute dilatation of stomach
3663	K311	Hẹp môn vị do phì đại ở người lớn	Adult hypertrophic pyloric stenosis
3664	K312	Hẹp dạ dày và chít hẹp dạng đồng hồ cát	Hourglass stricture and stenosis of stomach
3665	K313	Co thắt môn vị, không phân loại nơi khác	Pylorospasm, not elsewhere classified
3666	K314	Túi thừa dạ dày	Gastric diverticulum
3667	K315	Tắc tá tràng	Obstruction of duodenum
3668	K316	Rò dạ dày và tá tràng	Fistula of stomach and duodenum
3669	K317	Polyp dạ dày và tá tràng	Polyp of stomach and duodenum
3670	K318	Bệnh dạ dày và tá tràng đặc hiệu khác	Other specified diseases of stomach and duodenum
3671	K319	Bệnh dạ dày và tá tràng, không đặc hiệu	Disease of stomach and duodenum, unspecified
3672	K352	Viêm ruột thừa cấp tính kèm viêm phúc mạc toàn bộ	Acute appendicitis with generalized peritonitis
3673	K353	Viêm ruột thừa cấp tính kèm viêm phúc mạc khu trú	Acute appendicitis with localized peritonitis
3674	K358	Viêm ruột thừa cấp tính, khác và không đặc hiệu	Acute appendicitis, other and unspecified
3675	K36	Viêm ruột thừa khác	Other appendicitis
3676	K37	Viêm ruột thừa không đặc hiệu	Unspecified appendicitis
3677	K380	Tăng sản ở ruột thừa	Hyperplasia of appendix
3678	K381	Sỏi ở ruột thừa	Appendicular concretions
3679	K382	Túi thừa của ruột thừa	Diverticulum of appendix
3680	K383	Rò ruột thừa	Fistula of appendix
3681	K388	Bệnh ruột thừa đặc hiệu khác	Other specified diseases of appendix
3682	K389	Bệnh ruột thừa, không đặc hiệu	Disease of appendix, unspecified
3683	K400	Thoát vị bẹn hai bên, có tắc, không hoại tử	Bilateral inguinal hernia, with obstruction, without gangrene
3684	K401	Thoát vị bẹn hai bên, có hoại tử	Bilateral inguinal hernia, with gangrene
3685	K402	Thoát vị bẹn hai bên, không tắc hoặc không hoại tử	Bilateral inguinal hernia, without obstruction or gangrene
3686	K403	Thoát vị bẹn một bên hay không xác định, có tắc, không hoại tử	Unilateral or unspecified inguinal hernia, with obstruction, without gangrene
3687	K404	Thoát vị bẹn một bên hay không xác định, có hoại tử	Unilateral or unspecified inguinal hernia, with gangrene
3688	K409	Thoát vị bẹn một bên hay không xác định, không tắc hoặc không hoại tử	Unilateral or unspecified inguinal hernia, without obstruction or gangrene
3689	K410	Thoát vị đùi hai bên, có tắc, không hoại tử	Bilateral femoral hernia, with obstruction, without gangrene
3690	K411	Thoát vị đùi hai bên, có hoại tử	Bilateral femoral hernia, with gangrene
3691	K412	Thoát vị đùi hai bên, không tắc hoặc không hoại tử	Bilateral femoral hernia, without obstruction or gangrene

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3692	K413	Thoát vị đùi một bên hay không xác định, có tắc, không hoại tử	Unilateral or unspecified femoral hernia, with obstruction, without gangrene
3693	K414	Thoát vị đùi một bên hay không xác định, có hoại tử	Unilateral or unspecified femoral hernia, with gangrene
3694	K419	Thoát vị đùi một bên hay không xác định, không tắc hoặc không hoại tử	Unilateral or unspecified femoral hernia, without obstruction or gangrene
3695	K420	Thoát vị rốn có tắc, không hoại tử	Umbilical hernia with obstruction, without gangrene
3696	K421	Thoát vị rốn có hoại tử	Umbilical hernia with gangrene
3697	K429	Thoát vị rốn, không tắc hay hoại tử	Umbilical hernia without obstruction or gangrene
3698	K430	Thoát vị qua đường mổ có tắc nghẽn, không hoại thư	Incisional hernia with obstruction, without gangrene
3699	K431	Thoát vị qua đường mổ có hoại thư	Incisional hernia with gangrene
3700	K432	Thoát vị qua đường mổ không tắc hoặc hoại thư	Incisional hernia without obstruction or gangrene
3701	K433	Thoát vị cạnh lỗ mở thông có tắc, không hoại tử	Parastomal hernia with obstruction, without gangrene
3702	K434	Thoát vị cạnh lỗ mở thông có hoại tử	Parastomal hernia with gangrene
3703	K435	Thoát vị cạnh miệng nối không tắc hay hoại thư	Parastomal hernia without obstruction or gangrene
3704	K436	Thoát vị thành bụng khác và không xác định có tắc nghẽn, không hoại thư	Other and unspecified ventral hernia with obstruction without gangrene
3705	K437	Thoát vị thành bụng khác và không xác định có hoại thư	Other and unspecified ventral hernia with gangrene
3706	K439	Thoát vị bụng không tắc hay hoại thư	Other and unspecified ventral hernia without obstruction or gangrene
3707	K440	Thoát vị hoành có tắc, không hoại tử	Diaphragmatic hernia with obstruction, without gangrene
3708	K441	Thoát vị hoành có hoại tử	Diaphragmatic hernia with gangrene
3709	K449	Thoát vị hoành, không tắc hay hoại tử	Diaphragmatic hernia without obstruction or gangrene
3710	K450	Thoát vị thành bụng xác định khác có tắc, không hoại thư	Other specified abdominal hernia with obstruction, without gangrene
3711	K451	Thoát vị bụng đặc hiệu khác, có hoại tử	Other specified abdominal hernia with gangrene
3712	K458	Thoát vị bụng đặc hiệu khác, không tắc hay hoại tử	Other specified abdominal hernia without obstruction or gangrene
3713	K460	Thoát vị bụng không đặc hiệu có tắc, không hoại tử	Unspecified abdominal hernia with obstruction, without gangrene
3714	K461	Thoát vị bụng không đặc hiệu, có hoại tử	Unspecified abdominal hernia with gangrene
3715	K469	Thoát vị bụng không đặc hiệu, không tắc hay hoại tử	Unspecified abdominal hernia without obstruction or gangrene
3716	K500	Bệnh Crohn của ruột non	Crohn disease of small intestine
3717	K501	Bệnh Crohn của đại tràng	Crohn disease of large intestine
3718	K508	Bệnh Crohn khác	Other Crohn disease
3719	K509	Bệnh Crohn không đặc hiệu	Crohn disease, unspecified
3720	K510	Viêm loét toàn ruột (mạn tính)	Ulcerative (chronic) pancolitis
3721	K512	Viêm loét trực tràng chảy máu (mạn)	Ulcerative (chronic) proctitis
3722	K513	Viêm loét đại tràng sigma - trực tràng chảy máu (mạn)	Ulcerative (chronic) rectosigmoiditis
3723	K514	Nhiều polyp viêm	Inflammatory polyps

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3724	K515	Viêm loét đại tràng chảy máu nửa đại tràng trái	Left sided colitis
3725	K518	Viêm loét đại tràng chảy máu phần khác	Other ulcerative colitis
3726	K519	Viêm loét đại tràng chảy máu, không đặc hiệu	Ulcerative colitis, unspecified
3727	K520	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do tia xạ	Gastroenteritis and colitis due to radiation
3728	K521	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do nhiễm độc	Toxic gastroenteritis and colitis
3729	K522	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do dị ứng và thức ăn	Allergic and dietetic gastroenteritis and colitis
3730	K523	Viêm đại tràng không xác định	Indeterminate colitis
3731	K528	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng đặc hiệu khác không do nhiễm trùng	Other specified noninfective gastroenteritis and colitis
3732	K529	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng không nhiễm trùng, không đặc hiệu	Noninfective gastroenteritis and colitis, unspecified
3733	K550	Rối loạn mạch máu ruột cấp tính	Acute vascular disorders of intestine
3734	K551	Rối loạn mạch máu ruột mạn	Chronic vascular disorders of intestine
3735	K552	Loạn sản mạch máu đại tràng	Angiodysplasia of colon
3736	K553	Loạn sản mạch máu ruột non	Angiodysplasia of small intestine
3737	K558	Rối loạn mạch máu khác của ruột	Other vascular disorders of intestine
3738	K559	Rối loạn mạch máu ở ruột, không đặc hiệu	Vascular disorder of intestine, unspecified
3739	K560	Liệt ruột	Paralytic ileus
3740	K561	Lồng ruột	Intussusception
3741	K562	Xoắn ruột	Volvulus
3742	K563	Liệt ruột do sỏi	Gallstone ileus
3743	K564	Nghệt ruột khác	Other impaction of intestine
3744	K565	Dính ruột [thành dải] có tắc nghẽn	Intestinal adhesions [bands] with obstruction
3745	K566	Tắc ruột khác và không xác định	Other and unspecified intestinal obstruction
3746	K567	Liệt ruột, không đặc hiệu	Ileus, unspecified
3747	K570	Bệnh túi thừa của ruột non, có thủng và áp xe	Diverticular disease of small intestine with perforation and abscess
3748	K571	Bệnh túi thừa của ruột non, không thủng hay áp xe	Diverticular disease of small intestine without perforation or abscess
3749	K572	Bệnh túi thừa của đại tràng, có thủng và áp xe	Diverticular disease of large intestine with perforation and abscess
3750	K573	Bệnh túi thừa của đại tràng, không thủng hay áp xe	Diverticular disease of large intestine without perforation or abscess
3751	K574	Bệnh túi thừa của ruột non và đại tràng, có thủng và áp xe	Diverticular disease of both small and large intestine with perforation and abscess
3752	K575	Bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng, không thủng hay áp xe	Diverticular disease of both small and large intestine without perforation or abscess
3753	K578	Bệnh túi thừa của ruột, vị trí không xác định, có thủng và áp xe	Diverticular disease of intestine, part unspecified, with perforation and abscess
3754	K579	Bệnh túi thừa của ruột, vị trí không xác định, không thủng hay áp xe	Diverticular disease of intestine, part unspecified, without perforation or abscess
3755	K581	Hội chứng ruột kích thích, với tiêu chảy chủ yếu [IBS-D]	Irritable bowel syndrome with†predominant†diarrhoea [IBS-D]
3756	K582	Hội chứng ruột kích thích, với táo bón chủ yếu [IBS-C]	Irritable bowel syndrome with†predominant†constipation [IBS-C]
3757	K583	Hội chứng ruột kích thích, với cả tiêu chảy và táo bón chủ yếu [IBS-M]	Irritable bowel syndrome with mixed bowel habits [IBS-M]
3758	K588	Hội chứng ruột kích thích không xác định khác	Other and unspecified irritable bowel syndrome
3759	K590	Táo bón	Constipation

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3760	K591	Tiêu chảy rối loạn chức năng	Functional diarrhoea
3761	K592	Rối loạn ruột do nguyên nhân thần kinh, không phân loại nơi khác	Neurogenic bowel, not elsewhere classified
3762	K593	Phình đại tràng, không phân loại nơi khác	Megacolon, not elsewhere classified
3763	K594	Co thắt hậu môn	Anal spasm
3764	K598	Rối loạn chức năng đặc hiệu khác	Other specified functional intestinal disorders
3765	K599	Rối loạn ruột chức năng, không đặc hiệu	Functional intestinal disorder, unspecified
3766	K600	Nứt kẽ hậu môn cấp	Acute anal fissure
3767	K601	Nứt kẽ hậu môn mạn	Chronic anal fissure
3768	K602	Nứt ống hậu môn, không đặc hiệu	Anal fissure, unspecified
3769	K603	Rò hậu môn	Anal fistula
3770	K604	Rò trực tràng	Rectal fistula
3771	K605	Rò hậu môn trực tràng	Anorectal fistula
3772	K610	áp xe hậu môn	Anal abscess
3773	K611	áp xe trực tràng	Rectal abscess
3774	K612	áp xe hậu môn trực tràng	Anorectal abscess
3775	K613	áp xe ụ ngồi - trực tràng	Ischiorectal abscess
3776	K614	Áp xe trong cơ thắt hậu môn	Intrasphincteric abscess
3777	K620	polyp hậu môn	Anal polyp
3778	K621	polyp trực tràng	Rectal polyp
3779	K622	Sa hậu môn	Anal prolapse
3780	K624	Hẹp trực tràng và ống hậu môn	Stenosis of anus and rectum
3781	K625	Xuất huyết hậu môn và trực tràng	Haemorrhage of anus and rectum
3782	K626	Loét hậu môn và trực tràng	Ulcer of anus and rectum
3783	K627	Viêm trực tràng do tia xạ	Radiation proctitis
3784	K628	Bệnh đặc hiệu khác của hậu môn và trực tràng	Other specified diseases of anus and rectum
3785	K629	Bệnh hậu môn và trực tràng, không đặc hiệu	Disease of anus and rectum, unspecified
3786	K630	áp xe ruột	Abscess of intestine
3787	K631	Thủng ruột (không có chấn thương)	Perforation of intestine (nontraumatic)
3788	K632	Rò ruột	Fistula of intestine
3789	K633	Loét ruột	Ulcer of intestine
3790	K634	Sa ruột	Enteroptosis
3791	K635	Polyp đại tràng	Polyp of colon
3792	K638	Bệnh đặc hiệu khác của ruột	Other specified diseases of intestine
3793	K639	Bệnh ruột, không đặc hiệu	Disease of intestine, unspecified
3794	K640	Trĩ độ I	First degree haemorrhoids
3795	K641	Trĩ độ II	Second degree haemorrhoids
3796	K642	Trĩ độ III	Third degree haemorrhoids
3797	K643	Trĩ độ IV	Fourth degree haemorrhoids
3798	K644	Dân da do trĩ sót lại	Residual haemorrhoidal skin tags
3800	K645	Huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	Perianal venous thrombosis
3801	K648	Trĩ xác định khác	Other specified haemorrhoids
3802	K649	Trĩ, không đặc hiệu	Haemorrhoids, unspecified
3803	K650	Viêm phúc mạc cấp	Acute peritonitis
3804	K658	Viêm phúc mạc khác	Other peritonitis
3805	K659	Viêm phúc mạc, không đặc hiệu	Peritonitis, unspecified
3806	K660	Dính phúc mạc	Peritoneal adhesions
3807	K661	Cổ trướng máu	Haemoperitoneum
3808	K668	Bệnh lý đặc hiệu khác của phúc mạc	Other specified disorders of peritoneum
3809	K669	Bệnh lý của phúc mạc, không đặc hiệu	Disorder of peritoneum, unspecified
3810	K700	Gan nhiễm mỡ do rượu	Alcoholic fatty liver
3811	K701	Viêm gan do rượu	Alcoholic hepatitis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3812	K702	Bệnh xơ hoá gan do rượu	Alcoholic fibrosis and sclerosis of liver
3813	K703	Xơ gan do rượu	Alcoholic cirrhosis of liver
3814	K704	Suy gan do rượu	Alcoholic hepatic failure
3815	K709	Bệnh gan do rượu, không đặc hiệu	Alcoholic liver disease, unspecified
3816	K710	Bệnh gan nhiễm độc, có ứ mật	Toxic liver disease with cholestasis
3817	K711	Bệnh gan nhiễm độc có hoại tử gan	Toxic liver disease with hepatic necrosis
3818	K712	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan cấp	Toxic liver disease with acute hepatitis
3819	K713	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan mạn dai dẳng	Toxic liver disease with chronic persistent hepatitis
3820	K714	Bệnh gan nhiễm độc có viêm tiểu thùy gan mạn	Toxic liver disease with chronic lobular hepatitis
3821	K715	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan mạn hoạt động	Toxic liver disease with chronic active hepatitis
3822	K716	Bệnh gan nhiễm độc có viêm gan, không phân loại nơi khác	Toxic liver disease with hepatitis, not elsewhere classified
3823	K717	Bệnh gan nhiễm độc có xơ hoá và xơ gan	Toxic liver disease with fibrosis and cirrhosis of liver
3824	K718	Bệnh gan nhiễm độc có rối loạn khác của gan	Toxic liver disease with other disorders of liver
3825	K719	Bệnh gan nhiễm độc, không đặc hiệu	Toxic liver disease, unspecified
3826	K720	Suy gan cấp và bán cấp	Acute and subacute hepatic failure
3827	K721	Suy gan mạn	Chronic hepatic failure
3828	K729	Suy gan, không đặc hiệu	Hepatic failure, unspecified
3829	K730	Viêm gan mạn trường diễn, không phân loại nơi khác	Chronic persistent hepatitis, not elsewhere classified
3830	K731	Viêm tiểu thùy gan mạn, không phân loại nơi khác	Chronic lobular hepatitis, not elsewhere classified
3831	K732	Viêm gan mạn hoạt động, không phân loại nơi khác	Chronic active hepatitis, not elsewhere classified
3832	K738	Viêm gan mạn khác, không phân loại nơi khác	Other chronic hepatitis, not elsewhere classified
3833	K739	Viêm gan mạn, không đặc hiệu	Chronic hepatitis, unspecified
3834	K740	Gan xơ hoá	Hepatic fibrosis
3835	K741	Gan xơ cứng	Hepatic sclerosis
3836	K742	Gan xơ hoá với gan xơ cứng	Hepatic fibrosis with hepatic sclerosis
3837	K743	Xơ gan mật tiên phát	Primary biliary cirrhosis
3838	K744	Xơ gan mật thứ phát	Secondary biliary cirrhosis
3839	K745	Xơ gan mật không đặc hiệu	Biliary cirrhosis, unspecified
3840	K746	Xơ gan khác và không đặc hiệu	Other and unspecified cirrhosis of liver
3841	K750	áp xe ở gan	Abscess of liver
3842	K751	Viêm tĩnh mạch của tĩnh mạch cửa	Phlebitis of portal vein
3843	K752	Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu	Nonspecific reactive hepatitis
3844	K753	Viêm gan dạng u hạt, không phân loại nơi khác	Granulomatous hepatitis, not elsewhere classified
3845	K754	Viêm gan tự miễn	Autoimmune hepatitis
3846	K758	Bệnh viêm gan đặc hiệu khác	Other specified inflammatory liver diseases
3847	K759	Bệnh viêm gan, không đặc hiệu	Inflammatory liver disease, unspecified
3848	K760	Gan (biến đổi) nhiễm mỡ, không phân loại nơi khác	Fatty (change of) liver, not elsewhere classified
3849	K761	Xung huyết thụ động mạn tính ở gan	Chronic passive congestion of liver
3850	K762	Hoại tử xuất huyết trung tâm tiểu thùy gan	Central haemorrhagic necrosis of liver
3851	K763	Nhồi máu gan	Infarction of liver

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3852	K764	Bệnh ú máu xoang gan	Peliosis hepatis
3853	K765	Bệnh tắc tĩnh mạch trên gan	Hepatic veno-occlusive disease
3854	K766	Tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Portal hypertension
3855	K767	Hội chứng gan - thận	Hepatorenal syndrome
3856	K768	Bệnh gan đặc hiệu khác	Other specified diseases of liver
3857	K769	Bệnh gan, không đặc hiệu	Liver disease, unspecified
3858	K800	Sỏi túi mật có viêm túi mật cấp	Calculus of gallbladder with acute cholecystitis
3859	K801	Sỏi túi mật có viêm túi mật khác	Calculus of gallbladder with other cholecystitis
3860	K802	Sỏi túi mật không có viêm túi mật	Calculus of gallbladder without cholecystitis
3861	K803	Sỏi ống mật có viêm đường mật	Calculus of bile duct with cholangitis
3862	K804	Sỏi đường mật có viêm túi mật	Calculus of bile duct with cholecystitis
3863	K805	Sỏi mật không viêm đường mật hay viêm túi mật	Calculus of bile duct without cholangitis or cholecystitis
3864	K808	Sỏi mật khác	Other cholelithiasis
3865	K810	Viêm túi mật cấp	Acute cholecystitis
3866	K811	Viêm túi mật mạn	Chronic cholecystitis
3867	K818	Viêm túi mật thể khác	Other cholecystitis
3868	K819	Viêm túi mật, không đặc hiệu	Cholecystitis, unspecified
3869	K820	Tắc túi mật	Obstruction of gallbladder
3870	K821	Tràn dịch túi mật	Hydrops of gallbladder
3871	K822	Thủng túi mật	Perforation of gallbladder
3872	K823	Rò túi mật	Fistula of gallbladder
3873	K824	Tích tụ Cholesterol ở túi mật	Cholesterolosis of gallbladder
3874	K828	Bệnh đặc hiệu khác của túi mật	Other specified diseases of gallbladder
3875	K829	Bệnh của túi mật, không đặc hiệu	Disease of gallbladder, unspecified
3876	K830	Viêm đường mật	Cholangitis
3877	K831	Tắc ống mật	Obstruction of bile duct
3878	K832	Thủng đường mật	Perforation of bile duct
3879	K833	Rò đường mật	Fistula of bile duct
3880	K834	Co thắt cơ vòng Oddi	Spasm of sphincter of Oddi
3881	K835	Nang đường mật	Biliary cyst
3882	K838	Bệnh đặc hiệu khác của đường mật	Other specified diseases of biliary tract
3883	K839	Bệnh đường mật, không đặc hiệu	Disease of biliary tract, unspecified
3884	K850	Viêm tụy cấp tính tự phát	Idiopathic acute pancreatitis
3885	K851	Viêm tụy cấp tính do mật	Biliary acute pancreatitis
3886	K852	Viêm tụy cấp tính do rượu	Alcohol-induced acute pancreatitis
3887	K853	Viêm tụy cấp tính do thuốc	Drug-induced acute pancreatitis
3888	K858	Viêm tụy cấp tính khác	Other acute pancreatitis
3889	K859	Viêm tụy cấp tính, không đặc hiệu	Acute pancreatitis, unspecified
3890	K860	Viêm tụy mạn do rượu	Alcohol-induced chronic pancreatitis
3891	K861	Viêm tụy mạn thể khác	Other chronic pancreatitis
3892	K862	Nang tụy	Cyst of pancreas
3893	K863	Nang giả tụy	Pseudocyst of pancreas
3894	K868	Bệnh đặc hiệu khác của tụy	Other specified diseases of pancreas
3895	K869	Bệnh tụy, không đặc hiệu	Disease of pancreas, unspecified
3896	K900	Bệnh Coeliac	Coeliac disease
3897	K901	Tiêu chảy nhiệt đới	Tropical sprue
3898	K902	Hội chứng quai tối, không phân loại nơi khác	Blind loop syndrome, not elsewhere classified
3899	K903	Tiêu chảy phân mỡ do tụy	Pancreatic steatorrhoea

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3900	K904	Kém hấp thụ do không dung nạp, không phân loại nơi khác	Malabsorption due to intolerance, not elsewhere classified
3901	K908	Ruột kém hấp thụ khác	Other intestinal malabsorption
3902	K909	Ruột kém hấp thụ, không đặc hiệu	Intestinal malabsorption, unspecified
3903	K920	Nôn ra máu	Haematemesis
3904	K921	Đi ngoài phân đen	Melaena
3905	K922	Xuất huyết tiêu hoá, không đặc hiệu	Gastrointestinal haemorrhage, unspecified
3906	K928	Bệnh hệ tiêu hoá đặc hiệu khác	Other specified diseases of digestive system
3907	K929	Bệnh hệ tiêu hoá, không đặc hiệu	Disease of digestive system, unspecified
3908	L00	Hội chứng bong vảy da do tụ cầu	Staphylococcal scalded skin syndrome
3909	L010	Chốc [bất kỳ sinh vật nào] [cơ quan nào] [bất kỳ vị trí nào]	Impetigo [any organism] [any site]
3910	L011	Chốc hoá của các bệnh da khác	Impetiginization of other dermatoses
3911	L020	Áp xe da, nhọt và cụm nhọt ở mặt	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of face
3912	L021	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở cổ	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of neck
3913	L022	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở thân	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of trunk
3914	L023	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở mông	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of buttock
3915	L024	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở chi	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of limb
3916	L028	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt ở vị trí khác	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of other sites
3917	L029	Áp xe da, nhọt, cụm nhọt không đặc hiệu	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle, unspecified
3918	L030	Viêm mô bào ở ngón tay và ngón chân	Cellulitis of finger and toe
3919	L031	Viêm mô bào ở các phần khác của chi	Cellulitis of other parts of limb
3920	L032	Viêm mô bào ở mặt	Cellulitis of face
3921	L033	Viêm mô bào ở thân	Cellulitis of trunk
3922	L038	Viêm mô bào ở vị trí khác	Cellulitis of other sites
3923	L039	Viêm mô bào không đặc hiệu	Cellulitis, unspecified
3924	L040	Viêm hạch bạch huyết cấp ở mặt, đầu và cổ	Acute lymphadenitis of face, head and neck
3925	L041	Viêm hạch bạch huyết cấp ở thân	Acute lymphadenitis of trunk
3926	L042	Viêm hạch bạch huyết cấp ở chi trên	Acute lymphadenitis of upper limb
3927	L043	Viêm hạch bạch huyết cấp ở chi dưới	Acute lymphadenitis of lower limb
3928	L048	Viêm hạch bạch huyết cấp ở các vị trí khác	Acute lymphadenitis of other sites
3929	L049	Viêm hạch bạch huyết cấp, không đặc hiệu	Acute lymphadenitis, unspecified
3930	L050	Kén nang lông áp xe hoá	Pilonidal cyst with abscess
3931	L059	Kén nang lông không áp xe hoá	Pilonidal cyst without abscess
3932	L080	Viêm da mủ	Pyoderma
3933	L081	Bệnh Erythrasma	Erythrasma
3934	L088	Các nhiễm trùng khu trú ở da và tổ chức dưới da đặc hiệu khác	Other specified local infections of skin and subcutaneous tissue
3935	L089	Các nhiễm trùng khu trú ở da và tổ chức dưới da không đặc hiệu	Local infection of skin and subcutaneous tissue, unspecified
3936	L100	Pemphigus thông thường	Pemphigus vulgaris
3937	L101	Pemphigus sùi	Pemphigus vegetans
3938	L102	Pemphigus vảy lá	Pemphigus foliaceus
3939	L103	Pemphigus Brazil	Brazilian pemphigus [fogo selvagem]
3940	L104	Pemphigus đỏ da	Pemphigus erythematosus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3941	L105	Pemphigus do thuốc	Drug-induced pemphigus
3942	L108	Các Pemphigus khác	Other pemphigus
3943	L109	Pemphigus không đặc hiệu	Pemphigus, unspecified
3944	L110	Dày sừng nang lông mắc phải	Acquired keratosis follicularis
3945	L111	Bệnh da do tiêu lớp gai thoáng qua [Grover]	Transient acantholytic dermatosis [Grover]
3946	L118	Các bệnh ly gai đặc hiệu khác	Other specified acantholytic disorders
3947	L119	Các bệnh ly gai, không đặc hiệu	Acantholytic disorder, unspecified
3948	L120	Pemphigoid bong nước	Bullous pemphigoid
3949	L121	Pemphigoid sẹo	Cicatricial pemphigoid
3950	L122	Bệnh bong nước mạn tính ở trẻ em	Chronic bullous disease of childhood
3951	L123	Ly thượng bì bong nước mắc phải	Acquired epidermolysis bullosa
3952	L128	Pemphigoid khác	Other pemphigoid
3953	L129	Pemphigoid không đặc hiệu	Pemphigoid, unspecified
3954	L130	Viêm da dạng herpes	Dermatitis herpetiformis
3955	L131	Viêm da mụn mủ dưới lớp sừng	Subcorneal pustular dermatitis
3956	L138	Các bệnh da bong nước đặc hiệu khác	Other specified bullous disorders
3957	L139	Các bệnh da bong nước không đặc hiệu	Bullous disorder, unspecified
3958	L200	Sân ngứa Besnier	Besnier prurigo
3959	L208	Viêm da cơ địa khác	Other atopic dermatitis
3960	L209	Viêm da cơ địa, không đặc hiệu	Atopic dermatitis, unspecified
3961	L210	Viêm da đầu ở đầu	Seborrhoea capitis
3962	L211	Viêm da đầu ở trẻ em	Seborrhoeic infantile dermatitis
3963	L218	Viêm da đầu khác	Other seborrhoeic dermatitis
3964	L219	Viêm da đầu không đặc hiệu	Seborrhoeic dermatitis, unspecified
3965	L22	Viêm da tã lót	Diaper [napkin] dermatitis
3966	L230	Viêm da dị ứng tiếp xúc do kim loại	Allergic contact dermatitis due to metals
3967	L231	Viêm da dị ứng tiếp xúc do keo dính	Allergic contact dermatitis due to adhesives
3968	L232	Viêm da dị ứng tiếp xúc do mỹ phẩm	Allergic contact dermatitis due to cosmetics
3969	L233	Viêm da dị ứng tiếp xúc do thuốc	Allergic contact dermatitis due to drugs in contact with skin
3970	L234	Viêm da dị ứng tiếp xúc do thuốc nhuộm	Allergic contact dermatitis due to dyes
3971	L235	Viêm da dị ứng tiếp xúc do hoá chất khác	Allergic contact dermatitis due to other chemical products
3972	L236	Viêm da dị ứng tiếp xúc do thực phẩm	Allergic contact dermatitis due to food in contact with skin
3973	L237	Viêm da dị ứng tiếp xúc do thực vật, ngoại trừ thực phẩm	Allergic contact dermatitis due to plants, except food
3974	L238	Viêm da dị ứng tiếp xúc do tác nhân khác	Allergic contact dermatitis due to other agents
3975	L239	Viêm da dị ứng tiếp xúc, nguyên nhân không đặc hiệu	Allergic contact dermatitis, unspecified cause
3976	L240	Viêm da tiếp xúc kích ứng do chất tẩy rửa	Irritant contact dermatitis due to detergents
3977	L241	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dầu mỡ	Irritant contact dermatitis due to oils and greases
3978	L242	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dung môi	Irritant contact dermatitis due to solvents
3979	L243	Viêm da tiếp xúc kích ứng do mỹ phẩm	Irritant contact dermatitis due to cosmetics
3980	L244	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thuốc tại chỗ	Irritant contact dermatitis due to drugs in contact with skin
3981	L245	Viêm da tiếp xúc kích ứng do các hoá chất khác	Irritant contact dermatitis due to other chemical products
3982	L246	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực phẩm	Irritant contact dermatitis due to food in contact with skin

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
3983	L247	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm	Irritant contact dermatitis due to plants, except food
3984	L248	Viêm da tiếp xúc kích ứng do tác nhân khác	Irritant contact dermatitis due to other agents
3985	L249	Viêm da tiếp xúc kích ứng, nguyên nhân không đặc hiệu	Irritant contact dermatitis, unspecified cause
3986	L250	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do mỹ phẩm	Unspecified contact dermatitis due to cosmetics
3987	L251	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do thuốc	Unspecified contact dermatitis due to drugs in contact with skin
3988	L252	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do thuốc nhuộm	Unspecified contact dermatitis due to dyes
3989	L253	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do hoá chất khác	Unspecified contact dermatitis due to other chemical products
3990	L254	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu do thực phẩm	Unspecified contact dermatitis due to food in contact with skin
3991	L255	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do thực vật, trừ thực phẩm	Unspecified contact dermatitis due to plants, except food
3992	L258	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, do tác nhân khác	Unspecified contact dermatitis due to other agents
3993	L259	Viêm da tiếp xúc không đặc hiệu, không xác định nguyên nhân	Unspecified contact dermatitis, unspecified cause
3994	L26	Đỏ da toàn thân	Exfoliative dermatitis
3995	L270	Phát ban toàn thân do dược chất và thuốc	Generalized skin eruption due to drugs and medicaments
3996	L271	Phát ban khu trú do dược chất và thuốc	Localized skin eruption due to drugs and medicaments
3997	L272	Viêm da do thức ăn	Dermatitis due to ingested food
3998	L278	Viêm da do các chất khác đưa vào trong cơ thể	Dermatitis due to other substances taken internally
3999	L279	Viêm da do các chất không đặc hiệu đưa vào trong cơ thể	Dermatitis due to unspecified substance taken internally
4000	L280	Lichen đơn dạng mạn tính	Lichen simplex chronicus
4001	L281	Sẩn cục	Prurigo nodularis
4002	L282	Sẩn ngứa khác	Other prurigo
4003	L290	Ngứa hậu môn	Pruritus ani
4004	L291	Ngứa bìu	Pruritus scroti
4005	L292	Ngứa âm hộ	Pruritus vulvae
4006	L293	Ngứa hậu môn - sinh dục, không đặc hiệu	Anogenital pruritus, unspecified
4007	L298	Ngứa khác	Other pruritus
4008	L299	Ngứa không đặc hiệu	Pruritus, unspecified
4009	L300	Chàm đồng tiền	Nummular dermatitis
4010	L301	Tổ đỉa [Chàm dạng trứng sam]	Dyshidrosis [pompholyx]
4011	L302	Tự mẫn cảm da	Cutaneous autosensitization
4012	L303	Viêm da nhiễm trùng	Infective dermatitis
4013	L304	Viêm kẽ	Erythema intertrigo
4014	L305	Vảy phấn trắng	Pityriasis alba
4015	L308	Viêm da đặc hiệu khác	Other specified dermatitis
4016	L309	Viêm da, không đặc hiệu	Dermatitis, unspecified
4017	L400	Vảy nến thông thường	Psoriasis vulgaris
4018	L401	Vảy nến mụn toàn thân	Generalized pustular psoriasis
4019	L402	Viêm da đầu chi liên tục	Acrodermatitis continua
4020	L403	Vảy nến thể mụn ở gan bàn tay - bàn chân	Pustulosis palmaris et plantaris

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4021	L404	Vảy nến thể giọt	Guttate psoriasis
4022	L405	Vảy nến thể khớp M07.0- M07.3 M09.0	Arthropathic psoriasis
4023	L408	Vảy nến khác	Other psoriasis
4024	L409	Vảy nến, không điển hình	Psoriasis, unspecified
4025	L410	Vảy phần dạng lichen và đậu mùa cấp tính	Pityriasis lichenoides et varioliformis acuta
4026	L411	Vảy phần dạng lichen mạn tính	Pityriasis lichenoides chronica
4027	L413	Á vảy nến thể mảng nhỏ	Small plaque parapsoriasis
4028	L414	Á vảy nến thể mảng lớn	Large plaque parapsoriasis
4029	L415	Á vảy nến dạng lưới	Retiform parapsoriasis
4030	L418	Á vảy nến khác	Other parapsoriasis
4031	L419	Á vảy nến, không điển hình	Parapsoriasis, unspecified
4032	L42	Vảy phần hồng	Pityriasis rosea
4033	L430	Lichen phẳng phì đại	Hypertrophic lichen planus
4034	L431	Lichen phẳng bong nước	Bullous lichen planus
4035	L432	Phản ứng thuốc dạng lichen	Lichenoid drug reaction
4036	L433	Lichen phẳng bán cấp (hoạt tính)	Subacute (active) lichen planus
4037	L438	Lichen phẳng khác	Other lichen planus
4038	L439	Lichen phẳng, không đặc hiệu	Lichen planus, unspecified
4039	L440	Vảy phần đỏ nang lông	Pityriasis rubra pilaris
4040	L441	Lichen hình chuỗi hạt	Lichen nitidus
4041	L442	Lichen thành dải	Lichen striatus
4042	L443	Lichen dạng vằn	Lichen ruber moniliformis
4043	L444	Viêm da đầu chi dạng sẩn ở trẻ em [Giannotti-Crosti]	Infantile papular acrodermatitis [Giannotti-Crosti]
4044	L448	Các bệnh sẩn có vảy đặc hiệu khác	Other specified papulosquamous disorders
4045	L449	Các bệnh sẩn có vảy không điển hình	Papulosquamous disorder, unspecified
4046	L500	Mày đay dị ứng	Allergic urticaria
4047	L501	Mày đay tự phát	Idiopathic urticaria
4048	L502	Mày đay do lạnh và nóng	Urticaria due to cold and heat
4049	L503	Da vẽ nổi	Dermatographic urticaria
4050	L504	Mày đay do rung động	Vibratory urticaria
4051	L505	Mày đay do Cholin	Cholinergic urticaria
4052	L506	Mày đay tiếp xúc	Contact urticaria
4053	L508	Mày đay khác	Other urticaria
4054	L509	Mày đay, không đặc hiệu	Urticaria, unspecified
4055	L510	Hồng ban đa dạng không có bong nước	Nonbullous erythema multiforme
4056	L511	Hồng ban đa dạng có bong nước	Bullous erythema multiforme
4057	L512	Hoại tử thượng bì nhiễm độc [Lyell]	Toxic epidermal necrolysis [Lyell]
4058	L518	Hồng ban đa dạng khác	Other erythema multiforme
4059	L519	Hồng ban đa dạng, không điển hình	Erythema multiforme, unspecified
4060	L52	Hồng ban nút	Erythema nodosum
4061	L530	Hồng ban do nhiễm độc	Toxic erythema
4062	L531	Hồng ban hình nhẫn	Erythema annulare centrifugum
4063	L532	Hồng ban hình bản đồ	Erythema marginatum
4064	L533	Hồng ban mạn tính khác	Other chronic figurate erythema
4065	L538	Các tình trạng hồng ban đặc hiệu khác	Other specified erythematous conditions
4066	L539	Các tình trạng hồng ban không điển hình	Erythematous condition, unspecified
4067	L550	Bỏng nắng độ một	Sunburn of first degree
4068	L551	Bỏng nắng độ hai	Sunburn of second degree
4069	L552	Bỏng nắng độ ba	Sunburn of third degree
4070	L558	Bỏng nắng khác	Other sunburn
4071	L559	Bỏng nắng, không điển hình	Sunburn, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4072	L560	Nhiễm độc ánh sáng do thuốc	Drug phototoxic response
4073	L561	Phản ứng quá mẫn với ánh sáng do thuốc	Drug photoallergic response
4074	L562	Viêm da tiếp xúc ánh sáng [viêm da Berloque]	Photocontact dermatitis [berloque dermatitis]
4075	L563	Mày đay do ánh nắng	Solar urticaria
4076	L564	Phát ban đa dạng do ánh sáng	Polymorphous light eruption
4077	L568	Biến đổi da cấp tính đặc hiệu khác do tia cực tím	Other specified acute skin changes due to ultraviolet radiation
4078	L569	Biến đổi da cấp tính do tia cực tím, không điển hình	Acute skin change due to ultraviolet radiation, unspecified
4079	L570	Dày sừng ánh sáng	Actinic keratosis
4080	L571	Bàn dạng lưới do ánh sáng	Actinic reticuloid
4081	L572	Bệnh dày da gáy	Cutis rhomboidalis nuchae
4082	L573	Bệnh teo da hình mạng lưới của Civatt	Poikiloderma of Civatte
4083	L574	Bệnh nhão da người già	Cutis laxa senilis
4084	L575	U hạt do ánh sáng	Actinic granuloma
4085	L578	Biến đổi khác ở da do tiếp xúc lâu dài với bức xạ không ion hoá	Other skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation
4086	L579	Biến đổi khác ở da do tiếp xúc lâu dài với bức xạ không ion hoá không điển hình	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation, unspecified
4087	L580	Viêm da do quang tuyến cấp tính	Acute radiodermatitis
4088	L581	Viêm da do quang tuyến mạn tính	Chronic radiodermatitis
4089	L589	Viêm da do quang tuyến không điển hình	Radiodermatitis, unspecified
4090	L590	Hồng ban nhiệt [viêm da do nhiệt]	Erythema ab igne [dermatitis ab igne]
4091	L598	Các bệnh đặc hiệu khác ở da và tổ chức dưới da liên quan đến bức xạ	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation
4092	L599	Bệnh ở da và tổ chức dưới da liên quan đến bức xạ, không điển hình	Disorder of skin and subcutaneous tissue related to radiation, unspecified
4093	L600	Móng chọc thịt	Ingrowing nail
4094	L601	Móng tách	Onycholysis
4095	L602	Móng quặp	Onychogryphosis
4096	L603	Loạn dưỡng móng	Nail dystrophy
4097	L604	Móng rãnh Beau	Beau lines
4098	L605	Hội chứng vàng móng	Yellow nail syndrome
4099	L608	Các bệnh khác của móng	Other nail disorders
4100	L609	Bệnh móng khác, không điển hình	Nail disorder, unspecified
4101	L630	Rụng tóc toàn thể	Alopecia (capitis) totalis
4102	L631	Rụng lông tóc toàn bộ	Alopecia universalis
4103	L632	Rụng tóc dạng dải	Ophiasis
4104	L638	Rụng tóc từng mảng khác	Other alopecia areata
4105	L639	Rụng tóc từng mảng, không điển hình	Alopecia areata, unspecified
4106	L640	Rụng tóc do thuốc nội tiết tố nam	Drug-induced androgenic alopecia
4107	L648	Rụng tóc do nội tiết tố nam khác	Other androgenic alopecia
4108	L649	Rụng tóc do nội tiết tố nam, không đặc hiệu	Androgenic alopecia, unspecified
4109	L650	Rụng tóc ở giai đoạn ngừng phát triển của tóc	Telogen effluvium
4110	L651	Rụng tóc ở giai đoạn đầu của sự phát triển tóc	Anagen effluvium
4111	L652	Rụng tóc do lắng đọng chất nhầy	Alopecia mucinosa
4112	L658	Rụng tóc không do sẹo đặc hiệu khác	Other specified nonscarring hair loss
4113	L659	Rụng tóc không sẹo, không điển hình	Nonscarring hair loss, unspecified
4114	L660	Giả rụng tóc pelade	Pseudopelade
4115	L661	Lichen phẳng nang lông	Lichen planopilaris
4116	L662	Viêm nang lông gây rụng tóc toàn thể	Folliculitis decalvans
4117	L663	Viêm nang lông da đầu	Perifolliculitis capitis abscedens

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4118	L664	Viêm nang lông hồng ban hình mạng lưới	Folliculitis ulerythematosa reticulata
4119	L668	Rụng tóc có sẹo khác	Other cicatricial alopecia
4120	L669	Rụng tóc có sẹo, không điển hình	Cicatricial alopecia, unspecified
4121	L670	Tóc giòn có nốt	Trichorrhexis nodosa
4122	L671	Thay đổi màu tóc	Variations in hair colour
4123	L678	Các bất thường khác về màu tóc sợi tóc	Other hair colour and hair shaft abnormalities
4124	L679	Các bất thường về màu tóc và sợi tóc, không điển hình	Hair colour and hair shaft abnormality, unspecified
4125	L680	Rậm lông	Hirsutism
4126	L681	Rậm lông tơ mặt phải	Acquired hypertrichosis lanuginosa
4127	L682	Rậm lông khu trú	Localized hypertrichosis
4128	L683	Đa nang tóc	Polytrichia
4129	L688	Rậm lông tóc khác	Other hypertrichosis
4130	L689	Rậm lông tóc, không điển hình	Hypertrichosis, unspecified
4131	L700	Trứng cá thông thường	Acne vulgaris
4132	L701	Trứng cá mạch lươn	Acne conglobata
4133	L702	Trứng cá dạng thủy đậu	Acne varioliformis
4134	L703	Trứng cá nhiệt đới	Acne tropica
4135	L704	Trứng cá trẻ em	Infantile acne
4136	L705	Trứng cá trầy xước ở thiếu nữ	Acne excoriée
4137	L708	Trứng cá khác	Other acne
4138	L709	Trứng cá không điển hình	Acne, unspecified
4139	L710	Viêm da quanh miệng	Perioral dermatitis
4140	L711	Mũi sưng to	Rhinophyma
4141	L718	Trứng cá đỏ khác	Other rosacea
4142	L719	Trứng cá đỏ, không điển hình	Rosacea, unspecified
4143	L720	Kén thượng bì	Epidermal cyst
4144	L721	Kén ở chân lông	Trichilemmal cyst
4145	L722	Đa u tuyến bã	Steatocystoma multiplex
4146	L728	Các u nang khác ở da và tổ chức dưới da	Other follicular cysts of skin and subcutaneous tissue
4147	L729	U nang lông ở da và tổ chức dưới da, không điển hình	Follicular cyst of skin and subcutaneous tissue, unspecified
4148	L730	Sẹo lồi do trứng cá	Acne keloid
4149	L731	Giả viêm nang lông ở cằm	Pseudofolliculitis barbae
4150	L732	Viêm tuyến mồ hôi mủ (nhọt ổ gà)	Hidradenitis suppurativa
4151	L738	Các bệnh nang lông đặc hiệu khác	Other specified follicular disorders
4152	L739	Bệnh nang lông, không điển hình	Follicular disorder, unspecified
4153	L740	Rôm đỏ	Miliaria rubra
4154	L741	Rôm mụn nước	Miliaria crystallina
4155	L742	Rôm sâu	Miliaria profunda
4156	L743	Rôm không điển hình	Miliaria, unspecified
4157	L744	Không tiết mồ hôi	Anhidrosis
4158	L748	Các bệnh khác của tuyến mồ hôi	Other eccrine sweat disorders
4159	L749	Các bệnh tuyến mồ hôi, không điển hình	Eccrine sweat disorder, unspecified
4160	L750	Mồ hôi có mùi	Bromhidrosis
4161	L751	Mồ hôi có màu	Chromhidrosis
4162	L752	Rôm tuyến mồ hôi bán hủy	Apocrine miliaria
4163	L758	Các bệnh tuyến mồ hôi bán hủy khác	Other apocrine sweat disorders
4164	L759	Các bệnh tuyến mồ hôi bán hủy, không điển hình	Apocrine sweat disorder, unspecified
4165	L80	Bạch biến	Vitiligo

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4166	L810	Tăng sắc tố sau viêm	Postinflammatory hyperpigmentation
4167	L811	Rám má	Chloasma
4168	L812	Tàn nhang	Freckles
4169	L813	Dát cà phê sữa	Café au lait spots
4170	L814	Bệnh tăng sắc tố do melanin khác	Other melanin hyperpigmentation
4171	L815	Bệnh da mất sắc tố không phân loại nơi khác	Leukoderma, not elsewhere classified
4172	L816	Các bệnh khác do giảm sản xuất melanin	Other disorders of diminished melanin formation
4173	L817	Bệnh da xuất huyết tăng sắc tố	Pigmented purpuric dermatosis
4174	L818	Bệnh sắc tố đặc hiệu khác	Other specified disorders of pigmentation
4175	L819	Bệnh sắc tố không đặc hiệu	Disorder of pigmentation, unspecified
4176	L82	Dày sừng da đầu	Seborrhoeic keratosis
4177	L83	Bệnh gai đen	Acanthosis nigricans
4178	L84	Mất cá và chai chân	Corns and callosities
4179	L850	Bệnh da vảy cá mắc phải	Acquired ichthyosis
4180	L851	Bệnh dày sừng mắc phải [da dày] ở lòng bàn tay và bàn chân	Acquired keratosis [keratoderma] palmaris et plantaris
4181	L852	Dày sừng chấm (lòng bàn tay - bàn chân)	Keratosis punctata (palmaris et plantaris)
4182	L853	Khô da	Xerosis cutis
4183	L858	Dày thượng bì đặc hiệu khác	Other specified epidermal thickening
4184	L859	Dày thượng bì, không điển hình	Epidermal thickening, unspecified
4185	L870	Dày sừng nang lông và quanh nang lông [Bệnh Kyrle]	Keratosis follicularis et perifollicularis in cutem penetrans [Kyrle]
4186	L871	Bệnh tạo keo đục lỗ phản ứng	Reactive perforating collagenosis
4187	L872	Bệnh sợi chun đục lỗ ngoằn ngoèo	Elastosis perforans serpiginosa
4188	L878	Các bệnh loại bỏ dị vật qua thượng bì khác	Other transepidermal elimination disorders
4189	L879	Các bệnh loại bỏ dị vật qua thượng bì, không điển hình	Transepidermal elimination disorder, unspecified
4190	L88	Viêm da mũ hoại thư	Pyoderma gangrenosum
4191	L890	Loét tì đè giai đoạn I	Stage I decubitus ulcer and pressure area
4192	L891	Loét tì đè giai đoạn II	Stage II decubitus ulcer
4193	L892	Loét tì đè giai đoạn III	Stage III decubitus ulcer
4194	L893	Loét tì đè giai đoạn IV	Stage IV decubitus ulcer
4195	L899	Loét tì đè, không đặc hiệu	Decubitus ulcer and pressure area, unspecified
4196	L900	Lichen xơ teo	Lichen sclerosus et atrophicus
4197	L901	Bệnh teo da Schweninger-Buzzi	Anetoderma of Schweninger-Buzzi
4198	L902	Bệnh teo da Jadassohn - Pellizzari	Anetoderma of Jadassohn-Pellizzari
4199	L903	Bệnh teo nhão da Pasinivà Pierini	Atrophoderma of Pasini and Pierini
4200	L904	Viêm da đầu chi teo mạn tính	Acrodermatitis chronica atrophicans
4201	L905	Các bệnh sẹo và xơ hoá của da	Scar conditions and fibrosis of skin
4202	L906	Rạn da teo	Striae atrophicae
4203	L908	Các bệnh teo da khác	Other atrophic disorders of skin
4204	L909	Teo da, không điển hình	Atrophic disorder of skin, unspecified
4205	L910	Sẹo phì đại	Hypertrophic scar
4206	L918	Các bệnh quá sản khác của da	Other hypertrophic disorders of skin
4207	L919	Các bệnh quá sản của da không điển hình	Hypertrophic disorder of skin, unspecified
4208	L920	U hạt hình nhẫn	Granuloma annulare
4209	L921	Hoại tử mỡ, không phân loại nơi khác	Necrobiosis lipoidica, not elsewhere classified
4210	L922	U hạt ở mặt [u hạt nhiễm bạch ái toan của da]	Granuloma faciale [eosinophilic granuloma of skin]

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4211	L923	U hạt ở da và tổ chức dưới da do dị vật	Foreign body granuloma of skin and subcutaneous tissue
4212	L928	Các bệnh u hạt ở da và tổ chức dưới da khác	Other granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue
4213	L929	Các bệnh u hạt ở da và tổ chức dưới da, không điển hình	Granulomatous disorder of skin and subcutaneous tissue, unspecified
4214	L930	Lupus ban đỏ dạng đĩa	Discoid lupus erythematosus
4215	L931	Lupus ban đỏ bán cấp	Subacute cutaneous lupus erythematosus
4216	L932	Lupus ban đỏ khu trú khác	Other local lupus erythematosus
4217	L940	Xơ cứng bì khu trú [dạng mảng]	Localized scleroderma [morphea]
4218	L941	Xơ cứng bì dạng dải	Linear scleroderma
4219	L942	Lăng động Calci ở da	Calcinosis cutis
4220	L943	Xơ cứng ngón	Sclerodactyly
4221	L944	Sẩn Gottron	Gotttron papules
4222	L945	Bệnh teo da dạng mạng lưới giãn mạch	Poikiloderma vasculare atrophicans
4223	L946	Bệnh Ainhum	Ainhum
4224	L948	Các bệnh tổ chức liên kết khu trú đặc hiệu khác	Other specified localized connective tissue disorders
4225	L949	Các bệnh tổ chức liên kết khu trú, không điển hình	Localized connective tissue disorder, unspecified
4226	L950	Viêm mạch mạng lưới	Livedoid vasculitis
4227	L951	Ban đỏ nổi cục rắn	Erythema elevatum diutinum
4228	L958	Viêm mao mạch ở da	Other vasculitis limited to skin
4229	L959	Viêm mao mạch ở da, không điển hình	Vasculitis limited to skin, unspecified
4230	L97	Loét chi dưới, chưa phân loại ở phần khác	Ulcer of lower limb, not elsewhere classified
4231	L980	U hạt sinh mủ	Pyogenic granuloma
4232	L981	Viêm da tự tạo	Factitial dermatitis
4233	L982	Bệnh da tăng bạch cầu trung tính có sốt [Hội chứng Sweet]	Febrile neutrophilic dermatosis [Sweet]
4234	L983	Viêm mô bào tăng bạch cầu ái toan [Hội chứng Wells]	Eosinophilic cellulitis [Wells]
4235	L984	Loét da mạn tính, không phân loại nơi khác	Chronic ulcer of skin, not elsewhere classified
4236	L985	Bệnh thoái hoá nhày ở da	Mucinosis of skin
4237	L986	Các bệnh có thâm nhiễm khác ở da và tổ chức dưới da	Other infiltrative disorders of skin and subcutaneous tissue
4238	L988	Bệnh đặc hiệu khác ở da và tổ chức dưới da	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue
4239	L989	Bệnh ở da và tổ chức dưới da, không điển hình	Disorder of skin and subcutaneous tissue, unspecified
4240	M000	Viêm khớp và viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn	Staphylococcal arthritis and polyarthritis
4241	M001	Viêm khớp và viêm đa khớp do phế cầu	Pneumococcal arthritis and polyarthritis
4242	M002	Viêm khớp và viêm đa khớp khác do liên cầu	Other streptococcal arthritis and polyarthritis
4243	M008	Viêm khớp và đa khớp do các vi khuẩn đặc hiệu khác	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents
4244	M009	Viêm khớp do vi khuẩn sinh mủ không đặc hiệu	Pyogenic arthritis, unspecified
4245	M020	Bệnh khớp sau mổ chuyển đoạn ruột	Arthropathy following intestinal bypass
4246	M021	Bệnh khớp sau lỵ	Postdysenteric arthropathy
4247	M022	Bệnh khớp sau tiêm vaccin	Postimmunization arthropathy
4248	M023	Hội chứng Reiter	Reiter disease
4249	M028	Bệnh viêm khớp phản ứng khác	Other reactive arthropathies

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4250	M029	Bệnh viêm khớp phản ứng không đặc hiệu	Reactive arthropathy, unspecified
4251	M050	Hội chứng Felty	Felty syndrome
4252	M051	Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp (J99.0*)	Rheumatoid lung disease
4253	M052	Viêm mạch trong bệnh lý thấp khớp	Rheumatoid vasculitis
4254	M053	Viêm khớp dạng thấp có tổn thương các tạng liên quan	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems
4255	M058	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác	Other seropositive rheumatoid arthritis
4256	M059	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính không đặc hiệu	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified
4257	M060	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính	Seronegative rheumatoid arthritis
4258	M061	Bệnh Still khởi phát ở người lớn	Adult-onset Still disease
4259	M062	Viêm bao hoạt dịch do thấp	Rheumatoid bursitis
4260	M063	Hạt (nốt) thấp dưới da	Rheumatoid nodule
4261	M064	Viêm nhiều khớp	Inflammatory polyarthropathy
4262	M068	Viêm khớp dạng thấp đặc hiệu khác	Other specified rheumatoid arthritis
4263	M069	Viêm khớp dạng thấp không đặc hiệu	Rheumatoid arthritis, unspecified
4264	M080	Viêm khớp dạng thấp trẻ em	Juvenile rheumatoid arthritis
4265	M081	Viêm cột sống dính khớp trẻ em	Juvenile ankylosing spondylitis
4266	M082	Viêm khớp trẻ em thể khởi đầu hệ thống	Juvenile arthritis with systemic onset
4267	M083	Viêm khớp trẻ em huyết thanh âm tính	Juvenile polyarthritis (seronegative)
4268	M084	Viêm khớp trẻ em thể ít khớp	Pauciarticular juvenile arthritis
4269	M088	Các viêm khớp trẻ em khác	Other juvenile arthritis
4270	M089	Các viêm khớp trẻ em không đặc hiệu	Juvenile arthritis, unspecified
4271	M100	Bệnh Gút vô căn	Idiopathic gout
4272	M101	Bệnh Gút do ngộ độc chì	Lead-induced gout
4273	M102	Bệnh Gút do thuốc	Drug-induced gout
4274	M103	Bệnh Gút do tổn thương chức năng thận	Gout due to impairment of renal function
4275	M104	Bệnh Gút thứ phát khác	Other secondary gout
4276	M109	Bệnh Gút không đặc hiệu	Gout, unspecified
4277	M110	Bệnh do lắng đọng hydroxyapatit	Hydroxyapatite deposition disease
4278	M111	Bệnh vôi hoá sụn có tính chất gia đình	Familial chondrocalcinosis
4279	M112	Bệnh vôi hoá sụn khác	Other chondrocalcinosis
4280	M118	Bệnh khớp khác do các vi tinh thể được xác định	Other specified crystal arthropathies
4281	M119	Bệnh khớp do vi tinh thể không đặc hiệu	Crystal arthropathy, unspecified
4282	M120	Bệnh khớp mạn tính sau thấp [Jaccoud]	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud]
4283	M121	Bệnh Kaschin-Beck	Kaschin-Beck disease
4284	M122	Viêm màng hoạt dịch thể lỏng nốt (sắc tố)	Villonodular synovitis (pigmented)
4285	M123	Bệnh thấp khớp thoáng qua	Palindromic rheumatism
4286	M124	Tràn dịch khớp hay tái phát	Intermittent hydrarthrosis
4287	M125	Bệnh khớp do chấn thương	Traumatic arthropathy
4288	M128	Các bệnh khớp đặc hiệu khác, không phân loại nơi khác	Other specific arthropathies, not elsewhere classified
4289	M130	Viêm đa khớp không đặc hiệu	Polyarthritis, unspecified
4290	M131	Viêm một khớp, không phân loại nơi khác	Monoarthritis, not elsewhere classified
4291	M138	Các viêm khớp đặc hiệu khác	Other specified arthritis
4292	M139	Viêm khớp không đặc hiệu	Arthritis, unspecified
4293	M150	thoái hoá khớp nguyên phát có tính gia đình	Primary generalized (osteo)arthrosis
4294	M151	Có hạt Heberden (có kèm tổn thương khớp)	Heberden nodes (with arthropathy)
4295	M152	Hạt Bouchard (có kèm tổn thương khớp)	Bouchard nodes (with arthropathy)

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4296	M153	thoái hoá nhiều khớp thứ phát	Secondary multiple arthrosis
4297	M154	thoái hoá khớp kiểu bào mòn	Erosive (osteo)arthrosis
4298	M158	Các thoái hoá đa khớp khác	Other polyarthrosis
4299	M159	Các thoái hoá đa khớp không đặc hiệu	Polyarthrosis, unspecified
4300	M160	Thoái hoá khớp háng nguyên phát cả 2 bên	Primary coxarthrosis, bilateral
4301	M161	Các thoái hoá khớp háng nguyên phát khác	Other primary coxarthrosis
4302	M162	Các thoái hoá khớp háng do loạn dưỡng cả 2 bên	Coxarthrosis resulting from dysplasia, bilateral
4303	M163	Các thoái hoá khớp háng do loạn dưỡng khác	Other dysplastic coxarthrosis
4304	M164	Thoái hoá khớp háng sau chấn thương cả 2 bên	Post-traumatic coxarthrosis, bilateral
4305	M165	Các thoái hoá khớp háng sau chấn thương khác	Other post-traumatic coxarthrosis
4306	M166	Các thoái hoá khớp háng thứ phát khác cả 2 bên	Other secondary coxarthrosis, bilateral
4307	M167	Các thoái hoá khớp háng thứ phát khác	Other secondary coxarthrosis
4308	M169	Thoái hoá khớp háng không đặc hiệu	Coxarthrosis, unspecified
4309	M170	Thoái hoá khớp gối nguyên phát cả 2 bên	Primary gonarthrosis, bilateral
4310	M171	Thoái hoá khớp gối nguyên phát khác	Other primary gonarthrosis
4311	M172	Thoái hoá khớp gối sau chấn thương cả 2 bên	Post-traumatic gonarthrosis, bilateral
4312	M173	Thoái hoá khớp gối sau chấn thương khác	Other post-traumatic gonarthrosis
4313	M174	Thoái hoá khớp gối thứ phát khác cả 2 bên	Other secondary gonarthrosis, bilateral
4314	M175	Thoái hoá khớp gối thứ phát khác	Other secondary gonarthrosis
4315	M179	Thoái hoá khớp gối không đặc hiệu	Gonarthrosis, unspecified
4316	M180	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón tay cái cả 2 bên	Primary arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral
4317	M181	Các thoái hoá nguyên phát khác của khớp cổ - bàn ngón cái	Other primary arthrosis of first carpometacarpal joint
4318	M182	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái sau chấn thương cả 2 bên	Post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral
4319	M183	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái sau chấn thương khác	Other post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joint
4320	M184	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái thứ phát khác cả 2 bên	Other secondary arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral
4321	M185	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái thứ phát khác	Other secondary arthrosis of first carpometacarpal joint
4322	M189	Thoái hoá khớp cổ bàn ngón cái không đặc hiệu	Arthrosis of first carpometacarpal joint, unspecified
4323	M190	Thoái hoá khớp nguyên phát ở các khớp khác	Primary arthrosis of other joints
4324	M191	Thoái hoá khớp sau chấn thương ở các khớp khác	Post-traumatic arthrosis of other joints
4325	M192	Thoái hoá khớp thứ phát khác	Other secondary arthrosis
4326	M198	Thoái hoá khớp điển hình khác	Other specified arthrosis
4327	M199	Thoái hoá khớp không đặc hiệu	Arthrosis, unspecified
4328	M200	Biến dạng ngón tay	Deformity of finger(s)
4329	M201	Biến dạng quẹo ngón chân cái ra ngoài (mắc phải) Hallux valgus	Hallux valgus (acquired)
4330	M202	Biến dạng cứng ngón chân cái (hallux rigidus)	Hallux rigidus
4331	M203	Các biến dạng ngón chân cái mắc phải khác	Other deformity of hallux (acquired)
4332	M204	Biến dạng ngón chân hình búa (mắc phải)	Other hammer toe(s) (acquired)
4333	M205	Các biến dạng khác của ngón chân (mắc phải)	Other deformities of toe(s) (acquired)
4334	M206	Các biến dạng mắc phải khác của ngón chân không đặc hiệu	Acquired deformity of toe(s), unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4335	M210	Biến dạng vẹo ra ngoài, không phân loại nơi khác	Valgus deformity, not elsewhere classified
4336	M211	Biến dạng vẹo vào trong, không phân loại nơi khác	Varus deformity, not elsewhere classified
4337	M212	Biến dạng gấp	Flexion deformity
4338	M213	Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải)	Wrist or foot drop (acquired)
4339	M214	Biến dạng bàn chân phẳng (mắc phải)	Flat foot [pes planus] (acquired)
4340	M215	Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay vẹo, bàn chân quắp, bàn chân vẹo (mắc phải)	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot
4341	M216	Các biến dạng mắc phải khác của cổ chân và bàn chân	Other acquired deformities of ankle and foot
4342	M217	Chi lệch (mắc phải)	Unequal limb length (acquired)
4343	M218	Biến dạng mắc phải đặc hiệu khác của chi	Other specified acquired deformities of limbs
4344	M219	Biến dạng mắc phải không đặc hiệu của chi	Acquired deformity of limb, unspecified
4345	M220	Trật xương bánh chè tái phát	Recurrent dislocation of patella
4346	M221	Bán trật xương bánh chè tái phát	Recurrent subluxation of patella
4347	M222	Bất thường khớp đùi bánh chè	Patellofemoral disorders
4348	M223	Các loại trật khác của xương bánh chè	Other derangements of patella
4349	M224	Chứng nhuyễn sụn xương bánh chè	Chondromalacia patellae
4350	M228	Các bệnh lý khác của xương bánh chè	Other disorders of patella
4351	M229	Các bất thường của xương bánh chè không đặc hiệu	Disorder of patella, unspecified
4352	M230	Kén (nang) sụn chêm	Cystic meniscus
4353	M231	Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh)	Discoid meniscus (congenital)
4354	M232	Sụn chêm di lệch do tổn thương rách hay chấn thương cũ	Derangement of meniscus due to old tear or injury
4355	M233	Các tổn thương sụn chêm khác	Other meniscus derangements
4356	M234	Dị vật khớp gối	Loose body in knee
4357	M235	Tổn thương mất vững mạn tính của khớp gối	Chronic instability of knee
4358	M236	Các đứt tự phát khác của dây chằng trong khớp gối	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee
4359	M238	Các bệnh bên trong khác của khớp gối	Other internal derangements of knee
4360	M239	Bệnh bên trong khớp gối không đặc hiệu	Internal derangement of knee, unspecified
4361	M240	Dị vật nội khớp	Loose body in joint
4362	M241	Các bệnh sụn khớp khác	Other articular cartilage disorders
4363	M242	Bệnh dây chằng	Disorder of ligament
4364	M243	Trật và bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại nơi khác	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified
4365	M244	Trật và bán trật khớp tái phát của khớp	Recurrent dislocation and subluxation of joint
4366	M245	Cứng khớp	Contracture of joint
4367	M246	Dính khớp	Ankylosis of joint
4368	M247	Lồi vào trong ổ cối (protrusioacetabuli)	Protrusio acetabuli
4369	M248	Các bất thường về khớp đặc hiệu khác, không phân loại nơi khác	Other specific joint derangements, not elsewhere classified
4370	M249	Những bệnh lý khớp không đặc hiệu	Joint derangement, unspecified
4371	M250	Chảy máu khớp	Haemarthrosis
4372	M251	Rò khớp	Fistula of joint
4373	M252	Lỏng lẻo khớp	Flail joint
4374	M253	Các tổn thương mất vững khác của khớp	Other instability of joint
4375	M254	Tràn dịch khớp	Effusion of joint
4376	M255	Đau khớp	Pain in joint
4377	M256	cứng khớp, không phân loại nơi khác	Stiffness of joint, not elsewhere classified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4378	M257	Gai xương	Osteophyte
4379	M258	Các bệnh khớp đặc hiệu khác	Other specified joint disorders
4380	M259	Các bệnh khớp không đặc hiệu	Joint disorder, unspecified
4381	M300	Viêm đa động mạch hình nút	Polyarteritis nodosa
4382	M301	Viêm đa động mạch có tổn thương phổi [Churg-Strauss]	Polyarteritis with lung involvement [Churg-Strauss]
4383	M302	Viêm đa động mạch trẻ em	Juvenile polyarteritis
4384	M303	Hội chứng hạch-da-niêm mạc [Kawasaki]	Mucocutaneous lymph node syndrome [Kawasaki]
4385	M308	Các bệnh khác liên quan đến viêm nút quanh động mạch	Other conditions related to polyarteritis nodosa
4386	M310	Viêm đa mạch quá mẫn	Hypersensitivity angiitis
4387	M311	Bệnh vi mạch có huyết khối	Thrombotic microangiopathy
4388	M313	Bệnh u hạt Wegener	Wegener granulomatosis
4389	M314	Hội chứng quai động mạch chủ [Takayasu]	Aortic arch syndrome [Takayasu]
4390	M315	Bệnh viêm động mạch tế bào khổng lồ với đau cơ dạng thấp	Giant cell arteritis with polymyalgia rheumatica
4391	M316	Bệnh viêm động mạch có tế bào khổng lồ khác	Other giant cell arteritis
4392	M317	Viêm đa động mạch vi thể	Microscopic polyangiitis
4393	M318	Các bệnh viêm mạch đặc hiệu hoại tử khác	Other specified necrotizing vasculopathies
4394	M319	Viêm mạch hoại tử không đặc hiệu	Necrotizing vasculopathy, unspecified
4395	M320	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống do thuốc	Drug-induced systemic lupus erythematosus
4396	M321	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	Systemic lupus erythematosus with organ or system involvement
4397	M328	Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	Other forms of systemic lupus erythematosus
4398	M329	Lupus ban đỏ hệ thống không đặc hiệu	Systemic lupus erythematosus, unspecified
4399	M330	Viêm da cơ trẻ em	Juvenile dermatomyositis
4400	M331	Các bệnh viêm da cơ khác	Other dermatomyositis
4401	M332	Viêm đa cơ	Polymyositis
4402	M339	Viêm da cơ không đặc hiệu	Dermatopolymyositis, unspecified
4403	M340	Xơ cứng bì toàn thể tiến triển	Progressive systemic sclerosis
4404	M341	Hội chứng CR(E)ST	CR(E)ST syndrome
4405	M342	Xơ cứng bì do dùng thuốc và hoá chất	Systemic sclerosis induced by drugs and chemicals
4406	M348	Các dạng khác của xơ cứng bì toàn thể	Other forms of systemic sclerosis
4407	M349	Xơ cứng bì toàn thể, không đặc hiệu	Systemic sclerosis, unspecified
4408	M350	Hội chứng khô (Hội chứng Sjogren)	Sicca syndrome [Sjögren]
4409	M351	Các hội chứng trùng lấp khác	Other overlap syndromes
4410	M352	Bệnh Behcet	Behçet disease
4411	M353	Bệnh đau cơ dạng thấp	Polymyalgia rheumatica
4412	M354	Viêm cân mạc lan toả (tăng bạch cầu ái toan)	Diffuse (eosinophilic) fasciitis
4413	M355	Xơ cứng nhiều ổ	Multifocal fibrosclerosis
4414	M356	Viêm mô mỡ dưới da hay tái phát (Weber - Christian)	Relapsing panniculitis [Weber-Christian]
4415	M357	Hội chứng tăng vận động	Hypermobility syndrome
4416	M358	Các tổn thương hệ thống đặc hiệu khác của mô liên kết	Other specified systemic involvement of connective tissue
4417	M359	Các tổn thương hệ thống của mô liên kết, không đặc hiệu	Systemic involvement of connective tissue, unspecified
4418	M400	Gù do tư thế	Postural kyphosis
4419	M401	Các gù cột sống thứ phát khác	Other secondary kyphosis
4420	M402	Các gù không đặc hiệu khác	Other and unspecified kyphosis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4421	M403	Hội chứng lưng phẳng	Flatback syndrome
4422	M404	Các uốn cột sống khác	Other lordosis
4423	M405	Uốn cột sống không đặc hiệu	Lordosis, unspecified
4424	M410	Vẹo cột sống tự phát ở trẻ nhỏ	Infantile idiopathic scoliosis
4425	M411	Vẹo cột sống tự phát thiếu niên	Juvenile idiopathic scoliosis
4426	M412	Các vẹo cột sống tự phát khác	Other idiopathic scoliosis
4427	M413	Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực	Thoracogenic scoliosis
4428	M414	Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh-cơ	Neuromuscular scoliosis
4429	M415	Các vẹo cột sống thứ phát khác	Other secondary scoliosis
4430	M418	Các dạng khác của vẹo cột sống	Other forms of scoliosis
4431	M419	Vẹo cột sống không đặc hiệu	Scoliosis, unspecified
4432	M420	Viêm xương sụn cột sống thanh thiếu niên	Juvenile osteochondrosis of spine
4433	M421	Hư điểm cột hoá cột sống người lớn	Adult osteochondrosis of spine
4434	M429	Hư điểm cột hoá cột sống không đặc hiệu	Spinal osteochondrosis, unspecified
4435	M430	Trượt đốt sống	Spondylolysis
4436	M431	Bệnh trượt đốt sống	Spondylolisthesis
4437	M432	Dính đốt sống khác	Other fusion of spine
4438	M433	Bán trật khớp trục-đội hay tái phát có tổn thương tuỷ sống	Recurrent atlantoaxial subluxation with myelopathy
4439	M434	Bán trật khớp trục-đội hay tái phát khác	Other recurrent atlantoaxial subluxation
4440	M435	Các bán trật đốt sống hay tái phát khác	Other recurrent vertebral subluxation
4441	M438	Các dị tật biến hình khác của cột sống được xác định	Other specified deforming dorsopathies
4442	M439	Các bệnh cột sống có dị tật không đặc hiệu	Deforming dorsopathy, unspecified
4443	M45	Bệnh viêm cột sống dính khớp	Ankylosing spondylitis
4444	M460	Bệnh gân-dây chằng quanh cột sống	Spinal enthesopathy
4445	M461	Viêm khớp cùng chậu, không phân loại nơi khác	Sacroiliitis, not elsewhere classified
4446	M462	Viêm xương tuỷ thân đốt sống	Osteomyelitis of vertebra
4447	M463	Viêm đĩa đệm đốt sống do vi khuẩn sinh mủ	Infection of intervertebral disc (pyogenic)
4448	M464	Viêm đĩa đệm, không đặc hiệu	Discitis, unspecified
4449	M465	Các bệnh nhiễm khuẩn khác của thân đốt sống	Other infective spondylopathies
4450	M468	Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định	Other specified inflammatory spondylopathies
4451	M469	Viêm đốt sống không đặc hiệu	Inflammatory spondylopathy, unspecified
4452	M470	Hội chứng chèn ép động mạch sống và động mạch gai sống trước (G99.2*)	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes
4453	M471	thoái hoá cột sống khác kèm tổn thương tuỷ sống	Other spondylosis with myelopathy
4454	M472	thoái hoá cột sống khác có tổn thương rễ sống	Other spondylosis with radiculopathy
4455	M478	Các thoái hoá cột sống khác	Other spondylosis
4456	M479	thoái hoá cột sống không đặc hiệu	Spondylosis, unspecified
4457	M480	Hẹp ống sống	Spinal stenosis
4458	M481	Cứng khớp do tăng tạo xương [Forestier]	Ankylosing hyperostosis [Forestier]
4459	M482	Hư khớp liên mòm gai	Kissing spine
4460	M483	Chấn thương cột sống	Traumatic spondylopathy
4461	M484	Gãy đốt sống do mỏi	Fatigue fracture of vertebra
4462	M485	Xẹp đốt sống, không phân loại nơi khác	Collapsed vertebra, not elsewhere classified
4463	M488	Các bệnh thân đốt sống được xác định khác	Other specified spondylopathies
4464	M489	Các bệnh thân đốt sống không đặc hiệu	Spondylopathy, unspecified
4465	M500	Bệnh một đĩa đệm đốt sống cổ kèm tổn thương tuỷ sống (G99.2*)	Cervical disc disorder with myelopathy

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4466	M501	Bệnh một đĩa đệm cột sống cổ kèm tổn thương rễ tuỷ sống	Cervical disc disorder with radiculopathy
4467	M502	Các Thoát vị đĩa đệm cột sống cổ khác	Other cervical disc displacement
4468	M503	Các thoái hoá đĩa đệm đốt sống cổ khác	Other cervical disc degeneration
4469	M508	Các tổn thương đĩa đệm đốt sống cổ khác	Other cervical disc disorders
4470	M509	Các bệnh đĩa đệm đốt sống cổ khác không đặc hiệu	Cervical disc disorder, unspecified
4471	M510	Các bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm theo tổn thương tuỷ sống (G99.2*)	Lumbar and other intervertebral disc disorders with myelopathy
4472	M511	Bệnh của đĩa đệm đốt sống thắt lưng và các đốt sống khác có kèm tổn thương của rễ tuỷ sống (G55.1*)	Lumbar and other intervertebral disc disorders with radiculopathy
4473	M512	Thoát vị đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác	Other specified intervertebral disc displacement
4474	M513	thoái hoá đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác	Other specified intervertebral disc degeneration
4475	M514	Nhân Schmorl	Schmorl nodes
4476	M518	Các tổn thương đặc hiệu khác của đĩa đệm	Other specified intervertebral disc disorders
4477	M519	Tổn thương đĩa đệm đốt sống không đặc hiệu	Intervertebral disc disorder, unspecified
4478	M530	Hội chứng đầu - cổ	Cervicocranial syndrome
4479	M531	Hội chứng cánh tay cổ	Cervicobrachial syndrome
4480	M532	cột sống mất vững	Spinal instabilities
4481	M533	Tổn thương cùng cụt, không phân loại nơi khác	Sacroccocygeal disorders, not elsewhere classified
4482	M538	Các bệnh cột sống xác định khác	Other specified dorsopathies
4483	M539	Bệnh cột sống không đặc hiệu	Dorsopathy, unspecified
4484	M540	Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và lưng	Panniculitis affecting regions of neck and back
4485	M541	Bệnh rễ thần kinh tuỷ sống	Radiculopathy
4486	M542	Đau vùng cổ gáy	Cervicalgia
4487	M543	Đau dây thần kinh tọa	Sciatica
4488	M544	Đau lưng kèm đau dây thần kinh tọa	Lumbago with sciatica
4489	M545	Đau cột sống thắt lưng	Low back pain
4490	M546	Đau cột sống ngực	Pain in thoracic spine
4491	M548	Các đau vùng phía sau cơ thể khác	Other dorsalgia
4492	M549	Đau lưng không đặc hiệu	Dorsalgia, unspecified
4493	M600	Viêm cơ nhiễm khuẩn	Infective myositis
4494	M601	Viêm tổ chức kẽ của cơ	Interstitial myositis
4495	M602	U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại nơi khác	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified
4496	M608	Các loại viêm cơ khác	Other myositis
4497	M609	Viêm cơ không đặc hiệu	Myositis, unspecified
4498	M610	Viêm cơ cốt hoá do chấn thương	Myositis ossificans traumatica
4499	M611	Viêm cơ cốt hoá tiến triển	Myositis ossificans progressiva
4500	M612	Vôi hoá và cốt hoá cơ do liệt	Paralytic calcification and ossification of muscle
4501	M613	Vôi hoá và cốt hoá cơ liên quan đến bỏng	Calcification and ossification of muscles associated with burns
4502	M614	Các dạng vôi hoá cơ khác	Other calcification of muscle
4503	M615	Các dạng cốt hoá cơ khác	Other ossification of muscle

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4504	M619	Các chứng vôi hoá và cốt hoá cơ không đặc hiệu	Calcification and ossification of muscle, unspecified
4505	M620	Lỏng nhẻo cơ	Diastasis of muscle
4506	M621	rách cơ khác (không do chấn thương)	Other rupture of muscle (nontraumatic)
4507	M622	Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ	Ischaemic infarction of muscle
4508	M623	Hội chứng bất động (liệt 2 chi dưới)	Immobility syndrome (paraplegic)
4509	M624	Cơ cứng cơ	Contracture of muscle
4510	M625	Nhèo cơ và teo cơ, không phân loại nơi khác	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified
4511	M626	Căng cơ quá mức	Muscle strain
4512	M628	Các bệnh cơ đặc hiệu khác	Other specified disorders of muscle
4513	M629	Bệnh cơ không đặc hiệu	Disorder of muscle, unspecified
4514	M650	Áp xe bao gân	Abscess of tendon sheath
4515	M651	Các chứng viêm màng hoạt dịch hoặc viêm màng hoạt dịch bao gân nhiễm khuẩn khác	Other infective (teno)synovitis
4516	M652	Viêm gân vôi hoá	Calcific tendinitis
4517	M653	Ngón tay lò xo	Trigger finger
4518	M654	viêm màng hoạt dịch bao gân mỏm trâm quay [de Quervain]	Radial styloid tenosynovitis [de Quervain]
4519	M658	Các viêm màng hoạt dịch và viêm màng hoạt dịch bao gân khác	Other synovitis and tenosynovitis
4520	M659	Viêm màng hoạt dịch và viêm màng hoạt dịch bao gân, không đặc hiệu	Synovitis and tenosynovitis, unspecified
4521	M660	Vỡ u nang khoeo chân	Rupture of popliteal cyst
4522	M661	Rách màng hoạt dịch	Rupture of synovium
4523	M662	Rách (đứt) tự nhiên các gân duỗi	Spontaneous rupture of extensor tendons
4524	M663	rách (đứt) tự nhiên các gân gấp	Spontaneous rupture of flexor tendons
4525	M664	rách (đứt) tự nhiên các gân khác	Spontaneous rupture of other tendons
4526	M665	Rách (đứt) tự nhiên các gân không đặc hiệu	Spontaneous rupture of unspecified tendon
4527	M670	Gân Achille (gót) ngắn (mắc phải)	Short Achilles tendon (acquired)
4528	M671	Các chứng co rút gân (bao gân) khác	Other contracture of tendon (sheath)
4529	M672	Phì đại màng hoạt dịch, không phân loại nơi khác	Synovial hypertrophy, not elsewhere classified
4530	M673	Viêm màng hoạt dịch thoáng qua	Transient synovitis
4531	M674	Kén	Ganglion
4532	M678	Các bệnh của màng hoạt dịch và gân đặc hiệu khác	Other specified disorders of synovium and tendon
4533	M679	Bệnh của màng hoạt dịch và gân không đặc hiệu	Disorder of synovium and tendon, unspecified
4534	M700	Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và cổ tay	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist
4535	M701	Viêm túi thanh mạc bàn tay	Bursitis of hand
4536	M702	Viêm túi thanh mạc mỏm khuỷu	Olecranon bursitis
4537	M703	Viêm túi thanh mạc khác ở khuỷu	Other bursitis of elbow
4538	M704	Viêm túi thanh mạc trước xương bánh chè	Prepatellar bursitis
4539	M705	Viêm túi thanh mạc khác ở khớp gối	Other bursitis of knee
4540	M706	Viêm túi thanh mạc mấu chuyễn	Trochanteric bursitis
4541	M707	Viêm túi thanh mạc khác ở háng	Other bursitis of hip
4542	M708	Các bệnh mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và bị chèn ép	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4543	M709	Các bệnh mô mềm không đặc hiệu liên quan đến vận động, vận động quá mức và bị chèn ép	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure
4544	M710	Áp xe túi thanh mạc	Abscess of bursa
4545	M711	Viêm túi thanh mạc nhiễm khuẩn khác	Other infective bursitis
4546	M712	Kén (nang) màng hoạt dịch vùng khoeo [Baker]	Synovial cyst of popliteal space [Baker]
4547	M713	Kén (nang) túi thanh mạc khác	Other bursal cyst
4548	M714	Lắng đọng can xi ở túi thanh mạc	Calcium deposit in bursa
4549	M715	Các chứng viêm túi thanh mạc khác, không phân loại nơi khác	Other bursitis, not elsewhere classified
4550	M718	Các bệnh túi thanh mạc đặc hiệu khác	Other specified bursopathies
4551	M719	Bệnh túi thanh mạc không đặc hiệu	Bursopathy, unspecified
4552	M720	Bệnh xơ cân gan tay (Dupuytren)	Palmar fascial fibromatosis [Dupuytren]
4553	M721	U đầu xương bàn tay	Knuckle pads
4554	M722	Bệnh xơ cân gan chân	Plantar fascial fibromatosis
4555	M724	Bệnh xơ giả sácôm	Pseudosarcomatous fibromatosis
4556	M726	Viêm cân hoại tử	Necrotizing fasciitis
4557	M728	Các bệnh nguyên bào sợi khác	Other fibroblastic disorders
4558	M729	Bệnh nguyên bào sợi không đặc hiệu	Fibroblastic disorder, unspecified
4559	M750	Viêm bao hoạt dịch co thắt khớp vai	Adhesive capsulitis of shoulder
4560	M751	Hội chứng bao gân xoay	Rotator cuff syndrome
4561	M752	Viêm gân cơ nhị đầu	Bicipital tendinitis
4562	M753	Viêm gân vôi hoá ở vai	Calcific tendinitis of shoulder
4563	M754	Hội chứng chèn ép vùng vai	Impingement syndrome of shoulder
4564	M758	Các tổn thương khác ở vai	Other shoulder lesions
4565	M759	Tổn thương vai không đặc hiệu	Shoulder lesion, unspecified
4566	M760	Viêm gân ở vùng mông	Gluteal tendinitis
4567	M761	Viêm gân cơ thắt lưng	Psoas tendinitis
4568	M762	gai xương ở mào chậu	Iliac crest spur
4569	M763	Hội chứng dải xơ chậu chày (Maissiat)	Iliotibial band syndrome
4570	M764	Viêm túi thanh mạc bên của xương chày [Pellegrini - Stieda]	Tibial collateral bursitis [Pellegrini-Stieda]
4571	M765	Viêm gân bánh chè	Patellar tendinitis
4572	M766	Viêm gân Achille	Achilles tendinitis
4573	M767	Viêm gân cơ mác	Peroneal tendinitis
4574	M768	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác ở chi dưới, không kể bàn chân	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot
4575	M769	Bệnh điểm bám gân dây chằng chi dưới không đặc hiệu	Enthesopathy of lower limb, unspecified
4576	M770	Viêm điểm bám gân lõi cầu trong xương cánh tay	Medial epicondylitis
4577	M771	Viêm điểm bám gân lõi cầu ngoài xương cánh tay	Lateral epicondylitis
4578	M772	Viêm quanh khớp cổ tay	Periarthritis of wrist
4579	M773	Gai Xương gót	Calcaneal spur
4580	M774	Đau xương đốt bàn chân	Metatarsalgia
4581	M775	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng bàn chân khác	Other enthesopathy of foot
4582	M778	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại nơi khác	Other enthesopathies, not elsewhere classified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4583	M779	Bệnh điểm bám gân - dây chằng không đặc hiệu	Enthesopathy, unspecified
4584	M790	Bệnh thấp khớp, không đặc hiệu	Rheumatism, unspecified
4585	M791	Đau cơ	Myalgia
4586	M792	Đau dây thần kinh và viêm dây thần kinh, không đặc hiệu	Neuralgia and neuritis, unspecified
4587	M793	Viêm mô mỡ dưới da, không đặc hiệu	Panniculitis, unspecified
4588	M794	Phì đại mô vùng bánh chè	Hypertrophy of (infrapatellar) fat pad
4589	M795	Dị vật tồn tại trong mô mềm	Residual foreign body in soft tissue
4590	M796	Đau ở một chi	Pain in limb
4591	M797	Đau mô sợi- cơ	Fibromyalgia
4592	M798	Các bệnh lý đặc hiệu khác của mô mềm	Other specified soft tissue disorders
4593	M799	Các bệnh lý của mô mềm, không đặc hiệu	Soft tissue disorder, unspecified
4594	M800	Loãng xương sau mãn kinh có kèm gãy xương bệnh lý	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture
4595	M801	Loãng xương sau cắt buồng trứng có kèm gãy xương bệnh lý	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture
4596	M802	Loãng xương do bất động có kèm gãy xương bệnh lý	Osteoporosis of disuse with pathological fracture
4597	M803	Loãng xương do kém hấp thu sau phẫu thuật có kèm gãy xương bệnh lý	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture
4598	M804	Loãng xương do dùng thuốc có kèm gãy xương bệnh lý	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture
4599	M805	Loãng xương tự phát có kèm gãy xương bệnh lý	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture
4600	M808	Các loãng xương khác có kèm gãy xương bệnh lý	Other osteoporosis with pathological fracture
4601	M809	Loãng xương không đặc hiệu có kèm gãy xương bệnh lý	Unspecified osteoporosis with pathological fracture
4602	M810	Loãng xương sau mãn kinh	Postmenopausal osteoporosis
4603	M811	Loãng xương sau cắt buồng trứng	Postoophorectomy osteoporosis
4604	M812	Loãng xương do không vận động	Osteoporosis of disuse
4605	M813	Loãng xương do rối loạn hấp thu sau phẫu thuật	Postsurgical malabsorption osteoporosis
4606	M814	Loãng xương do dùng thuốc	Drug-induced osteoporosis
4607	M815	Loãng xương tự phát	Idiopathic osteoporosis
4608	M816	Loãng xương khu trú	Localized osteoporosis [Lequesne]
4609	M818	Các bệnh loãng xương khác	Other osteoporosis
4610	M819	Loãng xương không đặc hiệu	Osteoporosis, unspecified
4611	M830	Nhuễn xương sau đẻ	Puerperal osteomalacia
4612	M831	Nhuễn xương tuổi già	Senile osteomalacia
4613	M832	Nhuễn xương người lớn do rối loạn hấp thu	Adult osteomalacia due to malabsorption
4614	M833	Nhuễn xương người lớn do rối loạn dinh dưỡng	Adult osteomalacia due to malnutrition
4615	M834	Bệnh nhiễm nhôm (aluminium) xương	Aluminium bone disease
4616	M835	Các bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc	Other drug-induced osteomalacia in adults
4617	M838	Các bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn	Other adult osteomalacia
4618	M839	Các bệnh nhuyễn xương ở người lớn không đặc hiệu	Adult osteomalacia, unspecified
4619	M840	Can lệch	Malunion of fracture
4620	M841	gãy xương không liền (khớp giả)	Nonunion of fracture [pseudarthrosis]

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4621	M842	Gãy xương chậm liền	Delayed union of fracture
4622	M843	Gãy xương do vi chấn, không phân loại nơi khác	Stress fracture, not elsewhere classified
4623	M844	Gãy xương bệnh lý, không phân loại nơi khác	Pathological fracture, not elsewhere classified
4624	M848	Các rối loạn khác về sự liên tục của xương	Other disorders of continuity of bone
4625	M849	Các rối loạn khác về sự liên tục của xương không đặc hiệu	Disorder of continuity of bone, unspecified
4626	M850	Loạn sản xơ xương (khu trú)	Fibrous dysplasia (monostotic)
4627	M851	Bệnh nhiễm Fluo xương	Skeletal fluorosis
4628	M852	quả sần xương sọ	Hyperostosis of skull
4629	M853	Viêm xương dạng đặc	Osteitis condensans
4630	M854	Nang xương đơn độc	Solitary bone cyst
4631	M855	Nang phình mạch của xương	Aneurysmal bone cyst
4632	M856	Các nang khác của xương	Other cyst of bone
4633	M858	Những rối loạn đặc hiệu khác về mật độ và cấu trúc của xương	Other specified disorders of bone density and structure
4634	M859	Các rối loạn về mật độ và cấu trúc của xương, không đặc hiệu	Disorder of bone density and structure, unspecified
4635	M860	Viêm xương tuỷ theo đường máu cấp tính	Acute haematogenous osteomyelitis
4636	M861	Các bệnh viêm xương tuỷ cấp khác	Other acute osteomyelitis
4637	M862	Viêm xương tuỷ bán cấp	Subacute osteomyelitis
4638	M863	Viêm xương tuỷ mạn tính nhiều ổ	Chronic multifocal osteomyelitis
4639	M864	Viêm xương tuỷ mạn tính có đường rò	Chronic osteomyelitis with draining sinus
4640	M865	Viêm xương tuỷ do bệnh máu mạn tính khác	Other chronic haematogenous osteomyelitis
4641	M866	Viêm xương tuỷ mạn tính khác	Other chronic osteomyelitis
4642	M868	Các viêm xương tuỷ khác	Other osteomyelitis
4643	M869	Viêm xương tuỷ không đặc hiệu	Osteomyelitis, unspecified
4644	M870	Bệnh hoại tử vô mạch tự phát của xương	Idiopathic aseptic necrosis of bone
4645	M871	Hoại tử xương do thuốc	Osteonecrosis due to drugs
4646	M872	Hoại tử xương do chấn thương từ trước	Osteonecrosis due to previous trauma
4647	M873	Hoại tử xương thứ phát khác	Other secondary osteonecrosis
4648	M878	Hoại tử xương khác	Other osteonecrosis
4649	M879	Hoại tử xương không đặc hiệu	Osteonecrosis, unspecified
4650	M880	Bệnh Paget xương sọ	Paget disease of skull
4651	M888	Bệnh Paget của các xương khác	Paget disease of other bones
4652	M889	Bệnh Paget của xương, không đặc hiệu	Paget disease of bone, unspecified
4653	M890	Hội chứng Loạn dưỡng-thần kinh-đau	Algoneurodystrophy
4654	M891	Không phát triển đầu xương	Epiphyseal arrest
4655	M892	Các rối loạn khác về sự phát triển và tăng trưởng của xương	Other disorders of bone development and growth
4656	M893	Phì đại xương	Hypertrophy of bone
4657	M894	Các bệnh phì đại xương khớp khác	Other hypertrophic osteoarthropathy
4658	M895	Tiêu xương	Osteolysis
4659	M896	Bệnh xương sau viêm tuỷ xám (bại liệt)	Osteopathy after poliomyelitis
4660	M898	Các rối loạn đặc hiệu khác của xương	Other specified disorders of bone
4661	M899	Các rối loạn xương không đặc hiệu	Disorder of bone, unspecified
4662	M910	Hư điểm cốt hoá tại khung chậu ở trẻ em	Juvenile osteochondrosis of pelvis
4663	M911	Hư điểm cốt hoá chòm xương đùi ở trẻ em [Legg-Calvé-Pethès]	Juvenile osteochondrosis of head of femur [Legg-Calvé-Perthes]
4664	M912	Khớp háng dẹt	Coxa plana
4665	M913	Giả lao khớp háng	Pseudocoxalgia

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4666	M918	Hư điểm cốt hoá tại khớp háng và khung chậu khác ở trẻ em	Other juvenile osteochondrosis of hip and pelvis
4667	M919	Hư điểm cốt hoá tại khớp háng và khung chậu ở trẻ em không đặc hiệu	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis, unspecified
4668	M920	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở xương cánh tay	Juvenile osteochondrosis of humerus
4669	M921	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở xương quay và xương trụ	Juvenile osteochondrosis of radius and ulna
4670	M922	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở tay	Juvenile osteochondrosis of hand
4671	M923	Hư điểm cốt hoá khác ở trẻ em ở chi trên	Other juvenile osteochondrosis of upper limb
4672	M924	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở xương bánh chè	Juvenile osteochondrosis of patella
4673	M925	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở xương chày và xương mác	Juvenile osteochondrosis of tibia and fibula
4674	M926	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở các xương cổ chân	Juvenile osteochondrosis of tarsus
4675	M927	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em ở xương bàn chân	Juvenile osteochondrosis of metatarsus
4676	M928	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em đặc hiệu khác	Other specified juvenile osteochondrosis
4677	M929	Hư điểm cốt hoá ở trẻ em khác, không đặc hiệu	Juvenile osteochondrosis, unspecified
4678	M930	Trượt đầu trên xương đùi (không do chấn thương)	Slipped upper femoral epiphysis (nontraumatic)
4679	M931	Bệnh Kienbock ở người lớn	Kienbock disease of adults
4680	M932	Viêm xương sụn tách	Osteochondritis dissecans
4681	M938	Các bệnh xương sụn đặc hiệu khác	Other specified osteochondropathies
4682	M939	Các bệnh xương sụn không đặc hiệu	Osteochondropathy, unspecified
4683	M940	Hội chứng khớp sụn sườn (Tietze)	Chondrocostal junction syndrome [Tietze]
4684	M941	Viêm đa sụn hay tái phát	Relapsing polychondritis
4685	M942	Nhuễn sụn	Chondromalacia
4686	M943	Tiêu sụn	Chondrolysis
4687	M948	Các bệnh lý sụn đặc hiệu khác	Other specified disorders of cartilage
4688	M949	Các bệnh sụn không đặc hiệu	Disorder of cartilage, unspecified
4689	M950	Biến dạng mắc phải của mũi	Acquired deformity of nose
4690	M951	Vành tai sùi	Cauliflower ear
4691	M952	Biến dạng mắc phải khác của đầu	Other acquired deformity of head
4692	M953	Biến dạng mắc phải của cổ	Acquired deformity of neck
4693	M954	Biến dạng mắc phải của lồng ngực và sườn	Acquired deformity of chest and rib
4694	M955	Biến dạng mắc phải của khung chậu	Acquired deformity of pelvis
4695	M958	Các biến dạng mắc phải đặc hiệu khác của hệ cơ-xương-khớp	Other specified acquired deformities of musculoskeletal system
4696	M959	Các biến dạng mắc phải không đặc hiệu của hệ cơ-xương-khớp	Acquired deformity of musculoskeletal system, unspecified
4697	M990	Rối loạn chức năng từng đoạn và phần thân	Segmental and somatic dysfunction
4698	M991	Lệch phức tạp đốt sống	Subluxation complex (vertebral)
4699	M992	Hẹp ống sống do bán trật khớp	Subluxation stenosis of neural canal
4700	M993	Hẹp ống sống do tổn thương xương	Osseous stenosis of neural canal
4701	M994	Hẹp ống sống do tổn thương mô liên kết	Connective tissue stenosis of neural canal
4702	M995	Hẹp ống sống do tổn thương đĩa gian đốt	Intervertebral disc stenosis of neural canal
4703	M996	Hẹp khoang liên đốt do cốt hoá và bán trật khớp	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina
4704	M997	Hẹp khoang liên đốt do mô liên kết và đĩa đệm	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina
4705	M998	Các tổn thương cơ sinh học khác	Other biomechanical lesions
4706	M999	Tổn thương cơ sinh học, không đặc hiệu	Biomechanical lesion, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4707	N000	Hội chứng viêm cầu thận cấp, có bất thường tối thiểu ở cầu thận	Acute nephritic syndrome: Minor glomerular abnormality
4708	N001	Hội chứng viêm cầu thận cấp, tổn thương cầu thận ổ và thùy	Acute nephritic syndrome: Focal and segmental glomerular lesions
4709	N002	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Viêm cầu thận màng lan toả	Acute nephritic syndrome: Diffuse membranous glomerulonephritis
4710	N003	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Viêm cầu thận tăng sinh gian mạch màng lan toả	Acute nephritic syndrome: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4711	N004	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan toả	Acute nephritic syndrome: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4712	N005	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan toả	Acute nephritic syndrome: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4713	N006	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Bệnh lắng đọng đậm đặc	Acute nephritic syndrome: Dense deposit disease
4714	N007	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Viêm cầu thận hình liềm lan toả	Acute nephritic syndrome: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4715	N008	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Khác	Acute nephritic syndrome: Other
4716	N009	Hội chứng viêm cầu thận cấp, Không đặc hiệu	Acute nephritic syndrome: Unspecified
4717	N010	Hội chứng viêm thận tiến triển, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Rapidly progressive nephritic syndrome: Minor glomerular abnormality
4718	N011	Hội chứng viêm thận tiến triển, tổn thương cầu thận ổ và thùy	Rapidly progressive nephritic syndrome: Focal and segmental glomerular lesions
4719	N012	Hội chứng viêm thận tiến triển, viêm cầu thận màng lan toả	Rapidly progressive nephritic syndrome: Diffuse membranous glomerulonephritis
4720	N013	Hội chứng viêm thận tiến triển, viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan toả	Rapidly progressive nephritic syndrome: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4721	N014	Hội chứng viêm thận tiến triển, viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan toả	Rapidly progressive nephritic syndrome: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4722	N015	Hội chứng viêm thận tiến triển, viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan toả	Rapidly progressive nephritic syndrome: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4723	N016	Hội chứng viêm thận tiến triển, bệnh lắng đọng đậm đặc	Rapidly progressive nephritic syndrome: Dense deposit disease
4724	N017	Hội chứng viêm thận tiến triển, viêm cầu thận hình liềm lan toả	Rapidly progressive nephritic syndrome: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4725	N018	Hội chứng viêm thận tiến triển khác	Rapidly progressive nephritic syndrome: Other
4726	N019	Hội chứng viêm thận tiến triển, không xác định	Rapidly progressive nephritic syndrome: Unspecified
4727	N020	Đái máu dai dẳng và tái phát, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Recurrent and persistent haematuria: Minor glomerular abnormality
4728	N021	Đái máu dai dẳng và tái phát, Tổn thương cầu thận ổ và thùy	Recurrent and persistent haematuria: Focal and segmental glomerular lesions
4729	N022	Đái máu dai dẳng và tái phát, Viêm cầu thận màng lan toả	Recurrent and persistent haematuria: Diffuse membranous glomerulonephritis
4730	N023	Đái máu dai dẳng và tái phát, Viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan toả	Recurrent and persistent haematuria: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4731	N024	Đái máu dai dẳng và tái phát, Viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan toả	Recurrent and persistent haematuria: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4732	N025	Đái máu dai dẳng và tái phát, Viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan tỏa	Recurrent and persistent haematuria: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4733	N026	Đái máu dai dẳng và tái phát, Bệnh lắng đọng đậm đặc	Recurrent and persistent haematuria: Dense deposit disease
4734	N027	Đái máu dai dẳng và tái phát, Viêm cầu thận hình liềm lan tỏa	Recurrent and persistent haematuria: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4735	N028	Đái máu dai dẳng và tái phát, Khác	Recurrent and persistent haematuria: Other
4736	N029	Đái máu dai dẳng và tái phát, Không đặc hiệu	Recurrent and persistent haematuria: Unspecified
4737	N030	Hội chứng viêm thận mạn, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Chronic nephritic syndrome: Minor glomerular abnormality
4738	N031	Hội chứng viêm thận mạn, tổn thương cầu thận ổ và thùy	Chronic nephritic syndrome: Focal and segmental glomerular lesions
4739	N032	Hội chứng viêm thận mạn, viêm cầu thận màng lan tỏa	Chronic nephritic syndrome: Diffuse membranous glomerulonephritis
4740	N033	Hội chứng viêm thận mạn, viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa	Chronic nephritic syndrome: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4741	N034	Hội chứng viêm thận mạn, viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa	Chronic nephritic syndrome: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4742	N035	Hội chứng viêm thận mạn, viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan tỏa	Chronic nephritic syndrome: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4743	N036	Hội chứng viêm thận mạn, bệnh lắng đọng đậm đặc	Chronic nephritic syndrome: Dense deposit disease
4744	N037	Hội chứng viêm thận mạn, viêm cầu thận hình liềm lan tỏa	Chronic nephritic syndrome: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4745	N038	Hội chứng viêm thận mạn khác	Chronic nephritic syndrome: Other
4746	N039	Hội chứng viêm thận mạn, không xác định	Chronic nephritic syndrome: Unspecified
4747	N040	Hội chứng thận hư, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Nephrotic syndrome: Minor glomerular abnormality
4748	N041	Hội chứng thận hư, tổn thương cầu thận ổ và thùy	Nephrotic syndrome: Focal and segmental glomerular lesions
4749	N042	Hội chứng thận hư, viêm cầu thận màng lan tỏa	Nephrotic syndrome: Diffuse membranous glomerulonephritis
4750	N043	Hội chứng thận hư, viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa	Nephrotic syndrome: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4751	N044	Hội chứng thận hư, viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa	Nephrotic syndrome: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4752	N045	Hội chứng thận hư, viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan tỏa	Nephrotic syndrome: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4753	N046	Hội chứng thận hư, bệnh lắng đọng đậm đặc	Nephrotic syndrome: Dense deposit disease
4754	N047	Hội chứng thận hư, viêm cầu thận hình liềm lan tỏa	Nephrotic syndrome: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4755	N048	Hội chứng thận hư khác	Nephrotic syndrome: Other
4756	N049	Hội chứng thận hư không xác định	Nephrotic syndrome: Unspecified
4757	N050	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Unspecified nephritic syndrome: Minor glomerular abnormality
4758	N051	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Tổn thương cầu thận ổ và thùy	Unspecified nephritic syndrome: Focal and segmental glomerular lesions
4759	N052	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Viêm cầu thận màng lan tỏa	Unspecified nephritic syndrome: Diffuse membranous glomerulonephritis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4760	N053	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa	Unspecified nephritic syndrome: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4761	N054	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa	Unspecified nephritic syndrome: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4762	N055	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan tỏa	Unspecified nephritic syndrome: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4763	N056	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Bệnh lắng đọng đậm đặc	Unspecified nephritic syndrome: Dense deposit disease
4764	N057	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Viêm cầu thận hình liềm lan tỏa	Unspecified nephritic syndrome: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4765	N058	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu, Khác	Unspecified nephritic syndrome: Other
4766	N059	Hội chứng viêm thận không đặc hiệu	Unspecified nephritic syndrome: Unspecified
4767	N060	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Minor glomerular abnormality
4768	N061	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Tổn thương cầu thận ổ và thùy	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Focal and segmental glomerular lesions
4769	N062	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Viêm cầu thận màng lan tỏa	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Diffuse membranous glomerulonephritis
4770	N063	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis
4771	N064	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4772	N065	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan tỏa	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4773	N066	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Bệnh lắng đọng đậm đặc	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Dense deposit disease
4774	N067	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Viêm cầu thận hình liềm lan tỏa	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4775	N068	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Khác	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Other
4776	N069	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái đặc hiệu, Không xác định	Isolated proteinuria with specified morphological lesion: Unspecified
4777	N070	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, bất thường tối thiểu ở cầu thận	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Minor glomerular abnormality
4778	N071	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Tổn thương cầu thận ổ và thùy	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Focal and segmental glomerular lesions
4779	N072	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Viêm cầu thận màng lan tỏa	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Diffuse membranous glomerulonephritis
4780	N073	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Viêm cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4781	N074	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Viêm cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis
4782	N075	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Viêm cầu thận gian mạch mao mạch lan tỏa	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis
4783	N076	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Bệnh lắng đọng đậm đặc	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Dense deposit disease
4784	N077	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Viêm cầu thận hình liềm lan tỏa	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Diffuse crescentic glomerulonephritis
4785	N078	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Khác	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Other
4786	N079	Bệnh thận di truyền, không phân loại nơi khác, Không xác định	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified: Unspecified
4787	N10	Viêm mô kẽ ống thận cấp	Acute tubulo-interstitial nephritis
4788	N110	Viêm thận bể thận mạn do trào ngược không tắc nghẽn	Nonobstructive reflux-associated chronic pyelonephritis
4789	N111	Viêm thận bể thận mạn do tắc nghẽn	Chronic obstructive pyelonephritis
4790	N118	Viêm mô kẽ ống thận mạn khác	Other chronic tubulo-interstitial nephritis
4791	N119	Viêm mô kẽ ống thận mạn, không đặc hiệu	Chronic tubulo-interstitial nephritis, unspecified
4792	N12	Viêm mô kẽ ống thận, không xác định cấp hay mạn	Tubulo-interstitial nephritis, not specified as acute or chronic
4793	N130	Thận ứ nước do chít hẹp khúc nối bể thận niệu quản	Hydronephrosis with ureteropelvic junction obstruction
4794	N131	Thận ứ nước do chít hẹp khúc nối bể thận niệu quản không phân loại nơi khác	Hydronephrosis with ureteral stricture, not elsewhere classified
4795	N132	Thận ứ nước do sỏi thận và niệu quản gây tắc nghẽn	Hydronephrosis with renal and ureteral calculous obstruction
4796	N133	Thận ứ nước khác và không đặc hiệu	Other and unspecified hydronephrosis
4797	N134	Niệu quản ứ nước	Hydroureter
4798	N135	Niệu quản gấp khúc và chít hẹp không gây ứ nước thận	Kinking and stricture of ureter without hydronephrosis
4799	N136	Thận ứ mủ	Pyonephrosis
4800	N137	Bệnh tiết niệu kèm theo trào ngược bàng quang niệu quản	Vesicoureteral-reflux-associated uropathy
4801	N138	Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn khác	Other obstructive and reflux uropathy
4802	N139	Bệnh tiết niệu trào ngược và tắc nghẽn, không đặc hiệu	Obstructive and reflux uropathy, unspecified
4803	N140	Bệnh thận do thuốc giảm đau	Analgesic nephropathy
4804	N141	Bệnh thận do thuốc, chất sinh học và cách chữa trị khác	Nephropathy induced by other drugs, medicaments and biological substances
4805	N142	Bệnh thận do thuốc, chất sinh học và cách chữa trị không xác định	Nephropathy induced by unspecified drug, medicament or biological substance
4806	N143	Bệnh thận do kim loại nặng	Nephropathy induced by heavy metals
4807	N144	Bệnh thận nhiễm độc, không phân loại nơi khác	Toxic nephropathy, not elsewhere classified
4808	N150	Bệnh thận vùng Balkan	Balkan nephropathy
4809	N151	Áp xe thận và quanh thận	Renal and perinephric abscess
4810	N158	Bệnh kẽ ống thận xác định khác	Other specified renal tubulo-interstitial diseases

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4811	N159	Bệnh kẽ ống thận không đặc hiệu	Renal tubulo-interstitial disease, unspecified
4812	N170	Suy thận cấp có hoại tử ống thận	Acute renal failure with tubular necrosis
4813	N171	Suy thận cấp có hoại tử cấp vỏ thận	Acute renal failure with acute cortical necrosis
4814	N172	Suy thận cấp có hoại tử tủy thận	Acute renal failure with medullary necrosis
4815	N178	Suy thận cấp khác	Other acute renal failure
4816	N179	Suy thận cấp không đặc hiệu	Acute renal failure, unspecified
4817	N181	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 1	Chronic kidney disease, stage 1
4818	N182	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 2	Chronic kidney disease, stage 2
4819	N183	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 3	Chronic kidney disease, stage 3
4820	N184	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 4	Chronic kidney disease, stage 4
4821	N185	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 5	Chronic kidney disease, stage 5
4822	N189	Bệnh thận mạn tính, không đặc hiệu	Chronic kidney disease, unspecified
4823	N19	Suy thận không xác định	Unspecified kidney failure
4824	N200	Sỏi thận	Calculus of kidney
4825	N201	Sỏi niệu quản	Calculus of ureter
4826	N202	Sỏi thận và sỏi niệu quản	Calculus of kidney with calculus of ureter
4827	N209	Sỏi tiết niệu, không đặc hiệu	Urinary calculus, unspecified
4828	N210	Sỏi bàng quang	Calculus in bladder
4829	N211	Sỏi niệu đạo	Calculus in urethra
4830	N218	Sỏi đường tiết niệu dưới khác	Other lower urinary tract calculus
4831	N219	Sỏi đường tiết niệu dưới, không đặc hiệu	Calculus of lower urinary tract, unspecified
4832	N23	Cơn đau quặn thận không xác định	Unspecified renal colic
4833	N250	Loạn dưỡng xương do thận	Renal osteodystrophy
4834	N251	Đái tháo nhạt do thận	Nephrogenic diabetes insipidus
4835	N258	Các rối loạn khác do suy giảm chức năng ống thận	Other disorders resulting from impaired renal tubular function
4836	N259	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận, không đặc hiệu	Disorder resulting from impaired renal tubular function, unspecified
4837	N26	Thận nhỏ không xác định	Unspecified contracted kidney
4838	N270	Thận teo nhỏ, một bên	Small kidney, unilateral
4839	N271	Thận teo nhỏ, hai bên	Small kidney, bilateral
4840	N279	Thận teo nhỏ, không đặc hiệu	Small kidney, unspecified
4841	N280	Thiếu máu và nhồi máu thận	Ischaemia and infarction of kidney
4842	N281	Nang thận mắc phải	Cyst of kidney
4843	N288	Các biến đổi xác định khác của thận và niệu quản	Other specified disorders of kidney and ureter
4844	N289	Biến đổi của thận và niệu quản, không đặc hiệu	Disorder of kidney and ureter, unspecified
4845	N300	Viêm bàng quang cấp	Acute cystitis
4846	N301	Viêm bàng quang kẽ (mạn)	Interstitial cystitis (chronic)
4847	N302	Viêm bàng quang mạn khác	Other chronic cystitis
4848	N303	Viêm tam giác bàng quang	Trigonitis
4849	N304	Viêm bàng quang do tia xạ	Irradiation cystitis
4850	N308	Viêm bàng quang khác	Other cystitis
4851	N309	Viêm bàng quang, không đặc hiệu	Cystitis, unspecified
4852	N310	Bàng quang thần kinh không được ức chế, không phân loại nơi khác	Uninhibited neuropathic bladder, not elsewhere classified
4853	N311	Bàng quang thần kinh phản xạ, không phân loại nơi khác	Reflex neuropathic bladder, not elsewhere classified
4854	N312	Bàng quang thần kinh mất trương lực, không phân loại nơi khác	Flaccid neuropathic bladder, not elsewhere classified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4855	N318	Rối loạn chức năng thần kinh cơ bàng quang khác	Other neuromuscular dysfunction of bladder
4856	N319	Rối loạn chức năng thần kinh cơ bàng quang, không đặc hiệu	Neuromuscular dysfunction of bladder, unspecified
4857	N320	Chít hẹp cổ bàng quang	Bladder-neck obstruction
4858	N321	Rò bàng quang ruột	Vesicointestinal fistula
4859	N322	Rò bàng quang, không phân loại nơi khác	Vesical fistula, not elsewhere classified
4860	N323	Túi thừa bàng quang	Diverticulum of bladder
4861	N324	Vỡ bàng quang, không do chấn thương	Rupture of bladder, nontraumatic
4862	N328	Các rối loạn xác định khác của bàng quang	Other specified disorders of bladder
4863	N329	Rối loạn bàng quang, không đặc hiệu	Bladder disorder, unspecified
4864	N340	Áp xe niệu đạo	Urethral abscess
4865	N341	Viêm niệu đạo không đặc hiệu	Nonspecific urethritis
4866	N342	Viêm niệu đạo khác	Other urethritis
4867	N343	Hội chứng niệu đạo, không đặc hiệu	Urethral syndrome, unspecified
4868	N350	Hẹp niệu đạo sau chấn thương	Post-traumatic urethral stricture
4869	N351	Hẹp niệu đạo sau nhiễm khuẩn, không phân loại nơi khác	Postinfective urethral stricture, not elsewhere classified
4870	N358	Hẹp niệu đạo khác	Other urethral stricture
4871	N359	Hẹp niệu đạo, không đặc hiệu	Urethral stricture, unspecified
4872	N360	Rò niệu đạo	Urethral fistula
4873	N361	Túi thừa niệu đạo	Urethral diverticulum
4874	N362	Núm niệu đạo	Urethral caruncle
4875	N363	Sa niêm mạc niệu đạo	Prolapsed urethral mucosa
4876	N368	Các biến đổi niệu đạo xác định khác	Other specified disorders of urethra
4877	N369	Biến đổi niệu đạo không đặc hiệu	Urethral disorder, unspecified
4878	N390	Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu, vị trí không xác định	Urinary tract infection, site not specified
4879	N391	Protein niệu [Tiểu đạm] dai dẳng, không đặc hiệu	Persistent proteinuria, unspecified
4880	N392	Protein niệu [Tiểu đạm] tư thế, không đặc hiệu	Orthostatic proteinuria, unspecified
4881	N393	Tiểu không kiểm soát do Stress	Stress incontinence
4882	N394	Tiểu không kiểm soát xác định khác	Other specified urinary incontinence
4883	N398	Biến đổi xác định khác của hệ tiết niệu	Other specified disorders of urinary system
4884	N399	Biến đổi của hệ tiết niệu, không đặc hiệu	Disorder of urinary system, unspecified
4885	N40	Tăng sản tuyến tiền liệt	Hyperplasia of prostate
4886	N410	Viêm tuyến tiền liệt cấp	Acute prostatitis
4887	N411	Viêm tuyến tiền liệt mạn	Chronic prostatitis
4888	N412	Áp xe tuyến tiền liệt	Abscess of prostate
4889	N413	Viêm tuyến tiền liệt - bàng quang	Prostatocystitis
4890	N418	Bệnh viêm khác của tuyến tiền liệt	Other inflammatory diseases of prostate
4891	N419	Bệnh viêm tuyến tiền liệt, không đặc hiệu	Inflammatory disease of prostate, unspecified
4892	N420	Sỏi tuyến tiền liệt	Calculus of prostate
4893	N421	Sung huyết và chảy máu tuyến tiền liệt	Congestion and haemorrhage of prostate
4894	N422	Teo tuyến tiền liệt	Atrophy of prostate
4895	N423	Loạn sản tuyến tiền liệt	Dysplasia of prostate
4896	N428	Biến đổi xác định khác của tuyến tiền liệt	Other specified disorders of prostate
4897	N429	Biến đổi của tuyến tiền liệt, không đặc hiệu	Disorder of prostate, unspecified
4898	N430	Tràn dịch màng tinh hoàn nang hoá	Encysted hydrocele
4899	N431	Tràn dịch màng tinh hoàn nhiễm khuẩn	Infected hydrocele
4900	N432	Tràn dịch màng tinh hoàn khác	Other hydrocele
4901	N433	Tràn dịch màng tinh hoàn, không đặc hiệu	Hydrocele, unspecified
4902	N434	Nang mào tinh hoàn	Spermatocele

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4903	N44	Xoắn tinh hoàn	Torsion of testis
4904	N450	Viêm tinh hoàn, viêm mào tinh hoàn và viêm tinh hoàn- mào tinh hoàn có áp xe	Orchitis, epididymitis and epididymo-orchitis with abscess
4905	N459	Viêm tinh hoàn, mào tinh hoàn và viêm tinh hoàn- mào tinh hoàn không có áp xe	Orchitis, epididymitis and epididymo-orchitis without abscess
4906	N46	Vô sinh nam	Male infertility
4907	N47	Bao quy đầu rộng, hẹp bao quy đầu và nghẹt bao quy đầu	Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis
4908	N480	Bạch sản dương vật	Leukoplakia of penis
4909	N481	Viêm quy đầu - bao quy đầu	Balanoposthitis
4910	N482	Biến đổi viêm khác của dương vật	Other inflammatory disorders of penis
4911	N483	Cương đau dương vật kéo dài	Priapism
4912	N484	Bất lực do nguyên nhân thực thể	Impotence of organic origin
4913	N485	Loét dương vật	Ulcer of penis
4914	N486	Xơ cứng dương vật	Induratio penis plastica
4915	N488	Biến đổi xác định khác của dương vật	Other specified disorders of penis
4916	N489	Biến đổi của dương vật, không đặc hiệu	Disorder of penis, unspecified
4917	N490	Viêm túi tinh	Inflammatory disorders of seminal vesicle
4918	N491	Viêm thừng tinh, màng tinh và ống tinh	Inflammatory disorders of spermatic cord, tunica vaginalis and vas deferens
4919	N492	Viêm bìu	Inflammatory disorders of scrotum
4920	N498	Viêm của cơ quan sinh dục nam khác	Inflammatory disorders of other specified male genital organs
4921	N499	Viêm cơ quan sinh dục nam không đặc hiệu	Inflammatory disorder of unspecified male genital organ
4922	N500	Teo tinh hoàn	Atrophy of testis
4923	N501	Rối loạn mạch máu của cơ quan sinh dục nam	Vascular disorders of male genital organs
4924	N508	Biến đổi khác của cơ quan sinh dục nam	Other specified disorders of male genital organs
4925	N509	Biến đổi của cơ quan sinh dục nam, không đặc hiệu	Disorder of male genital organs, unspecified
4926	N600	Nang đơn vú	Solitary cyst of breast
4927	N601	Nang lan toả vú	Diffuse cystic mastopathy
4928	N602	U xơ tuyến vú	Fibroadenosis of breast
4929	N603	Xơ teo tuyến vú	Fibrosclerosis of breast
4930	N604	Giãn ống tuyến vú	Mammary duct ectasia
4931	N608	Loạn sản lành tính vú khác	Other benign mammary dysplasias
4932	N609	Loạn sản lành tính vú, không đặc hiệu	Benign mammary dysplasia, unspecified
4933	N61	Viêm vú	Inflammatory disorders of breast
4934	N62	Vú phì đại	Hypertrophy of breast
4935	N63	Khối u không xác định ở vú	Unspecified lump in breast
4936	N640	Nứt và rò ở núm vú	Fissure and fistula of nipple
4937	N641	Hoại tử mỡ của vú	Fat necrosis of breast
4938	N642	Teo vú	Atrophy of breast
4939	N643	Tiết sữa không liên quan đến sinh đẻ	Galactorrhoea not associated with childbirth
4940	N644	Đau vú	Mastodynia
4941	N645	Dấu hiệu và triệu chứng khác ở vú	Other signs and symptoms in breast
4942	N648	Biến đổi xác định khác của vú	Other specified disorders of breast
4943	N649	Biến đổi của vú, không đặc hiệu	Disorder of breast, unspecified
4944	N700	Viêm vòi và viêm buồng trứng cấp	Acute salpingitis and oophoritis
4945	N701	Viêm vòi và viêm buồng trứng mạn	Chronic salpingitis and oophoritis
4946	N709	Viêm vòi và buồng trứng, không đặc hiệu	Salpingitis and oophoritis, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4947	N710	Viêm tử cung cấp	Acute inflammatory disease of uterus
4948	N711	Viêm tử cung mạn	Chronic inflammatory disease of uterus
4949	N719	Viêm tử cung, không đặc hiệu	Inflammatory disease of uterus, unspecified
4950	N72	Viêm cổ tử cung	Inflammatory disease of cervix uteri
4951	N730	Viêm mô cận tử cung và viêm mô tế bào vùng chậu	Acute parametritis and pelvic cellulitis
4952	N731	Viêm mô cận tử cung và viêm mô tế bào vùng chậu mạn	Chronic parametritis and pelvic cellulitis
4953	N732	Viêm mô cận tử cung và viêm mô tế bào vùng chậu không đặc hiệu	Unspecified parametritis and pelvic cellulitis
4954	N733	Viêm phúc mạc vùng chậu nữ cấp	Female acute pelvic peritonitis
4955	N734	Viêm phúc mạc vùng chậu nữ mạn	Female chronic pelvic peritonitis
4956	N735	Viêm phúc mạc vùng chậu nữ, không đặc hiệu	Female pelvic peritonitis, unspecified
4957	N736	Dính phúc mạc vùng chậu nữ	Female pelvic peritoneal adhesions
4958	N738	Các bệnh viêm vùng chậu nữ xác định khác	Other specified female pelvic inflammatory diseases
4959	N739	Viêm vùng chậu nữ, không đặc hiệu	Female pelvic inflammatory disease, unspecified
4960	N750	Nang tuyến Bartholin	Cyst of Bartholin gland
4961	N751	Áp xe tuyến Bartholin	Abscess of Bartholin gland
4962	N758	Các bệnh khác của tuyến Bartholin	Other diseases of Bartholin gland
4963	N759	Bệnh tuyến Bartholin, không đặc hiệu	Disease of Bartholin gland, unspecified
4964	N760	Viêm âm đạo cấp	Acute vaginitis
4965	N761	Viêm âm đạo bán cấp và mạn	Subacute and chronic vaginitis
4966	N762	Viêm âm hộ cấp	Acute vulvitis
4967	N763	Viêm âm hộ bán cấp và mạn	Subacute and chronic vulvitis
4968	N764	Áp xe âm hộ	Abscess of vulva
4969	N765	Loét âm đạo	Ulceration of vagina
4970	N766	Loét âm hộ	Ulceration of vulva
4971	N768	Viêm âm đạo và âm hộ xác định khác	Other specified inflammation of vagina and vulva
4972	N800	Bệnh lạc nội mạc tử cung	Endometriosis of uterus
4973	N801	Bệnh lạc nội mạc tử cung ở buồng trứng	Endometriosis of ovary
4974	N802	Bệnh lạc nội mạc tử cung ở vòi trứng	Endometriosis of fallopian tube
4975	N803	Bệnh lạc nội mạc tử cung ở phúc mạc chậu	Endometriosis of pelvic peritoneum
4976	N804	Bệnh lạc nội mạc tử cung ở vách trực tràng âm đạo và âm đạo	Endometriosis of rectovaginal septum and vagina
4977	N805	Bệnh lạc nội mạc tử cung ở ruột	Endometriosis of intestine
4978	N806	Bệnh lạc nội mạc tử cung ở sẹo da	Endometriosis in cutaneous scar
4979	N808	Bệnh lạc nội mạc tử cung khác	Other endometriosis
4980	N809	Bệnh lạc nội mạc tử cung, không đặc hiệu	Endometriosis, unspecified
4981	N810	Sa niệu đạo nữ	Female urethrocele
4982	N811	Sa bàng quang	Cystocele
4983	N812	Sa tử cung âm đạo không hoàn toàn	Incomplete uterovaginal prolapse
4984	N813	Sa hoàn toàn tử cung âm đạo	Complete uterovaginal prolapse
4985	N814	Sa tử cung âm đạo, không đặc hiệu	Uterovaginal prolapse, unspecified
4986	N815	Thoát vị ruột trong âm đạo	Vaginal enterocele
4987	N818	Sa sinh dục nữ khác	Other female genital prolapse
4988	N819	Sa sinh dục nữ, không đặc hiệu	Female genital prolapse, unspecified
4989	N820	Rò bàng quang âm đạo	Vesicovaginal fistula
4990	N821	Các rò tiết niệu - sinh dục nữ khác	Other female urinary-genital tract fistulae
4991	N822	Rò âm đạo vào ruột non	Fistula of vagina to small intestine

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
4992	N823	Rò âm đạo vào ruột già	Fistula of vagina to large intestine
4993	N824	Các rò đường sinh dục nữ - ruột khác	Other female intestinal-genital tract fistulae
4994	N825	Rò đường sinh dục nữ ra da	Female genital tract-skin fistulae
4995	N828	Các rò đường sinh dục nữ khác	Other female genital tract fistulae
4996	N829	Rò đường sinh dục nữ, không đặc hiệu	Female genital tract fistula, unspecified
4997	N830	U nang nang trứng	Follicular cyst of ovary
4998	N831	U nang hoàng thể	Corpus luteum cyst
4999	N832	Các u nang buồng trứng khác và không đặc hiệu	Other and unspecified ovarian cysts
5000	N833	Teo buồng trứng và vòi trứng mắc phải	Acquired atrophy of ovary and fallopian tube
5001	N834	Thoát vị và sa buồng trứng và vòi trứng	Prolapse and hernia of ovary and fallopian tube
5002	N835	Xoắn buồng trứng, cuống trứng và vòi trứng	Torsion of ovary, ovarian pedicle and fallopian tube
5003	N836	Vòi trứng ứ máu	Haematosalpinx
5004	N837	Ứ máu dây chằng rộng	Haematoma of broad ligament
5005	N838	Các biến đổi không do viêm khác của buồng trứng, vòi trứng và dây chằng rộng	Other noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament
5006	N839	Biến đổi không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và dây chằng rộng, không đặc hiệu	Noninflammatory disorder of ovary, fallopian tube and broad ligament, unspecified
5007	N840	Polyp thân tử cung	Polyp of corpus uteri
5008	N841	Polyp cổ tử cung	Polyp of cervix uteri
5009	N842	Polyp âm đạo	Polyp of vagina
5010	N843	Polyp âm hộ	Polyp of vulva
5011	N848	Polyp các phần khác đường sinh dục nữ	Polyp of other parts of female genital tract
5012	N849	Polyp đường sinh dục nữ, không đặc hiệu	Polyp of female genital tract, unspecified
5013	N850	Tăng sản tuyến nội mạc	Endometrial glandular hyperplasia
5014	N851	Tăng sản u tuyến nội mạc tử cung	Endometrial adenomatous hyperplasia
5015	N852	Phì đại tử cung	Hypertrophy of uterus
5016	N853	Bản co tử cung	Subinvolution of uterus
5017	N854	Tư thế lệch của tử cung	Malposition of uterus
5018	N855	Lộn tử cung	Inversion of uterus
5019	N856	Dính trong tử cung	Intrauterine synechiae
5020	N857	Ứ máu tử cung	Haematometra
5021	N858	Biến đổi khác xác định của tử cung không do viêm	Other specified noninflammatory disorders of uterus
5022	N859	Biến đổi của tử cung không do viêm, không đặc hiệu	Noninflammatory disorder of uterus, unspecified
5023	N86	Xước & lộn niêm mạc cổ tử cung	Erosion and ectropion of cervix uteri
5024	N870	Loạn sản nhẹ cổ tử cung	Mild cervical dysplasia
5025	N871	Loạn sản vừa cổ tử cung	Moderate cervical dysplasia
5026	N872	Loạn sản nặng cổ tử cung, không phân loại nơi khác	Severe cervical dysplasia, not elsewhere classified
5027	N879	Loạn sản cổ tử cung, không đặc hiệu	Dysplasia of cervix uteri, unspecified
5028	N880	Bạch sản cổ tử cung	Leukoplakia of cervix uteri
5029	N881	Rách cũ cổ tử cung	Old laceration of cervix uteri
5030	N882	Hẹp và chít hẹp cổ tử cung	Stricture and stenosis of cervix uteri
5031	N883	Kém hiệu lực cổ tử cung	Incompetence of cervix uteri
5032	N884	Cổ tử cung bị kéo dài do phì đại	Hypertrophic elongation of cervix uteri
5033	N888	Biến đổi không do viêm xác định khác của cổ tử cung	Other specified noninflammatory disorders of cervix uteri

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5034	N889	Biến đổi không do viêm của cổ tử cung, không đặc hiệu	Noninflammatory disorder of cervix uteri, unspecified
5035	N890	Loạn sản âm đạo nhẹ	Mild vaginal dysplasia
5036	N891	Loạn sản âm đạo vừa	Moderate vaginal dysplasia
5037	N892	Loạn sản âm đạo nặng, không phân loại nơi khác	Severe vaginal dysplasia, not elsewhere classified
5038	N893	Loạn sản âm đạo, không đặc hiệu	Dysplasia of vagina, unspecified
5039	N894	Bạch sản âm đạo	Leukoplakia of vagina
5040	N895	Hẹp và tật âm đạo	Stricture and atresia of vagina
5041	N896	Vòng màng trinh hẹp	Tight hymenal ring
5042	N897	Ú máu âm đạo	Haematocolpos
5043	N898	Các biến đổi không do viêm xác định khác của âm đạo	Other specified noninflammatory disorders of vagina
5044	N899	Biến đổi không do viêm của âm đạo, không đặc hiệu	Noninflammatory disorder of vagina, unspecified
5045	N900	Loạn sản nhẹ âm hộ	Mild vulvar dysplasia
5046	N901	Loạn sản vừa âm hộ	Moderate vulvar dysplasia
5047	N902	Loạn sản nặng âm hộ, không phân loại nơi khác	Severe vulvar dysplasia, not elsewhere classified
5048	N903	Loạn sản âm hộ, không đặc hiệu	Dysplasia of vulva, unspecified
5049	N904	Bạch sản âm hộ	Leukoplakia of vulva
5050	N905	Teo âm hộ	Atrophy of vulva
5051	N906	Phì đại âm hộ	Hypertrophy of vulva
5052	N907	Nang âm hộ	Vulvar cyst
5053	N908	Biến đổi không do viêm xác định khác của âm hộ và tầng sinh môn	Other specified noninflammatory disorders of vulva and perineum
5054	N909	Biến đổi không do viêm của âm hộ và tầng sinh môn, không đặc hiệu	Noninflammatory disorder of vulva and perineum, unspecified
5055	N910	Vô kinh nguyên phát	Primary amenorrhoea
5056	N911	Vô kinh thứ phát	Secondary amenorrhoea
5057	N912	Vô kinh, không đặc hiệu	Amenorrhoea, unspecified
5058	N913	Thiểu kinh nguyên phát	Primary oligomenorrhoea
5059	N914	Thiểu kinh thứ phát	Secondary oligomenorrhoea
5060	N915	Thiểu kinh không đặc hiệu	Oligomenorrhoea, unspecified
5061	N920	Kinh nguyệt nhiều và hay xuất hiện với chu kỳ đều	Excessive and frequent menstruation with regular cycle
5062	N921	Kinh nguyệt nhiều và hay xảy ra với chu kỳ không đều	Excessive and frequent menstruation with irregular cycle
5063	N922	Rong kinh lúc dậy thì	Excessive menstruation at puberty
5064	N923	Chảy máu lúc rụng trứng	Ovulation bleeding
5065	N924	Chảy máu nặng lúc tiền mãn kinh	Excessive bleeding in the premenopausal period
5066	N925	Kinh nguyệt không đều khác	Other specified irregular menstruation
5067	N926	Kinh nguyệt không đều, không đặc hiệu	Irregular menstruation, unspecified
5068	N930	Chảy máu sau tiếp xúc và giao hợp	Postcoital and contact bleeding
5069	N938	Chảy máu bất thường xác định khác của tử cung và âm đạo	Other specified abnormal uterine and vaginal bleeding
5070	N939	Chảy máu bất thường của tử cung và âm đạo, không đặc hiệu	Abnormal uterine and vaginal bleeding, unspecified
5071	N940	Đau giữa kỳ kinh (hội chứng Mittelschmerz)	Mittelschmerz
5072	N941	Đau lúc giao hợp	Dyspareunia
5073	N942	Co đau âm đạo	Vaginismus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5074	N943	Hội chứng căng thẳng trước khi thấy kinh	Premenstrual tension syndrome
5075	N944	Đau kinh nguyên phát	Primary dysmenorrhoea
5076	N945	Đau kinh thứ phát	Secondary dysmenorrhoea
5077	N946	Đau kinh, không đặc hiệu	Dysmenorrhoea, unspecified
5078	N948	Các tình trạng xác định khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt	Other specified conditions associated with female genital organs and menstrual cycle
5079	N949	Tình trạng không xác định liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và chu kỳ kinh nguyệt	Unspecified condition associated with female genital organs and menstrual cycle
5080	N950	Chảy máu sau mãn kinh	Postmenopausal bleeding
5081	N951	Tình trạng mãn kinh nữ	Menopausal and female climacteric states
5082	N952	Viêm teo âm đạo sau mãn kinh	Postmenopausal atrophic vaginitis
5083	N953	Tình trạng liên quan đến mãn kinh nhân tạo	States associated with artificial menopause
5084	N958	Các rối loạn mãn kinh và chu mãn kinh, không đặc hiệu	Other specified menopausal and perimenopausal disorders
5085	N959	Rối loạn mãn kinh và chu mãn kinh, không đặc hiệu	Menopausal and perimenopausal disorder, unspecified
5086	N96	Hay sảy thai	Habitual aborter
5087	N970	Vô sinh nữ liên quan đến không rụng trứng	Female infertility associated with anovulation
5088	N971	Vô sinh nữ do nguyên nhân vòi trứng	Female infertility of tubal origin
5089	N972	Vô sinh nữ do nguyên nhân tử cung	Female infertility of uterine origin
5090	N973	Vô sinh nữ do nguyên nhân cổ tử cung	Female infertility of cervical origin
5091	N974	Vô sinh nữ liên quan đến các yếu tố nam	Female infertility associated with male factors
5092	N978	Vô sinh nữ liên quan đến các yếu tố khác	Female infertility of other origin
5093	N979	Vô sinh nữ, không đặc hiệu	Female infertility, unspecified
5094	N980	Nhiễm khuẩn liên quan đến thụ tinh nhân tạo	Infection associated with artificial insemination
5095	N981	Cường kích thích các buồng trứng	Hyperstimulation of ovaries
5096	N982	Biến chứng do đưa vào trứng đã thụ tinh trong quá trình thụ tinh trong ống nghiệm	Complications of attempted introduction of fertilized ovum following in vitro fertilization
5097	N983	Biến chứng do đưa phôi vào trong quá trình chuyển phôi	Complications of attempted introduction of embryo in embryo transfer
5098	N988	Biến chứng khác liên quan đến thụ thai nhân tạo	Other complications associated with artificial fertilization
5099	N989	Biến chứng liên quan đến thụ thai nhân tạo, không đặc hiệu	Complication associated with artificial fertilization, unspecified
5100	O000	Chửa trong ổ bụng	Abdominal pregnancy
5101	O001	Chửa ở vòi tử cung	Tubal pregnancy
5102	O002	Chửa ở buồng trứng	Ovarian pregnancy
5103	O008	thai ngoài tử cung khác	Other ectopic pregnancy
5104	O009	thai ngoài tử cung, không xác định	Ectopic pregnancy, unspecified
5105	O010	thai trứng cổ điển	Classical hydatidiform mole
5106	O011	thai trứng không hoàn toàn và bán phần	Incomplete and partial hydatidiform mole
5107	O019	thai trứng, không xác định	Hydatidiform mole, unspecified
5108	O020	Trứng thoái triển và thai trứng không có nang	Blighted ovum and nonhydatidiform mole
5109	O021	Sảy thai không hoàn toàn	Missed abortion
5110	O028	Bất thường xác định khác của trứng	Other specified abnormal products of conception
5111	O029	Bất thường khác trong thụ thai, không đặc hiệu	Abnormal product of conception, unspecified
5112	O030	Sảy thai tự nhiên (Sảy không hoàn toàn, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Spontaneous abortion: Incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5113	O031	Sảy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng ra máu nhiều hay kéo dài)	Spontaneous abortion: Incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5114	O032	Sảy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng tắc mạch)	Spontaneous abortion: Incomplete, complicated by embolism
5115	O033	Sảy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, gây biến chứng khác không điển hình)	Spontaneous abortion: Incomplete, with other and unspecified complications
5116	O034	Sảy thai tự nhiên (Không hoàn toàn, không có biến chứng)	Spontaneous abortion: Incomplete, without complication
5117	O035	Sảy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Spontaneous abortion: Complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection
5118	O036	Sảy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức)	Spontaneous abortion: Complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5119	O037	Sảy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng tắc mạch)	Spontaneous abortion: Complete or unspecified, complicated by embolism
5120	O038	Sảy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng khác, không xác định)	Spontaneous abortion: Complete or unspecified, with other and unspecified complications
5121	O039	Sảy thai tự nhiên (Hoàn toàn hoặc không xác định, không có biến chứng)	Spontaneous abortion: Complete or unspecified, without complication
5122	O040	Phá thai nội khoa (Sảy không hoàn toàn, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Medical abortion: Incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection
5123	O041	Phá thai nội khoa (Không hoàn toàn, gây biến chứng ra máu nhiều hay kéo dài)	Medical abortion: Incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5124	O042	Phá thai nội khoa (Không hoàn toàn, gây biến chứng tắc mạch)	Medical abortion: Incomplete, complicated by embolism
5125	O043	Phá thai nội khoa (Không hoàn toàn, gây biến chứng khác không điển hình)	Medical abortion: Incomplete, with other and unspecified complications
5126	O044	Phá thai nội khoa (Không hoàn toàn, không có biến chứng)	Medical abortion: Incomplete, without complication
5127	O045	Phá thai nội khoa (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Medical abortion: Complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection
5128	O046	Phá thai nội khoa (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức)	Medical abortion: Complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5129	O047	Phá thai nội khoa (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng tắc mạch)	Medical abortion: Complete or unspecified, complicated by embolism
5130	O048	Phá thai nội khoa (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng khác, chưa xác định rõ)	Medical abortion: Complete or unspecified, with other and unspecified complications
5131	O049	Phá thai nội khoa (Hoàn toàn hoặc không xác định, không có biến chứng)	Medical abortion: Complete or unspecified, without complication
5132	O050	Phá thai khác (không hoàn toàn, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Other abortion: Incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection
5133	O051	Phá thai khác (Không hoàn toàn, gây biến chứng ra máu nhiều hay kéo dài)	Other abortion: Incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5134	O052	Phá thai khác (Không hoàn toàn, gây biến chứng tắc mạch)	Other abortion: Incomplete, complicated by embolism

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5135	O053	Phá thai khác (Không hoàn toàn, gây biến chứng khác không điển hình)	Other abortion: Incomplete, with other and unspecified complications
5136	O054	Phá thai khác (Không hoàn toàn, không có biến chứng)	Other abortion: Incomplete, without complication
5137	O055	Phá thai khác (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Other abortion: Complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection
5138	O056	Phá thai khác (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức)	Other abortion: Complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5139	O057	Phá thai khác (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng tắc mạch)	Other abortion: Complete or unspecified, complicated by embolism
5140	O058	Phá thai khác (Hoàn toàn hoặc chưa xác định rõ, gây biến chứng khác, không xác định)	Other abortion: Complete or unspecified, with other and unspecified complications
5141	O059	Phá thai khác (Hoàn toàn hoặc không xác định, không có biến chứng)	Other abortion: Complete or unspecified, without complication
5142	O060	Phá thai không xác định (Sảy không hoàn toàn, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Unspecified abortion: Incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection
5143	O061	Phá thai không xác định (Không hoàn toàn, gây biến chứng ra máu nhiều hay kéo dài)	Unspecified abortion: Incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5144	O062	Phá thai không xác định (Không hoàn toàn, gây biến chứng tắc mạch)	Unspecified abortion: Incomplete, complicated by embolism
5145	O063	Phá thai không xác định (Không hoàn toàn, gây biến chứng khác không điển hình)	Unspecified abortion: Incomplete, with other and unspecified complications
5146	O064	Phá thai không xác định (Không hoàn toàn, không có biến chứng)	Unspecified abortion: Incomplete, without complication
5147	O065	Phá thai không xác định (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung)	Unspecified abortion: Complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection
5148	O066	Phá thai không xác định (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức)	Unspecified abortion: Complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5149	O067	Phá thai không xác định (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng tắc mạch)	Unspecified abortion: Complete or unspecified, complicated by embolism
5150	O068	Phá thai không xác định (Hoàn toàn hoặc không xác định, gây biến chứng khác, chưa xác định rõ)	Unspecified abortion: Complete or unspecified, with other and unspecified complications
5151	O069	Phá thai không xác định (Hoàn toàn hoặc không xác định, không có biến chứng)	Unspecified abortion: Complete or unspecified, without complication
5152	O070	Phá thai nội khoa thất bại, gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung	Failed medical abortion, complicated by genital tract and pelvic infection
5153	O071	Phá thai nội khoa thất bại, gây biến chứng ra máu chậm hoặc nhiều quá mức	Failed medical abortion, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5154	O072	Phá thai nội khoa thất bại, gây biến chứng tắc mạch	Failed medical abortion, complicated by embolism
5155	O073	Phá thai nội khoa thất bại, gây biến chứng khác, không xác định	Failed medical abortion, with other and unspecified complications
5156	O074	Phá thai nội khoa thất bại, không có biến chứng	Failed medical abortion, without complication

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5157	O075	Phá thai nội khoa thất bại khác, không xác định gây biến chứng nhiễm khuẩn đường sinh dục và tiểu khung	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by genital tract and pelvic infection
5158	O076	Phá thai nội khoa thất bại khác không xác định, gây biến chứng ra máu chậm và nhiều quá mức	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by delayed or excessive haemorrhage
5159	O077	Phá thai nội khoa thất bại khác không xác định, gây biến chứng tắc mạch	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by embolism
5160	O078	Phá thai nội khoa thất bại khác, không xác định các biến chứng khác	Other and unspecified failed attempted abortion, with other and unspecified complications
5161	O079	Phá thai nội khoa thất bại khác không xác định, không có biến chứng	Other and unspecified failed attempted abortion, without complication
5162	O100	Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát) có sẵn gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Pre-existing essential hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5163	O101	Bệnh tim do tăng huyết áp có sẵn gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Pre-existing hypertensive heart disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5164	O102	Bệnh thận do tăng huyết áp có sẵn gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Pre-existing hypertensive renal disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5165	O103	Bệnh tim và thận do tăng huyết áp có sẵn gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Pre-existing hypertensive heart and renal disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5166	O104	Tăng huyết áp thứ phát có sẵn gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Pre-existing secondary hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5167	O109	Tăng huyết áp có sẵn không đặc hiệu gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Unspecified pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5168	O11	Tiền sản giật kèm theo tăng huyết áp mạn tính	Pre-eclampsia superimposed on chronic hypertension
5169	O120	Phù thai kỳ	Gestational oedema
5170	O121	Protein niệu thai kỳ	Gestational proteinuria
5171	O122	Phù và protein niệu thai kỳ	Gestational oedema with proteinuria
5172	O13	Tăng huyết áp thai kỳ (do thai kỳ gây ra)	Gestational [pregnancy-induced] hypertension
5173	O140	Tiền sản giật thể nhẹ đến trung bình	Mild to moderate pre-eclampsia
5174	O141	Tiền sản giật thể nặng	Severe pre-eclampsia
5175	O142	Hội chứng HELLP (Sự kết hợp của tan máu, tăng men gan và giảm tiểu cầu)	HELLP syndrome
5176	O149	Tiền sản giật, không đặc hiệu	Pre-eclampsia, unspecified
5177	O150	Sản giật khi có thai	Eclampsia in pregnancy
5178	O151	Sản giật trong khi chuyển dạ	Eclampsia in labour
5179	O152	Sản giật trong thời kỳ sau đẻ	Eclampsia in the puerperium
5180	O159	Sản giật, không xác định thời kỳ xảy ra	Eclampsia, unspecified as to time period
5181	O16	Tăng huyết áp bà mẹ không xác định	Unspecified maternal hypertension
5182	O200	Doạ sảy thai	Threatened abortion
5183	O208	Các ra máu khác trong thời kỳ đầu thai kỳ	Other haemorrhage in early pregnancy
5184	O209	Ra máu trong thời kỳ đầu thai kỳ, không đặc hiệu	Haemorrhage in early pregnancy, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5185	O210	Nôn nghén thể trung bình	Mild hyperemesis gravidarum
5186	O211	Nôn nghén có rối loạn chuyển hoá	Hyperemesis gravidarum with metabolic disturbance
5187	O212	Nôn muộn trong khi có thai	Late vomiting of pregnancy
5188	O218	Các nôn khác gây biến chứng cho thai kỳ	Other vomiting complicating pregnancy
5189	O219	Nôn trong khi có thai, không đặc hiệu	Vomiting of pregnancy, unspecified
5190	O220	Giãn tĩnh mạch chi dưới trong khi có thai	Varicose veins of lower extremity in pregnancy
5191	O221	Giãn tĩnh mạch sinh dục trong khi có thai	Genital varices in pregnancy
5192	O222	Viêm tắc tĩnh mạch nông trong khi có thai	Superficial thrombophlebitis in pregnancy
5193	O223	Viêm tắc tĩnh mạch sâu trong khi có thai	Deep phlebothrombosis in pregnancy
5194	O224	Trĩ trong khi có thai	Haemorrhoids in pregnancy
5195	O225	Huyết khối tĩnh mạch não trong khi có thai	Cerebral venous thrombosis in pregnancy
5196	O228	Biến chứng tĩnh mạch khác trong khi có thai	Other venous complications in pregnancy
5197	O229	Biến chứng tĩnh mạch trong khi có thai, không đặc hiệu	Venous complication in pregnancy, unspecified
5198	O230	Nhiễm khuẩn thận trong khi có thai	Infections of kidney in pregnancy
5199	O231	Nhiễm khuẩn bàng quang trong khi có thai	Infections of bladder in pregnancy
5200	O232	Nhiễm khuẩn niệu đạo trong khi có thai	Infections of urethra in pregnancy
5201	O233	Nhiễm khuẩn phần khác của đường tiết niệu trong khi có thai	Infections of other parts of urinary tract in pregnancy
5202	O234	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu không xác định trong khi có thai	Unspecified infection of urinary tract in pregnancy
5203	O235	Nhiễm khuẩn đường sinh dục trong khi có thai	Infections of the genital tract in pregnancy
5204	O239	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu sinh dục khác và không xác định trong lúc có thai	Other and unspecified genitourinary tract infection in pregnancy
5205	O240	Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường sẵn có, phụ thuộc insulin	Diabetes mellitus in pregnancy: Pre-existing diabetes mellitus, insulin-dependent
5206	O241	Đái tháo đường thai kỳ: Đái tháo đường sẵn có, không phụ thuộc insulin	Diabetes mellitus in pregnancy: Pre-existing diabetes mellitus, non-insulin-dependent
5207	O242	Đái tháo đường sẵn có liên quan đến thiếu dinh dưỡng	Diabetes mellitus in pregnancy: Pre-existing malnutrition-related diabetes mellitus
5208	O243	Đái tháo đường trong thai kỳ: đái tháo đường sẵn có trước khi có thai, không đặc hiệu	Diabetes mellitus in pregnancy: Pre-existing diabetes mellitus, unspecified
5209	O244	Đái tháo đường tăng lên trong khi có thai	Diabetes mellitus arising in pregnancy
5210	O249	Đái tháo đường trong khi có thai, không đặc hiệu	Diabetes mellitus in pregnancy, unspecified
5211	O25	Thiếu dinh dưỡng khi có thai	Malnutrition in pregnancy
5212	O260	Tăng cân nặng quá mức trong khi có thai	Excessive weight gain in pregnancy
5213	O261	Tăng cân ít trong khi có thai	Low weight gain in pregnancy
5214	O262	Chăm sóc thai kỳ của sảy thai liên tiếp	Pregnancy care of habitual aborter
5215	O263	Có thai khi mang dụng cụ tử cung	Retained intrauterine contraceptive device in pregnancy
5216	O264	Herpes và thai kỳ	Herpes gestationis
5217	O265	Hội chứng hạ huyết áp bà mẹ	Maternal hypotension syndrome
5218	O266	Các rối loạn tại gan trong khi có thai, khi đẻ và sau khi đẻ	Liver disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium
5219	O267	Giãn khớp mu trong khi có thai, khi đẻ và sau khi đẻ	Subluxation of symphysis (pubis) in pregnancy, childbirth and the puerperium
5220	O268	Các tình trạng xác định khác liên quan đến thai kỳ	Other specified pregnancy-related conditions

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5221	O269	Các tình trạng liên quan đến thai kỳ, không đặc hiệu	Pregnancy-related condition, unspecified
5222	O280	Dấu hiệu huyết học bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal haematological finding on antenatal screening of mother
5223	O281	Dấu hiệu hoá sinh bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal biochemical finding on antenatal screening of mother
5224	O282	Dấu hiệu tế bào học bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal cytological finding on antenatal screening of mother
5225	O283	Dấu hiệu siêu âm bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal ultrasonic finding on antenatal screening of mother
5226	O284	Dấu hiệu X quang bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal radiological finding on antenatal screening of mother
5227	O285	Dấu hiệu nhiễm sắc thể và di truyền bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal chromosomal and genetic finding on antenatal screening of mother
5228	O288	Dấu hiệu bất thường khác ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Other abnormal findings on antenatal screening of mother
5229	O289	Dấu hiệu bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai, không đặc hiệu	Abnormal finding on antenatal screening of mother, unspecified
5230	O290	Biến chứng ở phổi do gây mê khi có thai	Pulmonary complications of anaesthesia during pregnancy
5231	O291	Biến chứng tim của gây mê trong khi có thai	Cardiac complications of anaesthesia during pregnancy
5232	O292	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương của gây mê trong khi có thai	Central nervous system complications of anaesthesia during pregnancy
5233	O293	Phản ứng ngộ độc do gây tê tại chỗ trong khi có thai	Toxic reaction to local anaesthesia during pregnancy
5234	O294	Đau đầu do gây tê tủy sống và ngoài màng cứng trong khi có thai	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during pregnancy
5235	O295	Biến chứng khác của gây tê tủy sống và ngoài màng cứng trong khi có thai	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during pregnancy
5236	O296	Không đặt được hay khó đặt nội khí quản trong khi có thai	Failed or difficult intubation during pregnancy
5237	O298	Biến chứng khác của gây mê trong khi có thai	Other complications of anaesthesia during pregnancy
5238	O299	Các biến chứng khác của gây mê trong khi có thai, không xác định	Complication of anaesthesia during pregnancy, unspecified
5239	O300	Song thai	Twin pregnancy
5240	O301	Thai ba	Triplet pregnancy
5241	O302	Thai tư	Quadruplet pregnancy
5242	O308	Đa thai khác	Other multiple gestation
5243	O309	Đa thai, không xác định	Multiple gestation, unspecified
5244	O310	Thai giấy	Papyraceous fetus
5245	O311	thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi sảy một hay nhiều thai	Continuing pregnancy after abortion of one fetus or more
5246	O312	thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi một hay nhiều thai bị chết lưu	Continuing pregnancy after intrauterine death of one fetus or more
5247	O318	Biến chứng xác định khác do đa thai	Other complications specific to multiple gestation
5248	O320	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi thai không ổn định	Maternal care for unstable lie
5249	O321	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi mông	Maternal care for breech presentation
5250	O322	Chăm sóc sản khoa vì ngôi vai hay ngôi chéo	Maternal care for transverse and oblique lie

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5251	O323	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi mặt, ngôi trán và ngôi cằm	Maternal care for face, brow and chin presentation
5252	O324	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi đầu cao lỏng khi đủ tháng	Maternal care for high head at term
5253	O325	Chăm sóc bà mẹ vì đa thai, trong đó một hay nhiều thai có ngôi bất thường	Maternal care for multiple gestation with malpresentation of one fetus or more
5254	O326	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi thai chồm vế	Maternal care for compound presentation
5255	O328	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi thai bất thường khác	Maternal care for other malpresentation of fetus
5256	O329	Chăm sóc bà mẹ vì ngôi thai bất thường, không xác định	Maternal care for malpresentation of fetus, unspecified
5257	O330	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do biến dạng khung xương chậu	Maternal care for disproportion due to deformity of maternal pelvic bones
5258	O331	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do khung chậu hẹp toàn bộ	Maternal care for disproportion due to generally contracted pelvis
5259	O332	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do hẹp eo trên	Maternal care for disproportion due to inlet contraction of pelvis
5260	O333	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do hẹp eo dưới	Maternal care for disproportion due to outlet contraction of pelvis
5261	O334	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng có nguồn gốc phối hợp cả mẹ và thai	Maternal care for disproportion of mixed maternal and fetal origin
5262	O335	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do thai to bất thường	Maternal care for disproportion due to unusually large fetus
5263	O336	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do thai bị não úng thủy	Maternal care for disproportion due to hydrocephalic fetus
5264	O337	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do các dị dạng của thai khác	Maternal care for disproportion due to other fetal deformities
5265	O338	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng do các nguyên nhân khác	Maternal care for disproportion of other origin
5266	O339	Chăm sóc bà mẹ vì bất tương xứng, không xác định	Maternal care for disproportion, unspecified
5267	O340	Chăm sóc bà mẹ vì tử cung bị dị dạng bẩm sinh	Maternal care for congenital malformation of uterus
5268	O341	Chăm sóc bà mẹ vì khối u của thân tử cung	Maternal care for tumour of corpus uteri
5269	O342	Chăm sóc bà mẹ vì tử cung có sẹo mổ cũ	Maternal care due to uterine scar from previous surgery
5270	O343	Chăm sóc bà mẹ vì hở eo tử cung	Maternal care for cervical incompetence
5271	O344	Chăm sóc bà mẹ vì các bất thường khác ở cổ tử cung	Maternal care for other abnormalities of cervix
5272	O345	Chăm sóc bà mẹ vì các bất thường khác của tử cung có thai	Maternal care for other abnormalities of gravid uterus
5273	O346	Chăm sóc bà mẹ vì bất thường của âm đạo	Maternal care for abnormality of vagina
5274	O347	Chăm sóc bà mẹ vì bất thường của âm hộ và tầng sinh môn	Maternal care for abnormality of vulva and perineum
5275	O348	Chăm sóc bà mẹ vì các bất thường khác của các tạng trong tiểu khung	Maternal care for other abnormalities of pelvic organs
5276	O349	Chăm sóc bà mẹ vì các bất thường của các tạng trong tiểu khung, không xác định	Maternal care for abnormality of pelvic organ, unspecified
5277	O350	Chăm sóc bà mẹ vì dị dạng (hay nghi ngờ dị dạng) hệ thống thần kinh trung ương của thai	Maternal care for (suspected) central nervous system malformation in fetus
5278	O351	Chăm sóc bà mẹ vì bất thường (hay nghi ngờ bất thường) nhiễm sắc thể của thai	Maternal care for (suspected) chromosomal abnormality in fetus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5279	O352	Chăm sóc bà mẹ vì bệnh di truyền của thai (hay nghi ngờ bệnh do di truyền)	Maternal care for (suspected) hereditary disease in fetus
5280	O353	Chăm sóc bà mẹ vì tổn thương thai do bệnh virus của mẹ hay nghi ngờ	Maternal care for (suspected) damage to fetus from viral disease in mother
5281	O354	Chăm sóc bà mẹ vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do rượu	Maternal care for (suspected) damage to fetus from alcohol
5282	O355	Chăm sóc bà mẹ vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do thuốc	Maternal care for (suspected) damage to fetus by drugs
5283	O356	Chăm sóc bà mẹ vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do tia xạ	Maternal care for (suspected) damage to fetus by radiation
5284	O357	Chăm sóc bà mẹ vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do các phẫu thuật, thủ thuật y tế khác	Maternal care for (suspected) damage to fetus by other medical procedures
5285	O358	Chăm sóc bà mẹ vì bất thường, tổn thương thai hay nghi ngờ khác	Maternal care for other (suspected) fetal abnormality and damage
5286	O359	Chăm sóc bà mẹ vì bất thường, tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai khác, không xác định	Maternal care for (suspected) fetal abnormality and damage, unspecified
5287	O360	Chăm sóc bà mẹ vì miễn dịch đồng loại Rh	Maternal care for rhesus isoimmunization
5288	O361	Chăm sóc bà mẹ vì miễn dịch đồng loại khác	Maternal care for other isoimmunization
5289	O362	Chăm sóc bà mẹ vì phù thai	Maternal care for hydrops fetalis
5290	O363	Chăm sóc bà mẹ vì dấu hiệu thiếu oxy thai	Maternal care for signs of fetal hypoxia
5291	O364	Chăm sóc bà mẹ vì thai chết lưu trong tử cung	Maternal care for intrauterine death
5292	O365	Chăm sóc bà mẹ vì thai kém phát triển	Maternal care for poor fetal growth
5293	O366	Chăm sóc bà mẹ vì thai phát triển quá mức	Maternal care for excessive fetal growth
5294	O367	Chăm sóc bà mẹ mang thai sống trong chữa ổ bụng	Maternal care for viable fetus in abdominal pregnancy
5295	O368	Chăm sóc bà mẹ vì các vấn đề xác định khác của thai	Maternal care for other specified fetal problems
5296	O369	Chăm sóc bà mẹ vì các vấn đề của thai, không xác định	Maternal care for fetal problem, unspecified
5297	O40	Đa ối	Polyhydramnios
5298	O410	Thiếu ối	Oligohydramnios
5299	O411	Nhiễm khuẩn ối và màng ối	Infection of amniotic sac and membranes
5300	O418	Các rối loạn xác định khác của nước ối và màng ối	Other specified disorders of amniotic fluid and membranes
5301	O419	Rối loạn của màng ối và nước ối, không đặc hiệu	Disorder of amniotic fluid and membranes, unspecified
5302	O420	Vỡ ối sớm, xuất hiện chuyển dạ trong vòng 24 giờ	Premature rupture of membranes, onset of labour within 24 hours
5303	O421	Vỡ ối sớm, xuất hiện chuyển dạ sau 24 giờ	Premature rupture of membranes, onset of labour after 24 hours
5304	O422	Vỡ ối sớm, có điều trị để làm chậm chuyển dạ	Premature rupture of membranes, labour delayed by therapy
5305	O429	Vỡ ối sớm, không đặc hiệu	Premature rupture of membranes, unspecified
5306	O430	Hội chứng truyền máu qua bánh rau	Placental transfusion syndromes
5307	O431	Dị dạng bánh rau	Malformation of placenta
5308	O432	Rau cài răng lược	Morbidly adherent placenta
5309	O438	Bệnh lý khác của bánh rau	Other placental disorders
5310	O439	Bệnh lý bánh rau, không đặc hiệu	Placental disorder, unspecified
5311	O440	Rau tiền đạo không có chảy máu	Placenta praevia specified as without haemorrhage

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5312	O441	Rau tiền đạo có chảy máu	Placenta praevia with haemorrhage
5313	O450	Rau bong non có thiếu hụt yếu tố đông máu	Premature separation of placenta with coagulation defect
5314	O458	Rau bong non khác	Other premature separation of placenta
5315	O459	Rau bong non sớm, không đặc hiệu	Premature separation of placenta, unspecified
5316	O460	Chảy máu trước đẻ do thiếu hụt yếu tố đông máu	Antepartum haemorrhage with coagulation defect
5317	O468	Chảy máu khác trước đẻ	Other antepartum haemorrhage
5318	O469	Chảy máu trước đẻ, không đặc hiệu	Antepartum haemorrhage, unspecified
5319	O470	Chuyển dạ giả trước tuần thứ 37	False labour before 37 completed weeks of gestation
5320	O471	Chuyển dạ giả trong hay sau tuần thứ 37	False labour at or after 37 completed weeks of gestation
5321	O479	Chuyển dạ giả, không đặc hiệu	False labour, unspecified
5322	O48	Thai quá ngày sinh	Prolonged pregnancy
5323	O600	Chuyển dạ sớm không đẻ	Preterm labour without delivery
5324	O601	Chuyển dạ sớm và đẻ sớm	Preterm spontaneous labour with preterm delivery
5325	O602	Chuyển dạ sớm và đẻ đúng kỳ	Preterm spontaneous labour with term delivery
5326	O603	Đẻ sớm không có chuyển dạ tự nhiên	Preterm delivery without spontaneous labour
5327	O610	Gây chuyển dạ bằng thuốc thất bại	Failed medical induction of labour
5328	O611	Gây chuyển dạ bằng dụng cụ thất bại	Failed instrumental induction of labour
5329	O618	Gây chuyển dạ bị thất bại khác	Other failed induction of labour
5330	O619	Gây chuyển dạ bị thất bại, không xác định	Failed induction of labour, unspecified
5331	O620	Cơn co tử cung yếu nguyên phát	Primary inadequate contractions
5332	O621	Cơn co tử cung yếu thứ phát	Secondary uterine inertia
5333	O622	Thừa yếu khác của cơn co tử cung	Other uterine inertia
5334	O623	Chuyển dạ nhanh	Precipitate labour
5335	O624	Cơn co tử cung tăng trương lực, không đồng bộ và kéo dài	Hypertonic, incoordinate, and prolonged uterine contractions
5336	O628	Bất thường khác của động lực chuyển dạ	Other abnormalities of forces of labour
5337	O629	Bất thường không xác định của động lực chuyển dạ	Abnormality of forces of labour, unspecified
5338	O630	Giai đoạn đầu của chuyển dạ kéo dài	Prolonged first stage (of labour)
5339	O631	Giai đoạn thứ hai của chuyển dạ kéo dài	Prolonged second stage (of labour)
5340	O632	Chậm đẻ thai thứ hai, thứ ba ...	Delayed delivery of second twin, triplet, etc.
5341	O639	Chuyển dạ kéo dài, không xác định	Long labour, unspecified
5342	O640	Chuyển dạ đình trệ do đầu thai quay không hoàn toàn	Obstructed labour due to incomplete rotation of fetal head
5343	O641	Chuyển dạ đình trệ do ngôi mông	Obstructed labour due to breech presentation
5344	O642	Chuyển dạ đình trệ do ngôi mặt	Obstructed labour due to face presentation
5345	O643	Chuyển dạ đình trệ do ngôi trán	Obstructed labour due to brow presentation
5346	O644	Chuyển dạ đình trệ do ngôi vai	Obstructed labour due to shoulder presentation
5347	O645	Chuyển dạ đình trệ do ngôi thai chồm vế	Obstructed labour due to compound presentation
5348	O648	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và thế bất thường khác	Obstructed labour due to other malposition and malpresentation
5349	O649	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và thế bất thường, không đặc hiệu	Obstructed labour due to malposition and malpresentation, unspecified
5350	O650	Chuyển dạ đình trệ do khung chậu biến dạng	Obstructed labour due to deformed pelvis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5351	O651	Chuyển dạ đình trệ do khung chậu hẹp toàn diện	Obstructed labour due to generally contracted pelvis
5352	O652	Chuyển dạ đình trệ do hẹp eo trên	Obstructed labour due to pelvic inlet contraction
5353	O653	Chuyển dạ đình trệ do hẹp eo dưới và eo giữa	Obstructed labour due to pelvic outlet and mid-cavity contraction
5354	O654	Chuyển dạ đình trệ do bất tương xứng thai - khung chậu, không xác định	Obstructed labour due to fetopelvic disproportion, unspecified
5355	O655	Chuyển dạ đình trệ do bất thường các tạng trong tiểu khung của mẹ	Obstructed labour due to abnormality of maternal pelvic organs
5356	O658	Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của khung chậu mẹ	Obstructed labour due to other maternal pelvic abnormalities
5357	O659	Chuyển dạ đình trệ do bất thường khung chậu mẹ, không đặc hiệu	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality, unspecified
5358	O660	Chuyển dạ đình trệ do đẻ khó do vai	Obstructed labour due to shoulder dystocia
5359	O661	Chuyển dạ đình trệ do sinh đôi cản trở nhau	Obstructed labour due to locked twins
5360	O662	Chuyển dạ đình trệ do thai to bất thường	Obstructed labour due to unusually large fetus
5361	O663	Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của thai	Obstructed labour due to other abnormalities of fetus
5362	O664	Nghiệm pháp chuyển dạ thất bại, không xác định	Failed trial of labour, unspecified
5363	O665	Đặt forcep hay giác hút thất bại, không xác định	Failed application of vacuum extractor and forceps, unspecified
5364	O668	Chuyển dạ đình trệ đặc hiệu khác	Other specified obstructed labour
5365	O669	Chuyển dạ đình trệ, không xác định	Obstructed labour, unspecified
5366	O670	Chảy máu trong đẻ do thiếu hụt yếu tố đông máu	Intrapartum haemorrhage with coagulation defect
5367	O678	Chảy máu trong đẻ khác	Other intrapartum haemorrhage
5368	O679	Chảy máu trong đẻ, không đặc hiệu	Intrapartum haemorrhage, unspecified
5369	O680	Chuyển dạ và đẻ có nhịp tim thai bất thường	Labour and delivery complicated by fetal heart rate anomaly
5370	O681	Chuyển dạ và đẻ có nước ối lẫn phân su	Labour and delivery complicated by meconium in amniotic fluid
5371	O682	Chuyển dạ và đẻ có nhịp tim thai bất thường và nước ối lẫn phân su	Labour and delivery complicated by fetal heart rate anomaly with meconium in amniotic fluid
5372	O683	Chuyển dạ và đẻ có các dấu hiệu sinh hoá của suy thai	Labour and delivery complicated by biochemical evidence of fetal stress
5373	O688	Chuyển dạ và đẻ có các dấu hiệu khác của suy thai	Labour and delivery complicated by other evidence of fetal stress
5374	O689	Chuyển dạ và đẻ có suy thai, không đặc hiệu	Labour and delivery complicated by fetal stress, unspecified
5375	O690	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng sa dây rốn	Labour and delivery complicated by prolapse of cord
5376	O691	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng dây rốn quấn quanh cổ bị chèn ép	Labour and delivery complicated by cord around neck, with compression
5377	O692	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng do dây rốn quấn các phần khác của thai	Labour and delivery complicated by other cord entanglement, with compression
5378	O693	Chuyển dạ và đẻ có dây rốn ngắn	Labour and delivery complicated by short cord
5379	O694	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng do mạch máu tiền đạo	Labour and delivery complicated by vasa praevia

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5380	O695	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng tổn thương mạch	Labour and delivery complicated by vascular lesion of cord
5381	O698	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng khác của dây rốn	Labour and delivery complicated by other cord complications
5382	O699	Chuyển dạ và đẻ có biến chứng khác của dây rốn, không xác định	Labour and delivery complicated by cord complication, unspecified
5383	O700	Rách tầng sinh môn độ I trong đẻ	First degree perineal laceration during delivery
5384	O701	Rách tầng sinh môn độ II trong đẻ	Second degree perineal laceration during delivery
5385	O702	Rách tầng sinh môn độ III trong đẻ	Third degree perineal laceration during delivery
5386	O703	Rách tầng sinh môn độ IV trong đẻ	Fourth degree perineal laceration during delivery
5387	O709	Rách tầng sinh môn, không đặc hiệu	Perineal laceration during delivery, unspecified
5388	O710	Vỡ tử cung trước chuyển dạ	Rupture of uterus before onset of labour
5389	O711	Vỡ tử cung trong chuyển dạ	Rupture of uterus during labour
5390	O712	Lộn tử cung sau đẻ	Postpartum inversion of uterus
5391	O713	Rách cổ tử cung sản khoa	Obstetric laceration of cervix
5392	O714	Rách âm đạo cao đơn thuần do sản khoa	Obstetric high vaginal laceration
5393	O715	tổn thương các tạng tiểu khung khác do sản khoa	Other obstetric injury to pelvic organs
5394	O716	Tổn thương khớp vùng chậu và dây chằng do sản khoa	Obstetric damage to pelvic joints and ligaments
5395	O717	Máu tụ tiểu khung do sản khoa	Obstetric haematoma of pelvis
5396	O718	Chấn thương sản khoa đặc hiệu khác	Other specified obstetric trauma
5397	O719	Chấn thương sản khoa, không đặc hiệu	Obstetric trauma, unspecified
5398	O720	Chảy máu thời kỳ sổ rau	Third-stage haemorrhage
5399	O721	Chảy máu ngay sau đẻ khác	Other immediate postpartum haemorrhage
5400	O722	Chảy máu muộn và thứ phát sau đẻ	Delayed and secondary postpartum haemorrhage
5401	O723	Thiếu hụt đông máu sau đẻ	Postpartum coagulation defects
5402	O730	Sót rau không có chảy máu	Retained placenta without haemorrhage
5403	O731	Sót phần bánh rau và màng rau, không có chảy máu	Retained portions of placenta and membranes, without haemorrhage
5404	O740	Viêm phổi do hít vì gây mê trong chuyển dạ và trong đẻ	Aspiration pneumonitis due to anaesthesia during labour and delivery
5405	O741	Biến chứng khác của phổi do gây mê trong chuyển dạ, trong đẻ	Other pulmonary complications of anaesthesia during labour and delivery
5406	O742	Biến chứng tim của gây mê trong chuyển dạ, trong đẻ	Cardiac complications of anaesthesia during labour and delivery
5407	O743	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương của gây mê trong chuyển dạ, trong đẻ	Central nervous system complications of anaesthesia during labour and delivery
5408	O744	Phản ứng độc của gây tê tại chỗ trong chuyển dạ, trong đẻ	Toxic reaction to local anaesthesia during labour and delivery
5409	O745	Đau đầu do gây tê tuỷ sống và ngoài màng cứng trong chuyển dạ, trong đẻ	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during labour and delivery
5410	O746	Biến chứng khác của gây tê tuỷ sống và gây tê ngoài màng cứng trong chuyển dạ, trong đẻ	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during labour and delivery
5411	O747	Không đặt được hay khó đặt nội khí quản trong chuyển dạ, trong đẻ	Failed or difficult intubation during labour and delivery

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5412	O748	Biến chứng khác của gây mê trong chuyển dạ, trong đẻ	Other complications of anaesthesia during labour and delivery
5413	O749	Biến chứng của gây mê trong chuyển dạ, trong đẻ, không xác định	Complication of anaesthesia during labour and delivery, unspecified
5414	O750	Tình trạng nguy cấp của mẹ trong chuyển dạ, trong đẻ	Maternal distress during labour and delivery
5415	O751	Sốc trong hay sau chuyển dạ và đẻ	Shock during or following labour and delivery
5416	O752	Sốt trong chuyển dạ, không phân loại nơi khác	Pyrexia during labour, not elsewhere classified
5417	O753	Nhiễm khuẩn khác trong chuyển dạ	Other infection during labour
5418	O754	Biến chứng khác của phẫu thuật, thủ thuật sản khoa	Other complications of obstetric surgery and procedures
5419	O755	Đẻ muộn sau khi bấm ối	Delayed delivery after artificial rupture of membranes
5420	O756	Đẻ muộn sau khi vỡ ối tự nhiên hay không xác định	Delayed delivery after spontaneous or unspecified rupture of membranes
5421	O757	Đẻ đường dưới sau mổ lấy thai cũ	Vaginal delivery following previous caesarean section
5422	O758	Biến chứng đặc hiệu khác của chuyển dạ và đẻ	Other specified complications of labour and delivery
5423	O759	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ, không xác định	Complication of labour and delivery, unspecified
5424	O85	Nhiễm trùng huyết sau đẻ	Puerperal sepsis
5425	O860	Nhiễm khuẩn vết thương do phẫu thuật sản khoa	Infection of obstetric surgical wound
5426	O861	Nhiễm khuẩn đường sinh dục khác sau đẻ	Other infection of genital tract following delivery
5427	O862	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu sau đẻ	Urinary tract infection following delivery
5428	O863	Nhiễm khuẩn khác của đường tiết niệu sinh dục sau đẻ	Other genitourinary tract infections following delivery
5429	O864	Sốt không rõ nguyên nhân sau đẻ	Pyrexia of unknown origin following delivery
5430	O868	Nhiễm khuẩn sau đẻ xác định khác	Other specified puerperal infections
5431	O870	Viêm tắc tĩnh mạch nông sau đẻ	Superficial thrombophlebitis in the puerperium
5432	O871	Viêm tắc tĩnh mạch sâu sau đẻ	Deep phlebothrombosis in the puerperium
5433	O872	Trĩ sau đẻ	Haemorrhoids in the puerperium
5434	O873	Huyết khối tĩnh mạch não sau đẻ	Cerebral venous thrombosis in the puerperium
5435	O878	Biến chứng tĩnh mạch khác sau đẻ	Other venous complications in the puerperium
5436	O879	Biến chứng tĩnh mạch sau đẻ, không đặc hiệu	Venous complication in the puerperium, unspecified
5437	O880	Tắc mạch sản khoa do khí	Obstetric air embolism
5438	O881	Tắc mạch ối	Amniotic fluid embolism
5439	O882	Tắc mạch sản khoa do cục máu đông	Obstetric blood-clot embolism
5440	O883	Tắc mạch do mủ huyết và nhiễm khuẩn sản khoa	Obstetric pyaemic and septic embolism
5441	O888	Tắc mạch sản khoa khác	Other obstetric embolism
5442	O890	Biến chứng phổi của gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Pulmonary complications of anaesthesia during the puerperium

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5443	O891	Biến chứng tim của gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Cardiac complications of anaesthesia during the puerperium
5444	O892	Biến chứng của hệ thống thần kinh trung ương do gây mê sau đẻ	Central nervous system complications of anaesthesia during the puerperium
5445	O893	Phản ứng độc do gây tê tại chỗ trong thời kỳ sau đẻ	Toxic reaction to local anaesthesia during the puerperium
5446	O894	Đau đầu do gây tê tuỷ sống và ngoài màng cứng trong thời kỳ sau đẻ	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during the puerperium
5447	O895	Biến chứng khác của gây tê tuỷ sống và ngoài màng cứng trong thời kỳ sau đẻ	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during the puerperium
5448	O896	Đặt nội khí quản khó hay thất bại trong thời kỳ sau đẻ	Failed or difficult intubation during the puerperium
5449	O898	Biến chứng khác của gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Other complications of anaesthesia during the puerperium
5450	O899	Biến chứng, của gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Complication of anaesthesia during the puerperium, unspecified
5451	O900	Toác vết mổ lấy thai	Disruption of caesarean section wound
5452	O901	Toác vết khâu tầng sinh môn	Disruption of perineal obstetric wound
5453	O902	Tụ máu vết mổ sản khoa	Haematoma of obstetric wound
5454	O903	Bệnh lý cơ tim trong thời kỳ hậu sản	Cardiomyopathy in the puerperium
5455	O904	Suy thận cấp tính sau đẻ	Postpartum acute renal failure
5456	O905	Viêm tuyến giáp sau đẻ	Postpartum thyroiditis
5457	O908	Biến chứng khác sau đẻ, không phân loại nơi khác	Other complications of the puerperium, not elsewhere classified
5458	O909	Biến chứng sau đẻ, không xác định	Complication of the puerperium, unspecified
5459	O910	Nhiễm khuẩn núm vú phối hợp với đẻ	Infection of nipple associated with childbirth
5460	O911	Áp xe vú liên quan đến đẻ	Abscess of breast associated with childbirth
5461	O912	Viêm vú không thành mủ phối hợp với đẻ	Nonpurulent mastitis associated with childbirth
5462	O920	Tụt núm vú phối hợp với đẻ	Retracted nipple associated with childbirth
5463	O921	Nứt đầu vú phối hợp với đẻ	Cracked nipple associated with childbirth
5464	O922	Các rối loạn khác không xác định của vú phối hợp với đẻ	Other and unspecified disorders of breast associated with childbirth
5465	O923	Không có sữa	Agalactia
5466	O924	Thiếu sữa, ít sữa	Hypogalactia
5467	O925	Cắt sữa	Suppressed lactation
5468	O926	Tiết sữa	Galactorrhoea
5469	O927	Rối loạn tiết sữa khác không xác định	Other and unspecified disorders of lactation
5470	O95	Tử vong sản khoa vì nguyên nhân không xác định	Obstetric death of unspecified cause
5471	O960	Tử vong do nguyên nhân sản khoa trực tiếp	Death from direct obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery
5472	O961	Tử vong do nguyên nhân sản khoa gián tiếp	Death from indirect obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery
5473	O969	Tử vong do nguyên nhân sản khoa không đặc hiệu	Death from unspecified obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery
5474	O970	Tử vong do di chứng của nguyên nhân sản khoa trực tiếp	Death from sequelae of direct obstetric cause

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5475	O971	Tử vong do di chứng của nguyên nhân sản khoa gián tiếp	Death from sequelae of indirect obstetric cause
5476	O979	Tử vong do di chứng của nguyên nhân sản khoa, không đặc hiệu	Death from sequelae of obstetric cause, unspecified
5477	O980	Bệnh lao gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Tuberculosis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5478	O981	Giang mai gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Syphilis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5479	O982	Bệnh lậu gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Gonorrhoea complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5480	O983	Nhiễm trùng lây qua đường tình dục khác gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Other infections with a predominantly sexual mode of transmission complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5481	O984	Viêm gan virus gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Viral hepatitis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5482	O985	Bệnh do virus khác gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Other viral diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5483	O986	Bệnh do đơn bào gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Protozoal diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5484	O987	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Human immunodeficiency virus [HIV] disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5485	O988	Bệnh nhiễm khuẩn và nhiễm ký sinh trùng khác của bà mẹ gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Other maternal infectious and parasitic diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5486	O989	Bệnh nhiễm khuẩn và nhiễm ký sinh trùng không xác định của bà mẹ gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Unspecified maternal infectious or parasitic disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5487	O990	Thiếu máu gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Anaemia complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5488	O991	Các bệnh khác của máu, cơ quan tạo máu và rối loạn cơ chế miễn dịch gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau khi đẻ	Other diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5489	O992	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Endocrine, nutritional and metabolic diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5490	O993	Rối loạn tâm thần và bệnh lý hệ thần kinh gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Mental disorders and diseases of the nervous system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5491	O994	Bệnh của hệ thống tuần hoàn gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Diseases of the circulatory system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5492	O995	Bệnh của hệ thống hô hấp gây biến chứng thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Diseases of the respiratory system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5493	O996	Bệnh của hệ thống tiêu hoá gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Diseases of the digestive system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5494	O997	Bệnh của da và tổ chức dưới da gây biến chứng cho thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Diseases of the skin and subcutaneous tissue complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5495	O998	Bệnh và các tình trạng xác định khác biến chứng thời kỳ thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ	Other specified diseases and conditions complicating pregnancy, childbirth and the puerperium
5496	P000	Thai nhi và trẻ sơ sinh ảnh hưởng do các rối loạn tăng huyết áp của mẹ	Fetus and newborn affected by maternal hypertensive disorders
5497	P001	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh thận và bệnh đường tiết niệu của mẹ	Fetus and newborn affected by maternal renal and urinary tract diseases
5498	P002	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh nhiễm khuẩn và nhiễm ký sinh trùng của mẹ	Fetus and newborn affected by maternal infectious and parasitic diseases
5499	P003	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh lý khác về tuần hoàn và hô hấp của mẹ	Fetus and newborn affected by other maternal circulatory and respiratory diseases
5500	P004	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các rối loạn dinh dưỡng của mẹ	Fetus and newborn affected by maternal nutritional disorders
5501	P005	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ bị chấn thương	Fetus and newborn affected by maternal injury
5502	P006	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các phẫu thuật của mẹ	Fetus and newborn affected by surgical procedure on mother
5503	P007	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các thủ thuật nội khoa khác của mẹ, không phân loại nơi khác	Fetus and newborn affected by other medical procedures on mother, not elsewhere classified
5504	P008	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh lý khác của mẹ	Fetus and newborn affected by other maternal conditions
5505	P009	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các tình trạng bệnh lý không xác định của mẹ	Fetus and newborn affected by unspecified maternal condition
5506	P010	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do hở eo cổ tử cung	Fetus and newborn affected by incompetent cervix
5507	P011	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do ối vỡ non	Fetus and newborn affected by premature rupture of membranes
5508	P012	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do thiếu ối	Fetus and newborn affected by oligohydramnios
5509	P013	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đa ối	Fetus and newborn affected by polyhydramnios
5510	P014	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do thai ngoài tử cung	Fetus and newborn affected by ectopic pregnancy
5511	P015	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đa thai	Fetus and newborn affected by multiple pregnancy
5512	P016	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do tử vong mẹ	Fetus and newborn affected by maternal death
5513	P017	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do ngôi bất thường trước khi chuyển dạ	Fetus and newborn affected by malpresentation before labour
5514	P018	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các biến chứng thai kỳ khác của mẹ	Fetus and newborn affected by other maternal complications of pregnancy
5515	P019	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các biến chứng thai kỳ của mẹ, không xác định	Fetus and newborn affected by maternal complication of pregnancy, unspecified
5516	P020	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do rau tiền đạo	Fetus and newborn affected by placenta praevia
5517	P021	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các hình thái bong rau và chảy máu khác	Fetus and newborn affected by other forms of placental separation and haemorrhage

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5518	P022	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bất thường về hình thái và chức năng khác không xác định của bánh rau	Fetus and newborn affected by other and unspecified morphological and functional abnormalities of placenta
5519	P023	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do hội chứng truyền máu trong bánh rau	Fetus and newborn affected by placental transfusion syndromes
5520	P024	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do sa dây rốn	Fetus and newborn affected by prolapsed cord
5521	P025	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các chèn ép khác của dây rốn	Fetus and newborn affected by other compression of umbilical cord
5522	P026	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các tình trạng bệnh lý khác không xác định của dây rốn	Fetus and newborn affected by other and unspecified conditions of umbilical cord
5523	P027	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do nhiễm khuẩn ối	Fetus and newborn affected by chorioamnionitis
5524	P028	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bất thường khác của màng rau	Fetus and newborn affected by other abnormalities of membranes
5525	P029	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bất thường của màng rau, không xác định	Fetus and newborn affected by abnormality of membranes, unspecified
5526	P030	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ và kéo thai trong ngôi mông	Fetus and newborn affected by breech delivery and extraction
5527	P031	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do ngôi, thể bất thường, bất tương xứng trong chuyển dạ và trong đẻ	Fetus and newborn affected by other malpresentation, malposition and disproportion during labour and delivery
5528	P032	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ fórôc xép	Fetus and newborn affected by forceps delivery
5529	P033	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ bằng giác hút	Fetus and newborn affected by delivery by vacuum extractor [ventouse]
5530	P034	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mổ lấy thai	Fetus and newborn affected by caesarean delivery
5531	P035	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ quá nhanh	Fetus and newborn affected by precipitate delivery
5532	P036	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do cơn co tử cung bất thường	Fetus and newborn affected by abnormal uterine contractions
5533	P038	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các biến chứng khác được xác định của chuyển dạ và cuộc đẻ	Fetus and newborn affected by other specified complications of labour and delivery
5534	P039	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các biến chứng không xác định của chuyển dạ và cuộc đẻ	Fetus and newborn affected by complication of labour and delivery, unspecified
5535	P040	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do thuốc gây mê, gây tê trong khi có thai, trong lúc chuyển dạ và trong khi đẻ	Fetus and newborn affected by maternal anaesthesia and analgesia in pregnancy, labour and delivery
5536	P041	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ dùng các thuốc khác	Fetus and newborn affected by other maternal medication
5537	P042	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ hút thuốc lá	Fetus and newborn affected by maternal use of tobacco
5538	P043	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ dùng rượu	Fetus and newborn affected by maternal use of alcohol
5539	P044	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ nghiện thuốc	Fetus and newborn affected by maternal use of drugs of addiction
5540	P045	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ sử dụng các hoá chất trong thực phẩm	Fetus and newborn affected by maternal use of nutritional chemical substances

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5541	P046	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ có tiếp xúc với các hoá chất trong môi trường	Fetus and newborn affected by maternal exposure to environmental chemical substances
5542	P048	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các độc tố khác từ mẹ	Fetus and newborn affected by other maternal noxious influences
5543	P049	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các độc tố khác từ mẹ, không xác định	Fetus and newborn affected by maternal noxious influence, unspecified
5544	P050	Nhẹ cân so với tuổi thai	Light for gestational age
5545	P051	Nhỏ so với tuổi thai	Small for gestational age
5546	P052	Thai suy dinh dưỡng mà không đề cập đến nhỏ hay nhẹ cân so với tuổi thai	Fetal malnutrition without mention of light or small for gestational age
5547	P059	Thai chậm phát triển, không xác định	Slow fetal growth, unspecified
5548	P070	Trẻ có cân nặng cực thấp	Extremely low birth weight
5549	P071	Trẻ nhẹ cân khác	Other low birth weight
5550	P072	Trẻ cực non	Extreme immaturity
5551	P073	Trẻ đẻ non khác	Other preterm infants
5552	P080	Trẻ nặng cân	Exceptionally large baby
5553	P081	Trẻ nặng cân khác so với tuổi thai	Other heavy for gestational age infants
5554	P082	Trẻ già tháng nhưng không nặng so với tuổi thai	Post-term infant, not heavy for gestational age
5555	P100	Chảy máu dưới màng cứng do chấn thương khi sinh	Subdural haemorrhage due to birth injury
5556	P101	Chảy máu não do chấn thương khi sinh	Cerebral haemorrhage due to birth injury
5557	P102	Chảy máu trong não thất do chấn thương khi sinh	Intraventricular haemorrhage due to birth injury
5558	P103	Chảy máu dưới màng nhện do chấn thương khi sinh	Subarachnoid haemorrhage due to birth injury
5559	P104	Rách lều não do chấn thương khi sinh	Tentorial tear due to birth injury
5560	P108	Rách, vỡ và chảy máu nội sọ khác do chấn thương trong khi sinh	Other intracranial lacerations and haemorrhages due to birth injury
5561	P109	Rách, vỡ và chảy máu nội sọ do chấn thương khi sinh không xác định	Unspecified intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury
5562	P110	Phù não do chấn thương khi sinh	Cerebral oedema due to birth injury
5563	P111	Tổn thương não khác được xác định do chấn thương khi sinh	Other specified brain damage due to birth injury
5564	P112	Tổn thương não không xác định do chấn thương khi sinh	Unspecified brain damage due to birth injury
5565	P113	Tổn thương thần kinh mặt do chấn thương khi sinh	Birth injury to facial nerve
5566	P114	Tổn thương các dây thần kinh sọ khác do chấn thương khi sinh	Birth injury to other cranial nerves
5567	P115	Tổn thương cột sống và tuỷ sống do chấn thương khi sinh	Birth injury to spine and spinal cord
5568	P119	Tổn thương hệ thần kinh trung ương do chấn thương khi sinh, không xác định	Birth injury to central nervous system, unspecified
5569	P120	Máu tụ dưới cốt mạc do chấn thương khi sinh	Cephalhaematoma due to birth injury
5570	P121	Bong da đầu do chấn thương khi sinh	Chignon due to birth injury
5571	P122	Chảy máu dưới cân ngoài sọ do chấn thương khi sinh	Epicranial subaponeurotic haemorrhage due to birth injury
5572	P123	Bầm tím da đầu do chấn thương khi sinh	Bruising of scalp due to birth injury
5573	P124	Chấn thương da đầu trẻ sơ sinh do máy monitor	Monitoring injury of scalp of newborn

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5574	P128	Chấn thương da đầu khác khi sinh	Other birth injuries to scalp
5575	P129	Chấn thương da đầu khi sinh, không xác định	Birth injury to scalp, unspecified
5576	P130	Vỡ sọ do chấn thương khi sinh	Fracture of skull due to birth injury
5577	P131	Chấn thương khi sinh khác lên vòm sọ	Other birth injuries to skull
5578	P132	Chấn thương xương đùi khi sinh	Birth injury to femur
5579	P133	Chấn thương các xương dài khác khi sinh	Birth injury to other long bones
5580	P134	Gãy xương đòn do chấn thương khi sinh	Fracture of clavicle due to birth injury
5581	P138	Các chấn thương xương khác khi sinh	Birth injuries to other parts of skeleton
5582	P139	Chấn thương xương khi sinh, không xác định	Birth injury to skeleton, unspecified
5583	P140	Liệt Erb do chấn thương khi sinh	Erb paralysis due to birth injury
5584	P141	Liệt Klumpke do chấn thương khi sinh	Klumpke paralysis due to birth injury
5585	P142	Liệt dây thần kinh hoành do chấn thương khi sinh	Phrenic nerve paralysis due to birth injury
5586	P143	Chấn thương khác của đám rối cánh tay khi sinh	Other brachial plexus birth injuries
5587	P148	Chấn thương các phần khác của hệ thần kinh ngoại vi khi sinh	Birth injuries to other parts of peripheral nervous system
5588	P149	Chấn thương hệ thần kinh ngoại vi khi sinh, không được định rõ	Birth injury to peripheral nervous system, unspecified
5589	P150	Chấn thương gan khi sinh	Birth injury to liver
5590	P151	Chấn thương lách khi sinh	Birth injury to spleen
5591	P152	Chấn thương ức chũm khi sinh	Sternomastoid injury due to birth injury
5592	P153	Chấn thương mắt khi sinh	Birth injury to eye
5593	P154	Chấn thương mặt khi sinh	Birth injury to face
5594	P155	Chấn thương bộ phận sinh dục ngoài khi sinh	Birth injury to external genitalia
5595	P156	Hoại tử tổ chức mỡ dưới da do chấn thương khi sinh	Subcutaneous fat necrosis due to birth injury
5596	P158	Chấn thương khi sinh được xác định rõ khác	Other specified birth injuries
5597	P159	Chấn thương khi sinh không được định rõ	Birth injury, unspecified
5598	P200	Giảm oxy máu của thai nhi trong tử cung từ trước khi bắt đầu chuyển dạ	Intrauterine hypoxia first noted before onset of labour
5599	P201	Giảm oxy máu của thai nhi trong tử cung trong chuyển dạ và trong đẻ	Intrauterine hypoxia first noted during labour and delivery
5600	P209	Giảm oxy máu của thai nhi trong tử cung không xác định	Intrauterine hypoxia, unspecified
5601	P210	Ngạt nặng khi sinh	Severe birth asphyxia
5602	P211	Ngạt nhẹ và trung bình khi sinh	Mild and moderate birth asphyxia
5603	P219	Ngạt khi đẻ, không xác định	Birth asphyxia, unspecified
5604	P220	Hội chứng suy hô hấp của trẻ sơ sinh	Respiratory distress syndrome of newborn
5605	P221	Thở nhanh thoáng qua của trẻ sơ sinh	Transient tachypnoea of newborn
5606	P228	Suy hô hấp khác của trẻ sơ sinh	Other respiratory distress of newborn
5607	P229	Suy hô hấp của trẻ sơ sinh, không xác định	Respiratory distress of newborn, unspecified
5608	P230	Viêm phổi bẩm sinh do virus	Congenital pneumonia due to viral agent
5609	P231	Viêm phổi bẩm sinh do chlamydia	Congenital pneumonia due to Chlamydia
5610	P232	Viêm phổi bẩm sinh do tụ cầu	Congenital pneumonia due to staphylococcus
5611	P233	Viêm phổi bẩm sinh do liên cầu nhóm B	Congenital pneumonia due to streptococcus, group B
5612	P234	Viêm phổi bẩm sinh do E Coli	Congenital pneumonia due to Escherichia coli
5613	P235	Viêm phổi bẩm sinh do Pseudomonas	Congenital pneumonia due to Pseudomonas
5614	P236	Viêm phổi bẩm sinh do các vi khuẩn khác	Congenital pneumonia due to other bacterial agents
5615	P238	Viêm phổi bẩm sinh do các mầm bệnh khác	Congenital pneumonia due to other organisms

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5616	P239	Viêm phổi bẩm sinh, không xác định	Congenital pneumonia, unspecified
5617	P240	Sơ sinh hít phân su	Neonatal aspiration of meconium
5618	P241	Sơ sinh hít nước ối và niêm dịch	Neonatal aspiration of amniotic fluid and mucus
5619	P242	Sơ sinh hít phải máu	Neonatal aspiration of blood
5620	P243	Sơ sinh hít sữa và thức ăn trào lên	Neonatal aspiration of milk and regurgitated food
5621	P248	Các hội chứng hít khác của trẻ sơ sinh	Other neonatal aspiration syndromes
5622	P249	Hội chứng hít của trẻ sơ sinh, không xác định	Neonatal aspiration syndrome, unspecified
5623	P250	Tràn khí tổ chức kẽ phổi (xuất phát từ giai đoạn) chu sinh	Interstitial emphysema originating in the perinatal period
5624	P251	Tràn khí màng phổi chu sinh	Pneumothorax originating in the perinatal period
5625	P252	Tràn khí trung thất chu sinh	Pneumomediastinum originating in the perinatal period
5626	P253	Tràn khí màng tim chu sinh	Pneumopericardium originating in the perinatal period
5627	P258	Các bệnh lý khác liên quan đến tràn khí tổ chức kẽ phổi chu sinh	Other conditions related to interstitial emphysema originating in the perinatal period
5628	P260	Chảy máu khí phế quản chu sinh	Tracheobronchial haemorrhage originating in the perinatal period
5629	P261	Chảy máu phổi nặng chu sinh	Massive pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period
5630	P268	Các chảy máu phổi khác chu sinh	Other pulmonary haemorrhages originating in the perinatal period
5631	P269	Các chảy máu phổi chu sinh không xác định	Unspecified pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period
5632	P270	Hội chứng Wilson-Mikity	Wilson-Mikity syndrome
5633	P271	Loạn sản phế quản phổi xuất phát từ giai đoạn chu sinh	Bronchopulmonary dysplasia originating in the perinatal period
5634	P278	Các bệnh phổi mạn tính khác xuất phát từ giai đoạn chu sinh	Other chronic respiratory diseases originating in the perinatal period
5635	P279	Các bệnh phổi mạn tính không được định rõ xuất phát trong giai đoạn chu sinh	Unspecified chronic respiratory disease originating in the perinatal period
5636	P280	Xẹp phổi nguyên phát của trẻ sơ sinh	Primary atelectasis of newborn
5637	P281	Xẹp phổi khác và không xác định của trẻ sơ sinh	Other and unspecified atelectasis of newborn
5638	P282	Cơn tím tái của trẻ sơ sinh	Cyanotic attacks of newborn
5639	P283	Ngừng thở khi ngủ nguyên phát của trẻ sơ sinh	Primary sleep apnoea of newborn
5640	P284	Ngừng thở khác của trẻ sơ sinh	Other apnoea of newborn
5641	P285	Suy hô hấp của trẻ sơ sinh	Respiratory failure of newborn
5642	P288	Các bệnh lý hô hấp xác định rõ khác của trẻ sơ sinh	Other specified respiratory conditions of newborn
5643	P289	Bệnh lý hô hấp của trẻ sơ sinh, không xác định	Respiratory condition of newborn, unspecified
5644	P290	Suy tim sơ sinh	Neonatal cardiac failure
5645	P291	Loạn nhịp tim sơ sinh	Neonatal cardiac dysrhythmia
5646	P292	Tăng huyết áp sơ sinh	Neonatal hypertension
5647	P293	Tồn tại tuần hoàn thai nhi	Persistent fetal circulation
5648	P294	Thiếu máu cơ tim thoáng qua của trẻ sơ sinh	Transient myocardial ischaemia of newborn
5649	P298	Các rối loạn tim mạch khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	Other cardiovascular disorders originating in the perinatal period

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5650	P299	Các rối loạn tim mạch không được định rõ xuất phát từ thời kỳ chu sinh	Cardiovascular disorder originating in the perinatal period, unspecified
5651	P350	Hội chứng rubêon bẩm sinh	Congenital rubella syndrome
5652	P351	Nhiễm virus cự bào bẩm sinh	Congenital cytomegalovirus infection
5653	P352	Nhiễm virus Herpes bẩm sinh	Congenital herpesviral [herpes simplex] infection
5654	P353	Viêm gan virus bẩm sinh	Congenital viral hepatitis
5655	P354	Bệnh do virus Zika bẩm sinh	Congenital Zika virus disease
5656	P358	Các bệnh virus bẩm sinh khác	Other congenital viral diseases
5657	P359	Bệnh virus bẩm sinh, không xác định	Congenital viral disease, unspecified
5658	P360	Nhiễm khuẩn huyết sơ sinh do liên cầu nhóm B	Sepsis of newborn due to streptococcus, group B
5659	P361	Nhiễm khuẩn huyết sơ sinh do các liên cầu khác không được định rõ	Sepsis of newborn due to other and unspecified streptococci
5660	P362	Nhiễm khuẩn huyết sơ sinh do tụ cầu vàng	Sepsis of newborn due to Staphylococcus aureus
5661	P363	Nhiễm khuẩn huyết sơ sinh do các tụ cầu khác không được định rõ	Sepsis of newborn due to other and unspecified staphylococci
5662	P364	Nhiễm khuẩn huyết sơ sinh do E. Coli	Sepsis of newborn due to Escherichia coli
5663	P365	Nhiễm khuẩn huyết sơ sinh do vi khuẩn kỵ khí	Sepsis of newborn due to anaerobes
5664	P368	Nhiễm khuẩn huyết khác của trẻ sơ sinh	Other bacterial sepsis of newborn
5665	P369	Nhiễm khuẩn huyết của trẻ sơ sinh, không đặc hiệu	Bacterial sepsis of newborn, unspecified
5666	P370	Lao bẩm sinh	Congenital tuberculosis
5667	P371	Toxoplasma bẩm sinh	Congenital toxoplasmosis
5668	P372	Listeria bẩm sinh (rải rác)	Neonatal (disseminated) listeriosis
5669	P373	Sốt rét falciparum bẩm sinh	Congenital falciparum malaria
5670	P374	Sốt rét bẩm sinh khác	Other congenital malaria
5671	P375	Nấm Candida bẩm sinh	Neonatal candidiasis
5672	P378	Bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng được định rõ khác	Other specified congenital infectious and parasitic diseases
5673	P379	Bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng không được định rõ	Congenital infectious and parasitic disease, unspecified
5674	P38	Viêm rốn trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ	Omphalitis of newborn with or without mild haemorrhage
5675	P390	Viêm vú nhiễm khuẩn trẻ sơ sinh	Neonatal infective mastitis
5676	P391	Viêm kết mạc và ống dẫn lệ của trẻ sơ sinh	Neonatal conjunctivitis and dacryocystitis
5677	P392	Nhiễm khuẩn thai trong buồng ối, không phân loại nơi khác	Intra-amniotic infection of fetus, not elsewhere classified
5678	P393	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu trẻ sơ sinh	Neonatal urinary tract infection
5679	P394	Nhiễm khuẩn da trẻ sơ sinh	Neonatal skin infection
5680	P398	Nhiễm trùng đặc hiệu khác trong thời kỳ chu sinh	Other specified infections specific to the perinatal period
5681	P399	Nhiễm khuẩn không được định rõ khác đặc hiệu cho giai đoạn chu sinh	Infection specific to the perinatal period, unspecified
5682	P500	Mất máu thai vì mạch máu tiền đạo	Fetal blood loss from vasa praevia
5683	P501	Mất máu thai vì vỡ dây rốn	Fetal blood loss from ruptured cord
5684	P502	Mất máu thai từ rau	Fetal blood loss from placenta
5685	P503	Chảy máu giữa hai thai sinh đôi (truyền máu thai sang thai)	Haemorrhage into co-twin
5686	P504	Chảy máu vào tuần hoàn người mẹ	Haemorrhage into maternal circulation

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5687	P505	Mất máu thai do cắt vào dây rốn chung của thai sinh đôi	Fetal blood loss from cut end of co-twin's cord
5688	P508	Mất máu thai khác	Other fetal blood loss
5689	P509	Mất máu thai không được định rõ	Fetal blood loss, unspecified
5690	P510	Chảy máu rốn nặng của trẻ sơ sinh	Massive umbilical haemorrhage of newborn
5691	P518	Chảy máu rốn khác của trẻ sơ sinh	Other umbilical haemorrhages of newborn
5692	P519	Chảy máu rốn không được định rõ của trẻ sơ sinh	Umbilical haemorrhage of newborn, unspecified
5693	P520	Chảy máu trong não thất (không chấn thương) độ 1 của thai nhi và trẻ sơ sinh	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 1, of fetus and newborn
5694	P521	Chảy máu trong não thất (không chấn thương) độ 2 của thai nhi và trẻ sơ sinh	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 2, of fetus and newborn
5695	P522	Chảy máu trong não thất (không chấn thương) độ 3 của thai nhi và trẻ sơ sinh	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 3, and grade 4 of fetus and newborn
5696	P523	Chảy máu trong não thất (không chấn thương) không được định rõ của thai nhi và trẻ sơ sinh	Unspecified intraventricular (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn
5697	P524	Chảy máu trong não (không chấn thương) của thai nhi và trẻ sơ sinh	Intracerebral (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn
5698	P525	Chảy máu dưới màng nhện (không chấn thương) của thai nhi và trẻ sơ sinh	Subarachnoid (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn
5699	P526	Chảy máu tiểu não (không chấn thương) và hố sau của thai nhi và trẻ sơ sinh	Cerebellar (nontraumatic) and posterior fossa haemorrhage of fetus and newborn
5700	P528	Chảy máu nội sọ khác (không chấn thương) của thai nhi và trẻ sơ sinh	Other intracranial (nontraumatic) haemorrhages of fetus and newborn
5701	P529	Chảy máu nội sọ (không chấn thương) không được định rõ của thai nhi và trẻ sơ sinh	Intracranial (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn, unspecified
5702	P53	Bệnh chảy máu của thai nhi và trẻ sơ sinh	Haemorrhagic disease of fetus and newborn
5703	P540	Nôn ra máu sơ sinh	Neonatal haematemesis
5704	P541	Ỉa ra máu	Neonatal melaena
5705	P542	Chảy máu trực tràng của trẻ sơ sinh	Neonatal rectal haemorrhage
5706	P543	Chảy máu dạ dày ruột khác của trẻ sơ sinh	Other neonatal gastrointestinal haemorrhage
5707	P544	Chảy máu thượng thận trẻ sơ sinh	Neonatal adrenal haemorrhage
5708	P545	Xuất huyết dưới da của trẻ sơ sinh	Neonatal cutaneous haemorrhage
5709	P546	Chảy máu âm đạo của trẻ sơ sinh	Neonatal vaginal haemorrhage
5710	P548	Chảy máu sơ sinh được định rõ khác	Other specified neonatal haemorrhages
5711	P549	Chảy máu sơ sinh không được định rõ	Neonatal haemorrhage, unspecified
5712	P550	Huyết tán do bất đồng nhóm máu Rh của mẹ và thai nhi / trẻ sơ sinh	Rh isoimmunization of fetus and newborn
5713	P551	Huyết tán do bất đồng nhóm máu ABO của mẹ và thai nhi / trẻ sơ sinh	ABO isoimmunization of fetus and newborn
5714	P558	Bệnh huyết tán khác của thai và trẻ sơ sinh	Other haemolytic diseases of fetus and newborn
5715	P559	Bệnh huyết tán của thai và trẻ sơ sinh, không xác định	Haemolytic disease of fetus and newborn, unspecified
5716	P560	Phù thai do miễn dịch đồng loại	Hydrops fetalis due to isoimmunization
5717	P569	Phù thai do bệnh lý huyết tán khác và không xác định	Hydrops fetalis due to other and unspecified haemolytic disease
5718	P570	Vàng da nhân xám do bất đồng miễn dịch	Kernicterus due to isoimmunization
5719	P578	Vàng da nhân xám được định rõ khác	Other specified kernicterus
5720	P579	Vàng da nhân xám, không xác định	Kernicterus, unspecified
5721	P580	Vàng da sơ sinh do bầm tím	Neonatal jaundice due to bruising
5722	P581	Vàng da sơ sinh do chảy máu	Neonatal jaundice due to bleeding

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5723	P582	Vàng da sơ sinh do nhiễm khuẩn	Neonatal jaundice due to infection
5724	P583	Vàng da sơ sinh do đa hồng cầu	Neonatal jaundice due to polycythaemia
5725	P584	Vàng da sơ sinh do thuốc, độc tố truyền từ mẹ sang hay dùng cho trẻ sơ sinh	Neonatal jaundice due to drugs or toxins transmitted from mother or given to newborn
5726	P585	Vàng da sơ sinh do nuốt phải máu mẹ	Neonatal jaundice due to swallowed maternal blood
5727	P588	Vàng da sơ sinh do huyết tán quá mức được định rõ khác	Neonatal jaundice due to other specified excessive haemolysis
5728	P589	Vàng da sơ sinh do huyết tán quá mức không được định rõ	Neonatal jaundice due to excessive haemolysis, unspecified
5729	P590	Vàng da sơ sinh phối hợp với đẻ non	Neonatal jaundice associated with preterm delivery
5730	P591	Hội chứng mật đặc	Inspissated bile syndrome
5731	P592	Vàng da sơ sinh vì các tổn thương tế bào gan khác và không đặc hiệu	Neonatal jaundice from other and unspecified hepatocellular damage
5732	P593	Vàng da sơ sinh vì yếu tố ức chế của sữa mẹ	Neonatal jaundice from breast milk inhibitor
5733	P598	Vàng da sơ sinh vì những nguyên nhân đặc hiệu khác	Neonatal jaundice from other specified causes
5734	P599	Vàng da sơ sinh không được định rõ	Neonatal jaundice, unspecified
5735	P60	Đông máu rải rác trong lòng mạch của thai và trẻ sơ sinh	Disseminated intravascular coagulation of fetus and newborn
5736	P610	Giảm tiểu cầu sơ sinh tạm thời	Transient neonatal thrombocytopenia
5737	P611	Đa hồng cầu sơ sinh	Polycythaemia neonatorum
5738	P612	Thiếu máu của trẻ non tháng	Anaemia of prematurity
5739	P613	Thiếu máu bẩm sinh vì mất máu thai	Congenital anaemia from fetal blood loss
5740	P614	Các thiếu máu bẩm sinh khác, không phân loại nơi khác	Other congenital anaemias, not elsewhere classified
5741	P615	Giảm bạch cầu đa nhân trung tính thoáng qua của sơ sinh	Transient neonatal neutropenia
5742	P616	Rối loạn đông máu khác thoáng qua của sơ sinh	Other transient neonatal disorders of coagulation
5743	P618	Các rối loạn huyết học sơ sinh được định rõ khác	Other specified perinatal haematological disorders
5744	P619	Các rối loạn huyết học sơ sinh không được định rõ	Perinatal haematological disorder, unspecified
5745	P700	Hội chứng trẻ sơ sinh của bà mẹ bị đái tháo đường thai kỳ	Syndrome of infant of mother with gestational diabetes
5746	P701	Hội chứng trẻ sơ sinh của bà mẹ bị đái tháo đường	Syndrome of infant of a diabetic mother
5747	P702	Đái tháo đường sơ sinh	Neonatal diabetes mellitus
5748	P721	Cường năng giáp trạng tạm thời của trẻ sơ sinh	Transitory neonatal hyperthyroidism
5749	P760	Hội chứng nút phân su	Meconium plug syndrome
5750	P761	Tắc ruột tạm thời của trẻ sơ sinh	Transitory ileus of newborn
5751	P762	Tắc ruột non do sữa đặc	Intestinal obstruction due to inspissated milk
5752	P768	Tắc ruột non được định rõ khác của trẻ sơ sinh	Other specified intestinal obstruction of newborn
5753	P769	Tắc ruột non không được định rõ của trẻ sơ sinh	Intestinal obstruction of newborn, unspecified
5754	P77	Viêm ruột hoại tử của thai và trẻ sơ sinh	Necrotizing enterocolitis of fetus and newborn
5755	P780	Thủng ruột non chu sinh	Perinatal intestinal perforation
5756	P781	Các viêm phúc mạc sơ sinh khác	Other neonatal peritonitis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5757	P782	Nôn ra máu, ỉa ra máu do nuốt phải máu mẹ của trẻ sơ sinh	Neonatal haematemesis and melaena due to swallowed maternal blood
5758	P783	Tiêu chảy sơ sinh không do nhiễm trùng	Noninfective neonatal diarrhoea
5759	P788	Các rối loạn đặc hiệu khác của hệ tiêu hoá ở giai đoạn chu sinh	Other specified perinatal digestive system disorders
5760	P789	Rối loạn tiêu hoá không được định rõ của giai đoạn sơ sinh	Perinatal digestive system disorder, unspecified
5761	P800	Hội chứng tổn thương do lạnh	Cold injury syndrome
5762	P808	Hạ thân nhiệt khác của trẻ sơ sinh	Other hypothermia of newborn
5763	P809	Hạ thân nhiệt không được định rõ của trẻ sơ sinh	Hypothermia of newborn, unspecified
5764	P810	Tăng thân nhiệt do môi trường của trẻ sơ sinh	Environmental hyperthermia of newborn
5765	P818	Các rối loạn điều nhiệt được định rõ khác của trẻ sơ sinh	Other specified disturbances of temperature regulation of newborn
5766	P819	Rối loạn điều nhiệt không được định rõ của trẻ sơ sinh	Disturbance of temperature regulation of newborn, unspecified
5767	P830	Cứng bì của trẻ sơ sinh	Sclerema neonatorum
5768	P831	Đỏ da nhiễm độc của trẻ sơ sinh	Neonatal erythema toxicum
5769	P832	Phù thai không do bệnh huyết tán	Hydrops fetalis not due to haemolytic disease
5770	P833	Phù da khác không được định rõ đặc hiệu cho thai và trẻ sơ sinh	Other and unspecified oedema specific to fetus and newborn
5771	P834	Cương tức vú của trẻ sơ sinh	Breast engorgement of newborn
5772	P835	Ứ nước màng tinh hoàn bẩm sinh	Congenital hydrocele
5773	P836	Polyp rốn của trẻ sơ sinh	Umbilical polyp of newborn
5774	P838	Các bệnh lý được định rõ khác của da đặc hiệu cho thai và trẻ sơ sinh	Other specified conditions of integument specific to fetus and newborn
5775	P839	Bệnh lý không được định rõ của da đặc hiệu cho thai và trẻ sơ sinh	Condition of integument specific to fetus and newborn, unspecified
5776	P90	Cơn co giật của trẻ sơ sinh	Convulsions of newborn
5777	P910	Thiếu máu cục bộ sơ sinh	Neonatal cerebral ischaemia
5778	P911	Nang quanh não thất mắc phải của trẻ sơ sinh	Acquired periventricular cysts of newborn
5779	P912	Nhũn chất trắng não sơ sinh	Neonatal cerebral leukomalacia
5780	P913	Não dễ kích thích của trẻ sơ sinh	Neonatal cerebral irritability
5781	P914	Lờn não sơ sinh	Neonatal cerebral depression
5782	P915	Hôn mê sơ sinh	Neonatal coma
5783	P918	Các rối loạn được định rõ khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	Other specified disturbances of cerebral status of newborn
5784	P919	Rối loạn tình trạng não của sơ sinh, không đặc hiệu	Disturbance of cerebral status of newborn, unspecified
5785	P920	Nôn ở trẻ sơ sinh	Vomiting in newborn
5786	P921	Nôn vọt và nhai lại của trẻ sơ sinh	Regurgitation and rumination in newborn
5787	P922	Nuôi dưỡng chậm của trẻ sơ sinh	Slow feeding of newborn
5788	P923	Nuôi dưỡng dưới mức của trẻ sơ sinh	Underfeeding of newborn
5789	P924	Nuôi dưỡng quá mức của trẻ sơ sinh	Overfeeding of newborn
5790	P925	Trẻ bú sữa mẹ khó khăn	Neonatal difficulty in feeding at breast
5791	P928	Vấn đề khác của nuôi dưỡng trẻ sơ sinh	Other feeding problems of newborn
5792	P929	Vấn đề nuôi dưỡng không được định rõ của trẻ sơ sinh	Feeding problem of newborn, unspecified
5793	P93	Phản ứng và nhiễm độc thuốc dùng cho thai và trẻ sơ sinh	Reactions and intoxications due to drugs administered to fetus and newborn
5794	P940	Nhược cơ nặng thoáng qua của trẻ sơ sinh	Transient neonatal myasthenia gravis
5795	P941	Tăng trương lực cơ bẩm sinh	Congenital hypertonia

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5796	P942	Giảm trương lực cơ bẩm sinh	Congenital hypotonia
5797	P948	Các rối loạn trương lực cơ khác của trẻ sơ sinh	Other disorders of muscle tone of newborn
5798	P949	Rối loạn trương lực cơ không được định rõ của trẻ sơ sinh	Disorder of muscle tone of newborn, unspecified
5799	P95	Thai chết vì nguyên nhân không được định rõ	Fetal death of unspecified cause
5800	P960	Suy thận bẩm sinh	Congenital renal failure
5801	P961	Hội chứng cai thuốc của trẻ sơ sinh vì mẹ nghiện dùng thuốc	Neonatal withdrawal symptoms from maternal use of drugs of addiction
5802	P962	Hội chứng cai thuốc vì dùng thuốc để điều trị cho trẻ sơ sinh	Withdrawal symptoms from therapeutic use of drugs in newborn
5803	P963	Giãn khớp sọ của trẻ sơ sinh	Wide cranial sutures of newborn
5804	P964	Đình chỉ thai kỳ, ảnh hưởng thai và trẻ sơ sinh	Termination of pregnancy, affecting fetus and newborn
5805	P965	Biến chứng của thủ thuật trong tử cung không phân loại nơi khác	Complications of intrauterine procedures, not elsewhere classified
5806	P968	Các bệnh lý được định rõ khác xuất phát từ trong giai đoạn chu sinh	Other specified conditions originating in the perinatal period
5807	P969	Bệnh lý không được định rõ xuất phát từ trong giai đoạn chu sinh	Condition originating in the perinatal period, unspecified
5808	Q000	Tật không có não	Anencephaly
5809	Q001	Tật nứt sọ-cột sống	Craniorachischisis
5810	Q002	Tật Thoát vị não chẩm	Iniencephaly
5811	Q010	Thoát vị não thùy trán	Frontal encephalocele
5812	Q011	Thoát vị não qua vùng mũi trán	Nasofrontal encephalocele
5813	Q012	Thoát vị não vùng chẩm	Occipital encephalocele
5814	Q018	Thoát vị não ở những vị trí khác	Encephalocele of other sites
5815	Q019	Thoát vị não không đặc hiệu	Encephalocele, unspecified
5816	Q02	Tật đầu nhỏ	Microcephaly
5817	Q030	Dị tật kênh Sylvius	Malformations of aqueduct of Sylvius
5818	Q031	Khuyết lỗ Magendie và Luschka	Atresia of foramina of Magendie and Luschka
5819	Q038	Não úng thủy bẩm sinh khác	Other congenital hydrocephalus
5820	Q039	Não úng thủy bẩm sinh, không đặc hiệu	Congenital hydrocephalus, unspecified
5821	Q040	Các dị tật bẩm sinh thể chai	Congenital malformations of corpus callosum
5822	Q041	Tật không khứu não	Arhinencephaly
5823	Q042	Tật toàn bộ não trước	Holoprosencephaly
5824	Q043	Khuyết tật khác của não	Other reduction deformities of brain
5825	Q044	Loạn sản vách ngăn thần kinh thị giác	Septo-optic dysplasia
5826	Q045	Tật não to	Megalencephaly
5827	Q046	Nang nước não bẩm sinh	Congenital cerebral cysts
5828	Q048	Dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của não	Other specified congenital malformations of brain
5829	Q049	Dị tật bẩm sinh não, không đặc hiệu	Congenital malformation of brain, unspecified
5830	Q050	Nút đốt sống cổ với não úng thủy	Cervical spina bifida with hydrocephalus
5831	Q051	Nút đốt sống ngực với não úng thủy	Thoracic spina bifida with hydrocephalus
5832	Q052	Nút đốt sống thắt lưng với não úng thủy	Lumbar spina bifida with hydrocephalus
5833	Q053	Nút đốt cùng cụt với não úng thủy	Sacral spina bifida with hydrocephalus
5834	Q054	Nút đốt sống không đặc hiệu với não úng thủy	Unspecified spina bifida with hydrocephalus
5835	Q055	Nút đốt sống cổ không có não úng thủy	Cervical spina bifida without hydrocephalus
5836	Q056	Nút đốt sống ngực không có não úng thủy	Thoracic spina bifida without hydrocephalus
5837	Q057	Nút đốt sống thắt lưng không có não úng thủy	Lumbar spina bifida without hydrocephalus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5838	Q058	Nứt đốt cùng cột không có não úng thủy	Sacral spina bifida without hydrocephalus
5839	Q059	Nứt đốt sống không đặc hiệu	Spina bifida, unspecified
5840	Q060	Tật không có tuỷ sống	Amyelia
5841	Q061	Thiếu sản và loạn sản thừng cột sống	Hypoplasia and dysplasia of spinal cord
5842	Q062	Dị tật bẩm sinh dọc tuỷ sống	Diastematomyelia
5843	Q063	Các dị tật bẩm sinh khác ở vùng đuôi ngựa	Other congenital cauda equina malformations
5844	Q064	Ứ nước ống nội tuỷ	Hydromyelia
5845	Q068	Dị tật bẩm sinh tuỷ sống đặc hiệu khác	Other specified congenital malformations of spinal cord
5846	Q069	Dị tật bẩm sinh của thừng tuỷ sống, không đặc hiệu	Congenital malformation of spinal cord, unspecified
5847	Q070	Hội chứng Arnold Chiari	Arnold-Chiari syndrome
5848	Q078	Dị tật bẩm sinh của hệ thần kinh đặc hiệu khác	Other specified congenital malformations of nervous system
5849	Q079	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh, không đặc hiệu	Congenital malformation of nervous system, unspecified
5850	Q100	Sụp mí bẩm sinh	Congenital ptosis
5851	Q101	Lộn mí bẩm sinh	Congenital ectropion
5852	Q102	Quặm bẩm sinh	Congenital entropion
5853	Q103	Các dị tật mí mắt bẩm sinh khác	Other congenital malformations of eyelid
5854	Q104	Không có hoặc vô sản bộ phận liên quan đến nước mắt	Absence and agenesis of lacrimal apparatus
5855	Q105	Hẹp hoặc chít hẹp bẩm sinh ống dẫn lệ	Congenital stenosis and stricture of lacrimal duct
5856	Q106	Các dị tật bẩm sinh khác của ống dẫn lệ	Other congenital malformations of lacrimal apparatus
5857	Q107	Dị tật bẩm sinh hố mắt	Congenital malformation of orbit
5858	Q110	Nhân cầu dạng túi	Cystic eyeball
5859	Q111	Các tật không có mắt khác	Other anophthalmos
5860	Q112	Dị tật mắt bé	Microphthalmos
5861	Q113	Dị tật mắt to	Macrophthalmos
5862	Q120	Đục thủy tinh thể bẩm sinh	Congenital cataract
5863	Q121	Lệch thủy tinh thể bẩm sinh	Congenital displaced lens
5864	Q122	Khuyết thủy tinh thể	Coloboma of lens
5865	Q123	Thiếu thủy tinh thể bẩm sinh	Congenital aphakia
5866	Q124	Thủy tinh thể hình cầu	Spherophakia
5867	Q128	Các dị tật bẩm sinh khác của thủy tinh thể	Other congenital lens malformations
5868	Q129	Các dị tật thủy tinh thể bẩm sinh không đặc hiệu	Congenital lens malformation, unspecified
5869	Q130	Tật khuyết mống mắt	Coloboma of iris
5870	Q131	Tật không có mống mắt	Absence of iris
5871	Q132	Các dị tật bẩm sinh khác của mống mắt	Other congenital malformations of iris
5872	Q133	Đục giác mạc bẩm sinh	Congenital corneal opacity
5873	Q134	Các dị tật bẩm sinh khác của giác mạc	Other congenital corneal malformations
5874	Q135	Củng mạc xanh	Blue sclera
5875	Q138	Các dị tật bẩm sinh khác ở phần trước của mắt	Other congenital malformations of anterior segment of eye
5876	Q139	Dị tật bẩm sinh phần trước không đặc hiệu	Congenital malformation of anterior segment of eye, unspecified
5877	Q140	Dị tật bẩm sinh thủy tinh dịch	Congenital malformation of vitreous humour
5878	Q141	Dị tật bẩm sinh võng mạc	Congenital malformation of retina
5879	Q142	Dị tật bẩm sinh đĩa thị giác	Congenital malformation of optic disc

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5880	Q143	Dị tật bẩm sinh màng mạch	Congenital malformation of choroid
5881	Q148	Các dị tật bẩm sinh khác ở phần sau của mắt	Other congenital malformations of posterior segment of eye
5882	Q149	Dị tật bẩm sinh không đặc hiệu ở phần sau của mắt	Congenital malformation of posterior segment of eye, unspecified
5883	Q150	Glocom (tăng nhãn áp) bẩm sinh	Congenital glaucoma
5884	Q158	Các dị tật bẩm sinh mắt đặc hiệu khác	Other specified congenital malformations of eye
5885	Q159	Dị tật bẩm sinh mắt không đặc hiệu	Congenital malformation of eye, unspecified
5886	Q160	Dị tật thiếu tai ngoài bẩm sinh	Congenital absence of (ear) auricle
5887	Q161	Thiếu, teo hoặc chít hẹp bẩm sinh ống tai ngoài	Congenital absence, atresia and stricture of auditory canal (external)
5888	Q162	Không có vòi Eustache	Absence of eustachian tube
5889	Q163	Dị tật bẩm sinh các xương con của tai	Congenital malformation of ear ossicles
5890	Q164	Các dị tật bẩm sinh của tai giữa	Other congenital malformations of middle ear
5891	Q165	Dị tật bẩm sinh tai trong	Congenital malformation of inner ear
5892	Q169	Dị tật bẩm sinh ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực không đặc hiệu	Congenital malformation of ear causing impairment of hearing, unspecified
5893	Q170	Dị tật thừa ở vành tai	Accessory auricle
5894	Q171	Dị tật tai to	Macrotia
5895	Q172	Dị tật tai bé	Microtia
5896	Q173	Tật tai có hình dị thường	Other misshapen ear
5897	Q174	Tật tai ở vị trí bất thường	Misplaced ear
5898	Q175	Tật tai nhô	Prominent ear
5899	Q178	Những dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của tai	Other specified congenital malformations of ear
5900	Q179	Dị tật bẩm sinh tai không đặc hiệu	Congenital malformation of ear, unspecified
5901	Q180	Tạo xoang, lỗ rò và nang nứt kẽ mang	Sinus, fistula and cyst of branchial cleft
5902	Q181	Xoang và nang trước tai	Preauricular sinus and cyst
5903	Q182	Dị tật khe hở mang khác	Other branchial cleft malformations
5904	Q183	Màng da cổ	Webbing of neck
5905	Q184	Tật mồm rộng	Macrostomia
5906	Q185	Tật mồm nhỏ	Microstomia
5907	Q186	Môi to	Macrocheilia
5908	Q187	Môi nhỏ	Microcheilia
5909	Q188	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác ở mặt và cổ	Other specified congenital malformations of face and neck
5910	Q189	Dị tật bẩm sinh ở mặt và cổ, không đặc hiệu	Congenital malformation of face and neck, unspecified
5911	Q200	Thân động mạch chung	Common arterial trunk
5912	Q201	Thất phải hai đường ra	Double outlet right ventricle
5913	Q202	Thất trái hai đường ra	Double outlet left ventricle
5914	Q203	Phần nối thất - động mạch không phù hợp	Discordant ventriculoarterial connection
5915	Q204	Thất hai đường vào	Double inlet ventricle
5916	Q205	Phần nối nhĩ - thất không phù hợp	Discordant atrioventricular connection
5917	Q206	Đồng phân của tiểu nhĩ	Isomerism of atrial appendages
5918	Q208	Các dị tật bẩm sinh khác của các buồng tim và phần nối	Other congenital malformations of cardiac chambers and connections
5919	Q209	Dị tật bẩm sinh của các buồng tim và các phần nối, không đặc hiệu	Congenital malformation of cardiac chambers and connections, unspecified
5920	Q210	Thông liên thất	Ventricular septal defect
5921	Q211	Thông liên nhĩ	Atrial septal defect

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5922	Q212	Thông vách nhĩ thất	Atrioventricular septal defect
5923	Q213	Tứ chứng Fallot	Tetralogy of Fallot
5924	Q214	Thông vách động mạch chủ - phổi	Aortopulmonary septal defect
5925	Q218	Những dị tật bẩm sinh khác của vách tim	Other congenital malformations of cardiac septa
5926	Q219	Những dị tật bẩm sinh khác của vách tim, không đặc hiệu	Congenital malformation of cardiac septum, unspecified
5927	Q220	Teo van động mạch phổi	Pulmonary valve atresia
5928	Q221	Hẹp van động mạch phổi bẩm sinh	Congenital pulmonary valve stenosis
5929	Q222	Hở van động mạch phổi bẩm sinh	Congenital pulmonary valve insufficiency
5930	Q223	Các dị tật bẩm sinh khác của van động mạch phổi	Other congenital malformations of pulmonary valve
5931	Q224	Hẹp van ba lá bẩm sinh	Congenital tricuspid stenosis
5932	Q225	Dị tật Ebstein	Ebstein anomaly
5933	Q226	Hội chứng tim phải thiếu sản	Hypoplastic right heart syndrome
5934	Q228	Các dị tật bẩm sinh khác của van ba lá	Other congenital malformations of tricuspid valve
5935	Q229	Dị tật bẩm sinh van ba lá, không đặc hiệu	Congenital malformation of tricuspid valve, unspecified
5936	Q230	Hẹp van động mạch chủ bẩm sinh	Congenital stenosis of aortic valve
5937	Q231	Hở van động mạch chủ bẩm sinh	Congenital insufficiency of aortic valve
5938	Q232	Hẹp van hai lá bẩm sinh	Congenital mitral stenosis
5939	Q233	Hở van hai lá bẩm sinh	Congenital mitral insufficiency
5940	Q234	Hội chứng tim trái thiếu sản	Hypoplastic left heart syndrome
5941	Q238	Các dị tật bẩm sinh khác của van hai lá và động mạch chủ	Other congenital malformations of aortic and mitral valves
5942	Q239	Dị tật bẩm sinh của van hai lá và động mạch chủ, không đặc hiệu	Congenital malformation of aortic and mitral valves, unspecified
5943	Q240	Tim sang phải	Dextrocardia
5944	Q241	Tim bên trái	Laevocardia
5945	Q242	Nhĩ ba buồng	Cor triatriatum
5946	Q243	Hẹp phễu động mạch phổi	Pulmonary infundibular stenosis
5947	Q244	Hẹp dưới van động mạch chủ bẩm sinh	Congenital subaortic stenosis
5948	Q245	Dị tật của mạch vành	Malformation of coronary vessels
5949	Q246	Nghẽn tim bẩm sinh	Congenital heart block
5950	Q248	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của tim	Other specified congenital malformations of heart
5951	Q249	Các dị tật bẩm sinh của tim, không đặc hiệu	Congenital malformation of heart, unspecified
5952	Q250	Còn ống động mạch	Patent ductus arteriosus
5953	Q251	Hẹp eo động mạch chủ	Coarctation of aorta
5954	Q252	Teo động mạch chủ	Atresia of aorta
5955	Q253	Hẹp động mạch chủ	Stenosis of aorta
5956	Q254	Các dị tật bẩm sinh khác của động mạch chủ	Other congenital malformations of aorta
5957	Q255	Teo động mạch phổi	Atresia of pulmonary artery
5958	Q256	Hẹp động mạch phổi	Stenosis of pulmonary artery
5959	Q257	Các dị tật bẩm sinh khác của động mạch phổi	Other congenital malformations of pulmonary artery
5960	Q258	Các dị tật bẩm sinh khác của động mạch lớn	Other congenital malformations of great arteries
5961	Q259	Dị tật bẩm sinh của các động mạch lớn, không đặc hiệu	Congenital malformation of great arteries, unspecified
5962	Q260	Hẹp tĩnh mạch chủ bẩm sinh	Congenital stenosis of vena cava

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
5963	Q261	Còn tĩnh mạch chủ trên trái	Persistent left superior vena cava
5964	Q262	Hội lưu tĩnh mạch phổi bất thường hoàn toàn	Total anomalous pulmonary venous connection
5965	Q263	Hội lưu tĩnh mạch phổi bất thường một phần	Partial anomalous pulmonary venous connection
5966	Q264	Hội lưu tĩnh mạch phổi bất thường, không đặc hiệu	Anomalous pulmonary venous connection, unspecified
5967	Q265	Hội lưu tĩnh mạch phổi bất thường	Anomalous portal venous connection
5968	Q266	Rò động mạch gan - tĩnh mạch cửa	Portal vein-hepatic artery fistula
5969	Q268	Các dị tật bẩm sinh khác của các tĩnh mạch lớn	Other congenital malformations of great veins
5970	Q269	Dị tật bẩm sinh của các tĩnh mạch lớn, không đặc hiệu	Congenital malformation of great vein, unspecified
5971	Q270	Không có hoặc thiếu sản động mạch rốn bẩm sinh	Congenital absence and hypoplasia of umbilical artery
5972	Q271	Hẹp động mạch thận bẩm sinh	Congenital renal artery stenosis
5973	Q272	Các dị tật bẩm sinh khác của động mạch thận	Other congenital malformations of renal artery
5974	Q273	Dị tật động - tĩnh mạch ngoại biên	Peripheral arteriovenous malformation
5975	Q274	Dãn tĩnh mạch bẩm sinh	Congenital phlebectasia
5976	Q278	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của hệ thống mạch ngoại biên	Other specified congenital malformations of peripheral vascular system
5977	Q279	Dị tật bẩm sinh của hệ thống mạch ngoại biên, không đặc hiệu	Congenital malformation of peripheral vascular system, unspecified
5978	Q280	Dị tật động - tĩnh mạch của các mạch máu trước não	Arteriovenous malformation of precerebral vessels
5979	Q281	Các dị tật khác của các mạch máu trước não	Other malformations of precerebral vessels
5980	Q282	Dị tật động - tĩnh mạch của các mạch máu não	Arteriovenous malformation of cerebral vessels
5981	Q283	Các dị tật khác của các mạch máu não	Other malformations of cerebral vessels
5982	Q288	Những dị tật đặc hiệu khác của hệ tuần hoàn	Other specified congenital malformations of circulatory system
5983	Q289	Dị tật bẩm sinh hệ tuần hoàn, không đặc hiệu	Congenital malformation of circulatory system, unspecified
5984	Q300	Teo lỗ mũi	Choanal atresia
5985	Q301	Bất sản và kém phát triển mũi	Agenesis and underdevelopment of nose
5986	Q302	Mũi có rãnh, có lõm hoặc nứt kẽ	Fissured, notched and cleft nose
5987	Q303	Thủng vách mũi bẩm sinh	Congenital perforated nasal septum
5988	Q308	Các dị tật bẩm sinh khác ở mũi	Other congenital malformations of nose
5989	Q309	Bất thường bẩm sinh ở mũi, không đặc hiệu	Congenital malformation of nose, unspecified
5990	Q310	Màng thanh quản	Web of larynx
5991	Q311	Hẹp vùng hạ thanh môn bẩm sinh	Congenital subglottic stenosis
5992	Q312	Thiếu sản thanh quản	Laryngeal hypoplasia
5993	Q313	Thoát vị thanh quản	Laryngocele
5994	Q315	Nhuyễn cơ thanh quản bẩm sinh	Congenital laryngomalacia
5995	Q318	Các dị tật bẩm sinh khác của thanh quản	Other congenital malformations of larynx
5996	Q319	Bất thường thanh quản bẩm sinh, không đặc hiệu	Congenital malformation of larynx, unspecified
5997	Q320	Nhuyễn khí quản bẩm sinh	Congenital tracheomalacia
5998	Q321	Các bất thường khác của khí quản	Other congenital malformations of trachea
5999	Q322	Nhuyễn phế quản bẩm sinh	Congenital bronchomalacia
6000	Q323	Hẹp phế quản bẩm sinh	Congenital stenosis of bronchus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6001	Q324	Các bất thường bẩm sinh khác của phế quản	Other congenital malformations of bronchus
6002	Q330	Nang phổi bẩm sinh (kén khí phổi)	Congenital cystic lung
6003	Q331	Phổi có thùy phụ	Accessory lobe of lung
6004	Q332	Phổi biệt lập	Sequestration of lung
6005	Q333	Bất sản phổi	Agenesis of lung
6006	Q334	Giãn phế quản bẩm sinh	Congenital bronchiectasis
6007	Q335	Lạc chỗ của một tổ chức khác tại phổi	Ectopic tissue in lung
6008	Q336	Thiểu sản và loạn sản phổi	Hypoplasia and dysplasia of lung
6009	Q338	Các bất thường bẩm sinh khác của phổi	Other congenital malformations of lung
6010	Q339	Các dị tật bẩm sinh khác của phổi không đặc hiệu	Congenital malformation of lung, unspecified
6011	Q340	Bất thường ở màng phổi	Anomaly of pleura
6012	Q341	Kén trung thất bẩm sinh	Congenital cyst of mediastinum
6013	Q348	Các dị tật đường hô hấp bẩm sinh đặc hiệu khác	Other specified congenital malformations of respiratory system
6014	Q349	Bất thường bẩm sinh bộ máy hô hấp không đặc hiệu	Congenital malformation of respiratory system, unspecified
6015	Q351	Khe hở vòm miệng cứng	Cleft hard palate
6016	Q353	Khe hở vòm miệng mềm	Cleft soft palate
6017	Q355	Khe hở vòm miệng cứng và mềm	Cleft hard palate with cleft soft palate
6018	Q357	Khe hở lưỡi gà	Cleft uvula
6019	Q359	Khe hở vòm miệng, không đặc hiệu, một bên	Cleft palate, unspecified
6020	Q360	Khe hở môi, hai bên	Cleft lip, bilateral
6021	Q361	Khe hở giữa môi	Cleft lip, median
6022	Q369	Khe hở môi, một bên	Cleft lip, unilateral
6023	Q370	Khe hở vòm miệng cứng và môi, hai bên	Cleft hard palate with bilateral cleft lip
6024	Q371	Khe hở vòm miệng cứng và môi, một bên	Cleft hard palate with unilateral cleft lip
6025	Q372	Khe hở vòm miệng mềm và môi, hai bên	Cleft soft palate with bilateral cleft lip
6026	Q373	Khe hở vòm miệng mềm và môi, một bên	Cleft soft palate with unilateral cleft lip
6027	Q374	Khe hở vòm miệng cứng, mềm và môi, hai bên	Cleft hard and soft palate with bilateral cleft lip
6028	Q375	Khe hở vòm miệng cứng, mềm và môi, một bên	Cleft hard and soft palate with unilateral cleft lip
6029	Q378	Khe hở vòm miệng không xác định và khe hở môi hai bên	Unspecified cleft palate with bilateral cleft lip
6030	Q379	Khe hở vòm miệng không xác định và khe hở môi một bên	Unspecified cleft palate with unilateral cleft lip
6031	Q380	Các dị tật bẩm sinh của môi, không phân loại nơi khác	Congenital malformations of lips, not elsewhere classified
6032	Q381	Dính lưỡi	Ankyloglossia
6033	Q382	Lưỡi to	Macroglossia
6034	Q383	Các dị tật bẩm sinh khác của lưỡi	Other congenital malformations of tongue
6035	Q384	Các dị tật bẩm sinh của các tuyến và ống dẫn nước bọt	Congenital malformations of salivary glands and ducts
6036	Q385	Các dị tật bẩm sinh của vòm miệng, không phân loại nơi khác	Congenital malformations of palate, not elsewhere classified
6037	Q386	Các dị tật bẩm sinh khác của miệng	Other congenital malformations of mouth
6038	Q387	Túi họng	Pharyngeal pouch
6039	Q388	Các dị tật bẩm sinh khác của họng	Other congenital malformations of pharynx
6040	Q390	Teo thực quản không có đường rò	Atresia of oesophagus without fistula
6041	Q391	Teo thực quản có đường rò thực quản - khí quản	Atresia of oesophagus with tracheo-oesophageal fistula

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6042	Q392	Đường rò thực quản - khí quản bẩm sinh, không có, teo thực quản	Congenital tracheo-oesophageal fistula without atresia
6043	Q393	Hẹp và hẹp khít thực quản bẩm sinh	Congenital stenosis and stricture of oesophagus
6044	Q394	Màng dính thực quản bẩm sinh	Congenital oesophageal web
6045	Q395	Dãn thực quản bẩm sinh	Congenital dilatation of oesophagus
6046	Q396	Túi thừa thực quản	Diverticulum of oesophagus
6047	Q398	Các dị tật bẩm sinh khác của thực quản	Other congenital malformations of oesophagus
6048	Q399	Dị tật bẩm sinh của thực quản, không đặc hiệu	Congenital malformation of oesophagus, unspecified
6049	Q400	Hẹp phì đại môn vị bẩm sinh	Congenital hypertrophic pyloric stenosis
6050	Q401	Thoát vị khe thực quản bẩm sinh	Congenital hiatus hernia
6051	Q402	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của dạ dày	Other specified congenital malformations of stomach
6052	Q403	Dị tật bẩm sinh của dạ dày không đặc hiệu	Congenital malformation of stomach, unspecified
6053	Q408	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của đường tiêu hoá trên	Other specified congenital malformations of upper alimentary tract
6054	Q409	Dị tật bẩm sinh không đặc hiệu của đường tiêu hoá trên	Congenital malformation of upper alimentary tract, unspecified
6055	Q410	Không có, teo và hẹp hành tá tràng bẩm sinh	Congenital absence, atresia and stenosis of duodenum
6056	Q411	Không có, teo và hẹp hồi tràng bẩm sinh	Congenital absence, atresia and stenosis of jejunum
6057	Q412	Không có, teo và hẹp hồi tràng bẩm sinh	Congenital absence, atresia and stenosis of ileum
6058	Q418	Không có, teo và hẹp một phần tiểu tràng xác định khác bẩm sinh	Congenital absence, atresia and stenosis of other specified parts of small intestine
6059	Q419	Không có, teo và hẹp tiểu tràng phần không xác định	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine, part unspecified
6060	Q420	Không có, teo và hẹp bẩm sinh trực tràng có đường rò	Congenital absence, atresia and stenosis of rectum with fistula
6061	Q421	Không có, teo và hẹp bẩm sinh trực tràng không có đường rò	Congenital absence, atresia and stenosis of rectum without fistula
6062	Q422	Không có, teo và hẹp bẩm sinh hậu môn có đường rò	Congenital absence, atresia and stenosis of anus with fistula
6063	Q423	Không có, teo và hẹp bẩm sinh hậu môn không có đường rò	Congenital absence, atresia and stenosis of anus without fistula
6064	Q428	Không có, teo và hẹp bẩm sinh các phần khác của đại tràng	Congenital absence, atresia and stenosis of other parts of large intestine
6065	Q429	Không có, teo và hẹp bẩm sinh đại tràng, phần không xác định	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine, part unspecified
6066	Q430	Túi thừa Meckel	Meckel diverticulum
6067	Q431	Bệnh Hirschsprung	Hirschsprung disease
6068	Q432	Các rối loạn chức năng bẩm sinh khác của ruột kết	Other congenital functional disorders of colon
6069	Q433	Các dị tật cố định bẩm sinh ở ruột	Congenital malformations of intestinal fixation
6070	Q434	Ruột đôi	Duplication of intestine
6071	Q435	Hậu môn lạc chỗ	Ectopic anus
6072	Q436	Đường rò bẩm sinh của hậu môn và trực tràng	Congenital fistula of rectum and anus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6073	Q437	Tồn tại ổ nhóp	Persistent cloaca
6074	Q438	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của ruột	Other specified congenital malformations of intestine
6075	Q439	Dị tật bẩm sinh ruột, không đặc hiệu	Congenital malformation of intestine, unspecified
6076	Q440	Không phát triển, bất sản và giảm sản túi mật	Agenesis, aplasia and hypoplasia of gallbladder
6077	Q441	Các dị tật bẩm sinh khác của túi mật	Other congenital malformations of gallbladder
6078	Q442	Teo đường mật	Atresia of bile ducts
6079	Q443	Hẹp và hẹp khít bẩm sinh khác của đường mật	Congenital stenosis and stricture of bile ducts
6080	Q444	U nang ống mật chủ	Choledochal cyst
6081	Q445	Các dị tật bẩm sinh khác của đường mật	Other congenital malformations of bile ducts
6082	Q446	Các bệnh nang của gan	Cystic disease of liver
6083	Q447	Các dị tật bẩm sinh khác của gan	Other congenital malformations of liver
6084	Q450	Không phát triển, bất sản và giảm sản tụy	Agenesis, aplasia and hypoplasia of pancreas
6085	Q451	tụy hình vòng	Annular pancreas
6086	Q452	Nang tụy bẩm sinh	Congenital pancreatic cyst
6087	Q453	Các dị tật bẩm sinh khác của tụy và ống tụy	Other congenital malformations of pancreas and pancreatic duct
6088	Q458	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của hệ tiêu hoá	Other specified congenital malformations of digestive system
6089	Q459	Dị tật bẩm sinh của hệ tiêu hoá, không đặc hiệu	Congenital malformation of digestive system, unspecified
6090	Q500	Không có buồng trứng bẩm sinh	Congenital absence of ovary
6091	Q501	Nang buồng trứng bẩm sinh	Developmental ovarian cyst
6092	Q502	Xoắn bẩm sinh của buồng trứng	Congenital torsion of ovary
6093	Q503	Những dị tật bẩm sinh khác của buồng trứng	Other congenital malformations of ovary
6094	Q504	Nang bào thai của vòi trứng	Embryonic cyst of fallopian tube
6095	Q505	Nang nguồn gốc bào thai của dây chằng rộng	Embryonic cyst of broad ligament
6096	Q506	Những dị tật bẩm sinh khác của vòi trứng và dây chằng rộng	Other congenital malformations of fallopian tube and broad ligament
6097	Q510	Bất sản và ngừng phát triển của tử cung	Agenesis and aplasia of uterus
6098	Q511	Tử cung đôi với cổ tử cung và âm đạo đôi	Doubling of uterus with doubling of cervix and vagina
6099	Q512	Các loại tử cung đôi khác	Other doubling of uterus
6100	Q513	Tử cung hai sừng	Bicornate uterus
6101	Q514	Tử cung một sừng	Unicornate uterus
6102	Q515	Bất sản và ngừng phát triển của cổ tử cung	Agenesis and aplasia of cervix
6103	Q516	Nang nguồn gốc bào thai của cổ tử cung	Embryonic cyst of cervix
6104	Q517	Rò bẩm sinh giữa tử cung với ống tiêu hoá và đường tiết niệu	Congenital fistulae between uterus and digestive and urinary tracts
6105	Q518	Các dị tật bẩm sinh khác của tử cung và cổ tử cung	Other congenital malformations of uterus and cervix
6106	Q519	Dị tật bẩm sinh của tử cung và cổ tử cung không đặc hiệu	Congenital malformation of uterus and cervix, unspecified
6107	Q520	Không có âm đạo bẩm sinh	Congenital absence of vagina
6108	Q521	Âm đạo đôi	Doubling of vagina
6109	Q522	Rò trực tràng âm đạo bẩm sinh	Congenital rectovaginal fistula
6110	Q523	Màng trinh không thủng	Imperforate hymen
6111	Q524	Các dị tật bẩm sinh khác của âm đạo	Other congenital malformations of vagina
6112	Q525	Dính môi lớn	Fusion of labia

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6113	Q526	Dị tật bẩm sinh của âm vật	Congenital malformation of clitoris
6114	Q527	Các dị tật bẩm sinh khác của âm hộ	Other congenital malformations of vulva
6115	Q528	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của cơ quan sinh dục nữ	Other specified congenital malformations of female genitalia
6116	Q529	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục nữ không đặc hiệu	Congenital malformation of female genitalia, unspecified
6117	Q530	Tinh hoàn ẩn	Ectopic testis
6118	Q531	Tinh hoàn chưa xuống bìu một bên	Undescended testicle, unilateral
6119	Q532	Tinh hoàn chưa xuống bìu hai bên	Undescended testicle, bilateral
6120	Q539	Tinh hoàn chưa xuống bìu, không đặc hiệu	Undescended testicle, unspecified
6121	Q540	Lỗ đài thấp thể quy đầu	Hypospadias, balanic
6122	Q541	Lỗ đài lệch thấp thể dương vật	Hypospadias, penile
6123	Q542	Lỗ đài lệch thấp thể dương vật - bìu	Hypospadias, penoscrotal
6124	Q543	Lỗ đài lệch thấp ở tầng sinh môn	Hypospadias, perineal
6125	Q544	Cong dương vật bẩm sinh	Congenital chordee
6126	Q548	Các thể lỗ đài lệch thấp khác	Other hypospadias
6127	Q549	Lỗ đài lệch thấp không đặc hiệu	Hypospadias, unspecified
6128	Q550	Không có hoặc bất sản tinh hoàn	Absence and aplasia of testis
6129	Q551	Giảm sản tinh hoàn và bìu	Hypoplasia of testis and scrotum
6130	Q552	Các dị tật bẩm sinh khác của tinh hoàn và bìu	Other congenital malformations of testis and scrotum
6131	Q553	Teo ống dẫn tinh	Atresia of vas deferens
6132	Q554	Các dị tật bẩm sinh khác của ống dẫn tinh, mào tinh, túi tinh và tuyến tiền liệt	Other congenital malformations of vas deferens, epididymis, seminal vesicles and prostate
6133	Q555	Thiếu và bất sản dương vật bẩm sinh	Congenital absence and aplasia of penis
6134	Q556	Dị tật bẩm sinh khác của dương vật	Other congenital malformations of penis
6135	Q558	Dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của cơ quan sinh dục nam	Other specified congenital malformations of male genital organs
6136	Q559	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục nam không đặc hiệu	Congenital malformation of male genital organ, unspecified
6137	Q560	Hội chứng lưỡng giới, không phân loại nơi khác	Hermaphroditism, not elsewhere classified
6138	Q561	Hội chứng lưỡng giới giả nam, không phân loại nơi khác	Male pseudohermaphroditism, not elsewhere classified
6139	Q562	Hội chứng lưỡng giới giả nữ, không phân loại nơi khác	Female pseudohermaphroditism, not elsewhere classified
6140	Q563	Hội chứng lưỡng giới giả không đặc hiệu	Pseudohermaphroditism, unspecified
6141	Q564	không đặc hiệu giới tính không đặc hiệu	Indeterminate sex, unspecified
6142	Q600	Không có thận một bên	Renal agenesis, unilateral
6143	Q601	Không có thận cả hai bên	Renal agenesis, bilateral
6144	Q602	Không có thận không đặc hiệu	Renal agenesis, unspecified
6145	Q603	Giảm sản thận một bên	Renal hypoplasia, unilateral
6146	Q604	Giảm sản thận hai bên	Renal hypoplasia, bilateral
6147	Q605	Giảm sản thận không đặc hiệu	Renal hypoplasia, unspecified
6148	Q606	Hội chứng Potter	Potter syndrome
6149	Q610	Nang thận đơn bẩm sinh	Congenital single renal cyst
6150	Q611	Bệnh thận đa nang, di truyền lặn trên nhiễm sắc thể thường	Polycystic kidney, autosomal recessive
6151	Q612	Bệnh thận đa nang, di truyền trội trên nhiễm sắc thể thường	Polycystic kidney, autosomal dominant
6152	Q613	Thận đa nang không đặc hiệu	Polycystic kidney, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6153	Q614	Loạn sản thận	Renal dysplasia
6154	Q615	Nang ở tuỷ thận	Medullary cystic kidney
6155	Q618	Các loại bệnh nang thận khác	Other cystic kidney diseases
6156	Q619	Bệnh nang thận không đặc hiệu	Cystic kidney disease, unspecified
6157	Q620	Ứ nước thận bẩm sinh	Congenital hydronephrosis
6158	Q621	Teo và hẹp niệu quản	Atresia and stenosis of ureter
6159	Q622	Phình to niệu quản bẩm sinh	Congenital megaloureter
6160	Q623	Các bệnh lý tắc khác của bể và niệu quản	Other obstructive defects of renal pelvis and ureter
6161	Q624	Không có niệu quản	Agenesis of ureter
6162	Q625	Niệu quản đôi	Duplication of ureter
6163	Q626	Thay đổi vị trí của niệu quản	Malposition of ureter
6164	Q627	Trào ngược bàng quang - niệu quản - thận	Congenital vesico-uretero-renal reflux
6165	Q628	Các dị tật bẩm sinh khác của niệu quản	Other congenital malformations of ureter
6166	Q630	Thận phụ	Accessory kidney
6167	Q631	Thận móng ngựa, thận dính, thận phân thùy	Lobulated, fused and horseshoe kidney
6168	Q632	Thận lạc chỗ	Ectopic kidney
6169	Q633	Thận khổng lồ và tăng sản	Hyperplastic and giant kidney
6170	Q638	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của thận	Other specified congenital malformations of kidney
6171	Q639	Dị tật bẩm sinh của thận không đặc hiệu	Congenital malformation of kidney, unspecified
6172	Q640	Lỗ đái lệch cao	Epispadias
6173	Q641	Bàng quang lộ ngoài	Exstrophy of urinary bladder
6174	Q642	Van niệu đạo sau bẩm sinh	Congenital posterior urethral valves
6175	Q643	Teo và hẹp niệu đạo và cổ bàng quang bẩm sinh khác	Other atresia and stenosis of urethra and bladder neck
6176	Q644	Dị tật ống niệu rốn	Malformation of urachus
6177	Q645	Không có bẩm sinh bàng quang và niệu đạo	Congenital absence of bladder and urethra
6178	Q646	Túi thừa bẩm sinh của bàng quang	Congenital diverticulum of bladder
6179	Q647	Các dị tật bẩm sinh khác của bàng quang và niệu đạo	Other congenital malformations of bladder and urethra
6180	Q648	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của hệ tiết niệu	Other specified congenital malformations of urinary system
6181	Q649	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu không đặc hiệu	Congenital malformation of urinary system, unspecified
6182	Q650	Trật khớp háng bẩm sinh, một bên	Congenital dislocation of hip, unilateral
6183	Q651	Trật khớp háng bẩm sinh, hai bên	Congenital dislocation of hip, bilateral
6184	Q652	Trật khớp háng bẩm sinh, không đặc hiệu	Congenital dislocation of hip, unspecified
6185	Q653	Sai khớp háng nhẹ bẩm sinh, một bên	Congenital subluxation of hip, unilateral
6186	Q654	Sai khớp háng nhẹ bẩm sinh, hai bên	Congenital subluxation of hip, bilateral
6187	Q655	Sai khớp háng nhẹ bẩm sinh, không đặc hiệu	Congenital subluxation of hip, unspecified
6188	Q656	Khớp háng không ổn định	Unstable hip
6189	Q658	Các biến dạng bẩm sinh khác của khớp háng	Other congenital deformities of hip
6190	Q659	Biến dạng bẩm sinh của khớp háng, không đặc hiệu	Congenital deformity of hip, unspecified
6191	Q660	Bàn chân khoèo	Talipes equinovarus
6192	Q661	Bàn chân gót vẹo vào trong	Talipes calcaneovarus
6193	Q662	Xương đốt bàn chân vẹo vào trong	Metatarsus varus
6194	Q663	Các biến dạng vẹo vào trong bẩm sinh khác của bàn chân	Other congenital varus deformities of feet
6195	Q664	Bàn chân gót vẹo ra ngoài	Talipes calcaneovalgus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6196	Q665	Bàn chân bẹt bẩm sinh	Congenital pes planus
6197	Q666	Các biến dạng vẹo ra bẩm sinh khác của bàn chân	Other congenital valgus deformities of feet
6198	Q667	Bàn chân lõm	Pes cavus
6199	Q668	Các biến dạng bẩm sinh khác của bàn chân	Other congenital deformities of feet
6200	Q669	Biến dạng bẩm sinh của bàn chân, không đặc hiệu	Congenital deformity of feet, unspecified
6201	Q670	Mất cân đối mặt	Facial asymmetry
6202	Q671	Mặt bị ép	Compression facies
6203	Q672	Đầu dài	Dolichocephaly
6204	Q673	Tật sọ nghiêng	Plagiocephaly
6205	Q674	Các biến dạng bẩm sinh khác của sọ, mặt và xương hàm	Other congenital deformities of skull, face and jaw
6206	Q675	Biến dạng cột sống bẩm sinh	Congenital deformity of spine
6207	Q676	Ngực lõm	Pectus excavatum
6208	Q677	Ngực lồi	Pectus carinatum
6209	Q678	Các biến dạng bẩm sinh khác của ngực	Other congenital deformities of chest
6210	Q680	Biến dạng bẩm sinh của cơ ức đòn chũm	Congenital deformity of sternocleidomastoid muscle
6211	Q681	Biến dạng bẩm sinh của bàn tay	Congenital deformity of hand
6212	Q682	Biến dạng bẩm sinh của đầu gối	Congenital deformity of knee
6213	Q683	Cong xương đùi bẩm sinh	Congenital bowing of femur
6214	Q684	Xương chày và xương mác cong bẩm sinh	Congenital bowing of tibia and fibula
6215	Q685	Cong bẩm sinh các xương dài của chân, không đặc hiệu	Congenital bowing of long bones of leg, unspecified
6216	Q688	Các biến dạng cơ xương bẩm sinh đặc hiệu khác	Other specified congenital musculoskeletal deformities
6217	Q690	Ngón tay phụ	Accessory finger(s)
6218	Q691	Ngón cái phụ	Accessory thumb(s)
6219	Q692	Các ngón chân phụ	Accessory toe(s)
6220	Q699	Tật đa ngón, không đặc hiệu	Polydactyly, unspecified
6221	Q700	Các ngón dính nhau	Fused fingers
6222	Q701	Ngón màng da	Webbed fingers
6223	Q702	Dính các ngón chân	Fused toes
6224	Q703	Tật dính da ngón đơn thuần không có dính xương	Webbed toes
6225	Q704	Dính nhiều ngón	Polysyndactyly
6226	Q709	Tật dính ngón không đặc hiệu	Syndactyly, unspecified
6227	Q710	Thiếu toàn bộ chi trên bẩm sinh	Congenital complete absence of upper limb(s)
6228	Q711	Tật thiếu cánh - cẳng tay bẩm sinh có bàn tay	Congenital absence of upper arm and forearm with hand present
6229	Q712	Tật thiếu cả hai bàn tay và cẳng tay bẩm sinh	Congenital absence of both forearm and hand
6230	Q713	Tật thiếu bàn tay và ngón tay bẩm sinh	Congenital absence of hand and finger(s)
6231	Q714	Khuyết tật thiếu hụt theo chiều dài xương quay	Longitudinal reduction defect of radius
6232	Q715	Khuyết tật thiếu hụt theo chiều dài xương trụ	Longitudinal reduction defect of ulna
6233	Q716	Bàn tay hình càng cua	Lobster-claw hand
6234	Q718	Các khuyết tật thiếu hụt khác của chi trên	Other reduction defects of upper limb(s)
6235	Q719	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên, không đặc hiệu	Reduction defect of upper limb, unspecified
6236	Q720	Thiếu hoàn toàn chi dưới bẩm sinh	Congenital complete absence of lower limb(s)

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6237	Q721	Tật thiếu đùi và cẳng chân có bàn chân bẩm sinh	Congenital absence of thigh and lower leg with foot present
6238	Q722	Tật thiếu cẳng chân và bàn chân bẩm sinh	Congenital absence of both lower leg and foot
6239	Q723	Tật thiếu bàn chân và ngón chân bẩm sinh	Congenital absence of foot and toe(s)
6240	Q724	Khuyết tật thiếu hụt theo chiều dài của xương đùi	Longitudinal reduction defect of femur
6241	Q725	Khuyết tật thiếu hụt theo chiều dài xương chày	Longitudinal reduction defect of tibia
6242	Q726	Khuyết tật thiếu hụt theo chiều dài xương mác	Longitudinal reduction defect of fibula
6243	Q727	Bàn chân chẻ	Split foot
6244	Q728	Các khuyết tật thiếu hụt khác của chi dưới	Other reduction defects of lower limb(s)
6245	Q729	Các khuyết tật thiếu hụt khác của chi dưới không đặc hiệu	Reduction defect of lower limb, unspecified
6246	Q730	Khuyết chi không đặc hiệu bẩm sinh	Congenital absence of unspecified limb(s)
6247	Q731	Khuyết tật giống hải cẩu, các chi không đặc hiệu	Phocomelia, unspecified limb(s)
6248	Q738	Các Khuyết tật thu nhỏ khác của chi không đặc hiệu	Other reduction defects of unspecified limb(s)
6249	Q740	Các dị tật bẩm sinh khác của chi trên, kể cả vòng ngực	Other congenital malformations of upper limb(s), including shoulder girdle
6250	Q741	Dị tật bẩm sinh của gối	Congenital malformation of knee
6251	Q742	Các dị tật bẩm sinh khác của chi dưới, kể cả đai chậu	Other congenital malformations of lower limb(s), including pelvic girdle
6252	Q743	Cơ cứng đa khớp bẩm sinh	Arthrogryposis multiplex congenita
6253	Q748	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của chi	Other specified congenital malformations of limb(s)
6254	Q749	Dị tật bẩm sinh không đặc hiệu của chi	Unspecified congenital malformation of limb(s)
6255	Q750	Liên sớm khớp sọ	Craniosynostosis
6256	Q751	Loạn phát xương sọ mặt	Craniofacial dysostosis
6257	Q752	Chứng quá cách xa	Hypertelorism
6258	Q753	Tật đầu to	Macrocephaly
6259	Q754	Loạn phát xương mặt hàm	Mandibulofacial dysostosis
6260	Q755	Loạn phát xương mặt - hàm	Oculomandibular dysostosis
6261	Q758	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của xương sọ và mặt	Other specified congenital malformations of skull and face bones
6262	Q759	Dị tật bẩm sinh của xương sọ và xương mặt	Congenital malformation of skull and face bones, unspecified
6263	Q760	Đốt sống tách đôi kín đáo	Spina bifida occulta
6264	Q761	Hội chứng Klippel - Feil	Klippel-Feil syndrome
6265	Q762	Chứng trượt đốt sống bẩm sinh	Congenital spondylolisthesis
6266	Q763	Vẹo cột sống bẩm sinh do dị tật xương bẩm sinh	Congenital scoliosis due to congenital bony malformation
6267	Q764	Các dị tật bẩm sinh khác của xương sống, không liên quan đến vẹo cột sống	Other congenital malformations of spine, not associated with scoliosis
6268	Q765	Xương sườn cổ	Cervical rib
6269	Q766	Các dị tật bẩm sinh khác ở vùng cổ	Other congenital malformations of ribs
6270	Q767	Dị tật bẩm sinh của xương ức	Congenital malformation of sternum
6271	Q768	Các dị tật bẩm sinh khác của xương ngực	Other congenital malformations of bony thorax
6272	Q769	Các dị tật bẩm sinh của xương ngực không đặc hiệu	Congenital malformation of bony thorax, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6273	Q771	Tầm vóc ngắn	Thanatophoric short stature
6274	Q772	Hội chứng xương sườn ngắn	Short rib syndrome
6275	Q773	Loạn sản sụn từng đám nhỏ	Chondrodysplasia punctata
6276	Q775	Loạn sản gây trật khớp	Dystrophic dysplasia
6277	Q776	Loạn sản sụn ngoại bì	Chondroectodermal dysplasia
6278	Q777	Loạn sản đầu đốt xương cột sống	Spondyloepiphyseal dysplasia
6279	Q778	Các loạn sản xương sụn khác với các khuyết tật trưởng thành của các xương ống và cột sống	Other osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine
6280	Q779	Các loạn sản xương sụn với các khuyết tật trưởng thành của các xương ống và cột sống không đặc hiệu	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine, unspecified
6281	Q780	quá trình tạo xương không hoàn toàn	Osteogenesis imperfecta
6282	Q781	Loạn sản sợi - đa xương	Polyostotic fibrous dysplasia
6283	Q782	Xương hoá đá	Osteopetrosis
6284	Q783	Loạn sản thân xương tiến triển	Progressive diaphyseal dysplasia
6285	Q784	Loạn sản nội sụn	Enchondromatosis
6286	Q785	Loạn sản hành xương	Metaphyseal dysplasia
6287	Q786	Lồi xương bẩm sinh nhiều nơi	Multiple congenital exostoses
6288	Q788	Các loạn sản xương sụn đặc hiệu khác	Other specified osteochondrodysplasias
6289	Q789	Loạn sản xương sụn không đặc hiệu	Osteochondrodysplasia, unspecified
6290	Q790	Thoát vị hoành bẩm sinh	Congenital diaphragmatic hernia
6291	Q791	Các dị tật bẩm sinh khác của cơ hoành	Other congenital malformations of diaphragm
6292	Q792	Lồi rốn	Exomphalos
6293	Q793	Khe hở thành bụng	Gastroschisis
6294	Q794	Hội chứng bụng không rõ	Prune belly syndrome
6295	Q795	Các dị tật bẩm sinh khác của thành bụng	Other congenital malformations of abdominal wall
6296	Q796	Hội chứng Ehlers - Vanlos	Ehlers-Danlos syndrome
6297	Q798	Các dị tật bẩm sinh khác của hệ cơ xương	Other congenital malformations of musculoskeletal system
6298	Q799	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không đặc hiệu	Congenital malformation of musculoskeletal system, unspecified
6299	Q800	Bệnh vảy cá thông thường	Ichthyosis vulgaris
6300	Q801	Bệnh vảy cá liên kết nhiễm sắc thể X	X-linked ichthyosis
6301	Q802	Bệnh vảy cá dạng lá	Lamellar ichthyosis
6302	Q803	Chứng đốm da dạng vảy cá bóng bẩm sinh	Congenital bullous ichthyosiform erythroderma
6303	Q804	Thai mắc bệnh vảy cá	Harlequin fetus
6304	Q808	Bệnh vảy cá bẩm sinh khác	Other congenital ichthyosis
6305	Q809	Bệnh vảy cá bẩm sinh không đặc hiệu	Congenital ichthyosis, unspecified
6306	Q810	Bong biểu bì bong nước giản đơn	Epidermolysis bullosa simplex
6307	Q811	Bong biểu bì bong nước dạng gây tử vong	Epidermolysis bullosa letalis
6308	Q812	Loạn dưỡng do bong biểu bì bong nước	Epidermolysis bullosa dystrophica
6309	Q818	Bong biểu bì bong nước khác	Other epidermolysis bullosa
6310	Q819	Bong biểu bì không đặc hiệu	Epidermolysis bullosa, unspecified
6311	Q820	Phù bạch huyết di truyền	Hereditary lymphoedema
6312	Q821	Bệnh khô da nhiễm sắc tố	Xeroderma pigmentosum
6313	Q822	Bệnh dưỡng bào	Mastocytosis
6314	Q823	Sắc tố không kiểm chế được	Incontinentia pigmenti
6315	Q824	Loạn sản ngoại bì (làm giảm tiết mồ hôi)	Ectodermal dysplasia (anhidrotic)
6316	Q825	Nê-vi bẩm sinh không tạo u	Congenital non-neoplastic naevus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6317	Q828	Các dị tật về da bẩm sinh, đặc hiệu khác	Other specified congenital malformations of skin
6318	Q829	Dị tật bẩm sinh về da không đặc hiệu	Congenital malformation of skin, unspecified
6319	Q830	Thiếu vú và núm vú bẩm sinh	Congenital absence of breast with absent nipple
6320	Q831	Vú phụ	Accessory breast
6321	Q832	Thiếu núm vú	Absent nipple
6322	Q833	Núm vú phụ	Accessory nipple
6323	Q838	Dị tật bẩm sinh khác của vú	Other congenital malformations of breast
6324	Q839	Dị tật bẩm sinh của vú không đặc hiệu	Congenital malformation of breast, unspecified
6325	Q840	Rụng lông tóc bẩm sinh	Congenital alopecia
6326	Q841	Rối loạn bẩm sinh hình thái của tóc, không phân loại nơi khác	Congenital morphological disturbances of hair, not elsewhere classified
6327	Q842	Dị tật bẩm sinh khác của lông tóc	Other congenital malformations of hair
6328	Q843	Tật không móng	Anonychia
6329	Q844	Móng đốm trắng bẩm sinh	Congenital leukonychia
6330	Q845	Móng to và phì đại	Enlarged and hypertrophic nails
6331	Q846	Dị tật bẩm sinh khác của móng	Other congenital malformations of nails
6332	Q848	Dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác của bộ phận bao bọc	Other specified congenital malformations of integument
6333	Q849	Dị tật bẩm sinh khác của bộ phận bao bọc không đặc hiệu	Congenital malformation of integument, unspecified
6334	Q850	U xơ thần kinh (lành tính)	Neurofibromatosis (nonmalignant)
6335	Q851	Bệnh xơ não củ	Tuberous sclerosis
6336	Q858	Hội chứng u thần kinh da ngoại bì khác, chưa được phân loại	Other phakomatoses, not elsewhere classified
6337	Q859	Hội chứng u thần kinh da ngoại bì không đặc hiệu	Phakomatosis, unspecified
6338	Q860	Hội chứng cồn bào thai (dị hình)	Fetal alcohol syndrome (dysmorphic)
6339	Q861	Hội chứng hydantoin bào thai	Fetal hydantoin syndrome
6340	Q862	Dị hình do warfarin	Dysmorphism due to warfarin
6341	Q868	Các dị tật bẩm sinh khác do các nguyên nhân bên ngoài đã biết	Other congenital malformation syndromes due to known exogenous causes
6342	Q870	Các hội chứng dị tật bẩm sinh gây tổn thương chủ yếu ở hình dạng của mặt	Congenital malformation syndromes predominantly affecting facial appearance
6343	Q871	Các hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến thân hình ngắn	Congenital malformation syndromes predominantly associated with short stature
6344	Q872	Các hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến các chi	Congenital malformation syndromes predominantly involving limbs
6345	Q873	Các hội chứng dị tật bẩm sinh có phát triển sớm quá mức	Congenital malformation syndromes involving early overgrowth
6346	Q874	Hội chứng Marfan	Marfan syndrome
6347	Q875	Các hội chứng dị tật bẩm sinh khác đi kèm các thay đổi xương khác	Other congenital malformation syndromes with other skeletal changes
6348	Q878	Các hội chứng dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác, không phân loại nơi khác	Other specified congenital malformation syndromes, not elsewhere classified
6349	Q890	Các dị tật bẩm sinh của lách	Congenital malformations of spleen
6350	Q891	Các dị tật bẩm sinh của tuyến thượng thận	Congenital malformations of adrenal gland
6351	Q892	Các dị tật bẩm sinh của các tuyến nội tiết khác	Congenital malformations of other endocrine glands
6352	Q893	Đảo ngược phủ tạng	Situs inversus

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6353	Q894	Sinh đôi dính nhau	Conjoined twins
6354	Q897	Các đa dị tật bẩm sinh khác, không phân loại nơi khác	Multiple congenital malformations, not elsewhere classified
6355	Q898	Các dị tật bẩm sinh đặc hiệu khác	Other specified congenital malformations
6356	Q899	Dị tật bẩm sinh không đặc hiệu	Congenital malformation, unspecified
6357	Q900	Ba nhiễm sắc thể, giảm phân không phân ly	Trisomy 21, meiotic nondisjunction
6358	Q901	Ba nhiễm sắc thể 21, thể khảm (giảm phân không phân ly)	Trisomy 21, mosaicism (mitotic nondisjunction)
6359	Q902	Ba nhiễm sắc thể 21, chuyển đoạn	Trisomy 21, translocation
6360	Q909	Hội chứng Down không đặc hiệu	Down syndrome, unspecified
6361	Q910	Ba nhiễm sắc thể 18, giảm phân không phân ly	Trisomy 18, meiotic nondisjunction
6362	Q911	Ba nhiễm sắc thể 18, thể khảm (giảm phân không phân ly)	Trisomy 18, mosaicism (mitotic nondisjunction)
6363	Q912	Ba nhiễm sắc thể 18, chuyển đoạn	Trisomy 18, translocation
6364	Q913	Hội chứng Edward không đặc hiệu	Edwards syndrome, unspecified
6365	Q914	Ba nhiễm sắc thể 13, không phân ly khi giảm phân	Trisomy 13, meiotic nondisjunction
6366	Q915	Ba nhiễm sắc thể 13, thể khảm (không phân ly khi giảm phân)	Trisomy 13, mosaicism (mitotic nondisjunction)
6367	Q916	Ba nhiễm sắc thể 13, chuyển đoạn	Trisomy 13, translocation
6368	Q917	Hội chứng Patau, không đặc hiệu	Patau syndrome, unspecified
6369	Q920	Ba nhiễm sắc thể hoàn toàn, không phân ly khi giảm phân	Whole chromosome trisomy, meiotic nondisjunction
6370	Q921	Ba nhiễm sắc thể hoàn toàn, thể khảm (không phân ly khi giảm phân)	Whole chromosome trisomy, mosaicism (mitotic nondisjunction)
6371	Q922	Ba nhiễm sắc thể một phần lớn	Major partial trisomy
6372	Q923	Ba nhiễm sắc thể một phần nhỏ	Minor partial trisomy
6373	Q924	Sự nhân đôi chỉ thấy ở tiền pha giữa (tiền trung kỳ)	Duplications seen only at prometaphase
6374	Q925	Nhân đôi cùng với sự sắp xếp lại các phức hợp khác	Duplications with other complex rearrangements
6375	Q926	Nhiễm sắc thể có dấu ấn ngoài	Extra marker chromosomes
6376	Q927	Tam bội và đa bội	Triploidy and polyploidy
6377	Q928	Ba nhiễm sắc thể đặc hiệu khác và ba nhiễm sắc thể một phần của nhiễm sắc thể thường	Other specified trisomies and partial trisomies of autosomes
6378	Q929	Ba nhiễm sắc thể và một phần ba nhiễm sắc thể của nhiễm sắc thể thường, không đặc hiệu	Trisomy and partial trisomy of autosomes, unspecified
6379	Q930	Đơn nhiễm sắc thể hoàn toàn không phân ly khi giảm phân	Whole chromosome monosomy, meiotic nondisjunction
6380	Q931	Đơn nhiễm sắc thể hoàn toàn, thể khảm (không phân ly khi giảm phân)	Whole chromosome monosomy, mosaicism (mitotic nondisjunction)
6381	Q932	Nhiễm sắc thể vòng hay hai trung tâm	Chromosome replaced with ring or dicentric
6382	Q933	Thiếu cánh ngắn nhiễm sắc thể số 4	Deletion of short arm of chromosome 4
6383	Q934	Thiếu cánh ngắn nhiễm sắc thể số 5	Deletion of short arm of chromosome 5
6384	Q935	Thiếu đoạn khác của nhiễm sắc thể	Other deletions of part of a chromosome
6385	Q936	Thiếu đoạn chỉ thấy ở tiền pha giữa (tiền trung kỳ)	Deletions seen only at prometaphase
6386	Q937	Thiếu đoạn với sắp xếp lại các phức hợp khác	Deletions with other complex rearrangements
6387	Q938	Thiếu đoạn của nhiễm sắc thể thường khác	Other deletions from the autosomes
6388	Q939	Thiếu đoạn của nhiễm sắc thể thường, không đặc hiệu	Deletion from autosomes, unspecified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6389	Q950	Chuyển và gắn đoạn cân bằng ở cá thể bình thường	Balanced translocation and insertion in normal individual
6390	Q951	Đảo đoạn nhiễm sắc thể ở cá thể bình thường	Chromosome inversion in normal individual
6391	Q952	Sắp xếp lại cân bằng nhiễm sắc thể thường ở cá thể không bình thường	Balanced autosomal rearrangement in abnormal individual
6392	Q953	Sắp xếp lại cân bằng nhiễm sắc thể thường/nhiễm sắc thể giới tính ở cá thể không bình thường	Balanced sex/autosomal rearrangement in abnormal individual
6393	Q954	Cá thể có dấu ấn chất dị nhiễm sắc	Individuals with marker heterochromatin
6394	Q955	Cá thể có đoạn nhiễm sắc thể thường dễ gãy	Individuals with autosomal fragile site
6395	Q958	Sắp xếp lại cân bằng và dấu ấn cấu trúc khác	Other balanced rearrangements and structural markers
6396	Q959	Sắp xếp lại cân bằng và dấu ấn cấu trúc, không đặc hiệu	Balanced rearrangement and structural marker, unspecified
6397	Q960	Kiểu nhiễm sắc thể 45,X	Karyotype 45,X
6398	Q961	Kiểu nhiễm sắc thể 46, X iso (Xq)	Karyotype 46,X iso (Xq)
6399	Q962	Kiểu nhiễm sắc thể 46,X với nhiễm sắc thể giới tính bất thường, trừ iso (Xq)	Karyotype 46,X with abnormal sex chromosome, except iso (Xq)
6400	Q963	Thể khảm, 45,X/46,XX hay XY	Mosaicism, 45,X/46,XX or XY
6401	Q964	Thể khảm, 45,X /dòng tế bào khác có nhiễm sắc thể giới tính bất thường	Mosaicism, 45,X/other cell line(s) with abnormal sex chromosome
6402	Q968	Các dạng khác của hội chứng Turner	Other variants of Turner syndrome
6403	Q969	Hội chứng Turner, không đặc hiệu	Turner syndrome, unspecified
6404	Q970	Kiểu nhiễm sắc thể 47,XXX	Karyotype 47,XXX
6405	Q971	Nữ có hơn 3 nhiễm sắc thể X	Female with more than three X chromosomes
6406	Q972	Thể khảm, dòng có nhiễm sắc thể X khác nhau	Mosaicism, lines with various numbers of X chromosomes
6407	Q973	Nữ có kiểu nhiễm sắc thể 46,XY	Female with 46,XY karyotype
6408	Q978	Kiểu hình nữ có bất thường nhiễm sắc thể giới tính đặc hiệu khác	Other specified sex chromosome abnormalities, female phenotype
6409	Q979	Kiểu hình nữ có bất thường nhiễm sắc thể giới tính, không đặc hiệu	Sex chromosome abnormality, female phenotype, unspecified
6410	Q980	Hội chứng Klinefelter với kiểu nhiễm sắc thể 47,XXY	Klinefelter syndrome karyotype 47,XXY
6411	Q981	Hội chứng Klinefelter, nam có hơn 2 nhiễm sắc thể X	Klinefelter syndrome, male with more than two X chromosomes
6412	Q982	Hội chứng Klinefelter, nam có kiểu nhiễm sắc thể 46,XX	Klinefelter syndrome, male with 46,XX karyotype
6413	Q983	Nam khác với kiểu nhiễm sắc thể 46,XX	Other male with 46,XX karyotype
6414	Q984	Hội chứng Klinefelter không đặc hiệu	Klinefelter syndrome, unspecified
6415	Q985	Kiểu nhiễm sắc thể 47,XYY	Karyotype 47,XYY
6416	Q986	Nam có cấu trúc nhiễm sắc thể giới tính bất thường	Male with structurally abnormal sex chromosome
6417	Q987	Nam có thể khảm nhiễm sắc thể giới tính	Male with sex chromosome mosaicism
6418	Q988	Các bất thường đặc hiệu của nhiễm sắc thể giới tính, kiểu hình nam	Other specified sex chromosome abnormalities, male phenotype
6419	Q989	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính, kiểu hình nam, không đặc hiệu	Sex chromosome abnormality, male phenotype, unspecified
6420	Q990	Thể khảm 46, XX/46,XY	Chimera 46,XX/46,XY
6421	Q991	Lưỡng tính thật 46,XX	46,XX true hermaphrodite
6422	Q992	Nhiễm sắc thể X dễ gãy	Fragile X chromosome
6423	Q998	Bất thường nhiễm sắc thể đặc hiệu khác	Other specified chromosome abnormalities

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6424	Q999	Bất thường nhiễm sắc thể, không đặc hiệu	Chromosomal abnormality, unspecified
6425	R000	Nhịp nhanh tim, không đặc hiệu	Tachycardia, unspecified
6426	R001	Nhịp tim chậm, không đặc hiệu	Bradycardia, unspecified
6427	R002	Đánh trống ngực	Palpitations
6428	R003	Ngừng tim với hoạt động điện vô mạch (PEA), không phân loại nơi khác	Pulseless electrical activity, not elsewhere classified
6429	R008	Bất thường không xác định và các bất thường khác của nhịp tim	Other and unspecified abnormalities of heart beat
6430	R010	Tiếng thổi tim lành tính và không hại	Benign and innocent cardiac murmurs
6431	R011	Tiếng thổi tim không đặc hiệu	Cardiac murmur, unspecified
6432	R012	Tiếng tim khác	Other cardiac sounds
6433	R02	Hoại tử, không phân loại nơi khác	Gangrene, not elsewhere classified
6434	R030	Số đo huyết áp tăng, không chẩn đoán tăng huyết áp	Elevated blood-pressure reading, without diagnosis of hypertension
6435	R031	Số đo huyết áp thấp không xác định	Nonspecific low blood-pressure reading
6436	R040	Chảy máu cam	Epistaxis
6437	R041	Chảy máu họng	Haemorrhage from throat
6438	R042	Ho ra máu	Haemoptysis
6439	R048	Chảy máu các vị trí khác của đường hô hấp	Haemorrhage from other sites in respiratory passages
6440	R049	Chảy máu đường hô hấp không đặc hiệu	Haemorrhage from respiratory passages, unspecified
6441	R05	Ho	Cough
6442	R060	Khó thở	Dyspnoea
6443	R061	Thở rít	Stridor
6444	R062	Thở khò khè	Wheezing
6445	R063	Thở có tính chu kỳ	Periodic breathing
6446	R064	Tăng thông khí	Hyperventilation
6447	R065	Thở bằng miệng	Mouth breathing
6448	R066	Thở nấc	Hiccough
6449	R067	Hắt hơi	Sneezing
6450	R068	Bất thường không xác định và bất thường khác về nhịp thở	Other and unspecified abnormalities of breathing
6451	R070	Đau tại họng	Pain in throat
6452	R071	Đau ngực khi thở	Chest pain on breathing
6453	R072	Đau trước tim	Precordial pain
6454	R073	Đau ngực khác	Other chest pain
6455	R074	Đau ngực không đặc hiệu	Chest pain, unspecified
6456	R090	Ngạt	Asphyxia
6457	R091	Viêm màng phổi	Pleurisy
6458	R092	Ngừng thở	Respiratory arrest
6459	R093	Đờm bất thường	Abnormal sputum
6460	R098	Các triệu chứng và dấu hiệu đặc hiệu khác liên quan tới hệ tuần hoàn và hô hấp	Other specified symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems
6461	R100	Bụng cấp	Acute abdomen
6462	R101	Đau bụng khu trú bụng trên	Pain localized to upper abdomen
6463	R102	Đau vùng chậu và đáy chậu	Pelvic and perineal pain
6464	R103	Đau khu trú tại các vùng khác của bụng dưới	Pain localized to other parts of lower abdomen
6465	R104	Đau bụng không xác định và đau bụng khác	Other and unspecified abdominal pain
6466	R11	Buồn nôn và nôn	Nausea and vomiting

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6467	R12	Nóng rát ngực	Heartburn
6468	R13	Khó nuốt	Dysphagia
6469	R14	Đầy hơi và các tình trạng liên quan	Flatulence and related conditions
6470	R15	Đại tiện mất tự chủ	Faecal incontinence
6471	R160	Gan to, không phân loại ở phần khác	Hepatomegaly, not elsewhere classified
6472	R161	Lách to, không phân loại nơi khác	Splenomegaly, not elsewhere classified
6473	R162	Gan to kèm lách to, không phân loại nơi khác	Hepatomegaly with splenomegaly, not elsewhere classified
6474	R170	Tăng bilirubin huyết có đề cập đến vàng da, không phân loại nơi khác	Hyperbilirubinaemia with mention of jaundice, not elsewhere classified
6475	R179	Tăng bilirubin huyết không đề cập đến vàng da, không phân loại nơi khác	Hyperbilirubinaemia without mention of jaundice, not elsewhere classified
6476	R18	Cổ chướng	Ascites
6477	R190	Sung hoặc khối u trong bụng và vùng chậu hông	Intra-abdominal and pelvic swelling, mass and lump
6478	R191	Tiếng ruột bất thường	Abnormal bowel sounds
6479	R192	Nhu động ruột có thể nhìn được	Visible peristalsis
6480	R193	Cứng bụng	Abdominal rigidity
6481	R194	Thay đổi thói quen của ruột	Change in bowel habit
6482	R195	Bất thường khác của phân	Other faecal abnormalities
6483	R196	Chứng hôi miệng	Halitosis
6484	R198	Triệu chứng và dấu hiệu đặc hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hoá và bụng	Other specified symptoms and signs involving the digestive system and abdomen
6485	R200	Mất cảm giác da	Anaesthesia of skin
6486	R201	Giảm cảm giác da	Hypoaesthesia of skin
6487	R202	Dị cảm da	Paraesthesia of skin
6488	R203	Tăng cảm giác	Hyperaesthesia
6489	R208	Rối loạn cảm giác da không xác định và các rối loạn khác của da	Other and unspecified disturbances of skin sensation
6490	R21	Ban và phát ban không đặc hiệu	Rash and other nonspecific skin eruption
6491	R220	Sung khu trú, khối và cục ở đầu	Localized swelling, mass and lump, head
6492	R221	Sung khu trú, khối và cục ở cổ	Localized swelling, mass and lump, neck
6493	R222	Sung khu trú, khối và cục ở thân mình	Localized swelling, mass and lump, trunk
6494	R223	Sung khu trú, khối và cục ở chi trên	Localized swelling, mass and lump, upper limb
6495	R224	Sung khu trú, khối và cục ở chi dưới	Localized swelling, mass and lump, lower limb
6496	R227	Sung khu trú, khối và cục ở nhiều vị trí	Localized swelling, mass and lump, multiple sites
6497	R229	Sung khu trú, khối và cục, không đặc hiệu	Localized swelling, mass and lump, unspecified
6498	R230	Da xanh tím	Cyanosis
6499	R231	Da xanh nhợt	Pallor
6500	R232	Chứng đỏ bừng mặt	Flushing
6501	R233	Vết bầm tím xuất huyết ngẫu phát	Spontaneous ecchymoses
6502	R234	Thay đổi hình thể da	Changes in skin texture
6503	R238	Các thay đổi của không xác định khác của da	Other and unspecified skin changes
6504	R250	Bất thường vận động đầu	Abnormal head movements
6505	R251	Rung, không đặc hiệu	Tremor, unspecified
6506	R252	Chuột rút và co cứng	Cramp and spasm
6507	R253	Co cứng cơ cục bộ	Fasciculation

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6508	R258	Vận động không tự chủ bất thường không xác định khác	Other and unspecified abnormal involuntary movements
6509	R260	Dáng đi mất điều vận	Ataxic gait
6510	R261	Dáng đi liệt	Paralytic gait
6511	R262	Khó khăn khi đi, không phân loại nơi khác	Difficulty in walking, not elsewhere classified
6512	R263	Bất động	Immobility
6513	R268	Dáng đi và di chuyển bất thường không đặc hiệu	Other and unspecified abnormalities of gait and mobility
6514	R270	Mất điều vận, không đặc hiệu	Ataxia, unspecified
6515	R278	Thiếu phối hợp không xác định khác	Other and unspecified lack of coordination
6516	R290	Cò cứng	Tetany
6517	R291	Hội chứng (cò cứng) màng não	Meningismus
6518	R292	Phản xạ bất thường	Abnormal reflex
6519	R293	Tư thế bất thường	Abnormal posture
6520	R294	Chậu hông khoèo	Clicking hip
6521	R296	Dễ ngã, không phân loại nơi khác	Tendency to fall, not elsewhere classified
6522	R298	Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan tới hệ thần kinh và cơ xương	Other and unspecified symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems
6523	R300	Đái khó	Dysuria
6524	R301	Đau thắt bàng quang	Vesical tenesmus
6525	R309	Đái dắt đau, không đặc hiệu	Painful micturition, unspecified
6526	R31	Đái máu không xác định	Unspecified haematuria
6527	R32	Tiểu tiện mất tự chủ không xác định	Unspecified urinary incontinence
6528	R33	Bí đái	Retention of urine
6529	R34	Vô niệu và thiếu niệu	Anuria and oliguria
6530	R35	Đa niệu	Polyuria
6531	R36	Chất tiết niệu đạo	Urethral discharge
6532	R390	Tràn máu nước tiểu	Extravasation of urine
6533	R391	Các khó khăn khác khi tiểu tiện	Other difficulties with micturition
6534	R392	Urê máu cao ngoài thận	Extrarenal uraemia
6535	R398	Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan tới hệ tiết niệu	Other and unspecified symptoms and signs involving the urinary system
6536	R400	Buồn ngủ	Somnolence
6537	R401	Sững sờ	Stupor
6538	R402	Hôn mê, không đặc hiệu	Coma, unspecified
6539	R410	Mất định hướng, không đặc hiệu	Disorientation, unspecified
6540	R411	Quên thuận chiều	Anterograde amnesia
6541	R412	Quên ngược chiều	Retrograde amnesia
6542	R413	Các loại quên khác	Other amnesia
6543	R418	Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác liên quan đến chức năng nhận thức và nhận biết	Other and unspecified symptoms and signs involving cognitive functions and awareness
6544	R42	Hoa mắt và chóng mặt	Dizziness and giddiness
6545	R430	Mất khứu giác	Anosmia
6546	R431	Loạn khứu giác	Parosmia
6547	R432	Loạn vị giác	Parageusia
6548	R438	Rối loạn không xác định và rối loạn khác về mùi và vị	Other and unspecified disturbances of smell and taste
6549	R440	Ảo giác âm thanh	Auditory hallucinations
6550	R441	Ảo giác nhìn	Visual hallucinations

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6551	R442	Các ảo giác khác	Other hallucinations
6552	R443	Ảo giác, không đặc hiệu	Hallucinations, unspecified
6553	R448	Triệu chứng và dấu hiệu không xác định khác về cảm giác và tri giác toàn thể	Other and unspecified symptoms and signs involving general sensations and perceptions
6554	R450	Căng thẳng	Nervousness
6555	R451	Không nghỉ và kích động	Restlessness and agitation
6556	R452	Bất ổn	Unhappiness
6557	R453	Vô đạo đức và vô cảm	Demoralization and apathy
6558	R454	Cáu gắt và tức giận	Irritability and anger
6559	R455	Thù địch	Hostility
6560	R456	Bạo hành về thể xác (thể lực)	Physical violence
6561	R457	Trạng thái sốc cảm xúc và stress, không đặc hiệu	State of emotional shock and stress, unspecified
6562	R458	Triệu chứng và dấu hiệu khác về trạng thái cảm xúc	Other symptoms and signs involving emotional state
6563	R460	Ý thức vệ sinh cá nhân kém	Very low level of personal hygiene
6564	R461	Về bề ngoài kỳ quặc con người	Bizarre personal appearance
6565	R462	Hành vi kỳ lạ và khó hiểu	Strange and inexplicable behaviour
6566	R463	Tăng động	Overactivity
6567	R464	Phản ứng nghèo nàn và chậm chạp	Slowness and poor responsiveness
6568	R465	Nghi ngờ và lảng tránh rõ rệt	Suspiciousness and marked evasiveness
6569	R466	Lo lắng và bận tâm quá mức vì stress	Undue concern and preoccupation with stressful events
6570	R467	Chứng nói dài và quá chi tiết gây khó hiểu	Verbosity and circumstantial detail obscuring reason for contact
6571	R468	Triệu chứng và dấu hiệu khác về về bề ngoài và hành vi	Other symptoms and signs involving appearance and behaviour
6572	R470	Rối loạn khả năng ngôn ngữ và mất khả năng ngôn ngữ	Dysphasia and aphasia
6573	R471	Rối loạn vận ngôn và mất vận ngôn	Dysarthria and anarthria
6574	R478	Rối loạn ngôn ngữ khác và không xác định	Other and unspecified speech disturbances
6575	R480	Rối loạn khả năng đọc và mất khả năng đọc	Dyslexia and alexia
6576	R481	Mất nhận thức	Agnosia
6577	R482	Mất khả năng điều khiển động tác	Apraxia
6578	R488	Các rối loạn khác	Other and unspecified symbolic dysfunctions
6579	R490	Chứng khó phát âm	Dysphonia
6580	R491	Mất tiếng	Aphonia
6581	R492	Giọng mũi cao và giọng âm mũi thấp	Hypernasality and hyponasality
6582	R498	Rối loạn giọng nói không đặc hiệu và k	Other and unspecified voice disturbances
6583	R502	Sốt do thuốc	Drug-induced fever
6584	R508	Sốt xác định khác	Other specified fever
6585	R509	Sốt, không đặc hiệu	Fever, unspecified
6586	R51	Đau đầu	Headache
6587	R520	Đau cấp tính	Acute pain
6588	R521	Đau mạn tính khó chữa	Chronic intractable pain
6589	R522	Đau mạn tính khác	Other chronic pain
6590	R529	Đau, không đặc hiệu	Pain, unspecified
6591	R53	Khó ở và mệt mỏi	Malaise and fatigue
6592	R54	Lão suy do tuổi già	Senility
6593	R55	Ngất và ngã quỵ	Syncope and collapse
6594	R560	Co giật do sốt	Febrile convulsions
6595	R568	Co giật không đặc hiệu khác	Other and unspecified convulsions

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6596	R570	Sốc tim	Cardiogenic shock
6597	R571	Sốc Giảm thể tích	Hypovolaemic shock
6598	R578	Sốc khác	Other shock
6599	R579	Sốc không đặc hiệu	Shock, unspecified
6600	R58	Chảy máu không phân loại nơi khác	Haemorrhage, not elsewhere classified
6601	R590	Hạch to khu trú	Localized enlarged lymph nodes
6602	R591	Hạch to toàn thân	Generalized enlarged lymph nodes
6603	R599	Hạch to, không đặc hiệu	Enlarged lymph nodes, unspecified
6604	R600	Phù khu trú	Localized oedema
6605	R601	Phù toàn thể	Generalized oedema
6606	R609	Phù không đặc hiệu	Oedema, unspecified
6607	R610	Tiết nhiều mồ hôi khu trú	Localized hyperhidrosis
6608	R611	Tăng tiết mồ hôi toàn thể	Generalized hyperhidrosis
6609	R619	Tiết nhiều mồ hôi, không đặc hiệu	Hyperhidrosis, unspecified
6610	R620	Chậm đạt các mốc phát triển	Delayed milestone
6611	R628	Phát triển sinh lý không bình thường khác	Other lack of expected normal physiological development
6612	R629	Phát triển sinh lý không bình thường, không đặc hiệu	Lack of expected normal physiological development, unspecified
6613	R630	Chán ăn	Anorexia
6614	R631	Chứng khát nước nhiều	Polydipsia
6615	R632	Chứng ăn nhiều	Polyphagia
6616	R633	Khó khăn khi cho ăn và quản lý kém	Feeding difficulties and mismanagement
6617	R634	Giảm cân bất thường	Abnormal weight loss
6618	R635	Tăng cân bất thường	Abnormal weight gain
6619	R636	Thiếu ăn và uống	Insufficient intake of food and water due to self neglect
6620	R638	Triệu chứng và dấu hiệu khác liên quan đến thức ăn và dịch đưa vào cơ thể	Other symptoms and signs concerning food and fluid intake
6621	R64	Suy mòn	Cachexia
6622	R652	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống không do nhiễm trùng không có suy cơ quan	Systemic Inflammatory Response Syndrome of non-infectious origin without organ failure
6623	R653	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống không do nhiễm trùng có suy cơ quan	Systemic Inflammatory Response Syndrome of non-infectious origin with organ failure
6624	R680	Hạ thân nhiệt, không liên quan đến nhiệt độ môi trường thấp	Hypothermia, not associated with low environmental temperature
6625	R681	Triệu chứng riêng không đặc hiệu của trẻ em	Nonspecific symptoms peculiar to infancy
6626	R682	Miệng khô không đặc hiệu	Dry mouth, unspecified
6627	R683	Chứng ngón tay hình dùi trống	Clubbing of fingers
6628	R688	Triệu chứng và dấu hiệu toàn thể đặc hiệu khác	Other specified general symptoms and signs
6629	R700	Tăng độ lắng hồng cầu	Elevated erythrocyte sedimentation rate
6630	R701	Bất thường độ nhớt huyết tương	Abnormal plasma viscosity
6631	R71	Bất thường về hồng cầu	Abnormality of red blood cells
6632	R72	Bất thường về bạch cầu, không phân loại nơi khác	Abnormality of white blood cells, not elsewhere classified
6633	R730	Test dung nạp glucoza bất thường	Abnormal glucose tolerance test
6634	R739	Tăng đường huyết, không đặc hiệu	Hyperglycaemia, unspecified
6635	R740	Tăng mức men transaminase và men acid lactic dehydrogenase (LDH)	Elevation of levels of transaminase and lactic acid dehydrogenase [LDH]
6636	R748	Các bất thường nồng độ enzym huyết thanh khác	Abnormal levels of other serum enzymes

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6637	R749	Bất thường nồng độ enzym huyết thanh không đặc hiệu	Abnormal level of unspecified serum enzyme
6638	R75	Biểu hiện cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV)	Laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV]
6639	R760	Tăng chuẩn độ kháng thể	Raised antibody titre
6640	R761	Phản ứng bất thường với test tuberculin	Abnormal reaction to tuberculin test
6641	R762	Test huyết thanh dương tính giả với giang mai	False-positive serological test for syphilis
6642	R768	Các kết quả miễn dịch bất thường đặc hiệu khác của huyết thanh	Other specified abnormal immunological findings in serum
6643	R769	Phát hiện miễn dịch bất thường trong huyết thanh, không đặc hiệu	Abnormal immunological finding in serum, unspecified
6644	R770	Bất thường của albumin	Abnormality of albumin
6645	R771	Bất thường của globulin	Abnormality of globulin
6646	R772	Bất thường của alphafetoprotein	Abnormality of alphafetoprotein
6647	R778	Bất thường đặc hiệu khác của protein huyết tương	Other specified abnormalities of plasma proteins
6648	R779	Bất thường của protein huyết tương, không đặc hiệu	Abnormality of plasma protein, unspecified
6649	R780	Phát hiện có cồn trong máu	Finding of alcohol in blood
6650	R781	Phát hiện các chế phẩm thuốc phiện trong máu	Finding of opiate drug in blood
6651	R782	Phát hiện cocain trong máu	Finding of cocaine in blood
6652	R783	Phát hiện chất gây ảo giác trong máu	Finding of hallucinogen in blood
6653	R784	Phát hiện các chất khác có khả năng gây nghiện trong máu	Finding of other drugs of addictive potential in blood
6654	R785	Phát hiện các chất hướng thần trong máu	Finding of psychotropic drug in blood
6655	R786	Phát hiện chất stieroid trong máu	Finding of steroid agent in blood
6656	R787	Phát hiện nồng độ kim loại nặng bất thường trong máu	Finding of abnormal level of heavy metals in blood
6657	R788	Phát hiện các chất đặc hiệu khác mà bình thường không có trong máu	Finding of other specified substances, not normally found in blood
6658	R789	Phát hiện chất không xác định mà bình thường không có trong máu	Finding of unspecified substance, not normally found in blood
6659	R790	Bất thường nồng độ khoáng chất trong máu	Abnormal level of blood mineral
6660	R798	Các phát hiện bất thường đặc hiệu khác về hoá sinh máu	Other specified abnormal findings of blood chemistry
6661	R799	Phát hiện bất thường về hoá sinh máu, không đặc hiệu	Abnormal finding of blood chemistry, unspecified
6662	R80	Protein niệu riêng lẻ	Isolated proteinuria
6663	R81	Glucose niệu	Glycosuria
6664	R820	Dưỡng chấp niệu	Chyluria
6665	R821	Myoglobin niệu	Myoglobinuria
6666	R822	Đái sắc tố mật	Biliuria
6667	R823	Haemoglobin niệu	Haemoglobinuria
6668	R824	Aceton niệu	Acetonuria
6669	R825	Tăng nồng độ thuốc, dược phẩm sinh học cao trong nước tiểu	Elevated urine levels of drugs, medicaments and biological substances
6670	R826	Nồng độ bất thường của các chất có nguồn chủ yếu không dược liệu	Abnormal urine levels of substances chiefly nonmedicinal as to source
6671	R827	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm vi khuẩn trong nước tiểu	Abnormal findings on microbiological examination of urine
6672	R828	Phát hiện bất thường về xét nghiệm tế bào và tổ chức học trong nước tiểu	Abnormal findings on cytological and histological examination of urine

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6673	R829	Phát hiện bất thường không đặc hiệu khác trong nước tiểu	Other and unspecified abnormal findings in urine
6674	R830	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về men	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal level of enzymes
6675	R831	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về hormon	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal level of hormones
6676	R832	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về thuốc, dược chất và chất sinh học	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances
6677	R833	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về thuốc, dược chất và chất sinh học	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source
6678	R834	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về miễn dịch	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal immunological findings
6679	R835	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về vi sinh	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal microbiological findings
6680	R836	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về tế bào	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal cytological findings
6681	R837	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường về mô	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Abnormal histological findings
6682	R838	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường khác	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Other abnormal findings
6683	R839	Các phát hiện bất thường về xét nghiệm dịch não tủy: bất thường không xác định	Abnormal findings in cerebrospinal fluid: Unspecified abnormal finding
6684	R840	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về men	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal level of enzymes
6685	R841	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về hormon	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal level of hormones
6686	R842	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances
6687	R843	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source
6688	R844	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về các chất kh	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal immunological findings
6689	R845	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về vi sinh	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal microbiological findings
6690	R846	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về tế bào	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal cytological findings
6691	R847	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường về mô	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Abnormal histological findings

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6692	R848	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường khác	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Other abnormal findings
6693	R849	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và lồng ngực: bất thường không xác định	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax: Unspecified abnormal finding
6694	R850	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về men	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal level of enzymes
6695	R851	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về hormon	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal level of hormones
6696	R852	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về thuốc, dược chất và chất sinh học	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances
6697	R853	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về các chất không phải là thuốc điều trị	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source
6698	R854	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về miễn dịch	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal immunological findings
6699	R855	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về vi sinh	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal microbiological findings
6700	R856	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về tế bào	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal cytological findings
6701	R857	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường về mô	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Abnormal histological findings
6702	R858	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường khác	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Other abnormal findings
6703	R859	Các phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hoá và ổ bụng: bất thường không xác định	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity: Unspecified abnormal finding
6704	R860	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về men	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal level of enzymes
6705	R861	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về hormon	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal level of hormones
6706	R862	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về thuốc, dược chất và chất sinh học	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances
6707	R863	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về các chất không phải là thuốc điều trị	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source
6708	R864	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về miễn dịch	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal immunological findings

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6709	R865	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về vi sinh	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal microbiological findings
6710	R866	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về tế bào	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal cytological findings
6711	R867	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường về mô	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Abnormal histological findings
6712	R868	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường khác	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Other abnormal findings
6713	R869	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nam: bất thường không xác định	Abnormal findings in specimens from male genital organs: Unspecified abnormal finding
6714	R870	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal level of enzymes
6715	R871	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về hormon	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal level of hormones
6716	R872	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về thuốc, dược chất và chất sinh học	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances
6717	R873	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về các chất không phải là thuốc điều trị	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source
6718	R874	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về miễn dịch	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal immunological findings
6719	R875	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về vi sinh	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal microbiological findings
6720	R876	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về tế bào	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal cytological findings
6721	R877	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường về mô	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Abnormal histological findings
6722	R878	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường khác	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Other abnormal findings
6723	R879	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của cơ quan sinh dục nữ: bất thường không xác định	Abnormal findings in specimens from female genital organs: Unspecified abnormal finding
6724	R890	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về men	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal level of enzymes
6725	R891	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về hormon	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal level of hormones
6726	R892	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về thuốc, dược chất và chất sinh học	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6727	R893	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về các chất không phải là thuốc điều trị	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source
6728	R894	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về miễn dịch	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal immunological findings
6729	R895	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về vi sinh	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal microbiological findings
6730	R896	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về tế bào	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal cytological findings
6731	R897	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường về mô	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Abnormal histological findings
6732	R898	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường khác	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Other abnormal findings
6733	R899	Các phát hiện bất thường trong mẫu vật của các cơ quan, hệ thống và mô khác: bất thường không xác định	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues: Unspecified abnormal finding
6734	R900	Tổn thương choán chỗ trong sọ	Intracranial space-occupying lesion
6735	R908	Các phát hiện bất thường khác về chẩn đoán hình ảnh của hệ thần kinh trung ương	Other abnormal findings on diagnostic imaging of central nervous system
6736	R91	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của phổi không xác định	Abnormal findings on diagnostic imaging of lung
6737	R92	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của ngực	Abnormal findings on diagnostic imaging of breast
6738	R930	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của xương sọ và đầu, không phân loại nơi khác	Abnormal findings on diagnostic imaging of skull and head, not elsewhere classified
6739	R931	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của tim và mạch vành, không đặc hiệu	Abnormal findings on diagnostic imaging of heart and coronary circulation
6740	R932	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của gan và đường dẫn mật	Abnormal findings on diagnostic imaging of liver and biliary tract
6741	R933	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của các phần khác của đường tiêu hoá	Abnormal findings on diagnostic imaging of other parts of digestive tract
6742	R934	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của cơ quan tiết niệu	Abnormal findings on diagnostic imaging of urinary organs
6743	R935	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của vùng bụng khác, kể cả khoang sau màng bụng	Abnormal findings on diagnostic imaging of other abdominal regions, including retroperitoneum
6744	R936	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của các chi	Abnormal findings on diagnostic imaging of limbs
6745	R937	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của các phần khác của hệ xương	Abnormal findings on diagnostic imaging of other parts of musculoskeletal system
6746	R938	Các phát hiện bất thường về chẩn đoán hình ảnh của các cấu trúc cơ thể xác định khác	Abnormal findings on diagnostic imaging of other specified body structures
6747	R940	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng của hệ thần kinh trung ương	Abnormal results of function studies of central nervous system

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6748	R941	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng của hệ thần kinh ngoại biên và các giác quan đặc hiệu	Abnormal results of function studies of peripheral nervous system and special senses
6749	R942	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng phổi	Abnormal results of pulmonary function studies
6750	R943	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng tuần hoàn	Abnormal results of cardiovascular function studies
6751	R944	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng thận	Abnormal results of kidney function studies
6752	R945	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng gan	Abnormal results of liver function studies
6753	R946	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng tuyến giáp	Abnormal results of thyroid function studies
6754	R947	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng nội tiết khác	Abnormal results of other endocrine function studies
6755	R948	Kết quả bất thường về thăm dò chức năng các cơ quan và hệ thống khác	Abnormal results of function studies of other organs and systems
6756	R950	Hội chứng đột tử trẻ em có đề cập đến khám nghiệm tử thi	Sudden infant death syndrome with mention of autopsy
6757	R959	Hội chứng đột tử trẻ em không đề cập đến khám nghiệm tử thi	Sudden infant death syndrome without mention of autopsy
6758	R960	Đột tử	Instantaneous death
6759	R961	Tử vong dưới 24 giờ sau khi khởi phát các triệu chứng, không có cách giải thích	Death occurring less than 24 hours from onset of symptoms, not otherwise explained
6760	R98	Tử vong không ai biết	Unattended death
6761	R99	Nguyên nhân tử vong không xác định khác và bệnh xác định không đặc hiệu khác	Other ill-defined and unspecified causes of mortality
6762	T76	Các tác dụng không xác định của nguyên nhân bên ngoài	Unspecified effects of external causes
6763	U049	Hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng [SARS], không đặc hiệu	Severe acute respiratory syndrome [SARS], unspecified
6764	U070	Rối loạn liên quan sử dụng thuốc lá điện tử	Vaping related disorder
6765	U071	COVID-19, xác định có virus	COVID-19, virus identified
6766	U072	COVID-19, chưa xác định virus	COVID-19, virus not identified
6767	U109	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19, không xác định	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19, unspecified
6768	U129	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng phụ trong điều trị, không xác định	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use, unspecified
6769	V01	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	Pedestrian injured in collision with pedal cycle: Nontraffic accident
6770	V02	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe cơ giới 2-3 bánh	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Nontraffic accident
6771	V03	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van: Nontraffic accident
6772	V04	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng, xe buýt	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Nontraffic accident
6773	V05	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa, ô tô ray	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle: Nontraffic accident
6774	V06	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe thô sơ khác	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle: Nontraffic accident
6775	V09	Người đi bộ bị thương trong những tai nạn giao thông khác không xác định	Pedestrian injured in unspecified traffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6776	V090	Người đi bộ bị thương trong tai nạn không phải do giao thông bao gồm xe cơ giới khác và không xác định	Pedestrian injured in nontraffic accident involving other and unspecified motor vehicles
6777	V091	Người đi bộ bị thương trong tai nạn không phải do giao thông không xác định	Pedestrian injured in unspecified nontraffic accident
6778	V092	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông liên quan đến xe cơ giới khác và không xác định	Pedestrian injured in traffic accident involving other and unspecified motor vehicles
6779	V10	Người đi xe đạp bị thương vì va chạm với người đi bộ hay súc vật	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6780	V11	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với người đạp xe đạp khác	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle: Driver injured in nontraffic accident
6781	V12	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với mô tô 2-3 bánh	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6782	V13	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe tải thu góp và xe tải	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6783	V14	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hay xe buýt	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6784	V15	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa, ô tô ray	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6785	V16	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe thô sơ khác	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6786	V17	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6787	V18	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6788	V19	Người đi xe đạp bị thương trong những tai nạn giao thông khác, không xác định	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6789	V190	Người lái xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác không xác định trong tai nạn không phải do tai nạn giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6790	V192	Người đi xe đạp không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified pedal cyclist injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6791	V193	Mọi người đạp xe bị thương trong tai nạn không phải do giao thông không xác định	Pedal cyclist [any] injured in unspecified nontraffic accident
6792	V196	Người đạp xe không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Unspecified pedal cyclist injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6793	V198	Mọi người đạp xe bị thương trong các tai nạn giao thông khác, có đặc điểm rõ	Pedal cyclist [any] injured in other specified transport accidents

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6794	V199	Mọi người đạp xe bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Pedal cyclist [any] injured in unspecified traffic accident
6795	V20	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với người đi bộ hay súc vật	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6796	V21	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với xe đạp	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle: Driver injured in nontraffic accident
6797	V22	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với mô tô 2-3 bánh	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6798	V23	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hay xe tải	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6799	V24	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với xe tải nặng hay xe buýt	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6800	V25	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với tàu hỏa, ô tô ray	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6801	V26	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với xe thô sơ khác	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6802	V27	Lái xe cơ giới bị thương khi va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6803	V28	Lái xe cơ giới bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6804	V29	Người lái xe cơ giới bị thương trong tai nạn giao thông khác và không xác định	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6805	V291	Người ngồi xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6806	V292	Lái xe cơ giới không xác định, bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified motorcycle rider injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6807	V293	Lái xe cơ giới các loại bị thương trong tai nạn không phải do giao thông không xác định	Motorcycle rider [any] injured in unspecified nontraffic accident
6808	V295	Người ngồi xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6809	V296	Lái xe cơ giới không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Unspecified motorcycle rider injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6810	V298	Mọi lái xe cơ giới bị thương trong các tai nạn giao thông xác định khác	Motorcycle rider [any] injured in other specified transport accidents
6811	V299	Mọi lái xe cơ giới bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Motorcycle rider [any] injured in unspecified traffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6812	V30	Người đi xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với người đi bộ hay súc vật	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6813	V31	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle: Driver injured in nontraffic accident
6814	V32	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với mô tô 2 hay 3 bánh	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6815	V33	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6816	V34	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với xe tải nặng hay xe buýt	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6817	V35	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với tàu hỏa hay ô tô ray	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6818	V36	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6819	V37	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6820	V38	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6821	V390	Lái xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn không phải do giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6822	V391	Người trên xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn không phải do giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6823	V392	Người ở trên mô tô 3 bánh không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6824	V393	Mọi người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương trong tai nạn không xác định, không phải tai nạn giao thông	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in unspecified nontraffic accident
6825	V394	Lái xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6826	V395	Người đi xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6827	V396	Người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6828	V398	Mọi người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in other specified transport accidents
6829	V399	Mọi người trên xe cơ giới 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in unspecified traffic accident
6830	V40	Người trên ô tô bị thương khi va chạm với người đi bộ hay súc vật	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6831	V41	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với xe đạp	Car occupant injured in collision with pedal cycle: Driver injured in nontraffic accident
6832	V42	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với mô tô 2 hay 3 bánh	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6833	V43	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6834	V44	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với xe tải nặng hay xe buýt	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6835	V45	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với tàu hỏa hay ô tô ray	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6836	V46	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với xe thô sơ khác	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6837	V47	Người đi trên ô tô bị thương khi va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6838	V48	Người đi trên ô tô bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm	Car occupant injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6839	V490	Lái xe bị thương trong va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6840	V491	Người đi trên ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6841	V492	Người đi trên ô tô không xác định bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified car occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6842	V493	[bất kỳ] Người đi trên ô tô bị thương trong tai nạn không phải do giao thông không xác định	Car occupant [any] injured in unspecified nontraffic accident
6843	V494	Lái xe bị thương vì va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6844	V495	Người đi trên ô tô bị thương vì va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6845	V496	Người trên ô tô không xác định bị thương vì va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified car occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6846	V498	Mọi người trên ô tô bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Car occupant [any] injured in other specified transport accidents
6847	V499	Mọi người trên ô tô bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Car occupant [any] injured in unspecified traffic accident
6848	V50	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với người đi bộ hay súc vật	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6849	V51	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với xe đạp	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle: Driver injured in nontraffic accident
6850	V52	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với mô tô 2 hay 3 bánh	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6851	V53	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với ô tô, tải, xe kéo	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6852	V54	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với xe tải nặng hay xe buýt	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6853	V55	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với tàu hỏa, ô tô ray	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6854	V56	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với xe thô sơ khác	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6855	V57	Người trên xe tải, xe kéo bị thương do va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6856	V58	Người trên xe tải, xe kéo bị thương trong tai nạn giao thông không va chạm	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6857	V59	Người trên xe tải, xe kéo bị thương trong tai nạn giao thông khác và không xác định	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6858	V591	Người đi xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6859	V592	Người của xe tải, xe kéo không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified occupant of pick-up truck or van injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6860	V593	Mọi người trên xe tải, xe kéo bị thương trong tai nạn không xác định, không phải tai nạn giao thông	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in unspecified nontraffic accident
6861	V596	Người của xe tải, xe kéo không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of pick-up truck or van injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6862	V598	Mọi người trên xe tải, xe kéo bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in other specified transport accidents
6863	V599	Mọi người trên xe tải, xe kéo bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in unspecified traffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6864	V60	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với người đi bộ hay súc vật	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6865	V61	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với xe đạp	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle: Driver injured in nontraffic accident
6866	V62	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với mô tô 2 hay 3 bánh	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6867	V63	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với ô tô, tải, xe kéo	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6868	V64	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với xe tải nặng hay xe buýt	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6869	V65	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với tàu hỏa hay ô tô ray	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6870	V66	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với xe thô sơ khác	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6871	V67	Người trên xe tải nặng bị thương khi va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6872	V68	Người trên xe tải nặng bị thương trong Tai nạn giao thông không có va chạm	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6873	V69	Người trên xe tải nặng bị thương trong Tai nạn giao thông khác và không xác định	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6874	V692	Người đi xe tải nặng không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6875	V693	Người đi xe tải nặng bị thương trong tai nạn không phải do giao thông không xác định	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in unspecified nontraffic accident
6876	V696	Người đi xe tải nặng không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6877	V698	Người trên xe tải nặng bị thương trong Tai nạn giao thông đặc biệt khác	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in other specified transport accidents
6878	V699	Người đi xe tải nặng bị thương trong Tai nạn giao thông không xác định	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in unspecified traffic accident
6879	V70	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hay súc vật	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal: Driver injured in nontraffic accident
6880	V71	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với xe đạp	Bus occupant injured in collision with pedal cycle
6881	V72	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với mô tô 2 hay 3 bánh	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle: Driver injured in nontraffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6882	V73	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với ô tô, xe tải hoặc bán tải	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van: Driver injured in nontraffic accident
6883	V74	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với xe tải nặng hoặc xe buýt	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus: Driver injured in nontraffic accident
6884	V75	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với tàu hỏa hay phương tiện chạy trên ray	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6885	V76	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với xe không có động cơ khác	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle: Driver injured in nontraffic accident
6886	V77	Người trên xe buýt bị thương khi va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object: Driver injured in nontraffic accident
6887	V78	Người trên xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm	Bus occupant injured in noncollision transport accident: Driver injured in nontraffic accident
6888	V790	Lái xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định không phải do tai nạn giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6889	V791	Người đi xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định không phải do tai nạn giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6890	V792	Người trên xe buýt không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và không xác định trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified bus occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident
6891	V793	[bất kỳ] Người trên xe buýt bị thương trong tai nạn không phải do giao thông không xác định	Bus occupant [any] injured in unspecified nontraffic accident
6892	V794	Lái xe bị thương trong va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn giao thông	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6893	V795	Hành khách bị thương trong va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn giao thông	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6894	V796	Người đi trên xe buýt không ?xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới không xác định khác trong tai nạn giao thông	Unspecified bus occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident
6895	V798	Người trên xe buýt (bus) bị thương trong tai nạn giao thông có biết đặc điểm	Bus occupant [any] injured in other specified transport accidents
6896	V799	Người trên xe buýt (bus) bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Bus occupant [any] injured in unspecified traffic accident
6897	V800	Người cưỡi súc vật, người trên xe súc vật kéo bị thương do ngã hay bị hất văng khỏi súc vật, xe trong tai nạn không có va chạm	Rider or occupant injured by fall from or being thrown from animal or animal-drawn vehicle in noncollision accident
6898	V801	Người cưỡi hoặc đi trên xe súc vật kéo va chạm với người đi bộ hay súc vật	Rider or occupant injured in collision with pedestrian or animal
6899	V802	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương do va chạm với xe đạp	Rider or occupant injured in collision with pedal cycle
6900	V803	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương do va chạm với xe cơ giới 2 hay 3 bánh	Rider or occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6901	V804	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương do va chạm với ô tô, xe đầu kéo, xe tải, tải nặng hay xe buýt	Rider or occupant injured in collision with car, pick-up truck, van, heavy transport vehicle or bus
6902	V805	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương do va chạm với xe cơ giới có biệt đặc điểm khác	Rider or occupant injured in collision with other specified motor vehicle
6903	V806	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương do va chạm với tàu hỏa hay phương tiện đi trên ray	Rider or occupant injured in collision with railway train or railway vehicle
6904	V807	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	Rider or occupant injured in collision with other nonmotor vehicle
6905	V808	Người cưỡi súc vật hay người trên xe bị thương trong va chạm với vật cố định hay tĩnh vật	Rider or occupant injured in collision with fixed or stationary object
6906	V809	Người cưỡi súc vật hay người trên xe súc vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông khác và không xác định	Rider or occupant injured in other and unspecified transport accidents
6907	V810	Người đi trên tàu hỏa hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương khi va chạm với xe cơ giới trong tai nạn không phải do giao thông	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with motor vehicle in nontraffic accident
6908	V811	Người đi trên tàu hỏa hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương khi va chạm với xe cơ giới trong tai nạn giao thông	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with motor vehicle in traffic accident
6909	V812	Người đi trên tàu hỏa hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương khi va chạm với hay bị đập bởi khối hàng hoá lăn	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with or hit by rolling stock
6910	V813	Người đi trên tàu hỏa hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương khi va chạm với vật khác	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with other object
6911	V814	Người bị thương khi lên hay xuống tàu hay phương tiện đi trên ray	Person injured while boarding or alighting from railway train or railway vehicle
6912	V815	Hành khách đi tàu hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương do ngã trong tàu hay phương tiện đi trên ray	Occupant of railway train or railway vehicle injured by fall in railway train or railway vehicle
6913	V816	Hành khách đi tàu hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương do ngã từ tàu hỏa hay phương tiện đi trên ray	Occupant of railway train or railway vehicle injured by fall from railway train or railway vehicle
6914	V817	Hành khách đi tàu hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương khi tàu hay phương tiện chạy trên ray trật bánh mà không có va chạm trước đó	Occupant of railway train or railway vehicle injured in derailment without antecedent collision
6915	V818	Hành khách đi tàu hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương trong những tai nạn đường sắt xác định	Occupant of railway train or railway vehicle injured in other specified railway accidents
6916	V819	Hành khách đi tàu hoặc phương tiện chạy trên ray bị thương trong tai nạn đường sắt không xác định	Occupant of railway train or railway vehicle injured in unspecified railway accident
6917	V820	Người đi trên tàu điện bị thương khi va chạm với xe cơ giới trong tai nạn không phải do giao thông	Occupant of streetcar injured in collision with motor vehicle in nontraffic accident
6918	V821	Người đi trên tàu điện bị thương khi va chạm với xe cơ giới trong tai nạn giao thông	Occupant of streetcar injured in collision with motor vehicle in traffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6919	V822	Người đi trên tàu điện bị thương khi va chạm khối hàng hoá bị lấn	Occupant of streetcar injured in collision with or hit by rolling stock
6920	V823	Người đi trên tàu điện bị thương khi va chạm với vật khác	Occupant of streetcar injured in collision with other object
6921	V824	Người đi trên tàu điện bị thương khi lên hay xuống tàu	Person injured while boarding or alighting from streetcar
6922	V825	Người đi trên tàu điện bị thương do ngã trong tàu điện	Occupant of streetcar injured by fall in streetcar
6923	V826	Người đi trên tàu điện bị thương khi ngã từ tàu điện	Occupant of streetcar injured by fall from streetcar
6924	V827	Người đi trên tàu điện bị thương khi trật ray mà không có va chạm trước đó	Occupant of streetcar injured in derailment without antecedent collision
6925	V828	Người đi trên tàu điện bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Occupant of streetcar injured in other specified transport accidents
6926	V829	Người đi trên tàu điện bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Occupant of streetcar injured in unspecified traffic accident
6927	V830	Người lái xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn giao thông	Driver of special industrial vehicle injured in traffic accident
6928	V831	Hành khách xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn giao thông	Passenger of special industrial vehicle injured in traffic accident
6929	V832	Người ở bên ngoài xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn giao thông	Person on outside of special industrial vehicle injured in traffic accident
6930	V833	Người đi trên xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of special industrial vehicle injured in traffic accident
6931	V834	Người bị thương khi lên xuống xe công nghiệp chuyên dụng	Person injured while boarding or alighting from special industrial vehicle
6932	V835	Người lái xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn không phải do giao thông	Driver of special industrial vehicle injured in nontraffic accident
6933	V836	Hành khách trên xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn không phải do giao thông	Passenger of special industrial vehicle injured in nontraffic accident
6934	V837	Người ở ngoài xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn không phải do giao thông	Person on outside of special industrial vehicle injured in nontraffic accident
6935	V839	Người đi trên xe công nghiệp chuyên dụng bị thương trong tai nạn không phải do giao thông	Unspecified occupant of special industrial vehicle injured in nontraffic accident
6936	V840	Lái xe chuyên dùng trong nông nghiệp (xe nông nghiệp) bị thương trong tai nạn giao thông	Driver of special agricultural vehicle injured in traffic accident
6937	V841	Người đi xe nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	Passenger of special agricultural vehicle injured in traffic accident
6938	V842	Người ở bên ngoài xe nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	Person on outside of special agricultural vehicle injured in traffic accident
6939	V843	Người của xe nông nghiệp không xác định bị thương trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of special agricultural vehicle injured in traffic accident
6940	V844	Người bị thương khi lên xuống xe nông nghiệp	Person injured while boarding or alighting from special agricultural vehicle
6941	V845	Lái xe của xe nông nghiệp bị thương không phải do tai nạn giao thông	Driver of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident
6942	V846	Người đi xe nông nghiệp bị thương không phải do tai nạn giao thông	Passenger of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident
6943	V847	Người ở bên ngoài xe nông nghiệp bị thương không phải do tai nạn giao thông	Person on outside of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6944	V849	Người ở xe nông nghiệp không xác định bị thương không phải do tai nạn giao thông	Unspecified occupant of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident
6945	V850	Lái xe của xe xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	Driver of special construction vehicle injured in traffic accident
6946	V851	Người đi trên xe xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	Passenger of special construction vehicle injured in traffic accident
6947	V852	Người ở bên ngoài xe xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	Person on outside of special construction vehicle injured in traffic accident
6948	V853	Người trên xe xây dựng không xác định bị thương trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of special construction vehicle injured in traffic accident
6949	V854	Người bị thương trong khi lên xuống xe xây dựng	Person injured while boarding or alighting from special construction vehicle
6950	V855	Lái xe của xe xây dựng bị thương không phải do tai nạn giao thông	Driver of special construction vehicle injured in nontraffic accident
6951	V856	Người đi xe xây dựng bị thương không phải do tai nạn giao thông	Passenger of special construction vehicle injured in nontraffic accident
6952	V857	Người ở bên ngoài xe xây dựng bị thương không phải do tai nạn giao thông	Person on outside of special construction vehicle injured in nontraffic accident
6953	V859	Người đi trên xe xây dựng chuyên dụng bị thương không phải do tai nạn giao thông	Unspecified occupant of special construction vehicle injured in nontraffic accident
6954	V860	Lái xe địa hình hay xe máy địa hình bị thương trong tai nạn giao thông	Driver of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident
6955	V861	Người đi xe địa hình hay xe máy địa hình bị thương trong tai nạn giao thông	Passenger of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident
6956	V862	Người ở bên ngoài xe địa hình hay xe máy địa hình bị thương trong tai nạn giao thông	Person on outside of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident
6957	V863	Người ở xe địa hình hay xe máy địa hình không xác định bị thương trong tai nạn giao thông	Unspecified occupant of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident
6958	V864	Người bị thương trong khi lên xuống xe địa hình hay xe máy địa hình	Person injured while boarding or alighting from all-terrain or other off-road motor vehicle
6959	V865	Lái xe của xe địa hình hay xe máy địa hình bị thương không phải do tai nạn giao thông	Driver of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident
6960	V866	Người đi xe địa hình hay xe máy địa hình bị thương không phải do tai nạn giao thông	Passenger of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident
6961	V867	Người ở bên ngoài xe địa hình hay xe máy địa hình bị thương không phải do tai nạn giao thông	Person on outside of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident
6962	V869	Người trên xe địa hình hay xe máy địa hình không xác định bị thương không phải do tai nạn giao thông	Unspecified occupant of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident
6963	V870	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe cơ giới 2 hay 3 bánh (do giao thông)	Person injured in collision between car and two- or three-wheeled motor vehicle (traffic)
6964	V871	Người bị thương trong va chạm giữa xe cơ giới và mô tô 2 hay 3 bánh (do giao thông)	Person injured in collision between other motor vehicle and two- or three-wheeled motor vehicle (traffic)
6965	V872	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe tải thu góp hay xe tải (do giao thông)	Person injured in collision between car and pick-up truck or van (traffic)
6966	V873	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe buýt (do giao thông)	Person injured in collision between car and bus (traffic)

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6967	V874	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe tải nặng (do giao thông)	Person injured in collision between car and heavy transport vehicle (traffic)
6968	V875	Người bị thương trong va chạm giữa xe tải nặng và xe buýt (do giao thông)	Person injured in collision between heavy transport vehicle and bus (traffic)
6969	V876	Người bị thương trong va chạm giữa tàu hỏa hay phương tiện đi trên ray và ô tô (do giao thông)	Person injured in collision between railway train or railway vehicle and car (traffic)
6970	V877	Người bị thương trong va chạm các xe cơ giới đặc chủng khác (do giao thông)	Person injured in collision between other specified motor vehicles (traffic)
6971	V878	Người bị thương trong tai nạn giao thông biết đặc điểm không có va chạm của xe cơ giới (do giao thông)	Person injured in other specified noncollision transport accidents involving motor vehicle (traffic)
6972	V879	Người bị thương trong tai nạn giao thông biết đặc điểm (có va chạm) (không va chạm) của xe thô sơ (do giao thông)	Person injured in other specified (collision)(noncollision) transport accidents involving nonmotor vehicle (traffic)
6973	V880	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và mô tô 2 hay 3 bánh không phải do giao thông	Person injured in collision between car and two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic
6974	V881	Người bị thương trong va chạm giữa xe cơ giới khác và mô tô 2 hay 3 bánh không phải do giao thông	Person injured in collision between other motor vehicle and two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic
6975	V882	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe tải thu góp hay tải không phải do giao thông	Person injured in collision between car and pick-up truck or van, nontraffic
6976	V883	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe buýt không phải do giao thông	Person injured in collision between car and bus, nontraffic
6977	V884	Người bị thương trong va chạm giữa ô tô và xe tải nặng không phải do giao thông	Person injured in collision between car and heavy transport vehicle, nontraffic
6978	V885	Người bị thương trong va chạm giữa xe tải nặng và xe buýt không phải do giao thông	Person injured in collision between heavy transport vehicle and bus, nontraffic
6979	V886	Người bị thương trong va chạm giữa tàu hỏa hay phương tiện đi trên ray với ô tô không phải do giao thông	Person injured in collision between railway train or railway vehicle and car, nontraffic
6980	V887	Người bị thương trong va chạm giữa các xe cơ giới xác định khác không phải do giao thông	Person injured in collision between other specified motor vehicles, nontraffic
6981	V888	Người bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác, không có va chạm, liên quan đến xe cơ giới, không phải do giao thông	Person injured in other specified noncollision transport accidents involving motor vehicle, nontraffic
6982	V889	Người bị thương trong tai nạn giao thông khác xác định (có va chạm) (không có va chạm) liên quan đến xe thô sơ, không phải do giao thông	Person injured in other specified (collision)(noncollision) transport accidents involving nonmotor vehicle, nontraffic
6983	V890	Người bị thương trong tai nạn xe cơ giới không xác định, không phải tai nạn giao thông	Person injured in unspecified motor-vehicle accident, nontraffic
6984	V891	Người bị thương trong tai nạn xe thô sơ không xác định, không phải tai nạn giao thông	Person injured in unspecified nonmotor-vehicle accident, nontraffic
6985	V892	Người bị thương trong tai nạn xe cơ giới không xác định, tham gia giao thông	Person injured in unspecified motor-vehicle accident, traffic
6986	V893	Người bị thương trong tai nạn xe thô sơ không biết loại xe, tham gia giao thông	Person injured in unspecified nonmotor-vehicle accident, traffic
6987	V899	Người bị thương trong Tai nạn không biết loại xe	Person injured in unspecified vehicle accident

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
6988	V90	Tai nạn ghe thuyền gây đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	Accident to watercraft causing drowning and submersion: Merchant ship
6989	V91	Tai nạn phương tiện đường thủy gây tổn thương khác	Accident to watercraft causing other injury: Merchant ship
6990	V92	Đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước liên quan tới phương tiện đường thủy mà không có tai nạn do phương tiện gây ra	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft: Merchant ship
6991	V93	Tai nạn trên phương tiện đường thủy không có va chạm, không gây đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion: Merchant ship
6992	V94	Các tai nạn giao thông không xác định khác	Other and unspecified water transport accidents: Merchant ship
6993	V950	Tai nạn máy bay trực thăng làm bị thương người đi máy bay	Helicopter accident injuring occupant
6994	V951	Tai nạn tàu lượn hay có động cơ gây thương tích cho hành khách đi tàu	Ultralight, microlight or powered-glider accident injuring occupant
6995	V952	Tai nạn của máy bay tư, cánh cố định khác, gây tổn thương người đi máy bay	Accident to other private fixed-wing aircraft, injuring occupant
6996	V953	Tai nạn của máy bay thương mại cánh cố định, gây tổn thương cho người đi máy bay	Accident to commercial fixed-wing aircraft, injuring occupant
6997	V954	Tai nạn tàu vũ trụ làm tổn thương người trên tàu	Spacecraft accident injuring occupant
6998	V958	Tai nạn máy bay khác làm tổn thương người trên máy bay	Other aircraft accidents injuring occupant
6999	V959	Tai nạn máy bay khác và không xác định làm tổn thương người trên máy bay	Unspecified aircraft accident injuring occupant
7000	V960	Tai nạn kinh khí cầu tổn thương người đi trên đó	Balloon accident injuring occupant
7001	V961	Tai nạn tàu lượn treo tổn thương người đi trên đó	Hang-glider accident injuring occupant
7002	V962	Tai nạn tàu lượn (không động cơ) tổn thương người đi trên đó	Glider (nonpowered) accident injuring occupant
7003	V968	Các tai nạn phương tiện bay không động cơ khác, tổn thương người đi trên đó	Other nonpowered-aircraft accidents injuring occupant
7004	V969	Tai nạn phương tiện bay không động cơ không xác định gây tổn thương người đi trên đó	Unspecified nonpowered-aircraft accident injuring occupant
7005	V970	Người ở trên phương tiện bay bị thương trong tai nạn hàng không đặc biệt khác	Occupant of aircraft injured in other specified air transport accidents
7006	V971	Người bị thương khi lên xuống máy bay	Person injured while boarding or alighting from aircraft
7007	V972	Người nhảy dù bị thương trong tai nạn hàng không	Parachutist injured in air transport accident
7008	V973	Người ở mặt đất bị thương trong tai nạn hàng không	Person on ground injured in air transport accident
7009	V978	Các tai nạn hàng không khác, không phân loại nơi khác	Other air transport accidents, not elsewhere classified
7010	V98	Các tai nạn giao thông khác	Other specified transport accidents
7011	V99	Tai nạn giao thông không xác định khác	Unspecified transport accident
7012	W00	Ngã trên cùng một mặt bằng liên quan băng và tuyết	Fall on same level involving ice and snow
7013	W01	Ngã trên cùng một mặt bằng do trượt ngã, vấp ngã và ngã lộn nhào	Fall on same level from slipping, tripping and stumbling

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7014	W02	Ngã liên quan trượt băng, ski, trượt bánh xe (patanh) hay trên thanh trượt	Fall involving ice-skates, skis, roller-skates or skateboards
7015	W03	Ngã khác trên cùng mặt bằng do va chạm với, bị đẩy bởi người khác	Other fall on same level due to collision with, or pushing by, another person
7016	W04	Ngã khi đang được người khác bế, vác	Fall while being carried or supported by other persons
7017	W05	Ngã liên quan đến ghế xe đẩy	Fall involving wheelchair
7018	W06	Ngã liên quan đến giường	Fall involving bed
7019	W07	Ngã ghế	Fall involving chair
7020	W08	Ngã liên quan đến đồ đạc khác	Fall involving other furniture
7021	W09	Ngã liên quan đến đồ chơi ở sân	Fall involving playground equipment
7022	W10	Ngã trên và từ bậc thang, bậc thềm	Fall on and from stairs and steps
7023	W11	Ngã trên và từ thang	Fall on and from ladder
7024	W12	Ngã trên và từ dàn giáo	Fall on and from scaffolding
7025	W13	Ngã từ, ngã ra ngoài hay ngã trong toà nhà hay công trình	Fall from, out of or through building or structure
7026	W14	Ngã cây	Fall from tree
7027	W15	Ngã vách đá	Fall from cliff
7028	W16	nhảy lao đầu hay nhảy xuống nước gây chấn thương khác với ngã xuống nước hay ngập nước	Diving or jumping into water causing injury other than drowning or submersion
7029	W17	Ngã khác từ một mức này đến mức khác	Other fall from one level to another
7030	W18	Ngã khác cùng mức	Other fall on same level
7031	W19	Ngã không xác định	Unspecified fall
7032	W20	Bị tác động của các vật ném, tung hay đang rơi	Struck by thrown, projected or falling object
7033	W21	Va phải hay bị đập bởi dụng cụ thể thao	Striking against or struck by sports equipment
7034	W22	Va phải hay bị đập bởi các vật khác	Striking against or struck by other objects
7035	W23	Bị bắt, kẹp, ép hay cấu trong hay giữa các vật	Caught, crushed, jammed or pinched in or between objects
7036	W24	Tiếp xúc với các dụng cụ nâng và chuyển, không phân loại nơi khác	Contact with lifting and transmission devices, not elsewhere classified
7037	W25	Tiếp xúc với kính nhọn	Contact with sharp glass
7038	W26	Tiếp xúc các vật sắc nhọn khác	Contact with knife, sword or dagger
7039	W27	Tiếp xúc với dụng cụ thủ công không động cơ	Contact with nonpowered hand tool
7040	W28	Tiếp xúc với máy xén cỏ	Contact with powered lawnmower
7041	W29	Tiếp xúc với dụng cụ thủ công có động cơ khác và máy nội trợ	Contact with other powered hand tools and household machinery
7042	W30	Tiếp xúc với máy nông nghiệp	Contact with agricultural machinery
7043	W31	Tiếp xúc với máy khác và không xác định	Contact with other and unspecified machinery
7044	W32	Đạn súng tay	Handgun discharge
7045	W33	Đạn súng có rãnh xoắn, súng ngắn, súng dài	Rifle, shotgun and larger firearm discharge
7046	W34	Đạn của súng tay khác và không xác định	Discharge from other and unspecified firearms
7047	W35	Nổ vỡ bình hơi nước	Explosion and rupture of boiler
7048	W36	Nổ, vỡ bình ga	Explosion and rupture of gas cylinder
7049	W37	Nổ và vỡ lốp, ống dẫn hay vòi có điều hòa áp lực	Explosion and rupture of pressurized tyre, pipe or hose
7050	W38	Nổ và vỡ các dụng cụ khác và không xác định có điều hòa áp lực	Explosion and rupture of other specified pressurized devices
7051	W39	Nổ pháo hoa	Discharge of firework
7052	W40	Nổ vật tư khác	Explosion of other materials
7053	W41	Bị ảnh hưởng tia áp lực cao	Exposure to high-pressure jet

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7054	W42	Ảnh hưởng tiếng ồn	Exposure to noise
7055	W43	ảnh hưởng độ rung	Exposure to vibration
7056	W44	Dị vật vào trong hay đi qua mắt hay lỗ tự nhiên	Foreign body entering into or through eye or natural orifice
7057	W45	Dị vật vào qua da	Foreign body or object entering through skin
7058	W46	Tiếp xúc với kim tiêm dưới da	Contact with hypodermic needle
7059	W49	Bị ảnh hưởng của lực cơ học bất động khác và không xác định	Exposure to other and unspecified inanimate mechanical forces
7060	W50	Bị người khác đập đánh, đá, vắn, cắn, cào	Hit, struck, kicked, twisted, bitten or scratched by another person
7061	W51	Bị người khác đánh lại hay húc vào	Striking against or bumped into by another person
7062	W52	Bị đám đông hay đám người chạy toán loạn ép, đẩy hay dẫm lên	Crushed, pushed or stepped on by crowd or human stampede
7063	W53	Chuột cắn	Bitten by rat
7064	W54	Bị chó cắn, đá thương	Bitten or struck by dog
7065	W55	Cắn, đá thương do loài động vật có vú khác	Bitten or struck by other mammals
7066	W56	Tiếp xúc với động vật có vú ở dưới nước	Contact with marine animal
7067	W57	Bị côn trùng không có nọc và các loài tiết túc không có nọc độc cắn hay đốt	Bitten or stung by nonvenomous insect and other nonvenomous arthropods
7068	W58	Bị cá sấu, cá sấu cắn hay đá thương	Bitten or struck by crocodile or alligator
7069	W59	Bị loài bò sát khác cắn hay kẹp	Bitten or crushed by other reptiles
7070	W60	Tiếp xúc với cây gai, gai, lá nhọn	Contact with plant thorns and spines and sharp leaves
7071	W64	Bị ảnh hưởng của lực cơ học do động vật sống không xác định	Exposure to other and unspecified animate mechanical forces
7072	W65	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước khi ở trong bồn tắm	Drowning and submersion while in bath-tub
7073	W66	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước sau khi ngã vào bồn tắm	Drowning and submersion following fall into bath-tub
7074	W67	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước khi ở bể bơi	Drowning and submersion while in swimming-pool
7075	W68	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước sau khi ngã vào bể bơi	Drowning and submersion following fall into swimming-pool
7076	W69	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước khi ở trong nước tự nhiên	Drowning and submersion while in natural water
7077	W70	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước sau khi ngã xuống nước tự nhiên	Drowning and submersion following fall into natural water
7078	W73	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước xác định khác	Other specified drowning and submersion
7079	W74	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngạt nước không xác định	Unspecified drowning and submersion
7080	W75	Tai nạn ngạt thở, nghẹt thở trên giường	Accidental suffocation and strangulation in bed
7081	W76	Tai nạn treo cổ và nghẹt thở khác	Other accidental hanging and strangulation
7082	W77	Đe dọa thở do sụt đất, đất rơi và các chất khác	Threat to breathing due to cave-in, falling earth and other substances
7083	W78	Hít phải chất chứa trong dạ dày	Inhalation of gastric contents
7084	W79	Hít và nuốt thức ăn gây tắc đường hô hấp	Inhalation and ingestion of food causing obstruction of respiratory tract
7085	W80	Hít và nuốt vật khác gây tắc đường thở	Inhalation and ingestion of other objects causing obstruction of respiratory tract

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7086	W81	Bị nhốt, mắc bẫy trong môi trường oxy thấp	Confined to or trapped in a low-oxygen environment
7087	W83	Các đe dọa thở khác, biết đặc điểm	Other specified threats to breathing
7088	W84	Đe dọa thở không xác định	Unspecified threat to breathing
7089	W85	Phơi nhiễm dây tải điện	Exposure to electric transmission lines
7090	W86	Phơi nhiễm dòng điện xác định khác	Exposure to other specified electric current
7091	W87	Phơi nhiễm dòng điện không xác định	Exposure to unspecified electric current
7092	W88	Phơi nhiễm tia xạ ion hoá	Exposure to ionizing radiation
7093	W89	Phơi nhiễm ánh sáng nhìn thấy nhân tạo và ánh sáng cực tím	Exposure to man-made visible and ultraviolet light
7094	W90	Phơi nhiễm tia xạ ion hoá khác	Exposure to other nonionizing radiation
7095	W91	Phơi nhiễm tia xạ không xác định	Exposure to unspecified type of radiation
7096	W92	Phơi nhiễm nhiệt độ cao quá mức do con người tạo ra	Exposure to excessive heat of man-made origin
7097	W93	Phơi nhiễm nhiệt lạnh quá mức do con người tạo ra	Exposure to excessive cold of man-made origin
7098	W94	Phơi nhiễm không khí cao áp, hạ áp và thay đổi áp lực	Exposure to high and low air pressure and changes in air pressure
7099	W99	Phơi nhiễm với các yếu tố môi trường không đặc hiệu khác do con người tạo ra	Exposure to other and unspecified man-made environmental factors
7100	X00	Phơi nhiễm đám cháy không kiểm soát được ở tòa nhà hay công trình	Exposure to uncontrolled fire in building or structure
7101	X01	Phơi nhiễm đám cháy không kiểm soát được không phải từ tòa nhà hay công trình	Exposure to uncontrolled fire, not in building or structure
7102	X02	Phơi nhiễm đám cháy tòa nhà hay công trình kiểm soát được	Exposure to controlled fire in building or structure
7103	X03	Phơi nhiễm lửa đám cháy kiểm soát được nhưng không phải ở trong nhà hay công trình	Exposure to controlled fire, not in building or structure
7104	X04	Phơi nhiễm của vật rất dễ cháy	Exposure to ignition of highly flammable material
7105	X05	Phơi nhiễm quần áo ngủ cháy hay nóng chảy	Exposure to ignition or melting of nightwear
7106	X06	Phơi nhiễm áo quần hay dụng cụ bốc cháy hay nóng chảy	Exposure to ignition or melting of other clothing and apparel
7107	X08	Phơi nhiễm khói, đám cháy và ngọn lửa xác định khác	Exposure to other specified smoke, fire and flames
7108	X09	Phơi nhiễm khói, đám cháy và ngọn lửa không xác định	Exposure to unspecified smoke, fire and flames
7109	X10	Tiếp xúc với đồ uống, thức ăn, mỡ và dầu ăn nóng	Contact with hot drinks, food, fats and cooking oils
7110	X11	Tiếp xúc với nước máy nóng	Contact with hot tap-water
7111	X12	Tiếp xúc với chất lỏng nóng khác	Contact with other hot fluids
7112	X13	Tiếp xúc với hơi nước sôi và hơi nước nóng	Contact with steam and hot vapours
7113	X14	Tiếp xúc với không khí nóng, chất hơi nóng	Contact with hot air and gases
7114	X15	Tiếp xúc với vật dụng trong nhà nóng	Contact with hot household appliances
7115	X16	Tiếp xúc với dụng cụ làm nóng, lò sưởi, ống dẫn	Contact with hot heating appliances, radiators and pipes
7116	X17	Tiếp xúc với máy, dụng cụ nóng	Contact with hot engines, machinery and tools
7117	X18	Tiếp xúc với kim loại nóng khác	Contact with other hot metals
7118	X19	Tiếp xúc với các vật làm nóng và chất nóng khác và không xác định	Contact with other and unspecified heat and hot substances
7119	X20	Tiếp xúc với rắn độc và thằn lằn độc	Contact with venomous snakes and lizards
7120	X21	Tiếp xúc với nhện độc	Contact with venomous spiders

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7121	X22	Tiếp xúc với bộ cạp	Contact with scorpions
7122	X23	Tiếp xúc với các loại ong	Contact with hornets, wasps and bees
7123	X24	Tiếp xúc với các loại rết	Contact with centipedes and venomous millipedes (tropical)
7124	X25	Tiếp xúc với loại tiết túc có nọc độc, xác định	Contact with other venomous arthropods
7125	X26	Tiếp xúc với xúc vật và cây độc dưới nước	Contact with venomous marine animals and plants
7126	X27	Tiếp xúc với xúc vật có nọc độc khác, xác định	Contact with other specified venomous animals
7127	X28	Tiếp xúc với các cây độc khác xác định	Contact with other specified venomous plants
7128	X29	Tiếp xúc với xúc vật hay cây độc không xác định	Contact with unspecified venomous animal or plant
7129	X30	Phơi nhiễm nhiệt thiên nhiên quá mức	Exposure to excessive natural heat
7130	X31	Phơi nhiễm lạnh thiên nhiên quá mức	Exposure to excessive natural cold
7131	X32	Phơi nhiễm nắng	Exposure to sunlight
7132	X33	Nạn nhân của chớp	Victim of lightning
7133	X340	Nạn nhân chuyển động lớn của đất do động đất gây ra	Victim of cataclysmic earth movements caused by earthquake
7134	X341	Nạn nhân sóng thần	Victim of tsunami
7135	X348	Nạn nhân các ảnh hưởng của động đất xác định khác	Victim of other specified effects of earthquake
7136	X349	Nạn nhân ảnh hưởng của động đất không xác định	Victim of unspecified effect of earthquake
7137	X35	Nạn nhân núi lửa phun	Victim of volcanic eruption
7138	X36	Nạn nhân tuyết lở, đất trượt, hoặc các chuyển động khác của đất	Victim of avalanche, landslide and other earth movements
7139	X37	Nạn nhân của bão lớn	Victim of cataclysmic storm
7140	X38	Nạn nhân của lụt	Victim of flood
7141	X39	Phơi nhiễm các lực thiên nhiên khác và không xác định	Exposure to other and unspecified forces of nature
7142	X40	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm với thuốc giảm đau không có thuốc phiện, hạ nhiệt và chống thấp khớp	Accidental poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics
7143	X41	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm thuốc chống động kinh, an thần - gây ngủ, chống parkinson, tâm thần, không phân loại nơi khác	Accidental poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified
7144	X42	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm chất gây nghiện và thuốc hưng thần (thuốc gây ảo giác), không phân loại nơi khác	Accidental poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified
7145	X43	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm thuốc khác tác động lên hệ thống thần kinh tự động	Accidental poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system
7146	X44	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm các thuốc và sinh chất không xác định	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances
7147	X45	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm rượu	Accidental poisoning by and exposure to alcohol
7148	X46	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm dung môi hữu cơ và hydrat carbon halogen và các hơi của chúng	Accidental poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7149	X470	Vô tình ngộ độc do tiếp xúc với carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust
7150	X471	Vô tình ngộ độc do tiếp xúc với carbon monoxide từ khí ga tiêu dùng	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas
7151	X472	Vô tình ngộ độc do tiếp xúc với carbon monoxide từ nhiên liệu hoá thạch dân dụng khác	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels
7152	X473	Vô tình ngộ độc do tiếp xúc với carbon monoxide từ nguồn khác	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources
7153	X474	Vô tình ngộ độc do tiếp xúc với carbon monoxide từ nguồn không xác định	Accidental poisoning by carbon monoxide from unspecified sources
7154	X478	Vô tình ngộ độc do khí ga hoặc hơi xác định khác	Accidental poisoning by other specified gases and vapours
7155	X479	Vô tình ngộ độc do khí ga hoặc hơi không xác định	Accidental poisoning by unspecified gases and vapours
7156	X48	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	Accidental poisoning by and exposure to pesticides
7157	X49	Vô tình ngộ độc và vô tình phơi nhiễm các chất hoá học và chất có hại khác và không xác định	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances
7158	X50	Cố gắng quá mức, và những động tác nặng nhọc hoặc lặp đi lặp lại	Overexertion and strenuous or repetitive movements
7159	X51	Tổn thương do đi lại và vận động	Travel and motion
7160	X52	Tổn thương do ở lâu trong môi trường không trọng lượng	Prolonged stay in weightless environment
7161	X53	Tổn thương do đói ăn	Lack of food
7162	X54	Tổn thương do thiếu nước	Lack of water
7163	X57	Thiếu thốn không xác định	Unspecified privation
7164	X58	Phơi nhiễm các yếu tố khác có biết đặc điểm	Exposure to other specified factors
7165	X590	Phơi nhiễm với yếu tố không xác định gây gãy xương	Exposure to unspecified factor causing fracture
7166	X599	Phơi nhiễm với yếu tố không xác định và tổn thương không xác định	Exposure to unspecified factor causing other and unspecified injury
7167	X60	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm chất giảm đau hạ sốt và chống thấp khớp không có thuốc phiện	Intentional self-poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics
7168	X61	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm thuốc chống động kinh, an thần - gây ngủ, chống parkinson và thuốc tâm thần, không phân loại nơi khác	Intentional self-poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified
7169	X62	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm thuốc mê và hưng phấn tâm thần (gây hoang tưởng), không phân loại nơi khác	Intentional self-poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified
7170	X63	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các thuốc khác tác dụng lên hệ thống thần kinh tự động	Intentional self-poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system
7171	X64	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các thuốc và sinh chất không rõ đặc điểm khác	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances
7172	X65	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm với cồn	Intentional self-poisoning by and exposure to alcohol

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7173	X66	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm dung môi hữu cơ, hydrocacbon halogen và hơi của chúng	Intentional self-poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours
7174	X670	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust
7175	X671	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với carbon monoxide từ khí ga tiêu dùng	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas
7176	X672	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với carbon monoxide từ nhiên liệu hoá thạch dân dụng khác	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels
7177	X673	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với carbon monoxide từ nguồn khác	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources
7178	X674	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với carbon monoxide từ nguồn không xác định	Intentional self-poisoning by carbon monoxide from unspecified sources
7179	X678	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với khí ga hoặc hơi xác định khác	Intentional self-poisoning by other specified gases and vapours
7180	X679	Cố tình tự đầu độc (tự tử) bằng tiếp xúc với khí ga hoặc hơi không xác định	Intentional self-poisoning by unspecified gases and vapours
7181	X68	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm chất diệt súc vật	Intentional self-poisoning by and exposure to pesticides
7182	X69	Cố tình tự đầu độc bằng và phơi nhiễm các hoá chất và chất có hại khác không rõ đặc điểm	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances
7183	X70	Cố tình tự hại bằng treo, làm nghẹt và ngạt thở	Intentional self-harm by hanging, strangulation and suffocation
7184	X71	Cố tình tự hại bằng nhảy xuống nước, trầm mình dưới nước	Intentional self-harm by drowning and submersion
7185	X72	Cố tình tự hại bằng đạn súng ngắn	Intentional self-harm by handgun discharge
7186	X73	Cố tình tự hại bằng súng trường, súng dài hơn	Intentional self-harm by rifle, shotgun and larger firearm discharge
7187	X74	Cố tình tự hại bằng súng khác không rõ đặc điểm	Intentional self-harm by other and unspecified firearm discharge
7188	X75	Cố tình tự hại bằng chất nổ	Intentional self-harm by explosive material
7189	X76	Cố tình tự hại bằng khói, đám cháy và ngọn lửa	Intentional self-harm by smoke, fire and flames
7190	X77	Cố tình tự hại bằng hơi nước, hơi nóng và vật nóng	Intentional self-harm by steam, hot vapours and hot objects
7191	X78	Cố tình tự hại bằng vật nhọn	Intentional self-harm by sharp object
7192	X79	Cố tình tự hại bằng vật tầy	Intentional self-harm by blunt object
7193	X80	Cố tình tự hại bằng nhảy từ 1 chỗ cao	Intentional self-harm by jumping from a high place
7194	X81	Cố tình tự hại bằng nhảy hay nằm ra trước vật đang chuyển động	Intentional self-harm by jumping or lying before moving object
7195	X82	Cố tình tự hại bằng đâm xe động cơ	Intentional self-harm by crashing of motor vehicle
7196	X83	Cố tình tự hại bằng các phương tiện khác có biết đặc điểm	Intentional self-harm by other specified means
7197	X84	Cố tình tự hại bằng các phương tiện không rõ đặc điểm	Intentional self-harm by unspecified means

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7198	X85	Tấn công bằng thuốc, dược chất và chất sinh học	Assault by drugs, medicaments and biological substances
7199	X86	Tấn công bằng chất ăn da	Assault by corrosive substance
7200	X87	Tấn công bằng chất diệt côn trùng	Assault by pesticides
7201	X880	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	Assault by carbon monoxide from combustion engine exhaust
7202	X881	Tấn công bằng khí carbon monoxide từ khí ga tiêu dùng	Assault by carbon monoxide from utility gas
7203	X882	Tấn công bằng khí carbon monoxide từ nhiên liệu hoá thạch dân dụng khác	Assault by carbon monoxide from other domestic fuels
7204	X883	Tấn công bằng khí carbon monoxide từ nguồn khác	Assault by carbon monoxide from other sources
7205	X884	Tấn công bằng khí carbon monoxide từ nguồn không xác định khác	Assault by carbon monoxide from unspecified sources
7206	X888	Tấn công bằng khí carbon monoxide từ khí ga và hơi xác định khác	Assault by other specified gases and vapours
7207	X889	Tấn công bằng khí ga và hơi không xác định	Assault by unspecified gases and vapours
7208	X89	Tấn công bằng hoá chất hay chất có hại khác xác định	Assault by other specified chemicals and noxious substances
7209	X90	Tấn công bằng hoá chất hay chất có hại không xác định	Assault by unspecified chemical or noxious substance
7210	X91	Tấn công bằng treo, làm nghẹt, ngạt thở	Assault by hanging, strangulation and suffocation
7211	X92	Tấn công bằng bỏ xuống nước, làm ngập nước	Assault by drowning and submersion
7212	X93	Tấn công bằng đạn súng tay	Assault by handgun discharge
7213	X94	Tấn công bằng súng trường, súng ngắn và súng lớn hơn	Assault by rifle, shotgun and larger firearm discharge
7214	X95	Tấn công bằng súng khác và không xác định	Assault by other and unspecified firearm discharge
7215	X96	Tấn công bằng chất nổ	Assault by explosive material
7216	X97	Tấn công bằng khói, đám cháy và ngọn lửa	Assault by smoke, fire and flames
7217	X98	Tấn công bằng hơi nước, hơi nước nóng và vật nóng	Assault by steam, hot vapours and hot objects
7218	X99	Tấn công bằng vật nhọn, sắc	Assault by sharp object
7219	Y00	Tấn công bằng vật tù	Assault by blunt object
7220	Y01	Tấn công bằng đẩy từ chỗ cao	Assault by pushing from high place
7221	Y02	Tấn công bằng đẩy hay đặt nạn nhân trước vật đang chuyển động	Assault by pushing or placing victim before moving object
7222	Y03	Tấn công bằng đâm xe cơ giới	Assault by crashing of motor vehicle
7223	Y04	Tấn công bằng sức cơ thể	Assault by bodily force
7224	Y05	Tấn công tình dục bằng sức người	Sexual assault by bodily force
7225	Y060	Bị bỏ bê hay bỏ rơi: Do vợ - chồng hay người cộng tác	
7226	Y061	Bị bỏ bê hay bỏ rơi: Do cha mẹ	
7227	Y062	Bị bỏ bê hay bỏ rơi: Do người quen hay bạn	
7228	Y070	Bị hành hạ: Do vợ, chồng hay bạn tình	
7229	Y071	Bị hành hạ: Do cha mẹ	
7230	Y072	Bị hành hạ: Do người quen hay bạn	
7231	Y08	Tấn công bằng phương tiện khác, biết đặc điểm	Assault by other specified means
7232	Y09	Tấn công bằng phương tiện khác và không xác định	Assault by unspecified means

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7233	Y10	Ngộ độc và phơi nhiễm thuốc giảm đau không có thuốc phiện, thuốc hạ sốt và thuốc chống thấp khớp không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics, undetermined intent
7234	Y11	Ngộ độc và phơi nhiễm thuốc chống động kinh, an thần-gây ngủ, chống parkinson và hướng thần, không phân loại nơi khác và ý đồ không xác định	Poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified, undetermined intent
7235	Y12	Ngộ độc và phơi nhiễm chất gây nghiện và thuốc hưng thần (thuốc gây ảo giác), không phân loại nơi khác và ý đồ không xác định	Poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified, undetermined intent
7236	Y13	Ngộ độc và phơi nhiễm các thuốc khác tác dụng trên hệ thần kinh tự động không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system, undetermined intent
7237	Y14	Ngộ độc và phơi nhiễm thuốc, dược chất, sinh chất khác và không xác định, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances, undetermined intent
7238	Y15	Ngộ độc và phơi nhiễm rượu, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to alcohol, undetermined intent
7239	Y16	Ngộ độc và phơi nhiễm chất dung môi hữu cơ và halogenat carbon và các chất hơi của chúng, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours, undetermined intent
7240	Y170	Ngộ độc do hít phải carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust
7241	Y171	Ngộ độc do hít phải carbon monoxide từ khí ga tiêu dùng, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas
7242	Y172	Ngộ độc do hít phải carbon monoxide từ nhiên liệu hoá thạch dân dụng khác	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels
7243	Y173	Ngộ độc do hít phải carbon monoxide từ nguồn khác	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources
7244	Y174	Ngộ độc do hít phải carbon monoxide từ nguồn không xác định khác	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources
7245	Y178	Ngộ độc do hít phải khí ga hoặc hơi xác định khác	Poisoning by and exposure to other specified gases and vapours
7246	Y179	Ngộ độc do hít phải khí ga hoặc hơi không xác định	Poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours
7247	Y18	Ngộ độc và phơi nhiễm chất diệt côn trùng, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to pesticides, undetermined intent
7248	Y19	Ngộ độc và phơi nhiễm với hoá chất và chất có hại khác và không xác định, không rõ ý đồ	Poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances, undetermined intent
7249	Y20	Treo, làm nghẹt, làm ngạt thở, không rõ ý đồ	Hanging, strangulation and suffocation, undetermined intent
7250	Y21	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước, không xác định được ý đồ	Drowning and submersion, undetermined intent
7251	Y22	Đạn súng tay không rõ ý đồ	Handgun discharge, undetermined intent
7252	Y23	Đạn súng trường, súng ngắn và súng to hơn không rõ ý đồ	Rifle, shotgun and larger firearm discharge, undetermined intent
7253	Y24	Đạn súng khác và không xác định, không rõ ý đồ	Other and unspecified firearm discharge, undetermined intent
7254	Y25	Tiếp xúc chất nổ, không rõ ý đồ	Contact with explosive material, undetermined intent

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7255	Y26	Phơi nhiễm khói, đám cháy và ngọn lửa, không rõ ý đồ	Exposure to smoke, fire and flames, undetermined intent
7256	Y27	Phơi nhiễm hơi nước, hơi nước nóng và vật nóng, không xác định được ý đồ	Contact with steam, hot vapours and hot objects, undetermined intent
7257	Y28	Tiếp xúc vật nhọn, sắc, không rõ ý đồ	Contact with sharp object, undetermined intent
7258	Y29	Tiếp xúc vật tù, không rõ ý đồ	Contact with blunt object, undetermined intent
7259	Y30	Ngã, nhảy hay bị đẩy từ một chỗ cao, không rõ ý đồ	Falling, jumping or pushed from a high place, undetermined intent
7260	Y31	Ngã, nằm hay chạy trước hay chạy vào vật đang chuyển động, không rõ ý đồ	Falling, lying or running before or into moving object, undetermined intent
7261	Y32	Bị mô tô cán không rõ ý đồ	Crashing of motor vehicle, undetermined intent
7262	Y33	Các biến cố khác xác định, không rõ ý đồ	Other specified events, undetermined intent
7263	Y34	Biến cố không xác định, không rõ ý đồ	Unspecified event, undetermined intent
7264	Y350	Can thiệp pháp lý liên quan đến đạn súng cầm tay	Legal intervention involving firearm discharge
7265	Y351	Can thiệp pháp lý liên quan đến chất nổ	Legal intervention involving explosives
7266	Y352	Can thiệp pháp lý liên quan đến khí	Legal intervention involving gas
7267	Y353	Can thiệp pháp lý liên quan vật tày	Legal intervention involving blunt objects
7268	Y354	Can thiệp pháp lý liên quan vật sắc nhọn	Legal intervention involving sharp objects
7269	Y355	Hành hình hợp pháp	Legal execution
7270	Y356	Can thiệp pháp lý liên quan các biện pháp khác có được biết rõ	Legal intervention involving other specified means
7271	Y357	Can thiệp pháp lý, không biết rõ biện pháp	Legal intervention, means unspecified
7272	Y360	Hoạt động chiến tranh do hỏa khí của lính thủy gây ra	War operations involving explosion of marine weapons
7273	Y361	Hoạt động chiến tranh liên quan đến phá hủy phương tiện bay	War operations involving destruction of aircraft
7274	Y362	Hoạt động chiến tranh liên quan đến chất nổ và bom khác	War operations involving other explosions and fragments
7275	Y363	Hành động chiến tranh liên quan đến đám cháy, hỏa hoạn và chất nóng	War operations involving fires, conflagrations and hot substances
7276	Y364	Hành động chiến tranh liên quan đạn súng tay và các loại thông thường khác trong chiến tranh	War operations involving firearm discharge and other forms of conventional warfare
7277	Y365	Hoạt động chiến tranh liên quan vũ khí hạt nhân	War operations involving nuclear weapons
7278	Y366	Hoạt động chiến tranh liên quan vũ khí sinh học	War operations involving biological weapons
7279	Y367	Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí hoá học và các vũ khí khác không theo qui ước chiến tranh	War operations involving chemical weapons and other forms of unconventional warfare
7280	Y368	Hoạt động chiến tranh xảy ra sau khi đã ngừng hận thù	War operations occurring after cessation of hostilities
7281	Y369	Chiến tranh, không xác định	War operations, unspecified
7282	Y400	Penicillin	Penicillins
7283	Y401	Cefalosporin và các KS β - lactam khác	Cefalosporins and other beta-lactam antibiotics
7284	Y402	Nhóm chloramphenicol	Chloramphenicol group
7285	Y403	Macrolid	Macrolides
7286	Y404	Tetracyclin	Tetracyclines

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7287	Y405	Aminoglycosid	Aminoglycosides
7288	Y406	Rifamycin	Rifamycins
7289	Y407	KS chống nấm dùng đường toàn thân	Antifungal antibiotics, systemically used
7290	Y408	Các KS dùng đường toàn thân khác	Other systemic antibiotics
7291	Y409	KS toàn thân không xác định	Systemic antibiotic, unspecified
7292	Y410	Sulfonamid	Sulfonamides
7293	Y411	Thuốc chống mycobacter	Antimycobacterial drugs
7294	Y412	Chống sốt rét và thuốc tác dụng trên đơn bào khác trong máu	Antimalarials and drugs acting on other blood protozoa
7295	Y413	Thuốc chống đơn bào khác	Other antiprotozoal drugs
7296	Y414	Thuốc giun	Anthelmintics
7297	Y415	Thuốc kháng virus	Antiviral drugs
7298	Y418	Các thuốc đường toàn thân chống nhiễm khuẩn và ký sinh vật khác, xác định	Other specified systemic anti-infectives and antiparasitics
7299	Y419	Thuốc đường toàn thân chống nhiễm khuẩn và ký sinh vật không xác định	Systemic anti-infective and antiparasitic, unspecified
7300	Y420	Glucocorticoid và chất tổng hợp	Glucocorticoids and synthetic analogues
7301	Y421	Hormon giáp trạng và chế phẩm	Thyroid hormones and substitutes
7302	Y422	Thuốc kháng giáp trạng	Antithyroid drugs
7303	Y423	Insulin và thuốc hạ đường huyết đường uống (chống đái tháo đường)	Insulin and oral hypoglycaemic [antidiabetic] drugs
7304	Y424	chống thụ thai thuốc đường uống	Oral contraceptives
7305	Y425	Các thuốc estrogen và progestogen khác	Other estrogens and progestogens
7306	Y426	Kháng gonadotrophin, kháng estrogen, kháng androgen, không phân loại nơi khác	Antigonadotrophins, antiestrogens, antiandrogens, not elsewhere classified
7307	Y427	Androgen và các chất dị hoá	Androgens and anabolic congeners
7308	Y428	Các hormon khác, không xác định và các chất thay thế tổng hợp của chúng	Other and unspecified hormones and their synthetic substitutes
7309	Y429	Các loại chống nội tiết tố khác và không xác định	Other and unspecified hormone antagonists
7310	Y430	Thuốc chống dị ứng và chống nôn	Antiallergic and antiemetic drugs
7311	Y431	Chống chuyển hoá chống sinh u	Antineoplastic antimetabolites
7312	Y432	Sản phẩm thiên nhiên chống sinh u	Antineoplastic natural products
7313	Y433	Thuốc chống sinh u khác	Other antineoplastic drugs
7314	Y434	Chất làm giảm miễn dịch	Immunosuppressive agents
7315	Y435	Chất làm toan hoá và kiềm hoá	Acidifying and alkalizing agents
7316	Y436	Men, không phân loại nơi khác	Enzymes, not elsewhere classified
7317	Y438	Các chất tác dụng hệ thống đầu tiên, không phân loại nơi khác	Other primarily systemic agents, not elsewhere classified
7318	Y439	Chất tác dụng chủ yếu khác cho hệ thống không đặc hiệu	Primarily systemic agent, unspecified
7319	Y440	Chế phẩm sắt và những chế phẩm khác chống thiếu máu nhược sắc	Iron preparations and other anti-hypochromic-anaemia preparations
7320	Y441	Vitamin B12, acid folic và những chế phẩm khác chống thiếu máu đại huyết bào non (megaloblast)	Vitamin B12, folic acid and other anti-megaloblastic-anaemia preparations
7321	Y442	Chống đông máu	Anticoagulants
7322	Y443	Chất đối kháng chống đông máu, vitamin K và các chất làm đông máu	Anticoagulant antagonists, vitamin K and other coagulants
7323	Y444	Thuốc chống huyết khối (ức chế ngưng tụ tiểu cầu)	Antithrombotic drugs [platelet-aggregation inhibitors]
7324	Y445	Thuốc làm tan huyết khối	Thrombolytic drugs

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7325	Y446	Máu tự nhiên và sản phẩm máu	Natural blood and blood products
7326	Y447	Chất thay thế huyết tương	Plasma substitutes
7327	Y449	Chất khác và không xác định tác dụng lên các thành phần của máu	Other and unspecified agents affecting blood constituents
7328	Y450	Thuốc phiện và các chất giảm đau có liên quan	Opioids and related analgesics
7329	Y451	Salicylat	Salicylates
7330	Y452	Dẫn xuất acid propionic	Propionic acid derivatives
7331	Y453	Thuốc kháng viêm khác không phải steroid	Other nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID]
7332	Y454	Chống thấp	Antirheumatics
7333	Y455	Dẫn xuất 4 aminophenol	4-Aminophenol derivatives
7334	Y458	Thuốc giảm đau và hạ sốt khác	Other analgesics and antipyretics
7335	Y459	Thuốc giảm đau, hạ sốt và chống viêm không xác định	Analgesic, antipyretic and anti-inflammatory drug, unspecified
7336	Y460	Succinimid	Succinimides
7337	Y461	Oxazolidinedion	Oxazolidinediones
7338	Y462	Dẫn xuất hydantoin	Hydantoin derivatives
7339	Y463	Deoxybarbiturat	Deoxybarbiturates
7340	Y464	Iminostilben	Iminostilbenes
7341	Y465	Acid valproic	Valproic acid
7342	Y466	Thuốc chống động kinh khác và không xác định	Other and unspecified antiepileptics
7343	Y467	Thuốc chống Parkinson	Antiparkinsonism drugs
7344	Y468	Thuốc chống liệt cứng	Antispasticity drugs
7345	Y470	Barbiturat, không phân loại nơi khác	Barbiturates, not elsewhere classified
7346	Y471	Benzodiazepin	Benzodiazepines
7347	Y472	Dẫn xuất cloral	Cloral derivatives
7348	Y473	Paraldehyd	Paraldehyde
7349	Y474	Chế phẩm brom	Bromine compounds
7350	Y475	Thuốc kết hợp an thần và gây ngủ, không phân loại nơi khác	Mixed sedatives and hypnotics, not elsewhere classified
7351	Y478	Các thuốc an thần, gây ngủ và chống lo lắng khác	Other sedatives, hypnotics and antianxiety drugs
7352	Y479	Thuốc an thần, gây ngủ và chống lo lắng không xác định	Sedative, hypnotic and antianxiety drug, unspecified
7353	Y480	Thuốc gây mê hô hấp	Inhaled anaesthetics
7354	Y481	Thuốc gây mê tiêm	Parenteral anaesthetics
7355	Y482	Thuốc gây mê toàn thân khác và không xác định	Other and unspecified general anaesthetics
7356	Y483	Thuốc tê tại chỗ	Local anaesthetics
7357	Y484	Thuốc mê - tê, không xác định	Anaesthetic, unspecified
7358	Y485	Khí điều trị	Therapeutic gases
7359	Y490	Thuốc chống trầm cảm 3 vòng và 4 vòng	Tricyclic and tetracyclic antidepressants
7360	Y491	Thuốc chống trầm cảm ức chế men monoamin-oxidase	Monoamine-oxidase-inhibitor antidepressants
7361	Y492	Các thuốc chống trầm cảm khác và không xác định	Other and unspecified antidepressants
7362	Y493	Ức chế tâm thần và an thần loại phenothiazin	Phenothiazine antipsychotics and neuroleptics
7363	Y494	An thần loại butyrophenon và thioxanthen	Butyrophenone and thioxanthene neuroleptics
7364	Y495	Ức chế tâm thần và an thần khác	Other antipsychotics and neuroleptics
7365	Y496	Thuốc gây ảo giác (sinh hoang tưởng)	Psychodysleptics [hallucinogens]

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7366	Y497	Thuốc kích thích tâm thần và lạm dụng thuốc	Psychostimulants with abuse potential
7367	Y498	Các thuốc hướng thần khác, không phân loại nơi khác	Other psychotropic drugs, not elsewhere classified
7368	Y499	Thuốc hướng thần không xác định	Psychotropic drug, unspecified
7369	Y500	Thuốc hồi sức	Analeptics
7370	Y501	Chất đối kháng thụ cảm opioid	Opioid receptor antagonists
7371	Y502	Methylxanthin, không phân loại nơi khác	Methylxanthines, not elsewhere classified
7372	Y508	Chất kích thích hệ thần kinh trung ương khác	Other central nervous system stimulants
7373	Y509	Chất kích thích hệ thần kinh trung ương không xác định	Central nervous system stimulant, unspecified
7374	Y510	Chất kháng cholinesterase	Anticholinesterase agents
7375	Y511	Chất giống phó giao cảm khác (cholinergic)	Other parasympathomimetics [cholinergics]
7376	Y512	Thuốc chặn hạch, không phân loại nơi khác	Ganglionic blocking drugs, not elsewhere classified
7377	Y513	Các thuốc giải phó giao cảm (kháng cholinergic và kháng muscarin) và giảm co bóp khác, không phân loại nơi khác	Other parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics, not elsewhere classified
7378	Y514	Chất ưu tiên cảm thụ alpha-adrenergic, không phân loại nơi khác	Predominantly alpha-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified
7379	Y515	Chất ưu tiên trên cảm thụ anpha-adrenergic, không phân loại nơi khác	Predominantly beta-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified
7380	Y516	Chất đối kháng cảm thụ anpha-adrenalin, không phân loại nơi khác	Alpha-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified
7381	Y517	Chất đối kháng cảm thụ Beta-adrenoreceptor, không phân loại nơi khác	Beta-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified
7382	Y518	Chất hoạt động ở trung ương và chặn hệ adrenergic, không phân loại nơi khác	Centrally acting and adrenergic-neuron-blocking agents, not elsewhere classified
7383	Y519	Thuốc khác, không xác định, tác dụng trước hết lên hệ thần kinh tự động	Other and unspecified drugs primarily affecting the autonomic nervous system
7384	Y520	Glycosid kích thích tim, và thuốc có tác dụng tương tự	Cardiac-stimulant glycosides and drugs of similar action
7385	Y521	Thuốc chặn kênh calci	Calcium-channel blockers
7386	Y522	Các thuốc chống loạn nhịp khác, không phân loại nơi khác	Other antidysrhythmic drugs, not elsewhere classified
7387	Y523	Dẫn mạch vành, không phân loại nơi khác	Coronary vasodilators, not elsewhere classified
7388	Y524	Chất ức chế men chuyển angiotensin	Angiotensin-converting-enzyme inhibitors
7389	Y525	Các thuốc chống tăng huyết áp khác, không phân loại nơi khác	Other antihypertensive drugs, not elsewhere classified
7390	Y526	Thuốc chống tăng mỡ máu và chống xơ động mạch	Antihyperlipidaemic and antiarteriosclerotic drugs
7391	Y527	Thuốc dẫn mạch ngoại vi	Peripheral vasodilators
7392	Y528	Thuốc chống dẫn tĩnh mạch, bao gồm chất gây xơ	Antivaricose drugs, including sclerosing agents
7393	Y529	Thuốc khác và không xác định tác dụng trước tiên lên hệ tim mạch	Other and unspecified agents primarily affecting the cardiovascular system
7394	Y530	Chất đối kháng thụ thể histamln H2	Histamine H2-receptor antagonists
7395	Y531	Thuốc kháng acid và kháng tiết toan dạ dày khác	Other antacids and anti-gastric-secretion drugs
7396	Y532	Kích thích nhuận tràng	Stimulant laxatives
7397	Y533	Nhuận tràng muối và thẩm thấu	Saline and osmotic laxatives
7398	Y534	Nhuận tràng khác	Other laxatives

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7399	Y535	Thuốc lợi tiểu hoá	Digestants
7400	Y536	Thuốc chống tiêu chảy	Antidiarrhoeal drugs
7401	Y537	Gây nôn	Emetics
7402	Y538	Thuốc khác tác dụng trước hết lên hệ tiêu hoá	Other agents primarily affecting the gastrointestinal system
7403	Y539	Thuốc không xác định tác dụng trước hết lên hệ tiêu hoá	Agent primarily affecting the gastrointestinal system, unspecified
7404	Y540	Corticoiđ chuyển hoá muối nước	Mineralocorticoids
7405	Y541	Thuốc đối kháng corticod chuyển hoá muối nước (đối kháng aldosteron)	Mineralocorticoid antagonists [aldosterone antagonists]
7406	Y542	Ức chế carbonic-anhydrase	Carbonic-anhydrase inhibitors
7407	Y543	Đẫn xuất benzothiadiazin	Benzothiadiazine derivatives
7408	Y544	Lợi tiểu vòng	Loop [high-ceiling] diuretics
7409	Y545	Thuốc lợi tiểu khác	Other diuretics
7410	Y546	Chất cân bằng điện giải, năng lượng và nước	Electrolytic, caloric and water-balance agents
7411	Y547	Chất ảnh hưởng calci hoá	Agents affecting calcification
7412	Y548	Chất ảnh hưởng tới chuyển hoá acid uric	Agents affecting uric acid metabolism
7413	Y549	Muối khoáng, không phân loại nơi khác	Mineral salts, not elsewhere classified
7414	Y550	Thuốc trợ đẻ (oxytocin)	Oxytocic drugs
7415	Y551	Thuốc dẫn cơ vân (chất chẹn thần kinh cơ)	Skeletal muscle relaxants [neuromuscular blocking agents]
7416	Y552	Thuốc khác, không xác định tác dụng đầu tiên lên cơ	Other and unspecified agents primarily acting on muscles
7417	Y553	Chống ho	Antitussives
7418	Y554	Gây long đờn	Expectorants
7419	Y555	Thuốc chống cảm cúm	Anti-common-cold drugs
7420	Y556	Chống hen, không xếp loại nơi khác	Antiasthmatics, not elsewhere classified
7421	Y557	Thuốc khác và không xác định tác dụng trước hết lên hệ hô hấp	Other and unspecified agents primarily acting on the respiratory system
7422	Y560	Thuốc tại chỗ chống nấm, chống nhiễm khuẩn và chống viêm, không phân loại nơi khác	Local antifungal, anti-infective and anti-inflammatory drugs, not elsewhere classified
7423	Y561	Chống ngứa	Antipruritics
7424	Y562	Gây se tại chỗ, tẩy tại chỗ	Local astringents and local detergents
7425	Y563	Làm mềm, làm dịu, bảo vệ	Emollients, demulcents and protectants
7426	Y564	Thuốc và chế phẩm phân giải keratin, tạo keratin và chữa tóc khác	Keratolytics, keratoplastics and other hair treatment drugs and preparations
7427	Y565	Thuốc và chế phẩm nhãn khoa	Ophthalmological drugs and preparations
7428	Y566	Thuốc và chế phẩm tai mũi họng	Otorhinolaryngological drugs and preparations
7429	Y567	Thuốc răng dùng tại chỗ	Dental drugs, topically applied
7430	Y568	Các thuốc tại chỗ khác	Other topical agents
7431	Y569	Thuốc tại chỗ không xác định	Topical agent, unspecified
7432	Y570	Giảm ngon miệng (làm chán ăn)	Appetite depressants [anorectics]
7433	Y571	Thuốc hướng mỡ	Lipotropic drugs
7434	Y572	Chất giải độc và chất chelating, không phân loại nơi khác	Antidotes and chelating agents, not elsewhere classified
7435	Y573	Thuốc giải rượu	Alcohol deterrents
7436	Y574	Tá dược	Pharmaceutical excipients
7437	Y575	Chất cản quang	X-ray contrast media
7438	Y576	Các chất dùng để chẩn đoán khác	Other diagnostic agents
7439	Y577	Vitamin, không phân loại nơi khác	Vitamins, not elsewhere classified

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7440	Y578	Thuốc, dược chất khác	Other drugs and medicaments
7441	Y579	Thuốc, dược chất không xác định	Drug or medicament, unspecified
7442	Y580	Vaccin BCG	BCG vaccine
7443	Y581	Vaccin thương hàn và phó thương hàn	Typhoid and paratyphoid vaccine
7444	Y582	Vaccin tả	Cholera vaccine
7445	Y583	Vaccin dịch hạch	Plague vaccine
7446	Y584	Vaccin uốn ván	Tetanus vaccine
7447	Y585	Vaccin bạch hầu	Diphtheria vaccine
7448	Y586	Vaccin ho gà, bao gồm phối hợp với 1 thành phần ho gà	Pertussis vaccine, including combinations with a pertussis component
7449	Y588	Vaccin phối hợp vi khuẩn, trừ phối hợp 1 thành phần ho gà	Mixed bacterial vaccines, except combinations with a pertussis component
7450	Y589	Vaccin khác và không xác định	Other and unspecified bacterial vaccines
7451	Y590	Vaccin virus	Viral vaccines
7452	Y591	Vaccin Rickettsia	Rickettsial vaccines
7453	Y592	Vaccin đơn bào	Protozoal vaccines
7454	Y593	Globulin miễn dịch	Immunoglobulin
7455	Y598	Các Vaccin và sinh chất đặc biệt khác	Other specified vaccines and biological substances
7456	Y599	Các Vaccin và sinh chất không đặc hiệu	Vaccine or biological substance, unspecified
7457	Y600	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi mổ	During surgical operation
7458	Y601	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi truyền dịch hay truyền máu	During infusion or transfusion
7459	Y602	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi chạy thận nhân tạo hay tuần hoàn ngoài cơ thể khác	During kidney dialysis or other perfusion
7460	Y603	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi tiêm hay tiêm chủng	During injection or immunization
7461	Y604	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi khám nội soi	During endoscopic examination
7462	Y605	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi thông tim	During heart catheterization
7463	Y606	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi hút, chọc hay thông khác	During aspiration, puncture and other catheterization
7464	Y607	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi thụt tháo	During administration of enema
7465	Y608	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa khác	During other surgical and medical care
7466	Y609	Vô tình cắt, chọc, làm thủng, chảy máu trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa không xác định	During unspecified surgical and medical care
7467	Y610	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi phẫu thuật	During surgical operation
7468	Y611	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi truyền dịch hay truyền máu	During infusion or transfusion
7469	Y612	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi chạy thận nhân tạo hay tuần hoàn ngoài cơ thể khác	During kidney dialysis or other perfusion
7470	Y613	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi tiêm hay tiêm chủng	During injection or immunization

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7471	Y614	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi khám nội soi	During endoscopic examination
7472	Y615	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi thông tim	During heart catheterization
7473	Y616	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi hút, chọc và thông khác	During aspiration, puncture and other catheterization
7474	Y617	Dị vật vô tình để quên trong khi rút catheter hay vật liệu đặt trong cơ thể	During removal of catheter or packing
7475	Y618	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa khác	During other surgical and medical care
7476	Y619	Dị vật vô tình để quên trong cơ thể trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa không xác định	During unspecified surgical and medical care
7477	Y620	Không đảm bảo vô trùng trong khi mổ	During surgical operation
7478	Y621	Không đảm bảo vô trùng trong khi truyền dịch hay truyền máu	During infusion or transfusion
7479	Y622	Không đảm bảo vô trùng trong khi chạy thận nhân tạo hay tuần hoàn ngoài cơ thể khác	During kidney dialysis or other perfusion
7480	Y623	Không đảm bảo vô trùng trong khi tiêm hay chủng	During injection or immunization
7481	Y624	Không đảm bảo vô trùng trong khi khám nội soi	During endoscopic examination
7482	Y625	Không đảm bảo vô trùng trong khi thông tim	During heart catheterization
7483	Y626	Không đảm bảo vô trùng trong khi hút, chọc, và thông khác	During aspiration, puncture and other catheterization
7484	Y628	Không đảm bảo vô trùng trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa khác	During other surgical and medical care
7485	Y629	Không đảm bảo vô trùng trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa không xác định	During unspecified surgical and medical care
7486	Y630	Cho quá nhiều máu hay dịch trong truyền máu, truyền dịch	Excessive amount of blood or other fluid given during transfusion or infusion
7487	Y631	Pha loãng dịch không đúng trong truyền dịch	Incorrect dilution of fluid used during infusion
7488	Y632	quá liều tia xạ trong khi điều trị	Overdose of radiation given during therapy
7489	Y633	Phơi nhiễm của bệnh nhân do bất cẩn trước tia xạ trong chăm sóc y tế	Inadvertent exposure of patient to radiation during medical care
7490	Y634	Sai liều trong sốc điện hay liệu pháp sốc insulin	Failure in dosage in electroshock or insulin-shock therapy
7491	Y635	Nhiệt độ không phù hợp trong khi áp tại chỗ hay đắp quanh người	Inappropriate temperature in local application and packing
7492	Y636	Không dùng thuốc, dược chất, sinh chất cần thiết	Nonadministration of necessary drug, medicament or biological substance
7493	Y638	sai liều trong chăm sóc nội khoa và ngoại khoa khác	Failure in dosage during other surgical and medical care
7494	Y639	sai liều trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa không xác định	Failure in dosage during unspecified surgical and medical care
7495	Y640	Biến chứng do chất y tế, chất sinh học bị ô nhiễm, được truyền hoặc lây truyền	Contaminated medical or biological substance, transfused or infused
7496	Y641	Biến chứng do chất y tế hay chất sinh học bị ô nhiễm, được tiêm hay tiêm chủng	Contaminated medical or biological substance, injected or used for immunization

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7497	Y648	Biến chứng do chất y tế hay chất sinh học bị ?ô nhiễm vào cơ thể bằng các phương tiện khác	Contaminated medical or biological substance administered by other means
7498	Y649	Biến chứng do chất y tế hay chất sinh học bị ?ô nhiễm vào cơ thể không rõ bằng phương tiện nào	Contaminated medical or biological substance administered by unspecified means
7499	Y650	Nhầm nhóm máu khi truyền	Mismatched blood used in transfusion
7500	Y651	Truyền nhầm dịch	Wrong fluid used in infusion
7501	Y652	Không khâu hay thắt được trong mổ	Failure in suture or ligature during surgical operation
7502	Y653	Đặt sai ống nội khí quản trong gây mê	Endotracheal tube wrongly placed during anaesthetic procedure
7503	Y654	Thất bại trong đặt hay lấy bỏ ống hay dụng cụ khác	Failure to introduce or to remove other tube or instrument
7504	Y655	Tiến hành phẫu thuật không phù hợp	Performance of inappropriate operation
7505	Y658	Các rủi ro xác định khác trong khi chăm sóc nội khoa và ngoại khoa	Other specified misadventures during surgical and medical care
7506	Y66	Không thực hiện chăm sóc nội khoa và ngoại khoa	Nonadministration of surgical and medical care
7507	Y69	Các rủi ro không xác định trong chăm sóc nội khoa và ngoại khoa	Unspecified misadventure during surgical and medical care
7508	Y70	Dụng cụ gây mê liên quan đến tai biến	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7509	Y71	Dụng cụ tim mạch liên quan đến tai biến	Cardiovascular devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7510	Y72	Dụng cụ tai mũi họng liên quan đến tai biến	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7511	Y73	Dụng cụ tiêu hoá, tiết niệu liên quan đến tai biến	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7512	Y74	Bệnh viện đa khoa và các phương tiện sử dụng cá nhân với các tai biến	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7513	Y75	Dụng cụ thần kinh liên quan đến tai biến	Neurological devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7514	Y76	Dụng cụ sản phụ khoa liên quan đến tai biến	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7515	Y77	Dụng cụ nhãn khoa liên quan đến tai biến	Ophthalmic devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7516	Y78	Dụng cụ điện quang liên quan đến tai biến	Radiological devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7517	Y79	Dụng cụ chỉnh hình liên quan đến tai biến	Orthopaedic devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7518	Y80	Dụng cụ y tế liên quan đến tai biến	Physical medicine devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7519	Y81	Dụng cụ phẫu thuật chung và tạo hình liên quan đến tai biến	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7520	Y82	Dụng cụ khác và không xác định liên quan đến tai biến	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents: Diagnostic and monitoring devices
7521	Y830	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa với ghép toàn bộ 1 tạng phủ, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Surgical operation with transplant of whole organ
7522	Y831	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa có cấy ghép một thiết bị nhân tạo bên trong, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Surgical operation with implant of artificial internal device
7523	Y832	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa với khâu nối, bắc cầu hay ghép, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Surgical operation with anastomosis, bypass or graft
7524	Y833	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa có lỗ mở nhân tạo	Surgical operation with formation of external stoma
7525	Y834	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa tái tạo khác, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Other reconstructive surgery
7526	Y835	Tai biến do Phẫu thuật ngoại khoa Cắt cụt (nhiều) chi, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Amputation of limb(s)
7527	Y836	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa cắt bỏ cơ quan khác (1 phần) (toàn bộ), không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Removal of other organ (partial) (total)
7528	Y838	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa khác, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Other surgical procedures
7529	Y839	Tai biến do phẫu thuật ngoại khoa không xác định, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Surgical procedure, unspecified
7530	Y840	Tai biến do thông tim, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Cardiac catheterization
7531	Y841	Tai biến do chạy thận nhân tạo, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Kidney dialysis
7532	Y842	Tai biến do thủ thuật điện quang, điều trị tia xạ, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Radiological procedure and radiotherapy
7533	Y843	Tai biến do liệu pháp sốc, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Shock therapy

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
7534	Y844	Tai biến do hút dịch, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Aspiration of fluid
7535	Y845	Tai biến do đặt ống thông dạ dày hay tá tràng, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Insertion of gastric or duodenal sound
7536	Y846	Tai biến do thông tiểu [thông đái], không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Urinary catheterization
7537	Y847	Tai biến do lấy mẫu máu, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Blood-sampling
7538	Y848	Tai biến do các thủ thuật nội khoa khác, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Other medical procedures
7539	Y849	Tai biến do thủ thuật nội khoa, không xác định, không đề cập đến rủi ro / sự cố / sai sót tại thời điểm thực hiện phẫu thuật, thủ thuật	Medical procedure, unspecified
7540	Y850	Di chứng của tai nạn xe cơ giới	Sequelae of motor-vehicle accident
7541	Y859	Di chứng của các tai nạn giao thông khác và không xác định	Sequelae of other and unspecified transport accidents
7542	Y86	Di chứng của các tai nạn khác	Sequelae of other accidents
7543	Y870	Di chứng của cố tình tự hại	Sequelae of intentional self-harm
7544	Y871	Di chứng của tấn công	Sequelae of assault
7545	Y872	Di chứng của biến cố không xác định được	Sequelae of events of undetermined intent
7546	Y880	Di chứng của tác dụng ngược lại của thuốc, dược chất hay sinh chất dùng trong điều trị	Sequelae of adverse effects caused by drugs, medicaments and biological substances in therapeutic use
7547	Y881	Di chứng trong rủi ro của bệnh nhân trong thủ thuật nội khoa và ngoại khoa	Sequelae of misadventures to patients during surgical and medical procedures
7548	Y882	Di chứng của tác dụng phụ liên quan đến sử dụng thiết bị y tế trong chẩn đoán và điều trị	Sequelae of adverse incidents associated with medical devices in diagnostic and therapeutic use
7549	Y883	Di chứng của thủ thuật nội khoa và ngoại khoa được cho là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh, hay biến chứng sau này, mà không thấy rõ rủi ro trong lúc tiến hành thủ thuật	Sequelae of surgical and medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure
7550	Y890	Di chứng của Can thiệp pháp lý	Sequelae of legal intervention
7551	Y891	Di chứng của hoạt động chiến tranh	Sequelae of war operations
7552	Y899	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài không xác định	Sequelae of unspecified external cause

Phụ lục 2: Danh mục bệnh lý không sử dụng làm Nguyên nhân chính gây tử vong

(Ban hành kèm theo Quyết định số ____/QĐ-BYT ngày ____ / ____ /2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
1	A311	Nhiễm mycobacteria ở da	Cutaneous mycobacterial infection
2	A428	Các thể khác của nhiễm actinomyces	Other forms of actinomycosis
3	A530	Giang mai tiềm ẩn, không xác định là sớm hoặc muộn	Latent syphilis, unspecified as early or late
4	A600	Bệnh do virus herpes ở đường sinh dục và niệu - sinh dục	Herpesviral infection of genitalia and urogenital tract
5	A630	Mụn cơm (hoa liễu) ở hậu môn - sinh dục	Anogenital (venereal) warts
6	A710	Giai đoạn đầu của bệnh mắt hột	Initial stage of trachoma
7	B002	Viêm miệng - lợi và viêm amidan - hầu do virus Herpes	Herpesviral gingivostomatitis and pharyngotonsillitis
8	B005	Bệnh mắt do virus Herpes	Herpesviral ocular disease
9	B008	Dạng khác của nhiễm virus Herpes	Other forms of herpesviral infection
10	B07	Bệnh mụn cóc do virus	Viral warts
11	B081	U mềm lây	Molluscum contagiosum
12	B088	Nhiễm virus xác định khác có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc	Other specified viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions
13	B300	Viêm kết - giác mạc do adenovirus (H19.2*)	Keratoconjunctivitis due to adenovirus (H19.2*)
14	B350	Bệnh nấm ở cằm và nấm da đầu	Tinea barbae and tinea capitis
15	B850	Bệnh chấy rận do Pediculus humanus capitis	Pediculosis due to Pediculus humanus capitis
16	D000	Ung thư biểu mô tại chỗ của môi khoang miệng và hầu	Carcinoma in situ: Lip, oral cavity and pharynx
17	E280	Thừa estrogen	Ovarian dysfunction: Estrogen excess
18	E283	Suy buồng trứng nguyên phát	Primary ovarian failure
19	E343	Vóc dáng lùn, không phân loại nơi khác	Short stature, not elsewhere classified
20	E65	Béo phì khu trú	Localized adiposity
21	F067	Rối loạn nhận thức nhẹ	Mild cognitive disorder
22	F320	Giai đoạn trầm cảm nhẹ	Mild depressive episode
23	F330	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện tại giai đoạn nhẹ	Recurrent depressive disorder, current episode mild
24	F334	Rối loạn trầm cảm tái diễn, hiện đang thuyên giảm	Recurrent depressive disorder, currently in remission
25	F450	Rối loạn cơ thể hoá	Somatization disorder
26	F501	Chán ăn tâm thần không điển hình	Atypical anorexia nervosa
27	F503	Ăn vô độ tâm thần không điển hình	Atypical bulimia nervosa
28	F600	Rối loạn nhân cách paranoid	Paranoid personality disorder
29	F700	Chậm phát triển tâm thần nhẹ	Mild mental retardation
30	F710	Chậm phát triển tâm thần trung bình	Moderate mental retardation
31	F800	Rối loạn đặc hiệu trong sự kết âm	Specific speech articulation disorder
32	F930	Rối loạn lo âu chia ly ở trẻ em	Separation anxiety disorder of childhood
33	G430	Migraine không có aura (thoáng báo) (migraine chung)	Migraine without aura [common migraine]
34	G438	Migraine khác	Other migraine
35	G470	Rối loạn vào giấc và duy trì giấc ngủ [mất ngủ]	Disorders of initiating and maintaining sleep [insomnias]
36	G472	Rối loạn chu kỳ thức ngủ	Disorders of the sleep-wake schedule

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
37	G500	Đau dây thần kinh tam thoa	Trigeminal neuralgia
38	G540	Bệnh đám rối thần kinh cánh tay	Brachial plexus disorders
39	G560	Hội chứng ống cổ tay	Carpal tunnel syndrome
40	H000	Lẹo và viêm sâu khảm của mi mắt	Hordeolum and other deep inflammation of eyelid
41	H040	Viêm tuyến lệ	Dacryoadenitis
42	H100	Viêm kết mạc nhầy mủ	Mucopurulent conjunctivitis
43	H150	Viêm củng mạc	Scleritis
44	H200	Viêm mống mắt thể mi cấp và bán cấp	Acute and subacute iridocyclitis
45	H250	Đục thể thủy tinh bắt đầu ở người già	Senile incipient cataract
46	H300	Viêm hắc võng mạc khu trú	Focal chorioretinal inflammation
47	H330	Bong võng mạc có vết rách	Retinal detachment with retinal break
48	H400	Nghi ngờ glaucoma	Glaucoma suspect
49	H430	Phôi dịch kính	Vitreous prolapse
50	H46	Viêm thần kinh thị	Optic neuritis
51	H490	Liệt dây thần kinh [vận nhãn] III	Third [oculomotor] nerve palsy
52	H600	Ap xe tai ngoài	Abscess of external ear
53	H681	Tắc vòi Eustache	Obstruction of Eustachian tube
54	H720	Thủng màng nhĩ trung tâm	Central perforation of tympanic membrane
55	H738	Những rối loạn đặc hiệu khác của màng nhĩ	Other specified disorders of tympanic membrane
56	H800	Xốp xơ tai vùng cửa sổ bầu dục, không bít lấp cửa sổ bầu dục	Otosclerosis involving oval window, nonobliterative
57	H830	Viêm mê nhĩ	Labyrinthitis
58	J00	Viêm mũi họng cấp [cảm thường]	Acute nasopharyngitis [common cold]
59	J019	Viêm xoang cấp, không phân loại	Acute sinusitis, unspecified
60	J060	Viêm họng - thanh quản cấp	Acute laryngopharyngitis
61	J300	Viêm mũi vận mạch	Vasomotor rhinitis
62	J330	Políp mũi	Polyp of nasal cavity
63	J341	U nang và u nhầy của mũi và xoang mũi	Cyst and mucocele of nose and nasal sinus
64	J350	Viêm amidan mạn tính	Chronic tonsillitis
65	K000	Không đủ răng	Anodontia
66	K028	Sâu răng khác	Other dental caries
67	K131	Đau má và môi	Cheek and lip biting
68	K140	Viêm lưỡi	Glossitis
69	K591	Tiêu chảy rối loạn chức năng	Functional diarrhoea
70	K594	Co thắt hậu môn	Anal spasm
71	L010	Chốc [bất kỳ sinh vật nào] [cơ quan nào] [bất kỳ vị trí nào]	Impetigo [any organism] [any site]
72	L030	Viêm mô bào ở ngón tay và ngón chân	Cellulitis of finger and toe
73	L040	Viêm hạch bạch huyết cấp ở mặt, đầu và cổ	Acute lymphadenitis of face, head and neck
74	L200	Sẩn ngứa Besnier	Besnier s prurigo
75	L280	Lichen đơn dạng mạn tính	Lichen simplex chronicus
76	L404	Vảy nến thể giọt	Guttate psoriasis
77	L410	Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính	Pityriasis lichenoides et varioliformis acuta
78	L502	Mây đay do lạnh và nóng	Urticaria due to cold and heat
79	L539	Các tình trạng hồng ban không điển hình	Erythematous condition, unspecified
80	L550	Bỏng nắng độ một	Sunburn of first degree
81	L558	Bỏng nắng khác	Other sunburn
82	L630	Rụng tóc toàn thể	Alopecia (capitis) totalis

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
83	L870	Dày sừng nang lông và quanh nang lông [Bệnh Kyrle]	Keratosis follicularis et parafollicularis in cutem penetrans [Kyrle]
84	L900	Lichen xơ teo	Lichen sclerosus et atrophicus
85	L940	Xơ cứng bì khu trú [dạng mảng]	Localized scleroderma [morphea]
86	L980	U hạt sinh mủ	Pyogenic granuloma
87	L985	Bệnh thoái hoá nhày ở da	Mucinosis of skin
88	L988	Bệnh đặc hiệu khác ở da và tổ chức dưới da	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue
89	M122	Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố)	Villonodular synovitis (pigmented)
90	M123	Bệnh thấp khớp thoáng qua	Palindromic rheumatism
91	M200	Biến dạng ngón tay	Deformity of finger(s)
92	M211	Biến dạng vẹo vào trong, không phân loại nơi khác	Varus deformity, not elsewhere classified
93	M212	Biến dạng gấp	Flexion deformity
94	M213	Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rũ (mắc phải)	Wrist or foot drop (acquired)
95	M214	Biến dạng bàn chân phẳng (mắc phải)	Flat foot [pes planus] (acquired)
96	M215	Biến dạng bàn tay quắp, bàn tay vẹo, bàn chân quắp, bàn chân vẹo (mắc phải)	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot
97	M216	Các biến dạng mắc phải khác của cổ chân và bàn chân	Other acquired deformities of ankle and foot
98	M217	Chi lệch (mắc phải)	Unequal limb length (acquired)
99	M218	Biến dạng mắc phải đặc hiệu khác của chi	Other specified acquired deformities of limbs
100	M219	Biến dạng mắc phải không đặc hiệu của chi	Acquired deformity of limb, unspecified
101	M220	Trật xương bánh chè tái phát	Recurrent dislocation of patella
102	M231	Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh)	Discoid meniscus (congenital)
103	M232	Sụn chêm di lệch do tổn thương rách hay chấn thương cũ	Derangement of meniscus due to old tear or injury
104	M233	Các tổn thương sụn chêm khác	Other meniscus derangements
105	M234	Dị vật khớp gối	Loose body in knee
106	M235	Tổn thương mất vững mạn tính của khớp gối	Chronic instability of knee
107	M236	Các đứt tự phát khác của dây chằng trong khớp gối	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee
108	M238	Các bệnh bên trong khác của khớp gối	Other internal derangements of knee
109	M239	Bệnh bên trong khớp gối không đặc hiệu	Internal derangement of knee, unspecified
110	M240	Dị vật nội khớp	Loose body in joint
111	M241	Các bệnh sụn khớp khác	Other articular cartilage disorders
112	M242	Bệnh dây chằng	Disorder of ligament
113	M243	Trật và bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại nơi khác	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified
114	M244	Trật và bán trật khớp tái phát của khớp	Recurrent dislocation and subluxation of joint
115	M245	Cứng khớp	Contracture of joint
116	M246	Đính khớp	Ankylosis of joint
117	M247	Lồi vào trong ổ cối (protrusioacetabuli)	Protrusio acetabuli
118	M248	Các bất thường về khớp đặc hiệu khác, không phân loại nơi khác	Other specific joint derangements, not elsewhere classified
119	M249	Những bệnh lý khớp không đặc hiệu	Joint derangement, unspecified
120	M250	Chảy máu khớp	Haemarthrosis
121	M251	Rò khớp	Fistula of joint
122	M252	Lỏng lẻo khớp	Flail joint
123	M253	Các tổn thương mất vững khác của khớp	Other instability of joint

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
124	M254	Tràn dịch khớp	Effusion of joint
125	M255	Đau khớp	Pain in joint
126	M256	cứng khớp, không phân loại nơi khác	Stiffness of joint, not elsewhere classified
127	M257	Gai xương	Osteophyte
128	M258	Các bệnh khớp đặc hiệu khác	Other specified joint disorders
129	M259	Các bệnh khớp không đặc hiệu	Joint disorder, unspecified
130	M353	Bệnh đau cơ dạng thấp	Polymyalgia rheumatica
131	M400	Gù do tư thế	Postural kyphosis
132	M401	Các gù cột sống thứ phát khác	Other secondary kyphosis
133	M402	Các gù không đặc hiệu khác	Other and unspecified kyphosis
134	M403	Hội chứng lưng phẳng	Flatback syndrome
135	M404	Các uốn cột sống khác	Other lordosis
136	M405	Uốn cột sống không đặc hiệu	Lordosis, unspecified
137	M410	Vẹo cột sống tự phát ở trẻ nhỏ	Infantile idiopathic scoliosis
138	M411	Vẹo cột sống tự phát thiếu niên	Juvenile idiopathic scoliosis
139	M412	Các vẹo cột sống tự phát khác	Other idiopathic scoliosis
140	M413	Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực	Thoracogenic scoliosis
141	M414	Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh-cơ	Neuromuscular scoliosis
142	M415	Các vẹo cột sống thứ phát khác	Other secondary scoliosis
143	M418	Các dạng khác của vẹo cột sống	Other forms of scoliosis
144	M419	Vẹo cột sống không đặc hiệu	Scoliosis, unspecified
145	M436	Vẹo cổ	Torticollis
146	M438	Các dị tật điển hình khác của cột sống được xác định	Other specified deforming dorsopathies
147	M439	Các bệnh cột sống có dị tật không đặc hiệu	Deforming dorsopathy, unspecified
148	M480	Hẹp ống sống	Spinal stenosis
149	M530	Hội chứng đầu - cổ	Cervicocranial syndrome
150	M531	Hội chứng cánh tay cổ	Cervicobrachial syndrome
151	M532	cột sống mất vững	Spinal instabilities
152	M533	Tổn thương cùng cụt, không phân loại nơi khác	Sacrococcygeal disorders, not elsewhere classified
153	M538	Các bệnh cột sống xác định khác	Other specified dorsopathies
154	M539	Bệnh cột sống không đặc hiệu	Dorsopathy, unspecified
155	M540	Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và lưng	Panniculitis affecting regions of neck and back
156	M541	Bệnh rễ thần kinh tuỷ sống	Radiculopathy
157	M542	Đau vùng cổ gáy	Cervicalgia
158	M543	Đau dây thần kinh tọa	Sciatica
159	M544	Đau lưng kèm đau dây thần kinh tọa	Lumbago with sciatica
160	M545	Đau cột sống thắt lưng	Low back pain
161	M546	Đau cột sống ngực	Pain in thoracic spine
162	M548	Các đau vùng phía sau cơ thể khác	Other dorsalgia
163	M549	Đau lưng không đặc hiệu	Dorsalgia, unspecified
164	M600	Viêm cơ nhiễm khuẩn	Infective myositis
165	M601	Viêm tổ chức kẽ của cơ	Interstitial myositis
166	M602	U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại nơi khác	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified
167	M608	Các loại viêm cơ khác	Other myositis
168	M609	Viêm cơ không đặc hiệu	Myositis, unspecified
169	M624	Co cứng cơ	Contracture of muscle

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
170	M625	Nhẽo cơ và teo cơ, không phân loại nơi khác	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified
171	M626	Căng cơ quá mức	Muscle strain
172	M650	Áp xe bao gân	Abscess of tendon sheath
173	M651	Các chứng viêm màng hoạt dịch hoặc viêm màng hoạt dịch bao gân nhiễm khuẩn khác	Other infective (teno)synovitis
174	M652	Viêm gân vôi hoá	Calcific tendinitis
175	M653	Ngón tay lò xo	Trigger finger
176	M654	viêm màng hoạt dịch bao gân mỏm trâm quay [de Quervain]	Radial styloid tenosynovitis [de Quervain]
177	M658	Các viêm màng hoạt dịch và viêm màng hoạt dịch bao gân khác	Other synovitis and tenosynovitis
178	M659	Viêm màng hoạt dịch và viêm màng hoạt dịch bao gân, không đặc hiệu	Synovitis and tenosynovitis, unspecified
179	M660	Vỡ u nang khoeo chân	Rupture of popliteal cyst
180	M661	Rách màng hoạt dịch	Rupture of synovium
181	M662	Rách (đứt) tự nhiên các gân duỗi	Spontaneous rupture of extensor tendons
182	M663	rách (đứt) tự nhiên các gân gấp	Spontaneous rupture of flexor tendons
183	M664	rách (đứt) tự nhiên các gân khác	Spontaneous rupture of other tendons
184	M665	Rách (đứt) tự nhiên các gân không đặc hiệu	Spontaneous rupture of unspecified tendon
185	M670	Gân Achille (gót) ngắn (mắc phải)	Short Achilles tendon (acquired)
186	M700	Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và cổ tay	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist
187	M701	Viêm túi thanh mạc bàn tay	Bursitis of hand
188	M702	Viêm túi thanh mạc mỏm khuỷu	Olecranon bursitis
189	M703	Viêm túi thanh mạc khác ở khuỷu	Other bursitis of elbow
190	M704	Viêm túi thanh mạc trước xương bánh chè	Prepatellar bursitis
191	M705	Viêm túi thanh mạc khác ở khớp gối	Other bursitis of knee
192	M706	Viêm túi thanh mạc mấu chuyển	Trochanteric bursitis
193	M707	Viêm túi thanh mạc khác ở háng	Other bursitis of hip
194	M708	Các bệnh mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và bị chèn ép	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure
195	M709	Các bệnh mô mềm không đặc hiệu liên quan đến vận động, vận động quá mức và bị chèn ép	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure
196	M710	Áp xe túi thanh mạc	Abscess of bursa
197	M711	Viêm túi thanh mạc nhiễm khuẩn khác	Other infective bursitis
198	M712	Kén (nang) màng hoạt dịch vùng khoeo [Baker]	Synovial cyst of popliteal space [Baker]
199	M713	Kén (nang) túi thanh mạc khác	Other bursal cyst
200	M714	Lắng đọng can xi ở túi thanh mạc	Calcium deposit in bursa
201	M715	Các chứng viêm túi thanh mạc khác, không phân loại nơi khác	Other bursitis, not elsewhere classified
202	M718	Các bệnh túi thanh mạc đặc hiệu khác	Other specified bursopathies
203	M719	Bệnh túi thanh mạc không đặc hiệu	Bursopathy, unspecified
204	M720	Bệnh xơ cân gan tay (Dupuytren)	Palmar fascial fibromatosis [Dupuytren]
205	M721	U đầu xương bàn tay	Knuckle pads
206	M722	Bệnh xơ cân gan chân	Plantar fascial fibromatosis
207	M750	Viêm bao hoạt dịch co thắt khớp vai	Adhesive capsulitis of shoulder
208	M761	Viêm gân cơ thắt lưng	Psoas tendinitis
209	M762	gai xương ở mào chậu	Iliac crest spur

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
210	M763	Hội chứng dải xơ chậu chày (Maissiat)	Iliotibial band syndrome
211	M764	Viêm túi thanh mạc bên của xương chày [Pellegrini - Stieda]	Tibial collateral bursitis [Pellegrini-Stieda]
212	M765	Viêm gân bánh chè	Patellar tendinitis
213	M766	Viêm gân Achilles	Achilles tendinitis
214	M767	Viêm gân cơ mác	Peroneal tendinitis
215	M768	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác ở chi dưới, không kể bàn chân	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot
216	M769	Bệnh điểm bám gân dây chằng chi dưới không đặc hiệu	Enthesopathy of lower limb, unspecified
217	M770	Viêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay	Medial epicondylitis
218	M771	Viêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lateral epicondylitis
219	M772	Viêm quanh khớp cổ tay	Periarthritis of wrist
220	M773	Gai Xương gót	Calcaneal spur
221	M774	Đau xương đốt bàn chân	Metatarsalgia
222	M775	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng bàn chân khác	Other enthesopathy of foot
223	M778	Các bệnh điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại nơi khác	Other enthesopathies, not elsewhere classified
224	M779	Bệnh điểm bám gân - dây chằng không đặc hiệu	Enthesopathy, unspecified
225	M790	Bệnh thấp khớp, không đặc hiệu	Rheumatism, unspecified
226	M791	Đau cơ	Myalgia
227	M792	Đau dây thần kinh và viêm dây thần kinh, không đặc hiệu	Neuralgia and neuritis, unspecified
228	M793	Viêm mô mỡ dưới da, không đặc hiệu	Panniculitis, unspecified
229	M794	Phì đại mỡ vùng bánh chè	Hypertrophy of (infrapatellar) fat pad
230	M795	Dị vật tồn tại trong mô mềm	Residual foreign body in soft tissue
231	M796	Đau ở một chi	Pain in limb
232	M798	Các bệnh lý đặc hiệu khác của mô mềm	Other specified soft tissue disorders
233	M799	Các bệnh lý của mô mềm, không đặc hiệu	Soft tissue disorder, unspecified
234	M891	Không phát triển đầu xương	Epiphyseal arrest
235	M892	Các rối loạn khác về sự phát triển và tăng trưởng của xương	Other disorders of bone development and growth
236	M893	Phì đại xương	Hypertrophy of bone
237	M894	Các bệnh phì đại xương khớp khác	Other hypertrophic osteoarthropathy
238	M912	Khớp háng dẹt	Coxa plana
239	M918	Hư điểm cốt hoá tại khớp háng và khung chậu khác ở trẻ em	Other juvenile osteochondrosis of hip and pelvis
240	M919	Hư điểm cốt hoá tại khớp háng và khung chậu ở trẻ em không đặc hiệu	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis, unspecified
241	M950	Biến dạng mắc phải của mũi	Acquired deformity of nose
242	M990	Rối loạn chức năng từng đoạn và phần thân	Segmental and somatic dysfunction
243	M991	Lệch phức tạp đốt sống	Subluxation complex (vertebral)
244	M992	Hẹp ống sống do bán trật khớp	Subluxation stenosis of neural canal
245	M993	Hẹp ống sống do tổn thương xương	Osseous stenosis of neural canal
246	M994	Hẹp ống sống do tổn thương mô liên kết	Connective tissue stenosis of neural canal
247	M995	Hẹp ống sống do tổn thương đĩa gian đốt	Intervertebral disc stenosis of neural canal

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
248	M996	Hẹp khoang liên đốt do cốt hoá và bán trật khớp	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina
249	M997	Hẹp khoang liên đốt do mô liên kết và đĩa đệm	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina
250	M998	Các tổn thương cơ sinh học khác	Other biomechanical lesions
251	M999	Tổn thương cơ sinh học, không đặc hiệu	Biomechanical lesion, unspecified
252	N393	Tiểu không kiểm soát do Stress	Stress incontinence
253	N422	Teo tuyến tiền liệt	Atrophy of prostate
254	N46	Vô sinh nam	Male infertility
255	N483	Cường đau dương vật kéo dài	Priapism
256	N500	Teo tinh hoàn	Atrophy of testis
257	N600	Nang đơn vú	Solitary cyst of breast
258	N62	Vú phì đại	Hypertrophy of breast
259	N642	Teo vú	Atrophy of breast
260	N750	Nang tuyến Bartholin	Cyst of Bartholin s gland
261	N840	Polyp thân tử cung	Polyp of corpus uteri
262	N951	Tình trạng mãn kinh nữ	Menopausal and female climacteric states
263	N96	Hay sảy thai	Habitual aborter
264	O261	Tăng cân ít trong khi có thai	Low weight gain in pregnancy
265	O280	Dấu hiệu huyết học bất thường ở bà mẹ phát hiện khi khám thai	Abnormal haematological finding on antenatal screening of mother
266	O920	Tụt núm vú phối hợp với đẻ	Retracted nipple associated with childbirth
267	O922	Các rối loạn khác không xác định của vú phối hợp với đẻ	Other and unspecified disorders of breast associated with childbirth
268	Q100	Sụp mí bẩm sinh	Congenital ptosis
269	Q381	Dính lưỡi	Ankyloglossia
270	Q500	Không có buồng trứng bẩm sinh	Congenital absence of ovary
271	Q510	Bất sản và ngừng phát triển của tử cung	Agenesis and aplasia of uterus
272	Q521	Âm đạo đôi	Doubling of vagina
273	Q526	Dị tật bẩm sinh của âm vật	Congenital malformation of clitoris
274	Q540	Lỗ đài thấp thể quy đầu	Hypospadias, balanic
275	Q555	Thiếu và bất sản dương vật bẩm sinh	Congenital absence and aplasia of penis
276	Q560	Hội chứng lưỡng giới, không phân loại nơi khác	Hermaphroditism, not elsewhere classified
277	Q650	Trật khớp háng bẩm sinh, một bên	Congenital dislocation of hip, unilateral
278	Q752	Chứng quá cách xa	Hypertelorism
279	Q800	Bệnh vảy cá thông thường	Ichthyosis vulgaris
280	Q808	Bệnh vảy cá bẩm sinh khác	Other congenital ichthyosis
281	Q871	Các hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến thân hình ngắn	Congenital malformation syndromes predominantly associated with short stature
282	S000	Tổn thương nông của da đầu	Superficial injury of scalp
283	S050	Tổn thương kết mạc và xước giác mạc không có dị vật	Injury of conjunctiva and corneal abrasion without mention of foreign body
284	S058	Các tổn thương khác của mắt và ổ mắt	Other injuries of eye and orbit
285	S100	Đụng giập họng	Contusion of throat
286	S200	đụng giập vú	Contusion of breast
287	S300	đụng giập của lưng dưới và chân, hông	Contusion of lower back and pelvis
288	S400	Đụng giập vai và cánh tay	Contusion of shoulder and upper arm
289	S500	đụng giập ở khuỷu tay	Contusion of elbow
290	S600	đụng giập các ngón tay không tổn thương	Contusion of finger(s) without damage to nail
291	S700	đụng giập tại háng	Contusion of hip

TT	Mã ICD	Tên bệnh tiếng Việt	Tên bệnh tiếng Anh
292	S800	đụng giập tại đầu gối	Contusion of knee
293	S900	đụng giập tại cổ chân	Contusion of ankle
294	T090	Tổn thương nông tại thân, tầm không xác định	Superficial injury of trunk, level unspecified
295	T110	Tổn thương nông chi trên, tầm không xác định	Superficial injury of upper limb, level unspecified
296	T130	Tổn thương nông chi dưới, tầm không xác định	Superficial injury of lower limb, level unspecified
297	T140	Tổn thương nông tại vùng cơ thể không xác định	Superficial injury of unspecified body region
298	T201	Bỏng độ một tại đầu và cổ	Burn of first degree of head and neck
299	T211	Bỏng tại thân độ một	Burn of first degree of trunk
300	T221	Bỏng độ một của vai và chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	Burn of first degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand
301	T231	Bỏng độ một của cổ tay và bàn tay	Burn of first degree of wrist and hand
302	T241	Bỏng độ một tại háng và chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	Burn of first degree of hip and lower limb, except ankle and foot
303	T251	Bỏng độ một tại cổ chân và bàn chân	Burn of first degree of ankle and foot

PHỤ LỤC 3. PHIẾU CHẨN ĐOÁN NGUYÊN NHÂN TỬ VONG

I. THÔNG TIN CA BỆNH									
1. Bệnh án*	2. Mã HSBA	4. Số định danh cá nhân*			5. Loại				
6. Số thẻ BHYT*	6.1 Giá trị từ: / / đến: / /		6.2 Nơi đăng ký ban đầu						
6.3 Thời điểm đủ 05 năm liên tục từ ngày / /		6.4 Miễn cùng chi trả trong năm từ ngày / /							
8. Họ và tên	9. Ngày sinh / /		10. Tuổi*	đơn vị	11. Giới tính*				
12. Nghề nghiệp:	13. Dân tộc		14. Tôn giáo	15. Quốc tịch		Việt Nam			
16. Địa chỉ nơi ở hiện tại*: Tỉnh	Huyện		Xã	thôn, xóm, số nhà, phố					
17. Địa chỉ thường trú*: Tỉnh	Huyện		Xã	thôn, xóm, số nhà, phố					
18. Nơi ghi nhận ca bệnh*: Tỉnh	Huyện		Xã	thôn, xóm, số nhà, phố					
19. Ngày vào viện*: / /	20. Ngày vào khoa / /		21. Số ngày vắng mặt / /						
22. Loại vào viện	23. Chuyển từ:		tên cơ sở KCB nơi chuyển BN đến đây						
24. Ngày ra viện / TV* / /	25. Tình trạng ra viện		26. Kết quả điều trị						
27. Số ngày nằm ICU	28. Cân nặng trẻ <1 tuổi (gr)		29. Chuyển đến:		tên cơ sở KCB nơi chuyển BN đến đó				
30. Chẩn đoán khi ra viện/TV*:		chẩn đoán ghi trên giấy báo tử							
II. NGUYÊN NHÂN TỬ VONG									
Tử vong tại: ☒ Cơ sở khám chữa bệnh ☐ Tiên lượng nặng xin về ☐ Trên đường đến cơ sở KCB									
Phần A: Thông tin y tế									
Mục 1. Nguyên nhân tử vong (chuỗi sự kiện dẫn đến tử vong)				Mã ICD	Thời gian	Đơn vị tính			
a)	nguyên nhân tử vong trực tiếp (trước ngừng thở, ngừng tim)								
b)	nguyên nhân gây ra 1 (a)								
c)	nguyên nhân gây ra 1 (b)								
d)	nguyên nhân gây ra 1 (c)								
[+]	(dòng dưới cùng chính là nguyên nhân chính gây tử vong)								
Mục 2. Bệnh lý, nguy cơ quan trọng khác góp phần vào TV				Mã ICD	Thời gian ²	Đơn vị tính			
[+]	yếu tố nguy cơ, bệnh nền kèm theo ...								
Phần B: Thông tin tử vong khác									
Có phẫu thuật trong vòng 4 tuần: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết				Ngày phẫu thuật:		/ /			
Lý do phẫu thuật:									
Có trung cầu giám định pháp y không ?:				☐ Có	☐ Không	☐ Không biết			
Nếu có, đã sử dụng kết quả để cập nhật chẩn đoán NNTV chưa ?:				☐ Có	☐ Không	☐ Không biết			
3. Hình thức tử vong:									
☐ Bệnh tật			☐ Bị tấn công, đánh nhau			☐ Không thể xác định			
☐ Tai nạn			☐ Can thiệp pháp lý			☐ Chờ điều tra			
☐ Cố tình tự hại (tự tử)			☐ Chiến tranh			☐ Không biết			
4a. Nguyên nhân bên ngoài (tai nạn, ngộ độc, đánh nhau, đuối nước ...):									
Tên nguyên nhân bên ngoài, độc chất		Mô tả xảy ra như thế nào		Mã ICD	Tên theo ICD	Ngày xảy ra			
[+]					Chương 20, ICD-10	/ /			
4b. Nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài (tai nạn, ngộ độc, đánh nhau, đuối nước ...):									
☐ Tại nhà ☐ Khu dân cư ☐ Trường học, khu hành chính khác ☐ Khu thể thao, luyện tập									
☐ Trên đường đi ☐ Khu thương mại, dịch vụ ☐ Khu công nghiệp hoặc công trường xây dựng									
☐ Nông trại ☐ Khác, ghi rõ:			☐ Không biết						
5. Tử vong thai nhi hoặc trẻ sơ sinh: ☐ Có ☐ Không									
Đa thai: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết									
Sinh non: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết									
Nếu TV trong vòng 24h, ghi rõ số giờ sống:			Cân nặng trẻ khi sinh (gram):						
Tuổi thai (theo tuần):			Tuổi của mẹ (năm):						
Bệnh lý mẹ ảnh hưởng đến thai nhi hoặc trẻ sơ sinh				Mã ICD	Tên theo ICD				
6. Đối với phụ nữ, có phải tử vong khi mang thai ?:									
☐ Có ☐ Không ☐ Không biết									
☐ Tại thời điểm tử vong ☐ Trong vòng 42 ngày trước khi tử vong									
☐ Từ ngày thứ 43 đến 1 năm trước khi tử vong ☐ Không biết									
Việc mang thai có góp phần gây tử vong không?:			☐ Có ☐ Không ☐ Không biết						
Kết luận Nguyên nhân tử vong chính*:				Mã ICD	Tên theo ICD				

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Trưởng khoa điều trị

Thủ trưởng đơn vị

Tên cơ sở KCB: Khoa phòng:

PHỤ LỤC 4. PHIẾU TÓM TẮT THÔNG TIN NGƯỜI BỆNH NẶNG XIN VỀ

I. THÔNG TIN CÁ BỆNH											
1. Bệnh án*		2. Mã HSBA		4. Định danh cá nhân*				5. Loại			
6. Số thẻ BHYT*		Giá trị từ: / /		đến: / /		Nơi đăng ký ban đầu					
6.3 Thời điểm đủ 05 năm liên tục từ ngày / /				6.4 Miễn cùng chi trả trong năm từ ngày / /							
8. Họ và tên				9. Ngày sinh / /		10. Tuổi*		Đơn vị		11. Giới tính*	
12. Nghề nghiệp:		13. Dân tộc		14. Tôn giáo		15. Quốc tịch				Việt Nam	
16. Địa chỉ nơi ở hiện tại*: Tỉnh				Huyện		Xã				thôn, xóm, số nhà, phố	
17. Địa chỉ thường trú*: Tỉnh				Huyện		Xã				thôn, xóm, số nhà, phố	
18. Nơi ghi nhận ca bệnh*: Tỉnh				Huyện		Xã				thôn, xóm, số nhà, phố	
19. Ngày vào viện* / /		20. Ngày vào khoa / /		21. Số ngày vắng mặt							
22. Loại vào viện		23. Chuyển từ:								tên cơ sở KCB nơi chuyển BN đến đây	
24. Ngày ra viện / TV* / /		25. Tình trạng ra viện				26. Kết quả điều trị					
27. Số ngày nằm ICU		28. Cân nặng trẻ <1 tuổi (gr)		29. Chuyển đến:						tên cơ sở KCB nơi chuyển BN đến đó	
Đối tượng người bệnh ☐ Tiên lượng nặng xin về											
Phần A: Thông tin y tế											
Mục 1. Chuỗi bệnh lý từ nguyên nhân đến khi nặng xin về						Mã ICD		Thời gian		Đơn vị tính	
a) tình trạng bệnh nặng trước khi xin về											
b) nguyên nhân gây ra 1 (a)											
c) nguyên nhân gây ra 1 (b)											
d) nguyên nhân gây ra 1 (c)											
[+] (dòng dưới cùng là nguyên nhân chính)											
Mục 2. Bệnh lý, nguy cơ quan trọng khác gây bệnh nặng						Mã ICD		Thời gian		Đơn vị tính	
[+] yếu tố nguy cơ, bệnh nền kèm theo ...											
Phần B: Thông tin y tế khác											
Có phẫu thuật trong vòng 4 tuần: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết Ngày phẫu thuật: / /											
Lý do phẫu thuật:											
3. Hình thức nhập viện:											
☐ Bệnh tật ☐ Bị tấn công, đánh nhau ☐ Không thể xác định ☐ Tai nạn ☐ Can thiệp pháp lý ☐ Chờ điều tra ☐ Có tình tự hại (tự tử) ☐ Chiến tranh ☐ Không biết											
4a. Nguyên nhân bên ngoài (tai nạn, ngộ độc, đánh nhau, đuối nước ...):											
Tên nguyên nhân bên ngoài, độc chất		Mô tả xảy ra như thế nào		Mã ICD		Tên theo ICD		Ngày xảy ra			
[+]								/ /			
4b. Nơi xảy ra nguyên nhân bên ngoài (tai nạn, ngộ độc, đánh nhau, đuối nước ...):											
☐ Tại nhà ☐ Khu dân cư ☐ Trường học, khu hành chính khác ☐ Khu thể thao, luyện tập ☐ Trên đường đi ☐ Khu thương mại, dịch vụ ☐ Khu công nghiệp hoặc công trường xây dựng ☐ Nông trại ☐ Khác, ghi rõ: ☐ Không biết											
5. Nếu người bệnh là thai nhi hoặc trẻ sơ sinh: ☐ Có ☐ Không											
Đa thai: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết											
Sinh non: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết											
Nếu nặng xin về trong vòng 24h, ghi rõ số giờ:				Cân nặng trẻ khi sinh (gram):							
Tuổi thai (theo tuần):				Tuổi của mẹ (năm):							
Bệnh lý mẹ ảnh hưởng đến thai nhi hoặc trẻ sơ sinh				Mã ICD		Tên theo ICD					
6. Nếu người bệnh là phụ nữ đang mang thai ?: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết											
☐ Tại thời điểm xin về ☐ Trong vòng 42 ngày trước khi xin về											
☐ Từ ngày thứ 43 đến 1 năm trước khi xin về ☐ Không biết											
Việc mang thai có góp phần gây tử vong không?: ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết											
Kết luận Nguyên nhân chính*:				Mã ICD		Tên theo ICD					

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Trưởng khoa điều trị

Thủ trưởng đơn vị